

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC – SƠN TÂY

*****&&&*****

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP
GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của cơ sở

**“CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY
DỰNG MINH ĐỨC – SƠN TÂY”**

Địa điểm: Thôn Tân Phú, Xã Sơn Đông, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam.

Hà Nội, Năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC – SƠN TÂY
*****&&&*****

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP
GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của cơ sở

**“CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG
MINH ĐỨC – SƠN TÂY”**

Địa điểm: Thôn Tân Phú, Xã Sơn Đông, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam.

**ĐẠI DIỆN CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ
XÂY DỰNG MINH ĐỨC – SƠN TÂY**



CHỦ TỊCH HĐQT

Vũ Thị Thuần

Hà Nội, Năm 2024

MỤC LỤC

Contents

Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	7
1. Tên chủ cơ sở	7
2. Thông tin về cơ sở.....	7
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở:.....	12
3.1. Công suất của cơ sở:	12
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở, mô tả việc lựa chọn công nghệ sản xuất của cơ sở:	13
3.3. Quy trình sản xuất tấm tường Acotec	17
3.4. Quy trình sản xuất tấm sàn lõi rỗng (Hollow Core slab).....	19
3.5. Quy trình công nghệ sản xuất cọc tròn dự ứng lực ly tâm.....	21
3.7. Sản phẩm của cơ sở.....	22
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.	23
4.1. Nhu cầu sử dụng điện năng.....	25
4.2. Nhu cầu sử dụng nước.	25
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	32
5.1. Đối với nhu cầu về nhân lực	32
5.2. Danh mục thiết bị máy móc sản xuất của cơ sở.....	32
4.4. Hóa chất sử dụng.....	36
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có).	37
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	38
1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.	38
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	39
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	45
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.	45
1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	45
1.2. Thu gom, thoát nước thải.	48
1.3. Xử lý nước thải	50

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	54
2.1. Đối với bụi, khí thải từ phương tiện giao thông	54
2.2. Đối với khí thải từ máy phát điện dự phòng	55
2.3. Đối với khí thải từ lò hơi:	55
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	61
3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	61
3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường	62
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	64
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	65
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	67
6.1. Phương án, phòng ngừa sự cố về nước thải.....	67
6.2. Phương án, phòng ngừa sự cố về bụi, khí thải.....	68
6.3. Phương án, phòng ngừa sự cố khác	70
7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	75
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	78
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.	78
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	80
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	81
4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn	82
4.1. Quản lý chất thải nguy hại phát sinh.....	82
4.2. Quản lý chất thải sinh hoạt phát sinh	83
4.3. Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	83
Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	84
1. Kết quả quan trắc môi trường năm 2023.....	84
1.1. Kết quả quan trắc nước thải	84
Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA	94
CƠ SỞ.....	94
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải	94
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	94
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	95
6.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:	95

6.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ:	95
6.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm:	96
Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	97
Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	99

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

ATLĐ	An toàn lao động
BTCT	Bê tông cốt thép
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BTXM	Bê tông xi măng
BVMT	Bảo vệ môi trường
BXD	Bộ Xây dựng
CTSH	Chất thải sinh hoạt
CP	Chính phủ
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
ĐDSH	Đa dạng sinh học
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
HTXLKT	Hệ thống xử lý khí thải
KH&ĐT	Kế hoạch và đầu tư
NXB	Nhà xuất bản
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
QCCP	Quy chuẩn cho phép
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TT	Thông tư
UBND	Ủy ban nhân dân
CP	Cổ phần
VN	Việt Nam
VXM	Vữa xi măng
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1. Sơ đồ mặt bằng tổng thể của cơ sở.....	8
Hình 2. Sơ đồ quy trình sản xuất cọc bê tông dự ứng lực vuông và chất thải phát sinh	14
Hình 3. Sơ đồ quy trình sản xuất Ống Công	16
Hình 4. Quy trình sản xuất tấm tường Acotec.....	17
Hình 5. Quy trình sản xuất tấm sàn lõi rỗng (Hollow Core slab).....	19
Hình 6. Quy trình sản xuất cọc tròn dự ứng lực	21
Hình 7. Một số hình ảnh sản phẩm của cơ sở.....	23
Hình 8. Sơ đồ thu gom nước mưa tại cơ sở.....	45
Hình 9. Một số hình ảnh thoát nước mưa tại cơ sở	48
Hình 10. Sơ đồ thu gom nước thải tại cơ sở.....	50
Hình 11. Sơ đồ bể tự hoại cải tiến BASTAF.....	51
Hình 12. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m ³ /ngày.đêm	52
Hình 13. Tổng quan hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở	54
Hình 14. Sơ đồ quy trình công nghệ lò đốt tầng sôi tuần hoàn	56
Hình 15. Sơ đồ công nghệ xử lý khí thải lò hơi mới	59
Hình 16. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.....	60
Hình 17. Một số khu vực bố trí và lưu trữ chất thải sinh hoạt	62
Hình 18. Khu vực lưu chứa sắt thép và bãi chứa bê tông vụn tại cơ sở	64
Hình 19. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ	73

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Các hạng mục công trình chính và hồ sơ pháp lý về môi trường của cơ sở	9
Bảng 2. Tổng sản phẩm/năm	12
Bảng 3. Nguyên liệu, nhiên liệu được sử dụng tại Cơ sở.....	24
Bảng 4. Hóa chất sử dụng tại cơ sở	24
Bảng 5. Điện năng tiêu thụ	25
Bảng 6. Lưu lượng nước cấp của cơ sở	26
Bảng 7. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở trong quá trình hoạt động	28
Bảng 8. Chi tiết các đối tượng xả thải của cơ sở	32
Bảng 9. Danh mục máy móc, thiết bị của Dự án.....	32
Bảng 10. Hoá chất sử dụng của cơ sở	36
Bảng 11. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt năm 2021	40
Bảng 12. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt năm 2022	41
Bảng 13. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt năm 2023	42
Bảng 14. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt năm 2024	43
Bảng 15. Thông số kỹ thuật của công trình thu gom và thoát nước mưa.....	46
Bảng 16. Vị trí và các thông số kỹ thuật của bể tự hoại tại cơ sở	50
Bảng 17. Thông số của các hạng mục công trình xử lý của cơ sở	54
Bảng 18. Thông số kỹ thuật lò hơi 08 tấn/h của cơ sở	57

Bảng 19. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường trong quá trình hoạt động của cơ sở	63
Bảng 20. Thành phần và khối lượng chất thải rắn nguy hại.....	64
Bảng 21. Mức độ lan truyền tiếng ồn trong không gian theo khoảng cách.....	66
Bảng 22. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	76
Bảng 23. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn đối với nước thải.....	78
Bảng 24. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn đối với khí thải	80
Bảng 25. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại.....	82
Bảng 26. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường	83
Bảng 27. Vị trí lấy mẫu môi trường của cơ sở	84
Bảng 28. Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước thải Năm 2023, 2024	86
Bảng 29. Kế hoạch dự kiến vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.....	94

Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

Tên chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Bê tông và xây dựng Minh Đức - Sơn Tây

- Địa chỉ văn phòng: Thôn Tân Phú, Xã Sơn Đông, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Người đại diện theo pháp luật: Bà: VŨ THỊ THUẦN Sinh ngày: 16/10/1954
Quốc tịch: Việt Nam Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị

+ CCCD số: 031154003155; ngày cấp: 20/07/2018; Nơi cấp: Cục trưởng Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội.

+ Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và địa chỉ liên lạc: Khu 6, Phường Quán Toan, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng Việt Nam.

- Điện thoại: 0838 390 186

- Email: nhungnt@betongminhduc.com

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500577028 đăng ký lần đầu ngày 30/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02/06/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 212 ngày 07/04/2008 đăng ký chứng nhận lần đầu do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Hà Tây cấp.

2. Thông tin về cơ sở

- Tên cơ sở: Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức - Sơn Tây

- Công suất: Tổng lượng sản phẩm 119.105 m³/năm vào khoảng 298.000 tấn/năm (1m³ bê tông nặng khoảng 2,5 tấn).

- Địa điểm cơ sở: xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội.

Vị trí tiếp giáp của Cơ sở như sau:

+ Phía Bắc giáp: Giáp ruộng và nương tiêu thoát nước tràn của của đập Đồng Mô chạy vòng quanh phía sau nhà máy.

+ Phía Nam giáp: Giáp đường vào xã Kim Sơn.

+ Phía Đông giáp: Giáp với Quốc Lộ 21A, trong khoảng 4+500 đến km.

+ Phía Tây giáp: Giáp ruộng, đất canh tác của xã Sơn Đông.



Hình 1. Sơ đồ mặt bằng tổng thể của cơ sở

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng của cơ sở:

+ Hợp đồng thuê đất số 101/HĐTĐTN ký ngày 26/04/2009 giữa Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Bê tông Sơn Tây (Diện tích 115.620 m²).

+ Giấy phép xây dựng số 314/GPXD, ngày 12/8/2009 của Ủy ban nhân dân thị xã Sơn Tây cấp cho Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và bê tông Sơn Tây.

+ Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 257/PLHĐTĐ, ngày 15/5/2014 giữa Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội và Công ty Cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức - Sơn Tây (*Nội dung thay đổi thể hiện ở điều 1 của phụ lục*).

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 762209, thửa đất số 00, tờ bản đồ số 00 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 12/11/2014 (*Diện tích 115.620 m²*).

+ Quyết định số 1484/QĐ-UBND, ngày 13/11/2018 của UBND thị xã Sơn Tây cấp cho Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và bê tông Sơn Tây (nay là Công ty Cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức- Sơn Tây) về Phê duyệt quy hoạch chi tiết điều chỉnh tỷ lệ 1/500 mở rộng xây dựng nhà máy bê tông Sơn Tây.

+ Giấy phép xây dựng có thời hạn số 15/GPXD, ngày 09/01/2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Sơn Tây cấp cho Công ty Cổ phần Bê tông và xây dựng Minh Đức - Sơn Tây.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 590/TD-PCCC P3 cấp ngày 30/8/2016 của Bộ công an CS PCCC thành phố Hà Nội cho Công ty Cổ phần Bê tông và xây dựng Minh Đức - Sơn Tây.

+ Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC số 420/NT-PCCC, ngày 31 tháng 05 năm 2021 của Công an TP Hà Nội phòng CS PCCC và CN, CH cấp cho Công ty Cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức - Sơn Tây.

Các hạng mục công trình xây dựng chính và hồ sơ pháp lý về môi trường của cơ sở:

Tổng diện tích của cơ sở là 115.620 m². Các hạng mục công trình của dự án đã được xây dựng hoàn chỉnh không thay đổi so với ĐTM đã được phê duyệt năm 2016.

Chi tiết các hạng mục công trình của cơ sở như sau:

Bảng 1. Các hạng mục công trình chính và hồ sơ pháp lý về môi trường của cơ sở

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích theo ĐTM 2016 (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích theo QH 1/500 số 1484 năm 2018 (m ²)	Tỷ lệ (%)

I	Các hạng mục công trình chính				
1.	Nhà xưởng sản xuất cọc	7.562	6,54	7.562	6,54
2.	Xưởng cơ khí	5.700	4,93	5.700	4,93
3.	Kho cơ khí	4.000	3,46	4.000	3,46
4.	Văn phòng làm việc	157	0,14	157	0,14
5.	Nhà xưởng sản xuất ống cống	2.848	2,46	2.879	2,46
6.	Trạm trộn bê tông	725	0,63	725	0,63
7.	Sân đúc cọc BTCT DƯL	2.400	2,08	2.400	2,08
8.	Nhà xưởng sản xuất tấm panel	4.750	4,11	4.750	4,11
9.	Phòng thí nghiệm – KCS và Cơ điện	-	-	207,7	0,18
10.	Trạm trộn tấm Panel	-	-	417,7	0,36
11.	Nhà WC tấm Panel	-	-	13,20	0,01
12.	Nhà lò hơi tấm Panel	-	-	31,9	0,03
13.	Nhà điều hành tấm Panel	-	-	308,92	0,27
14.	Nhà khí nén tấm Panel	-	-	117,7	0,10
15.	Nhà chứa cốt liệu tấm Panel	-	-	948,0	0,82
16.	Bể chứa nước tấm Panel	-	-	9,5	0,01
II	Các hạng mục công trình phụ trợ				
1.	Bãi thành phẩm tấm Panel	-	-	4.863,6	4,21
2.	Bãi cốt liệu Ống cống	-	-	904,2	0,78
3.	Bãi thành phẩm Ống cống	-	-	1.839,5	1,59
4.	Nhà chứa rác	25,2	-	25,2	0,02
5.	Khu vực xử lý khí thải lò hơi.	-	-	152,5	0,13
6.	Khu vực xử lý nước thải	150	-	150	0,13
III	Cây xanh	25.951	22,45	16.289,0	14,09
IV	Đường nội bộ	61.496	53,19	61.167,38	52,90
Tổng diện tích		115.620,0	100%	115.620,0	100%
V	Hạng mục công trình bảo vệ môi trường				
1	Hệ thống rãnh thu gom nước mặt (nước mưa).				
2	Hệ thống nước thải sinh hoạt được thu gom vào hệ thống hố ga, bể tự hoại và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung để xử lý qua HTXLNT công suất 50m ³ /ngày đêm.				
3	Hệ thống nước thải sản xuất được thu gom vào hệ thống hố ga, bể lắng và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung để xử lý qua HTXLNT công suất 100m ³ /ngày đêm.				
4	Hệ thống xử lý khí thải có công suất 19.000m ³ /h.				

5	Kho lưu chứa chất thải thông thường 9 m ² và kho CTNH 10m ²
VI	Hồ sơ pháp lý về môi trường
1	Quyết định số 4538/QĐ-UBND ngày 03/09/2009 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, Dự án “Đầu tư xây dựng công trình nhà máy bê tông Sơn Tây” của UBND thành phố Hà Nội cấp cho Công ty CP Xây dựng và Bê tông Sơn Tây (nay là Công ty Cổ phần Bê tông và xây dựng Minh Đức - Sơn Tây).
2	Quyết định số 4717/QĐ-UBND ngày 29/08/2016 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, Dự án “Đầu tư mở rộng xây dựng Nhà máy Bê tông Sơn Tây” của UBND thành phố Hà Nội cấp cho Công ty Cổ phần Bê tông và xây dựng Minh Đức - Sơn Tây.
3	Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 01.001614.T (cấp lần1) ngày 03/02/2016 của STNMT UBND Thành phố Hà Nội cấp cho Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Minh Đức- Sơn Tây.
4	Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 364/GP-UBND ngày 06/11/2017 của UBND Thành phố Hà Nội cấp cho Công ty Cổ phần Bê tông và xây dựng Minh Đức - Sơn Tây.
5	Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi số 571/GP-UBND ngày 27/12/2019 của UBND Thành phố Hà Nội cấp cho Công ty Cổ phần Bê tông và xây dựng Minh Đức - Sơn Tây.
6	Thỏa thuận đầu nối nước thải số 423/TLST-QLN, ngày 16/07/2019, do UBND Thành phố Hà Nội, Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Sông Tích cấp cho Công ty Cổ phần Bê tông và xây dựng Minh Đức - Sơn Tây.

– **Quy mô của cơ sở** (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

Dự án thuộc điểm d, khoản 4, Điều 8 (Dự án công nghiệp) và có tổng vốn đầu tư dự án là 288.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tám tỷ đồng) nên tiêu chí phân loại của dự án thuộc khoản 3 Điều 9 – thuộc nhóm B (có tổng mức đầu tư từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng) theo Luật đầu tư công 2019.

Căn cứ của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, thì Dự án thuộc danh mục đầu tư và Khoản 5 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì Dự án thuộc danh mục các Dự án đầu tư nhóm II;

Căn cứ Khoản 2 Điều 39 và điểm c Khoản 3 Điều 41 Luật BVMT số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 thì Dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường thẩm quyền cấp giấy phép của UBND tỉnh.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở:

3.1. Công suất của cơ sở:

Nhà máy bê tông Sơn Tây nay là Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Minh Đức-Sơn Tây không thay đổi so với Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường năm 2009 và năm 2016.

✓ Theo chủ trương được phê duyệt quy mô, công suất của cơ sở bao gồm:

+ Công suất thiết kế năm 2009: Sản xuất Cọc tròn với công suất 96.000 m³ bê tông/năm.

+ Công suất mở rộng năm 2016: Sản xuất ống cống với công suất 70.000 m/năm; Tấm tường 800 m²/ngày; Tấm sàn 800 m²/ngày; Cọc vuông với công suất 150.000 m/năm. Tổng lượng sản phẩm 78.900 m³/năm vào khoảng **198.000 tấn/năm** (1m³ bê tông nặng khoảng 2,5 tấn).

✓ Hiện nay, sản lượng sản xuất của cơ sở như sau:

+ Sản xuất ống cống với công suất 70.000 m/năm; Tấm tường 15.000 m²/năm; Tấm sàn 171.000 m²/năm; Cọc vuông với công suất 10.000 m/năm; Cọc tròn với công suất 80.000 m³ bê tông/năm;

Tổng lượng sản phẩm 119.105 m³/năm vào khoảng **298.000 tấn/năm** (1m³ bê tông nặng khoảng 2,5 tấn).

Bảng 2. Tổng sản phẩm/năm

STT	Sản phẩm	Trọng lượng riêng	Đơn vị	Công suất/năm		Sản phẩm Tấn/năm	
				Đã phê duyệt	Hiện nay	Đã phê duyệt	Hiện nay
1	Ống cống (phê duyệt năm 2016)	0,7	Tấn/m	70.000	70.000	49.000	49.000
2	Cọc vuông (phê duyệt năm 2016)	0,4	Tấn/m	150.000	10.000	60.000	4.000

3	Tấm sàn (phê duyệt năm 2016)	0,253	Tấn/m ²	240.000	171.000	64.720	43.263
4	Tấm tường (phê duyệt năm 2016)	0,1	Tấn/m ²	240.000	15.000	24.000	1.500
5	Cọc tròn (phê duyệt năm 2009)	2,5	m ³	96.000	80.000	240.000	200.000
Tổng						197.720 +240.000	297.763

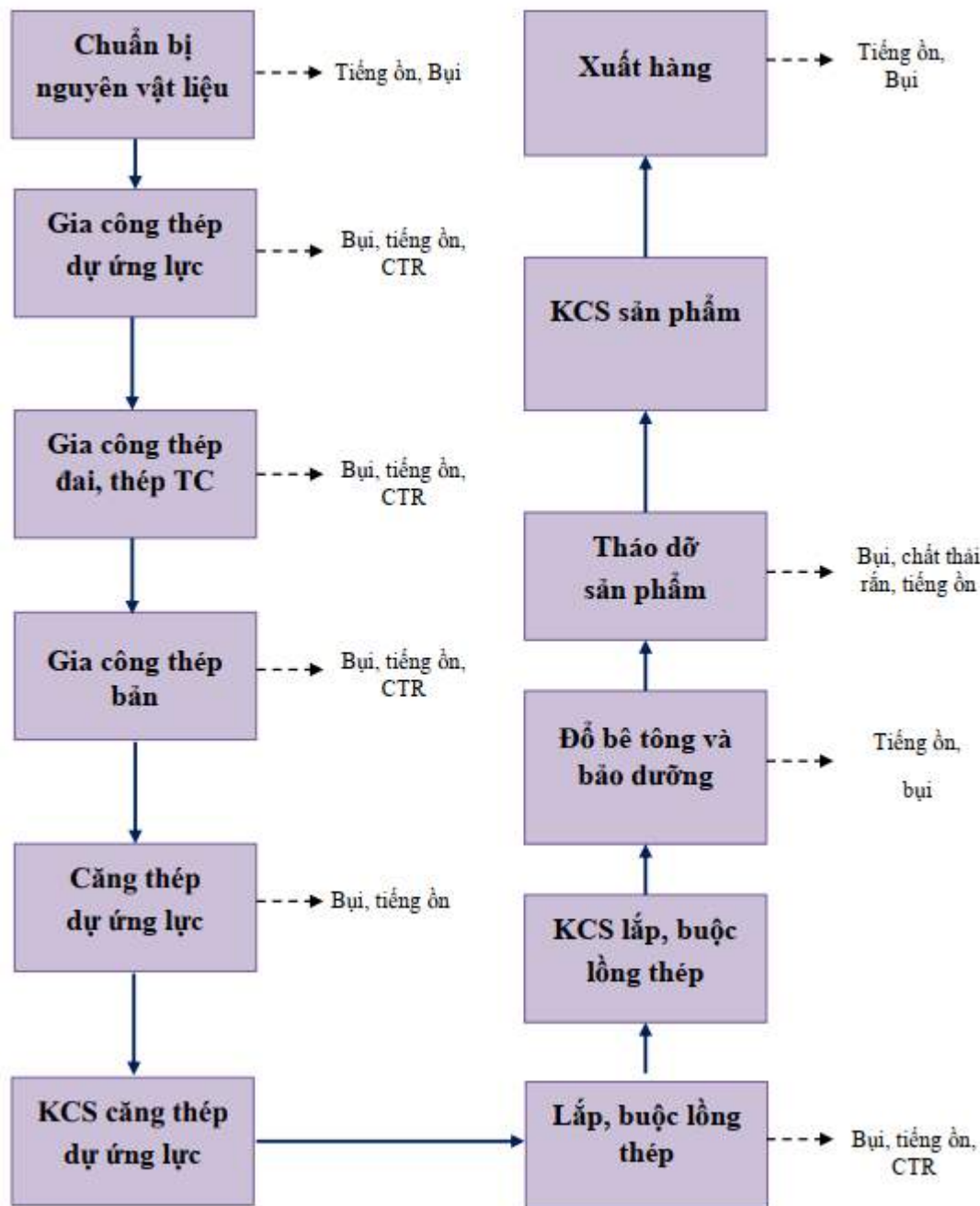
(Nguồn: Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Minh Đức-Sơn Tây, 2023)

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở, mô tả việc lựa chọn công nghệ sản xuất của cơ sở:

Cơ sở có quy trình sản xuất chuyên nghiệp, tiên tiến với công nghệ hiện đại, máy móc, thiết bị được tự động hóa, chỉ có một số công đoạn nhỏ được thực hiện bằng thủ công.

Sơ đồ quy trình công nghệ chính kèm dòng thải của cơ sở như sau:

3.2.1. Quy trình sản xuất cọc bê tông dự ứng lực vuông



Hình 2. Sơ đồ quy trình sản xuất cọc bê tông dự ứng lực vuông và chất thải phát sinh

Thuyết minh quy trình sản xuất:

Quá trình sản xuất cọc bê tông dự ứng lực vuông của Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Minh Đức-Sơn Tây qua các bước sau:

Bước 1: Chuẩn bị nguyên vật liệu

Khi có đơn đặt hàng, các bộ phận kỹ thuật, kế hoạch vận tư, quản đốc cùng giám đốc sản xuất sẽ lên kế hoạch sản xuất và chuẩn bị nguyên vật liệu. Các nguyên vật liệu được kiểm tra như: thép dự ứng lực, thép đai, thép thường, xi măng, cát, đá, phụ gia và nước.

Sau khi nguyên vật liệu được kiểm tra đạt yêu cầu cho nhập kho vật tư và đưa vào quá trình sản xuất.

Bước 2: Gia công thép

Toàn bộ thép chuẩn bị cho quá trình sản xuất như: thép dự ứng lực, thép đai, thép chủ và thép bản được gia công. Trong công đoạn này, thép dự ứng lực được gia công trước, thép dự ứng lực được cắt với những kích thước khác nhau theo đúng yêu cầu của đơn đặt hàng. Tiếp theo đó là đến thép đai, thép tiêu chuẩn và thép bản. Các loại thép này cũng được gia công với những kích thước khác nhau đảm bảo yêu cầu của đơn hàng. Sau khi thép được gia công xong chuyển qua khâu tiếp theo.

Bước 3: Căng thép dự ứng lực và kiểm tra

Là bước ứng lực trước cho cọc bê tông theo các ứng suất theo thiết kế để có các moment kháng uốn khi đi vào sử dụng. Các kết quả kéo thép được lưu tại phòng thí nghiệm.

Bước 4: Lắp, buộc lồng thép và kiểm tra

Tiếp theo thép được chuyển sang khâu lắp, buộc lồng thép. Tại quá trình này thép được sắp, lắp buộc thành các lồng thép theo kích thước khác nhau mà khách hàng yêu cầu. Sau đó, lồng thép chuyển qua bộ phận kiểm tra và chuyển sang khâu tiếp theo.

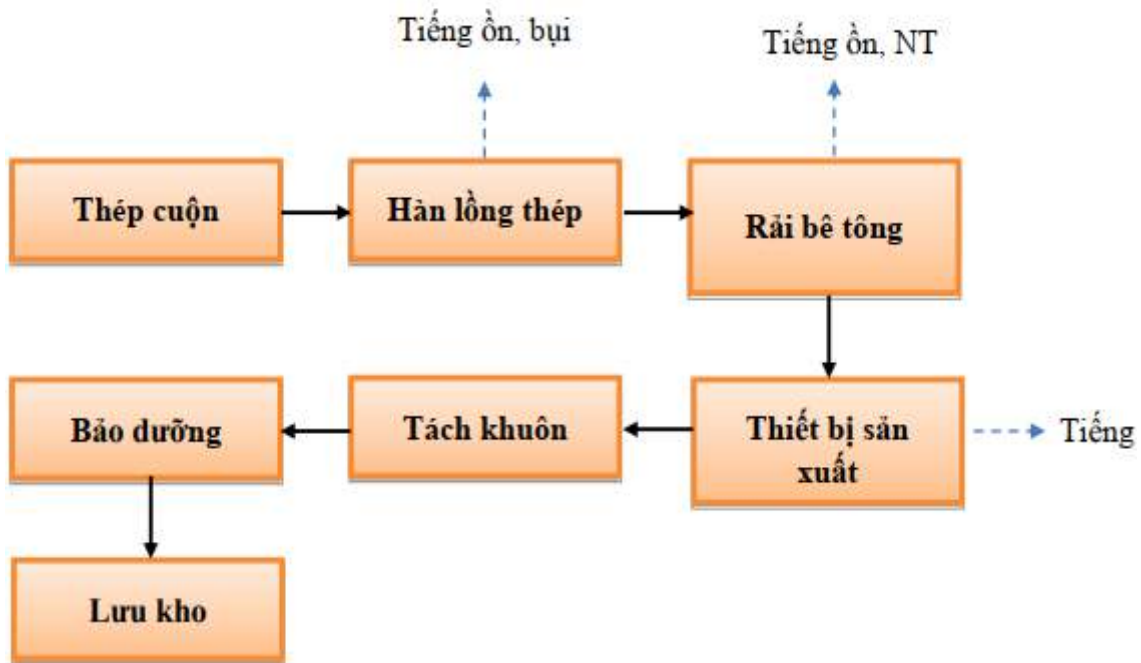
Bước 5: Đổ bê tông và bảo dưỡng

Nguyên vật liệu cát, xi măng, đá, chất phụ gia và nước được trộn tại trạm trộn bê tông. Sau khi trộn xong bê tông được đổ vào các cọc có lồng thép với các thiết kế cấp phối đã được duyệt từ khách hàng (nhà tư vấn, chủ đầu tư, nhà thầu thi công...).

Bước 6: Tháo dỡ sản phẩm và kiểm tra

Cọc sau thời gian được tháo dỡ sản phẩm và được bộ phận kiểm tra chất lượng sản phẩm. Trong bước này chúng ta sẽ kiểm tra và phân loại các loại cọc đúng chất lượng hoặc những lưu ý khác. Sau khi cọc đạt yêu cầu chuyển vào khu vực lưu giữ sản phẩm và xuất hàng khi có yêu cầu xuất hàng.

3.2.2. Công nghệ sản xuất ống cống



Hình 3. Sơ đồ quy trình sản xuất Ống Công

Thuyết minh quy trình sản xuất:

Quá trình sản xuất ống công của Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Minh Đức-Sơn Tây qua các bước sau:

Bước 1: Chuẩn bị lồng thép

Khi có đơn đặt hàng, bộ phận kế hoạch vật tư sẽ phối hợp với Quản đốc xưởng lên kế hoạch sản xuất và chuẩn bị vật tư sản xuất gồm: thép cuộn, thép đai.

Bước 2: Hàn lồng thép

Toàn bộ thép chuẩn bị cho quá trình sản xuất như: Thép cuộn, thép đai được đưa vào gia công để hàn lồng thép.

- Đưa thép vào máy cắt thép gồm một lưỡi cắt chạy bằng động cơ điện và một giá đỡ thép.
- Đưa thép từ cuộn thép vào máy cắt. Máy tự động cắt đúng chiều dài đặt trước.
- Máy tù đầu có má kẹp thép và đầu đột nhiệt độ cao để làm đầu thép thành neo.
- Thép sau khi cắt đưa vào máy tù đầu để tù thành neo.
- Máy đan lồng tự động theo nguyên lý hàn chập.
- Thép sau khi tù đầu được kẹp vào mâm kẹp sau đó chạy qua máy để đan thành lồng thép.
- Lồng thép sau khi đan sẽ được lắp đặt bích vào đế căng kéo. Mặt bích sau đó được liên kết với bích kéo bằng bu lông.

- Công đoạn này phát sinh chất thải rắn là đầu mẩu thép thừa được chuyển về kho phế liệu để bán hoặc tận dụng.

Bước 3: Rải bê tông (Phát sinh tiếng ồn, không có nước thải)

Lồng thép sau khi lắp vào khuôn ống cống được vận chuyển tới máy rải bê tông. Máy rải bê tông gồm trạm trộn và băng tải rải bê tông. Bê tông được xả vào phễu chứa sau đó chuyển vào băng tải để rải vào khuôn cống.

Bước 4: Thiết bị sản xuất

Thiết bị sản xuất là máy quay ép. Bê tông từ băng tải rải xả xuống máy quay ép cống sau đó từ máy quay ép cống xả xuống khuôn cống.

Bước 5: Tách khuôn cống

Bê tông sau khi xả đầy khuôn cống xe nâng sẽ di chuyển đến để di chuyển khuôn cống ra vị trí tập kết sản phẩm và tách khuôn cống ra khỏi sản phẩm.

Bước 6: Bảo dưỡng sản phẩm

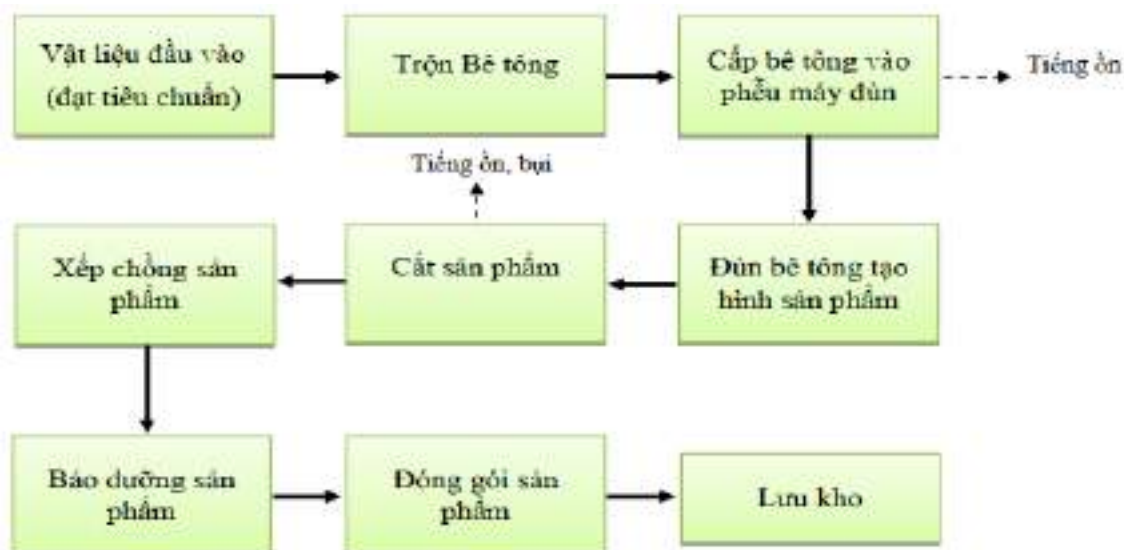
Sản phẩm sau khi được tách khỏi khuôn được 2 tiếng sẽ tiến hành tưới nước và đập bọt để bảo dưỡng.

Bước 7: Lưu kho

Cống sau khi được bảo dưỡng và đập bọt được 24 tiếng được bộ phận kiểm tra chất lượng sản phẩm. Trong bước này kiểm tra và phân loại các loại cống đạt chất lượng hoặc những lưu ý khác. Sau khi phân loại cống đạt yêu cầu sẽ được chuyển ra lưu kho bằng xe nâng.

Trong công đoạn này sẽ phát sinh chất thải rắn là: Sắt thép từ cống lỗi được chuyển đến kho phế liệu để bán hoặc tận dụng lại. Bê tông vận chuyển ra bãi chứa để tận dụng san lấp nội bộ.

3.3. Quy trình sản xuất tấm tường Acotec



Hình 4. Quy trình sản xuất tấm tường Acotec

Thuyết minh quy trình sản xuất:

Quá trình sản xuất tấm tường Acotec của Công ty TNHH bê tông và xây dựng Minh Đức qua các bước sau:

Bước 1: Chuẩn bị vật liệu đầu vào

Khi có đơn đặt hàng, các bộ phận: Phòng kỹ thuật, phòng kế hoạch và quản đốc xưởng sẽ phối hợp với nhau để trình ban Giám đốc kế hoạch sản xuất và chuẩn bị vật liệu phục vụ sản xuất.

Các nguyên liệu được chuẩn bị gồm: xi măng, sỏi cao, cát, đá mặt, phụ gia và nước. Sau khi nguyên vật liệu được kiểm tra đạt yêu cầu sẽ cho nhập kho vật tư, vật liệu và đưa vào quá trình sản xuất. Quá trình này phát sinh bụi từ xe chở vật liệu.

Bước 2: Trộn bê tông

Nguyên vật liệu: Cát, đá mặt, xi măng, sỏi cao, phụ gia và nước được trộn tại trạm trộn bê tông theo cấp phối do phòng thí nghiệm cung cấp. Quá trình này phát sinh bụi từ khâu xúc bê tông vào phễu cốt liệu.

Bước 3: Cấp bê tông vào phễu máy đùn

Bê tông sau khi được trộn theo cấp phối sẽ được chuyển xuống phễu của máy đùn bằng băng tải rải. Quá trình này không phát sinh chất thải.

Bước 4: Đùn bê tông tạo hình sản phẩm

Bê tông sau khi được rải lên Line sàn sẽ được máy đùn ép chạy bằng điện để tạo hình sản phẩm theo kích thước khách hàng đặt. Quá trình này không phát sinh chất thải.

Bước 5: Cắt sản phẩm

Sau khi bảo dưỡng được 24 tiếng, máy cắt tấm C500 chạy bằng điện sẽ chạy trên Line sàn để cắt tấm theo kích thước khách hàng đặt. Quá trình này phát sinh bụi, tiếng ồn và chất thải rắn là bê tông vụn.

Bước 6: Xếp chồng sản phẩm

Sản phẩm tấm tường sau khi cắt xong sẽ được xếp chồng lên nhau bằng cầu trục chạy bằng điện. Quá trình này không phát sinh chất thải.

Bước 7: Bảo dưỡng sản phẩm

Tấm tường sau khi được xếp chồng lên sẽ được tưới nước bảo dưỡng trong vòng 24 tiếng. Quá trình này không phát sinh chất thải.

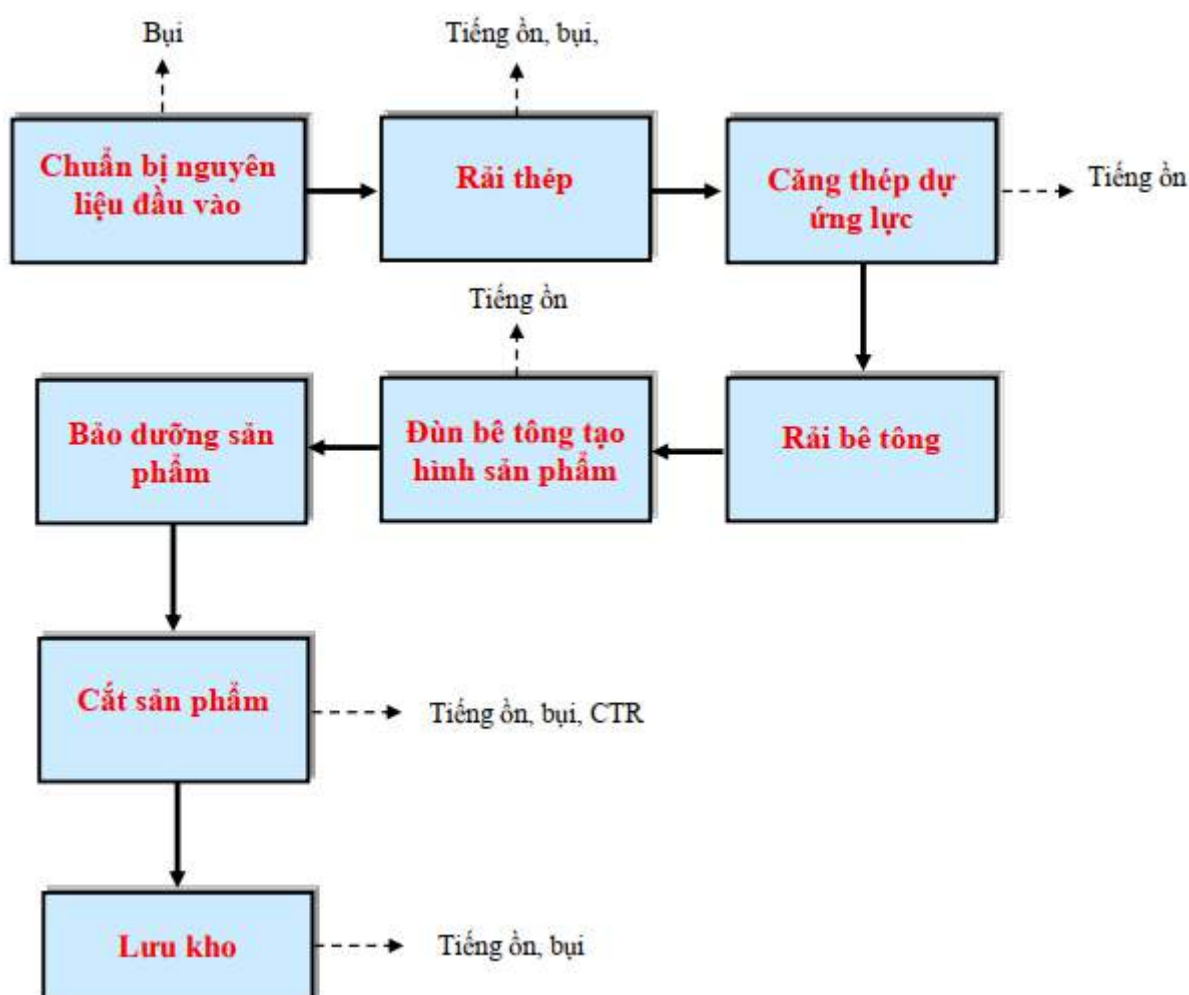
Bước 8: Đóng gói sản phẩm

Sau khi hết thời gian bảo dưỡng, sản phẩm sẽ được bó kiện lại bằng dây buộc. Quá trình này không phát sinh chất thải.

Bước 9: Lưu kho

Sản phẩm sau khi bó kiện sẽ được chuyển ra kho lưu trữ bằng xe nâng. Quá trình này phát sinh bụi do xe nâng di chuyển.

3.4. Quy trình sản xuất tấm sàn lõi rỗng (Hollow Core slab)



Hình 5. Quy trình sản xuất tấm sàn lõi rỗng (Hollow Core slab)

Thuyết minh quy trình sản xuất:

Quá trình sản xuất tấm sàn lõi rỗng (Hollow Core slab) của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức – Sơn Tây qua các bước sau:

Bước 1: Chuẩn bị nguyên liệu đầu vào

Khi có đơn đặt hàng, các bộ phận: Phòng kỹ thuật, phòng kế hoạch và quản đốc xưởng sẽ phối hợp với nhau để trình ban Giám đốc kế hoạch sản xuất và chuẩn bị vật tư, vật liệu phục vụ sản xuất.

Các vật tư, nguyên liệu được chuẩn bị gồm: Thép T7; T12; xi măng, sỏi lò cao, cát, đá 5x10, đá 10x20, phụ gia và nước. Sau khi vật tư, nguyên vật liệu được kiểm tra đạt yêu cầu sẽ cho nhập kho vật tư, vật liệu và đưa vào quá trình sản xuất. Quá trình này phát sinh bụi từ xe chở vật liệu.

Bước 2: Rải thép

Thép chuẩn bị cho quá trình sản xuất được đưa lên các Line bằng máy vệ sinh rải thép. Máy chạy bằng gas. Quá trình này phát sinh chất thải rắn là các đầu mẫu thép cắt thừa, được chuyển về kho phế liệu để tận dụng hoặc bán.

Bước 3: Căng thép dự ứng lực

Thép sau khi được rải sẽ được máy căng thủy lực 300 tấn chạy bằng điện căng kéo để đạt độ co giãn. Quá trình này phát sinh tiếng ồn.

Bước 4: Rải bê tông

Nguyên vật liệu: Cát, đá, xi măng, sỏi lò cao, phụ gia và nước được trộn tại trạm trộn bê tông. Sau khi trộn xong bê tông được chuyển xuống băng tải để rải bê tông lên các Line sàn. Quá trình này không phát sinh chất thải, phát sinh bụi từ khâu xúc bê tông vào phễu cốt liệu.

Bước 5: Đùn bê tông tạo hình sản phẩm

Bê tông sau khi được rải lên Line sàn sẽ được máy đùn ép chạy bằng điện để tạo hình sản phẩm theo kích thước khách hàng đặt. Quá trình này không phát sinh chất thải.

Bước 6: Bảo dưỡng sản phẩm

Sản phẩm sau khi được đùn ép tạo hình 2 tiếng sẽ tưới nước và đập bọt để bảo dưỡng. Quá trình này không phát sinh chất thải.

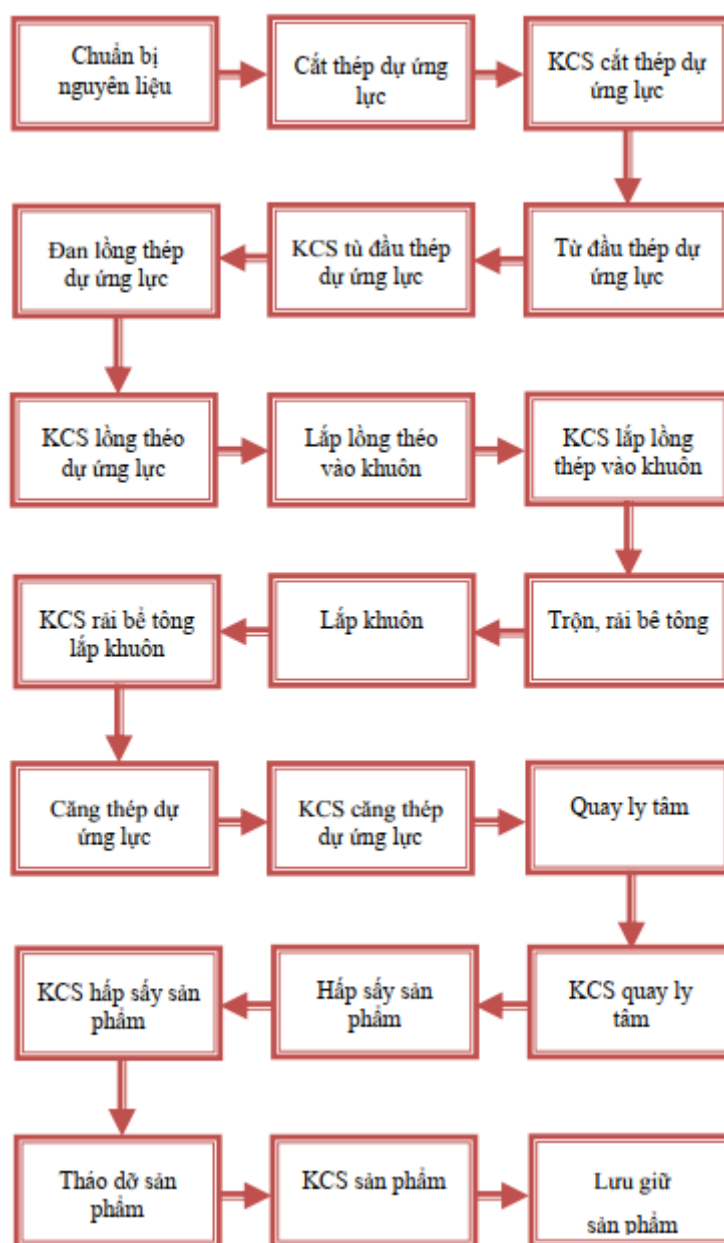
Bước 7: Cắt sản phẩm

Sau khi bảo dưỡng được 24 tiếng, máy cắt tấm C500 chạy bằng điện sẽ chạy trên Line sàn để cắt tấm theo kích thước khách hàng đặt. Quá trình này phát sinh bụi, tiếng ồn và chất thải rắn là bê tông vụn.

Bước 8: Lưu kho

Sản phẩm sau khi cắt thành tấm sẽ được cầu trục chuyển ra đầu xưởng để xe nâng vận chuyển ra kho lưu trữ. Quá trình này phát sinh bụi do xe nâng đi lại vận chuyển sản phẩm.

3.5. Quy trình công nghệ sản xuất cọc tròn dự ứng lực ly tâm



Hình 6. Quy trình sản xuất cọc tròn dự ứng lực

Thuyết minh quy trình sản xuất:

- Máy cắt thép gồm 1 lưỡi cắt chạy bằng động cơ điện và một giá đỡ thép.
- Đưa thép từ cuộn thép vào máy cắt. Máy cắt sẽ tự động cắt đúng chiều dài đặt trước.
- Máy từ đầu có má kẹp thép và đầu đốt nhiệt độ cao để làm chín đầu thép thành neo.
- Thép sau khi cắt đưa vào máy từ đầu thành neo.
- Máy đan lồng tự động theo nguyên lý hàn chập.
- Thép sau khi từ đầu được kẹp vào mâm kẹp sau đó chạy qua máy để đan thành lồng thép.

- Lòng thép sau khi đan sẽ được lắp mặt bích vào để căng kéo. Mặt bích sau đó được liên kết với bích kéo bằng bu lông.
- Lòng thép sau khi lắp vào khuôn cọc được vận chuyển tới máy rải bê tông.
- Máy rải bê tông gồm trạm trộn và băng tải rải bê tông. Bê tông được xả vào phễu chứa sau đó chuyển vào băng tải để rải vào khuôn.
- Sau khi rải bê tông cầu trục sẽ cẩu phần khuôn úp để lắp kín khuôn. Khuôn được siết chặt bằng bu lông.
- Khuôn sau khi lắp được đặt lên bộ căng kéo. Dùng máy căng thủy lực để căng thép. Sau khi căng khuôn được chuyển tiếp đến giàn quay.
- Khuôn đặt trên giàn quay sẽ được quay với tốc độ đủ lớn để tạo ra lực ly tâm lên chặt bê tông.
- Hơi nước từ lò hơi được vận chuyển qua ống hơi vào bể hấp. Cọc được hấp trong thời gian 8h ở nhiệt độ cao.
- Cọc sau khi hấp được chuyển qua sân tháo sản phẩm. Tại đây cọc được tháo khuôn và hút ra ngoài bằng máy hút chân không.
- Cọc sau khi tháo được đưa ra ngoài bằng băng tải vào bãi chứa.
- Cọc được kê chèn thành hàng chờ xuất xưởng.

3.7. Sản phẩm của cơ sở

- Một số hình ảnh sản phẩm của cơ sở như sau:





Hình 7. Một số hình ảnh sản phẩm của cơ sở

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.

Nguyên liệu đầu vào:

Căn cứ theo quy mô sản xuất hàng năm, để đảm bảo cho quá trình sản xuất của cơ

sở theo đúng công suất thiết kế có số lượng sản phẩm ống cống 70.000 m/năm, tấm tường 15.000m²/năm, tấm sàn 171.000m²/năm và cọc vuông với công suất 10.000 m/năm, sản phẩm cọc tròn 80.000 m³/năm tương đương 119.105 m³ bê tông/năm; thì nhu cầu nguyên vật liệu chính phục vụ sản xuất của Cơ sở là cát, đá, xi măng, sắt, thép. Khối lượng nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ sản xuất hàng năm được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 3. Nguyên liệu, nhiên liệu được sử dụng tại Cơ sở

Stt	Tên nguyên liệu, nhiên liệu	ĐVT	Khối lượng	Công đoạn sử dụng
I.	Nguyên liệu chính			
1.	Cát	m ³ /năm	52.000	Trộn bê tông
2.	Đá	m ³ /năm	115.000	Trộn bê tông
3.	Xi măng	Tấn/năm	37.000	Trộn bê tông
4.	Sắt thép	Tấn/năm	3.700	Đan lồng thép
II.	Vật liệu phụ			
5.	Dầu Diezen	Lít/năm	33.000	Xe nâng, xúc lật
6.	Phụ gia Sika 8565	Lít/năm	360.000	Trộn bê tông
7.	Mùn cưa	Tấn/năm	580	Lò hơi
8.	Than	Tấn/năm	1.4	HTXLKT
III.	Hóa chất			
9.	NaOH	Lít/năm	180	HTXLKT
10.	PAC	kg/năm	1.248	HTXLNT

Nguồn: Công ty Cổ phần Bê tông Minh Đức - Sơn Tây, 2023

Ghi chú: Tỷ lệ lỗi dự kiến là 0,1% (Theo thống kê khối lượng sản xuất năm 2021, 2022). Khi có sản phẩm lỗi, tùy thuộc theo mức độ khác nhau sẽ có giải pháp xử lý phù hợp: Cọc ống có thể làm công thoát nước, các sản phẩm khác hoặc vật liệu dư thừa có thể sử dụng làm vật liệu san lấp.

Bảng 4. Hóa chất sử dụng tại cơ sở

Tên sản phẩm	Đặc tính	Mục đích sử dụng

Sika ViscoCrete - 8565	Hỗn hợp của Polycarboxyate cải tiến hệ nước. -pH: 4.75 – 6.75 (ở 25 ⁰ C) -Tỷ trọng: 1.090 – 1.110 kg/l (ở 20 ⁰ C) -Màu sắc: chất lỏng màu nâu. - Điều kiện lưu trữ trong điều kiện khô ráo, bảo vệ tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp ở khoảng nhiệt độ +5 ⁰ C đến 30 ⁰ C	Đông rắn nhanh bê tông

4.1. Nhu cầu sử dụng điện năng.

Nguồn điện năng của cơ sở được lấy từ lưới điện quốc gia của Tổng Công ty Điện Lực Tp. Hà Nội (Công ty điện lực Sơn Tây) cung cấp.

Hiện nay, công suất tiêu thụ điện 11 tháng năm 2024 khoảng 251.800kWh. Theo hóa đơn sử dụng điện năm 2024 (thể hiện tại phụ lục của báo cáo) thì điện năng tiêu thụ của cơ sở được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 5. Điện năng tiêu thụ

Thời gian	Điện năng tiêu thụ (kWh)	Trung bình/ngày
Tháng 1	18.400	613.33
Tháng 2	15.600	520.00
Tháng 3	20.400	680.00
Tháng 4	18.300	610.00
Tháng 5	19.300	643.33
Tháng 6	24.900	830.00
Tháng 7	31.600	1053.33
Tháng 8	27.900	930.00
Tháng 9	23.400	780.00
Tháng 10	29.500	983.33
Tháng 11	22.500	750.00
Tổng	251.800	

(Nguồn: Hóa đơn sử dụng điện của cơ sở 2024)

4.2. Nhu cầu sử dụng nước.

Nguồn nước của cơ sở được Công ty cổ phần cấp nước Sơn Tây cung cấp.

- Nguồn cấp nước:

+ Nguồn nước cấp cho hoạt động sản xuất của công ty như: rửa đá, vệ sinh máy móc thiết bị, vệ sinh nương bể, tưới cây, rửa đường, PCCC, nước được khai thác từ nương (nguồn lấy nước của nương này là nước của hồ Đồng Mô, hệ thống nước này sẽ chảy ra sông Tích Giang, phụ lưu cấp I của Sông Đáy) theo giấy phép khai thác nước

mặt số 170/GP-UBND ngày 16/4/2012 của Ủy Ban nhân dân thị xã Sơn Tây cấp cho cơ sở.

+ Nguồn cấp nước dùng cho sinh hoạt của cán bộ công nhân viên, dùng cho lò hơi, trạm trộn bê tông (trộn bê tông) của cơ sở: là nước sạch được Công ty cổ phần cấp nước Sơn Tây cung cấp.

- *Nhu cầu dùng nước:* Hoạt động của cơ sở chủ yếu dùng nước để trộn bê tông, cấp cho sinh hoạt của công nhân viên làm việc cơ sở, cho nhà ăn, cho lò hơi, cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi, nước tưới cây, rửa đường và rửa đá sản xuất.

Nhu cầu sử dụng nước hiện nay, theo hóa đơn sử dụng nước năm 2022, 2023, 2024 (*thể hiện tại phụ lục của báo cáo*) thì lưu lượng nước sử dụng của cơ sở được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 6. Lưu lượng nước cấp của cơ sở

STT	Thời gian	Lượng nước cấp (m ³ /tháng)	Lượng nước cấp (m ³ /ng đ)
Năm 2022			
	Tháng 1	1.336	53,44
	Tháng 2	2.392	79,73
	Tháng 3	1.879	62,63
	Tháng 4	2.491	83,03
	Tháng 5	2.387	79,57
	Tháng 6	2.891	96,37
	Tháng 7	2.495	83,17
	Tháng 8	2.567	85,57
	Tháng 9	3.207	106,90
	Tháng 10	2.498	83,27
	Tháng 11	1.819	60,63
	Tháng 12	1.489	49,63

STT	Thời gian	Lượng nước cấp (m ³ /tháng)	Lượng nước cấp (m ³ /ng đ)
Năm 2023			
	Tháng 1	1.460	48,67
	Tháng 2	939	31,30
	Tháng 3	1341	44,70
	Tháng 5	1.497	49,90
	Tháng 6	1.392	46,40
	Tháng 7	2.106	70,20
	Tháng 8	1.232	41,07
	Tháng 9	1.511	50,37
	Tháng 10	1.644	54,80
	Tháng 12	2.251	75,03
Năm 2024			
	Tháng 1	2.003	66,77
	Tháng 2	1.564	52,13
	Tháng 3	2.513	83,77
	Tháng 4	2.094	69,80
	Tháng 5	2.216	73,87
	Tháng 6	1.012	33,73
	Tháng 7	812	27,07
	Tháng 8	811	27,03
	Tháng 9	955	31,83
	Tháng 10	840	28,00

STT	Thời gian	Lượng nước cấp (m ³ /tháng)	Lượng nước cấp (m ³ /ng.đ)
Trung bình			60.32

(Nguồn: Hóa đơn sử dụng nước của cơ sở từ năm 2022, 2023, 2024)

Theo bảng Lưu lượng nước cấp của cơ sở được thống kê trên thì lưu lượng sử dụng nước ngày ít nhất là 27,03m³/ngàyđêm, lưu lượng sử dụng nước ngày nhiều nhất là 106,90m³/ngàyđêm.

Theo số liệu đầu vào thì nhu cầu sử dụng nước trong 1 ngày của cơ sở được tính toán như sau:

- Căn cứ tính toán nhu cầu sử dụng nước: Theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

Bảng 7. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở trong quá trình hoạt động

STT	Đối tượng dùng nước	Quy mô	Định mức dùng nước	Nhu cầu sử dụng (m ³ /ng.đ)	Ghi chú
1.	Cung cấp cho sinh hoạt của công nhân làm việc tại cơ sở (Q ₁)	200 người	80 lít/người/ngày QCVN 01:2021/BXD	16	Điều chỉnh quy mô và chỉ tiêu lại cho phù hợp với thực tế
2.	Nhà ăn (Q ₂)	200 người	25 lít/người/ngày	5	Bổ sung thêm do ĐTM chưa tính toán
3.	Khu vực nhà lưu trú (Q ₃)	4 người	120 lít/người/ngày	0,48	Bổ sung thêm do ĐTM chưa tính toán
4.	Nước cấp cho trạm trộn (Q ₄)	119.105 m ³	1m ³ là 100 lít	39,7	Theo thiết kế cấp phối bê tông
5.	Nước vệ sinh trạm trộn (Q ₅)	3 trạm trộn	4m ³ /lần vệ sinh	1,85	Điều chỉnh thời gian vệ sinh từ 1 tháng/lần sang 1 tuần/lần.

6.	Nước cấp vệ sinh nương (Q ₆)	3 nương + các bể lắng	-	1,73	Bổ sung thêm do ĐTM chưa tính toán
7.	Nước cấp cho lò hơi (Q ₇)	1 lò hơi 8 tấn/h	0,3 m ³ /tấn hơi	38,42	Tính toán nhu cầu theo thực tế
8.	Nước cấp cho HTXLKT lò hơi (Q ₈)	-	2 m ³ /hệ thống/ngày	2	Tính toán lại theo nhu cầu thực tế
9.	Rửa đá (Q ₉)	-	37%Q _{mặt}	44,4	Nước rửa đá 2 ngày xả thải 1 lần
10.	Rửa máy móc thiết bị (Q ₁₀)	-	-	2	Tính toán lại theo nhu cầu thực tế
11.	Rửa đường (Q ₁₁)	-	15%Q _{sh} QCVN 01:2021/BXD 1 ngày tưới/lần	2,4	Điều chỉnh quy mô và chỉ tiêu lại cho phù hợp với thực tế.
12.	Tưới cây (Q ₁₂)	-	15%Q _{sh} QCVN 01:2021/BXD 1 ngày tưới/lần	2,4	Bổ sung thêm do ĐTM chưa tính toán
13.	Nước cấp bù cho PCCC (Q ₁₃)	-	-	2	Không phát sinh nước thải
TỔNG				158,38	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Bê tông Minh Đức - Sơn Tây, 2023)

Vậy nhu cầu cấp nước của Cơ sở trong giai đoạn hoạt động ổn định khoảng 159 m³/ngày.đêm.

❖Nước cấp sinh hoạt

Theo QCVN 01-2021/BXD về cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình – tiêu chuẩn thiết kế, tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt tối thiểu là 80 lít/người/ngày. Tổng nhân viên phục vụ cho hoạt động sản xuất của Cơ sở là 200 người, chia làm 2 ca/ngày. Tổng nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt:

$$\rightarrow Q_1 = (200 \text{ người} \times 80 \text{ lít/người/ngày})/1000 = 16 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

❖Nước cấp cho hoạt động nhà ăn

Trung bình lượng nước sử dụng khoảng 25 lít nước/suất. (Theo TCVN 4513:1988 Cấp nước bên trong - tiêu chuẩn thiết kế quy định). Cơ sở xây dựng nhà ăn phục vụ tối đa cho 200 người ăn. Tổng nhu cầu sử dụng nước cho nhà ăn:

$$\rightarrow Q_2 = (200 \text{ người} \times 25 \text{ lít nước/suất})/1000 = 5 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

❖Nước cấp cho nhà lưu trú

Trung bình lượng nước sử dụng khoảng 120 lít/người (theo TCVN 33:2006 - Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế, Bộ xây dựng, 3/2006).

Cơ sở tận dụng 4 phòng làm việc trong khối nhà điều hành vừa để làm việc vừa là phòng lưu trú với số lượng mỗi phòng 1 người ở. Tổng nhu cầu sử dụng nước cho nhà lưu trú:

$$\rightarrow Q_3 = 4 \text{ người} \times 120 \text{ lít/suất} = 0,48 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

❖Nước cấp trộn bê tông:

Nhu cầu dung nước cấp để trộn 1m^3 là 100 lít ($0,10\text{m}^3$) với khối lượng bê tông $119.105 \text{ m}^3/\text{năm}$. Cơ sở hoạt động 300 ngày/năm. Tổng nhu cầu sử dụng nước cho trạm trộn:

$$\rightarrow Q_4 = 119.105 \text{ m}^3/\text{năm} \times 0.10\text{m}^3 = 11.910 \text{ m}^3/\text{năm} = 39,7\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$$

❖Nước cấp vệ sinh trạm trộn:

Nước cấp cho vệ sinh trạm trộn vào chiều thứ 7 cuối tuần, 04 lần/tháng, lượng nước cho 1 lần vệ sinh là 4m^3 . Vì vậy, lượng nước vệ sinh cho 3 trạm là $48\text{m}^3/\text{tháng}$.

$$\rightarrow \text{Nước cấp cho vệ sinh trạm trộn: } Q_5 = 1,85 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

❖Nước cấp vệ sinh mương:

Tại dự án sẽ phát sinh nhu cầu sử dụng nước cho quá trình vệ sinh mương chi tiết như sau:

- Mương thoát nước mưa lộ thiên: định kỳ 3 tháng vệ sinh 1 lần tương đương nhu cầu cấp nước $= 5 \text{ m}^3/3 \text{ tháng} = 0,06 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

- Mương thoát nước thải sinh hoạt lộ thiên: định kỳ 1 tháng vệ sinh 2 lần tương đương nhu cầu cấp nước $= 3\text{m}^3/\text{tháng} = 0,12 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

- Mương thoát nước thải sản xuất: định kỳ 1 tuần vệ sinh một lần tương đương nhu cầu cấp nước $10 \text{ m}^3/\text{tuần} = 1,43 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

- Các bể lắng thoát nước thải sản xuất tại dự án có 1 bể, định kỳ 3 tháng vệ sinh 1 lần tương đương nhu cầu cấp nước $= 10 \text{ m}^3/3 \text{ tháng} = 0,12 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

Tổng lượng nước cấp sử dụng cho quá trình vệ sinh mương:

$$\rightarrow Q_6 = 0,06 + 0,12 + 1,43 + 0,12 = 1,73 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

❖Nước cấp cho lò hơi

Nước cấp cho hoạt động của lò hơi: nhà máy đã lắp đặt 01 lò hơi công suất 8 tấn/h với nhiên liệu đốt là mùn cưa để phục vụ hoạt động sản xuất, lò hơi hoạt động 16h/ngày theo 2 ca làm việc, mỗi ca 8h/ngày. Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động của lò hơi là:

$$0,3 \text{ m}^3/\text{tấn hơi} \times 8 \text{ tấn hơi/h} \times 16\text{h/ngày} = 38,4 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

Ngoài lượng nước thất thoát do bốc hơi, còn có lượng nước thất thoát do quá trình xả đáy (giảm cặn tích tụ dưới đáy thiết bị). Thời gian xả đáy của nồi hơi phụ thuộc vào lượng cặn đóng ở đáy nồi. Theo hướng dẫn của nhà cung cấp tiến hành xả đáy 1 lần/tuần. Thời gian xả khoảng 5-10 phút, lưu lượng xả đáy khoảng 20 lít/lần xả.

Tổng lượng nước bổ sung cho nồi hơi trong ngày lớn nhất (vừa bù lượng bay hơi và vừa có xả đáy) khoảng $\rightarrow Q_7 = 38,4 + 0,02 = 38,42 \text{ m}^3/\text{ngày.}$

❖Nước cấp cho HTXLKT lò hơi: $Q_8 = 2 \text{ m}^3/\text{ngày}$

❖Nước cấp rửa đá:

Nước cấp cho hoạt động rửa đá của cơ sở chiếm 37% lượng nước mặt khai thác (2 ngày rửa/lần). Tổng nhu cầu sử dụng nước cho rửa đá.

$$\rightarrow Q_9 = 120 \text{ m}^3/\text{ng.đ} \times 37\% = 44,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

❖Nước cấp cho rửa máy móc thiết bị: $Q_{10} = 2 \text{ m}^3/\text{ngày}$

❖Nước cấp rửa đường: $Q_{11} = 2,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$

❖Nước cấp tưới cây: $Q_{12} = 2,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$

❖Nước cấp bù cho PCCC: $Q_{13} = 2 \text{ m}^3/\text{ngày}$

Nhu cầu xả thải của cơ sở:

Nhu cầu xả thải tại giai đoạn hiện nay của cơ sở được thể hiện trong bảng sau:
Theo nghị định 80/2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải thì:

Lượng nước thải sinh hoạt bằng 100% nước cấp vậy lượng nước thải sinh hoạt của cơ sở là $16 + 5 + 0,48 = 21,48 \text{ m}^3/\text{ngàyđêm}$. Với hệ số không điều hòa $k = 1,2$ thì lượng nước thải của cơ sở là :

$$Q_{tsh} = 21,48 \times 1,2 = 25,8 \text{ m}^3/\text{ngàyđêm}.$$

Lượng nước thải sản xuất phát sinh bằng 80% lượng nước cấp cho sản xuất. Như vậy, lượng nước thải sản xuất của cơ sở phát sinh trong 1 ngày đêm là

$$(1,85 + 1,73 + 2 + 44,4 + 2) \times 80\% = 41,6 \text{ m}^3/\text{ngàyđêm}.$$

Tổng lượng nước thải của cơ sở: $41,6 + 25,8 = 67,4 \text{ m}^3/\text{ngàyđêm}.$

Toàn bộ lượng nước thải của cơ sở phát sinh với lưu lượng lớn nhất **67,4m³/ngày.đêm**.

Bảng 8. Chi tiết các đối tượng xả thải của cơ sở

STT	Mục đích sử dụng	Lưu lượng (m ³ /ngày)
1.	Nước thải sinh hoạt	16x100%=16
2.	Nước thải từ nhà ăn	5 x100%=5
3.	Nước thải nhà lưu trú	0,48 x100%=0,48
4.	Nước vệ sinh trạm trộn	1,85 x 80%=1,48
5.	Nước thải vệ sinh mương	1,73 x 80%=1,39
6.	Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi	2 x 80%=1,6
7.	Nước rửa đá	44,4 x 80%=35,5
8.	Nước thải rửa máy móc thiết bị	2 x 80%=1,6

Vậy lượng nước thải phát sinh của Cơ sở trong giai đoạn vận hành ổn định khoảng **67,4 m³/ngày.đêm**

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Đối với nhu cầu về nhân lực

Tổng số cán bộ công nhân viên làm việc tại cơ sở tối đa khoảng 200 người.

Thời gian làm việc 8h/ngày, theo 2 ca, 6 ngày/tuần, ca 1 từ 7h00-17h00, ca 2 từ 19h00-5h00.

5.2. Danh mục thiết bị máy móc sản xuất của cơ sở

Cơ sở sử dụng các loại máy móc, thiết bị được trang bị tiên tiến, hiện đại, tự động hóa nên giúp cho công nhân dễ dàng vận hành. Các thiết bị được trình bày chi tiết như Bảng sau:

Bảng 9. Danh mục máy móc, thiết bị của Dự án

Stt	Thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng
I	Phân xưởng cọc tròn				
1.	Máy phát điện MITSUMITSU	Máy	01	Nhật bản	70%
2.	Cầu trục 3 dầm ABUS	Cái	01	Đức	70%

3.	Cầu trục 3 dầm ABUS	Cái	01	Đức	70%
4.	Cầu trục 2 dầm ABUS	Cái	01	Đức	70%
5.	Cầu trục 2 dầm ABUS(10+10) tấn-2m	Cái	04	Đức	70%
6.	Cầu trục Pa lăng xích ABUS (1+1) tấn	Cái	03	Trung Quốc	70%
7.	Cầu trục Pa lăng xích ABUS (2+2) tấn	Cái	01	Trung Quốc	70%
8.	Trạm trộn Atech MBC.180	Cái	01	Trung Quốc	70%
9.	Silo 81 m ³	Cái	02	Việt Nam	70%
10.	Silo 62 m ³	Cái	01	Việt Nam	70%
11.	Bể chứa nước 30m ³	Cái	01	Việt Nam	70%
12.	Băng tải hầm 70m	Cái	01	Trung Quốc	70%
13.	Băng tải nghiêng	Cái	01	Trung Quốc	70%
14.	Băng tải gầu 32m	Cái	01	Trung Quốc	70%
15.	Trạm rải	Cái	01	Việt Nam	70%
16.	Máy sàng cát	Cái	01	Việt Nam	70%
17.	Máy sàng rửa đá 1x2	Cái	01	Việt Nam	70%
18.	Máy rửa đá 0.5	Cái	01	Việt Nam	70%
19.	Dàn quay mẫu li tâm	Cái	01	Việt Nam	70%
20.	Đầm rung mẫu	Cái	01	Việt Nam	70%
21.	Máy cắt thép HS.CUT.420	Cái	01	Hàn Quốc	70%
22.	Máy cắt thép	Cái	01	Việt Nam	70%
23.	Máy tu đầu HS.HEAD	Cái	04	Hàn Quốc	70%
24.	Máy đan lồng HS.CAGE.600	Cái	02	Hàn Quốc	70%
25.	Máy đan lồng HS.CAGE.600	Cái	01	Hàn Quốc	70%
26.	Sàn xích dọc xưởng GEAR.BOX 04 dây x 60m (Chở khuôn theo chiều ngang)	Cái	01	Hàn Quốc	70%
27.	Sàn xích ngang GEAR.FHB 1 dây x 45m (Chở khuôn theo chiều dọc)	Cái	02	Hàn Quốc	70%
28.	Sàn xích ngang (Chở khuôn theo	Cái	02	Việt Nam	70%

	chiều dọc)				
29.	Sàn con lăn 4.5KW 1 dây 45m	Cái	02	Việt Nam	70%
30.	Máy căng thủy lực HS.TJ.150T	Cái	01	Hàn Quốc	70%
31.	Máy căng thủy lực HS.TJ.300T	Cái	01	Hàn Quốc	70%
32.	Dàn quay 75KW	Cái	03	Trung Quốc	70%
33.	Dàn quay 75KW	Cái	01	Trung Quốc	70%
34.	Dàn quay 110KW	Cái	01	Trung Quốc	70%
35.	Lò hơi DZL4-1.27-AII	Cái	02	Trung Quốc	70%
36.	Máy nén khí HANSHIN, GRH3-50A	Cái	01	Hàn Quốc	70%
37.	Máy nén khí trục vít CCP50	Cái	01	Hàn Quốc	70%
38.	Máy nén khí Piton	Cái	08	Trung Quốc	70%
39.	Máy lọc vòng ôm 7.5KW	Cái	01	Việt Nam	70%
40.	Máy cắt tôn 4.5KW	Cái	01	Việt Nam	70%
41.	Máy hàn 400A	Cái	05	Việt Nam	70%
42.	Máy hàn xách tay 220V	Cái	01	Việt Nam	70%
43.	Xe xúc lật SUNWARDL, SL58 162KW	Cái	01	Nhật Bản	70%
44.	Máy khoan bàn 2.2KW	Cái	01	Việt Nam	70%
45.	Máy mài 2 đá 4.5KW	Cái	01	Việt Nam	70%
46.	Máy mài 2 đá 2.2KW	Cái	01	Việt Nam	70%
47.	Máy bơm nước 11KW	Cái	01	Nhật Bản	70%
48.	Máy bơm nước 5.5KW	Cái	02	Việt Nam	70%
49.	Máy bơm nước 7.5KW	Cái	01	Việt Nam	70%
50.	Máy Tiện 7876	Cái	01	Trung Quốc	70%
II	Dây chuyền ống công + Bãi cọc vuông				
51.	Cầu trục ABUS 2 tấn	Cái	1	Đức	70%
52.	Cầu trục ABUS 32 tấn	Cái	1	Đức	70%
53.	Xe nâng Heli100	Cái	1	Trung Quốc	70%

54.	Xe nâng Heli 85	Cái	1	Trung Quốc	70%
55.	Xe nâng Heli 30	Cái	1	Trung Quốc	70%
56.	Trạm trộn ZOOM LION 120m ³ /h	Cái	01	Trung Quốc	70%
57.	Silo 81 m ³	Cái	02	Việt Nam	70%
58.	Silo 62 m ³	Cái	01	Việt Nam	70%
59.	Máy quay ép công	Cái	01	Việt Nam	70%
60.	Máy rung âm công	Cái	01	Việt Nam	70%
61.	Máy uốn thép đai	Cái	01	Việt Nam	70%
62.	Máy cắt thép đai	Cái	01	Việt Nam	70%
63.	Máy cắt thép xây dựng	Cái	02	Việt Nam	70%
64.	Máy hàn lồng	Cái	01	Việt Nam	70%
65.	Máy uốn thép xây dựng	Cái	03	Việt Nam	70%
66.	Line sx cọc vuông	M	1450	Việt Nam	70%
67.	Máy nén khí trục vít PUMA	Cái	01	Trung Quốc	70%
68.	Máy nén khí Piton	Cái	01	Trung Quốc	70%
69.	Máy hàn	Cái	04	Việt Nam	70%
70.	Máy hàn xách tay 220V	Cái	01	Việt Nam	70%
71.	Xe xúc lật KOMASU WA 300	Cái	01	Nhật Bản	70%
72.	Máy bơm nước 7.5KW	Cái	01	Việt Nam	70%
III	Phân xưởng Acotec				
73.	Trạm trộn 90m ³ /h	Cái	01	Italia	70%
74.	Silo	Cái	02	Việt Nam	70%
75.	Máy đùn ép tấm sàn	Cái	01	Italia	70%
76.	Máy cắt bê tông tấm sàn	Cái	01	Italia	70%
77.	Xe goong chở phễu bê tông	Cái	01	Italia	70%
78.	Dây truyền sản xuất tấm Acotec	Cái	01	Đài Loan	70%
79.	Xe vệ sinh lau sàn	Cái	01	Italia	70%
80.	Xe goong chuyển tấm sàn	Cái	01	Italia	70%

81.	Máy đùn ép tấm tường trên sàn	Cái	01	Italia	70%
82.	Line sản xuất tấm sàn	M	900	Italia	70%
83.	Máy kéo căng	Cái	01	Italia	70%
84.	Máy nhả căng	Cái	01	Italia	70%
85.	Nồi hơi đốt dầu 85KW	Cái	01	Việt Nam	70%
86.	Máy sấy khí Buma HAD - 3HTF	Cái	01	Hàn Quốc	70%
87.	Máy nén khí Buma BFD 22-8	Cái	01	Hàn Quốc	70%
88.	Xe xúc lật LIUGONG-LZ30	Cái	01	Trung Quốc	70%
89.	Bể chứa dầu 4500 lít	Cái	01	Việt Nam	70%
90.	Máy bơm nước áp lực 2.2KW	Cái	03	Việt Nam	70%
IV	Thiết bị thí nghiệm				
91.	Cân tạ	Cái	1	Việt Nam	70%
92.	Cân điện tử	Cái	1	Việt Nam	70%
93.	Tủ sấy cốt liệu	Cái	1	Việt Nam	70%
94.	Máy sàng cốt liệu	Cái	1	Trung Quốc	70%
95.	Máy đo độ lún xi măng	Cái	1	Italia	70%
96.	Máy trộn vữa	Cái	1	Italia	70%
97.	Máy thí nghiệm kéo thép	Bộ	1	Việt Nam	70%
98.	Máy trộn bê tông	Cái	1	Việt Nam	70%
99.	Máy khoan rút lõi	Cái	1	Việt Nam	70%
100.	Máy ép mẫu	Cái	1	Việt Nam	70%

Nguồn: Công ty Cổ phần Bê tông Minh Đức - Sơn Tây, 2023

4.4. Hóa chất sử dụng

Hoá chất sử dụng của cơ sở được thống kê trong bảng sau:

Bảng 10. Hoá chất sử dụng của cơ sở

Stt	Tên nguyên liệu, nhiên liệu	ĐVT	Khối lượng	Công đoạn sử dụng
I.	Nguyên liệu chính			
1.	Cát	m ³ /năm	52.000	Trộn bê tông

2.	Đá	m ³ /năm	115.000	Trộn bê tông
3.	Xi măng	Tấn/năm	37.000	Trộn bê tông
4.	Sắt thép	Tấn/năm	3.700	Đan lồng thép
II.	Vật liệu phụ			
5.	Dầu Diezen	Lít/năm	33.000	Xe nâng, xúc lật
6.	Phụ gia Sika 8565	Lít/năm	360.000	Trộn bê tông
7.	Mùn cưa	Tấn/năm	580	Lò hơi
8.	Than	Tấn/năm	1.4	HTXLKT
III.	Hóa chất			
9.	NaOH	Lít/năm	180	HTXLKT
10.	PAC	kg/năm	1.248	HTXLNT

Thông tin MSDS của hóa chất sử dụng tại cơ sở

Tên sản phẩm	Đặc tính	Mục đích sử dụng
Sika ViscoCrete - 8565	Hỗn hợp của Polycarboxyate cải tiến hệ nước. -pH: 4.75 – 6.75 (ở 25 ⁰ C) -Tỷ trọng: 1.090 – 1.110 kg/l (ở 20 ⁰ C) -Màu sắc: chất lỏng màu nâu. -Điều kiện lưu trữ trong điều kiện khô ráo, bảo vệ tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp ở khoảng nhiệt độ +5 ⁰ C đến 30 ⁰ C	Đông rắn nhanh bê tông

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có).

Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

Công ty Cổ phần và Xây dựng Bê Tông Minh Đức – Sơn Tây đã được xây dựng tại xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội phù hợp với quy hoạch của thành phố Hà Nội. Cơ sở được đầu tư xây dựng có quy mô diện tích phù hợp với quy hoạch là 115.620 m².

Các căn cứ pháp lý thực hiện đầu tư Cơ sở như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500577028 đăng ký lần đầu ngày 30/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02/06/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 212, ngày 07/04/2008 đăng ký chứng nhận lần đầu do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Hà Tây cấp.

- Quyết định số 4538/QĐ-UBND ngày 03/09/2009 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, Dự án “Đầu tư xây dựng công trình nhà máy Bê tông Sơn Tây” của UBND thành phố Hà Nội cấp cho Công ty CP Xây dựng và Bê tông Sơn Tây (nay là Công ty Cổ phần Bê tông và xây dựng Minh Đức -Sơn Tây).

- Quyết định số 4717/QĐ-UBND ngày 29/08/2016 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, Dự án “Đầu tư mở rộng xây dựng Nhà máy Bê tông Sơn Tây” của UBND thành phố Hà Nội cấp cho Công ty Cổ phần Bê tông và xây dựng Minh Đức - Sơn Tây.

- Về quy hoạch sử dụng đất: Dự án nằm tại thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thửa cụ thể như sau:

- + Thửa đất số 00, tờ bản đồ số 00: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 762209 ngày 12/11/2014 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp.

Về quy hoạch phát triển ngành: Căn cứ Quyết định số 5514/QĐ-UBND ngày 20/10/2015 của UBND Thành Phố Hà Nội về việc phê duyệt Quy hoạch chung thị xã Sơn Tây (lồng ghép Đô thị vệ tinh Sơn Tây) năm 2030, tỷ lệ 1/10.000. Mục đích là phát triển thị xã Sơn Tây phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, tương ứng với vị trí ở vùng đô thị phía Tây Bắc thành phố Hà Nội, hỗ trợ tích cực cho sự phát triển đô thị trung tâm Hà Nội. Vì vậy, việc hoạt động nhà máy của Công ty Cổ phần và Xây dựng Bê Tông Minh Đức – Sơn Tây với công nghệ hiện đại được đánh giá là phù hợp với quy hoạch phát triển ngành tại địa phương.

Về phù hợp chủ trương kinh tế - xã hội tại địa phương: quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hà Nội là nghiên cứu định hướng phát triển không gian vùng, phân vùng kinh tế, làm cơ sở để triển khai các quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng, xác định các dự án ưu tiên đầu tư, phát triển đô thị; quản lý đô thị; quản lý đô thị và các khu vực dân cư nông thôn, khu vực phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch,... và hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật chuyên ngành đảm bảo sự phát triển hài hòa, đồng bộ. Dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp, dự án hoạt động góp phần tăng ngân

sách nhà nước và tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, vì vậy phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Như vậy, hoạt động của Công ty Cổ phần và Xây dựng Bê Tông Minh Đức – Sơn Tây tại địa chỉ trên là phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.

Nội dung này đã được đánh giá trong quá trình thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và đã được UBND Thành Phố Hà Nội phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 4717/QĐ-UBND ngày 29/08/2016. Hiện tại sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch, khả năng chịu tải của môi trường không thay đổi so với nội dung đã được đánh giá trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Do vậy báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này chủ dự án không thực hiện đánh giá lại sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch, khả năng chịu tải môi trường.

Đánh giá khả năng tiếp nhận của sông Đông Mô đối với nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở:

Cơ sở hằng năm có lấy mẫu nước mặt để kiểm tra chất lượng nước ở các điểm xả theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được duyệt. Nước mặt được so sánh theo Quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt.

Để đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải phát sinh từ Cơ sở, báo cáo sẽ đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của sông Đông mô theo hướng dẫn tại Thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017.

- Tổng hợp kết quả quan trắc qua các năm như sau:

Bảng 11. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt năm 2021

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích												QCVN 08- MT: 2015/ BTNMT Cột B1
			Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4			
			NM1	NM2	NM0	NM1	NM2	NM0	NM1	NM2	NM0	NM1	NM2	NM0	
	pH	-	6,75	6,84	6,89	7,06	7,13	7,25	7,82	7,89	7,75	6,73	6,90	6,60	5,5-9
2	BOD5	mg/L	7,6	9,0	8,1	21,7	7,1	18,9	3,1	7,7	<1	14,6	12,1	17,2	15
3	COD	mg/L	24	28	26	66	205	56	6	16	4	44	36	52	30
4	DO	mg/L	5,3	5,2	5,5	4,9	5,1	4,8	5,4	5,9	5,2	5,4	5,1	5,7	≥4
5	TSS	mg/L	34	31	25	30	37	34	19	21	13	34	28	30	50
6	As	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	0,01
7	Hg	mg/L	<0,000 8	<0,000 8	<0,000 8	<0,000 8	<0,000 8	<0,000 8	<0,000 8	<0,000 8	<0,000 8	<0,000 8	<0,000 8	<0,000 8	0,001
8	Cd	mg/L	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	0,01
9	Pb	mg/L	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	0,05
10	Cr6+	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	0,04
11	Cu	mg/L	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	0,5
12	Zn	mg/L	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	1,5
13	Ni	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,1
14	Mn	mg/L	<0,021	<0,021	<0,021	<0,021	<0,021	<0,021	<0,021	<0,021	<0,021	<0,021	<0,021	<0,021	0,5
15	Fe	mg/L	0,66	0,76	0,38	0,25	0,24	0,021	0,21	0,36	0,14	0,14	0,12	0,15	1,5
16	Chất HDBM	mg/L	0,06	0,08	0,03	0,05	0,09	0,06	0,11	0,13	0,15	0,11	0,09	0,06	0,4
17	NH4+ _N	mg/L	0,40	0,14	0,33	0,36	0,35	0,046	0,37	0,21	0,81	1,73	1,45	1,33	0,9
18	NO2- _N	mg/L	0,30	0,53	0,40	0,24	0,22	0,076	0,14	<0,003	0,048	0,38	0,14	1,33	0,05
19	NO3- _N	mg/L	0,52	0,49	1,24	0,71	0,63	1,01	2,52	1,43	1,76	7,5	1,28	4,33	10
20	PO43- _P	mg/L	0,02	0,25	0,023	<0,02	0,024	<0,02	0,098	0,035	<0,02	0,048	0,028	0,050	0,3
21	Tổng dầu mỡ	mg/L	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	1,0
22	Coliform	MPN/100ml	3.000	3.500	3.900	3.500	3.000	2.900	4.000	3.600	3.500	3.900	3.500	4.400	3.000

(Nguồn: Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Minh Đức – Sơn Tây, 2023)

Bảng 12. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt năm 2022

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích												QCVN 08- MT: 2015/ BTNMT Cột B1
			Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4			
			NM2	NM1	NM0	NM1	NM2	NM0	NM1	NM2	NM0	NM1	NM2	NM0	
1	pH	-	6,84	6,81	6,72	6,79	6,86	6,76	6,48	6,52	6,68	6,92	6,87	6,83	5,5-9
2	BOD ₅	mg/L	4,9	10,2	4,7	5	3	8	6	5	4	8	6	6	15
3	COD	mg/L	14	28	12	12	8	18	12	14	12	18	12	16	30
4	DO	mg/L	4,6	4,7	4,4	4,3	4,6	4,8	5,1	5,2	4,9	4,8	4,7	4,6	≥4
5	TSS	mg/L	12	48	45	35	16	24	25	28	32	45	42	40	50
6	As	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,01
7	Hg	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,001
8	Cd	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,01
9	Pb	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
10	Cr ⁶⁺	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,04
11	Cu	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,5
12	Zn	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1,5
13	Ni	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
14	Mn	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,5
15	Fe	mg/L	0,332	0,395	0,067	0,13	0,12	0,17	0,048	0,031	0,045	0,098	0,12	0,21	1,5
16	Chất HDBM	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,11	0,09	0,06	0,4
17	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	KPH	1,65	0,76	0,12	0,155	0,2	0,19	0,8	0,2	1,73	1,45	1,33	0,9
18	NO ₂ ⁻ _N	mg/L	0,0075	2,34	KPH	0,026	0,026	0,026	0,04	0,048	0,045	0,38	0,14	1,33	0,05
19	NO ₃ ⁻ _N	mg/L	1,21	2,53	KPH	0,265	0,3	0,04	0,15	2,33	0,11	7,5	1,28	4,33	10
20	PO ₄ ³⁻ _P	mg/L	0,02	0,25	0,023	0,25	0,27	0,18	KPH	0,255	KPH	0,048	0,028	0,050	0,3
21	Tổng dầu mỡ	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1,0
22	Coliform	MPN/ 100ml	4.400	4.300	530	1.300	1.100	2.400	1.300	2.100	1.500	1.100	1.300	130	7.500

(Nguồn: Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Minh Đức – Sơn Tây, 2023)

Bảng 13. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt năm 2023

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích												QCVN 08- MT: 2015/ BTNMT Cột B1
			Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4			
			NM1	NM2	NM3	NM1	NM2	NM3	NM1	NM2	NM3	NM1	NM2	NM3	
1	pH	-	6,82	6,73	6,78	7,4	7,55	7,65	7,37	7,23	7,26	6,81	6,76	6,8	5,5-9
2	DO	mg/L	4,6	5,1	4,9	5,25	5,37	5,16	4,7	5,2	5,4	5,0	5,01	5,05	≥4
3	TSS	mg/L	40	44	48	48	42	41	31	28	31	27	23	21	50
4	BOD ₅	mg/L	13	5	4	9	12	10	5	5	4	8	7	5	15
5	COD	mg/L	22	14	10	24	28	28	12	12	12	20	20	16	30
6	NO ₂ ⁻ _N	mg/L	0,032	0,036	0,04	0,018	0,008	0,018	0,039	0,036	0,035	0,02	0,041	0,031	0,05
7	NO ₃ ⁻ _N	mg/L	1,225	0,76	0,67	1,1	1,425	0,875	0,36	0,455	0,42	78,03	21,03	19,92	10
8	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	0,68	0,71	0,62	0,083	0,085	0,3	0,262	0,23	0,3	18,5	1,1	1,16	0,9
9	PO ₄ ³⁻ _P	mg/L	KPH	0,25	KPH	0,033	0,051	0,034	0,021	0,014	0,014	1,92	0,023	KPH	0,3
10	As	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,01
11	Cr ⁶⁺	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,04
12	Cd	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,01
13	Pb	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
14	Cu	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,5
15	Zn	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1,5
16	Mn	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,5
17	Chất HDBM	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,4
18	Ni	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,011	0,019	0,017	0,1
19	Fe	mg/L	0,096	0,256	0,094	KPH	KPH	0,046	0,04	0,04	0,05	KPH	0,04	0,11	1,5
20	Hg	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,001
21	Tổng dầu mỡ	mg/L	KPH	KPH	KPH	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	1,0
22	Coliform	MPN/ 100ml	400	460	430	210	240	200	130	110	170	920	130	280	7.500

(Nguồn: Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Minh Đức – Sơn Tây, 2023)

Bảng 14. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích									QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT Cột B1
			Quý 1			Quý 2			Quý 3			
			NM1	NM2	NM3	NM1	NM2	NM3	NM1	NM2	NM3	
1	pH	-	6,8	6,85	6,82	6,96	6,88	6,95	6,74	6,96	7,01	5,5-9
2	DO	mg/L	5	5,02	5,1	5,1	4,9	5,3	4,86	5,1	5,15	≥4
3	TSS	mg/L	15	15	14	36	33	31	32	36	26	50
4	BOD ₅	mg/L	3	3	4	4	4	2	8	8	4	15
5	COD	mg/L	12	12	16	10	12	10	20	18	12	30
6	NO ₂ ⁻ _N	mg/L	0,023	0,019	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	0,011	0,031	0,045	0,05
7	NO ₃ ⁻ _N	mg/L	1,59	1,95	1,16	<0,02	<0,02	<0,02	0,04	0,06	0,54	10
8	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	<0,01	0,18	<0,01	0,26	0,18	0,25	0,93	0,81	0,05	0,9
9	PO ₄ ³⁻ _P	mg/L	<0,02	0,078	0,023	0,02	<0,02	0,02	0,05	0,06	0,03	0,3
10	As	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,01
11	Cr ⁶⁺	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	0,04
12	Cd	mg/L	<0,0007	<0,0007	<0,0007	<0,0007	<0,0007	<0,0007				0,01
13	Pb	mg/L	<0,002	<0,002	<0,002	0,0015	0,0048	0,0094				0,05
14	Cu	mg/L	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05				0,5
15	Zn	mg/L	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05				1,5
16	Mn	mg/L	<0,021	<0,021	<0,021	<0,021	<0,021	<0,021				0,5
17	Chất HDBM	mg/L	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,03	<0,03	<0,03	0,4
18	Ni	mg/L	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02				0,1
19	Fe	mg/L	<0,02	<0,02	0,03	<0,05	<0,05	<0,05				1,5
20	Hg	mg/L	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0003	<0,0003	<0,0003	<0,0003	<0,0003	<0,0003	0,001
21	Tổng dầu mỡ	mg/L	<0,3	<0,3	<0,3	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	1,0
22	Coliform	MPN/100ml	540	400	790	4.000	3.200	3.100	3.300	2.800	3.100	7.500

(Nguồn: Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Minh Đức – Sơn Tây, 2023)

❖ Ghi chú:

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn KTQG về chất lượng nước mặt.
- + NM0 (NM3): Ao chứa nước: Tọa độ: X = 2333427; Y = 551059.
- + NM1: Nước mặt nguồn tiếp nhận dưới điểm thải 1: cách điểm thải 1 về phía thượng lưu 50m. Tọa độ: X = 2333267; Y = 551122.
- + NM2: Nước mặt nguồn tiếp nhận dưới điểm thải 2: cách điểm thải 2 về phía thượng lưu 50m. Tọa độ: X = 2333478; Y = 551061.

➤ Nhận xét:

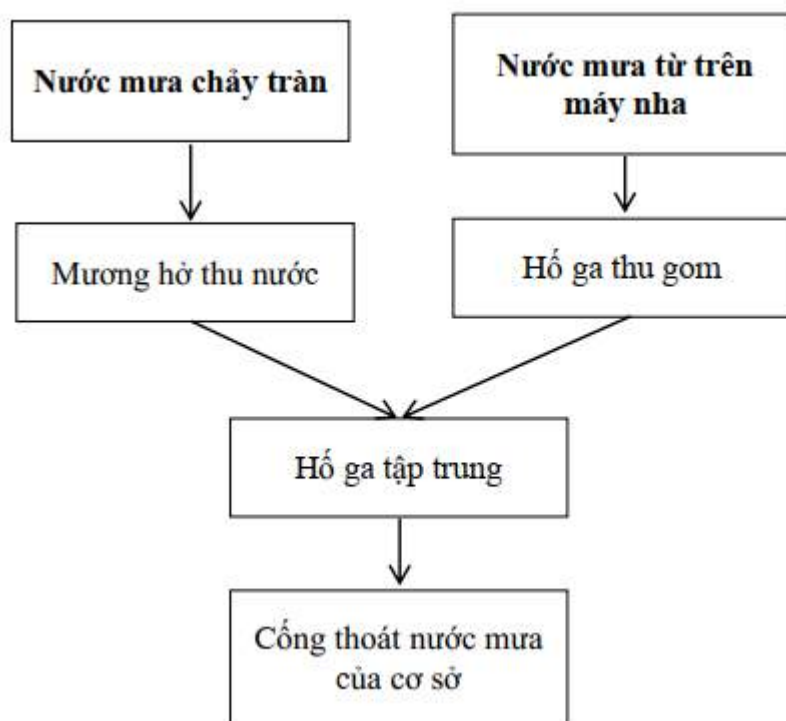
Qua kết quả phân tích cho thấy các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường nước mặt.

Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.

Khuôn viên của cơ sở được xây dựng tại Thôn Tân Phú, Xã Sơn Đông, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, do đó hiện trạng các hệ thống thoát nước thải, nước mưa của cơ sở hoàn toàn đồng bộ với hệ thống thu gom, thoát nước thải, nước mưa của khu vực.

1.1. Thu gom, thoát nước mưa



Hình 8. Sơ đồ thu gom nước mưa tại cơ sở

Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở được tách riêng biệt với mạng lưới thu gom, thoát nước thải và đã được xây dựng hoàn chỉnh.

+ Nước mưa từ mái nhà xưởng sẽ được thu gom bằng các máng xối, và sử dụng ống nhựa PVC Φ90 để đưa xuống đất dẫn vào 09 hố ga trên mặt đất. Dọc công trình tại cơ sở bố trí các tuyến mương dẫn ngầm bằng ống cống D800mm dẫn ra nơi chứa là 02 tuyến mương hở chạy dọc 02 bên bờ rào của nhà máy, thoát ra tại 02 điểm xả: 01 tràn vào kênh Đồng Mô; 01 chảy ra mương khu ruộng Là Và.

+ Riêng nước mưa từ trên mái nhà xưởng Ống cống được thu gom bằng ống nhựa PVC Φ90 đưa nước xuống đất và theo tuyến cống kín bằng ống cống D800mm dẫn về hố ga ống cống và thoát nước ra điểm xả phía đường quốc lộ 21.

+ Nước mưa trên mặt đất theo cơ chế tự chảy: Tại các cửa thu nước đều lắp đặt lưới chắn rác. Nước mưa trên bề mặt được thu gom về 02 tuyến mương hở kết cấu bằng BTCT D800mm (độ dốc $i = 3\%$) chạy dọc sát bờ rào 02 bên nhà máy, thoát ra tại

02 điểm xả: 01 điểm xả tràn vào kênh Đồng Mô; 01 điểm xả ra ruộng khu ruộng Là Và. Cụ thể, tại cơ sở hệ thống thoát nước mưa chia làm 03 hệ thống thoát nước mưa như sau:

+ **Điểm xả 1:** Nước mưa thoát bằng mương mở khu vực phía bên trái bờ rào của nhà máy với kết cấu bằng cọc bê tông dự ứng lực D800mm, độ dốc $i = 3\%$ đến nguồn tiếp nhận nước mưa tại vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$ múi chiếu 3^0).

• Tọa độ điểm 1: $X(m) = 2333294,5$; $Y(m) = 551308,3$.

+ **Điểm xả 2:** Nước mưa thoát bằng mương mở khu vực phía bên phải bờ rào của nhà máy với kết cấu bằng BTCT D800mm, độ dốc $i = 3\%$ đến nguồn tiếp nhận nước mưa tại vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$ múi chiếu 3^0).

• Tọa độ điểm 2: $X(m) = 2333485,1$; $Y(m) = 551281,5$.

+ **Điểm xả 3:** Nước mưa thoát bằng ống cống (kín) kết cấu BTCT D800mm từ thu gom nước mưa từ máy nhà xưởng Ống cống của nhà máy, với độ dốc $i = 3\%$ đến nguồn tiếp nhận nước mưa tại vị trí hố ga Ống cống (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$ múi chiếu 3^0).

• Tọa độ điểm 3: $X(m) = 2333491$; $Y(m) = 551564,7$.

Thông số kỹ thuật cơ bản của công trình thu gom và thoát nước mưa:

Bảng 15. Thông số kỹ thuật của công trình thu gom và thoát nước mưa

STT	Tên hạng mục	Kích thước (m)			Số lượng	Kết cấu
		Dài	Rộng	Cao		
1	Hố ga 1	2,7	2,7	2,7	1	BTCT
2	Hố ga 2	1,9	1,6	2,7	1	BTCT
3	Hố ga 3	2,6	2	2,7	1	BTCT
4	Hố ga 4	1,9	1,7	2,7	1	BTCT
5	Hố ga 5	3	3	2,7	1	BTCT
6	Hố ga 6	2,6	1,7	2,7	1	BTCT
7	Hố ga 7	2,1	1,7	2,7	1	BTCT
8	Hố ga 8	3,4	2,6	2,7	1	BTCT
9	Hố ga thoát nước xưởng ống	2,6	2,0	3,0	1	BTCT

	cống					
10	Mương dẫn nước xởng Hollowcore	450	0,5	0,5	1	BTCT
11	Mương dẫn nước xởng ống cống	180	0,5	0,5	1	BTCT
12	Mương dẫn nước xởng cọc tròn	420	0,5	0,5	1	BTCT
13	Mương dẫn nước bãi thành phẩm	560	0,5	0,5	1	BTCT
14	Mương dẫn nước ranh giới khu đất	560	0,5	0,5	1	BTCT
15	Mương dẫn nước ranh giới đất nhà máy	205	0,5	0,5	1	BTCT

(Nguồn: Công ty Cổ phần Bê tông Minh Đức - Sơn Tây, 2023)





Hình 9. Một số hình ảnh thoát nước mưa tại cơ sở

1.2. Thu gom, thoát nước thải.

- *Nguồn phát sinh nước thải:* tại cơ sở gồm nước thải sinh hoạt từ hoạt động vệ sinh của công nhân viên và khu lưu trú của nhân viên; nước thải từ nhà ăn tập thể của các bộ công nhân viên; nước thải vệ sinh trạm trộn; nước thải vệ sinh các mương dẫn nước, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, nước thải từ công đoạn rửa đá; nước thải rửa các máy móc, dụng cụ thiết bị với tổng lưu lượng khoảng 67,4m³/ngày.đêm, cụ thể như sau:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại cơ sở với lưu lượng phát sinh là 16 m³/ngày.đêm;

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của nhà ăn tập thể của các bộ công nhân viên với lưu lượng phát sinh là 5 m³/ngày.đêm;

+ Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của khu ký túc xá nhân viên với lưu lượng phát sinh là 0,48 m³/ngày.đêm;

+ Nguồn số 04: Nước vệ sinh trạm trộn bê tông với lưu lượng khoảng 1,48m³/ngày.đêm

+ Nguồn số 05: Nước vệ sinh vệ sinh mương dẫn nước thải, mương thoát nước mưa với lưu lượng khoảng 1,38 m³/ngày.đêm

+ Nguồn số 06: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải gồm nước xả đáy lò hơi, vệ sinh cặn ống thải lò hơi và nước hấp thụ khí thải đã bão hòa với lưu lượng phát sinh khoảng 1,6 m³/ngày.đêm;

+ Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa đá của cơ sở lưu lượng khoảng 35,5 m³/ngày.đêm;

+ Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ vệ sinh rửa các máy móc, thiết bị dụng cụ trong quá trình sản xuất với lưu lượng khoảng 1,6 m³/ngày.đêm

- Phương án thu gom thoát nước thải như sau:

+ Đối với nước thải sinh hoạt được từ các nhà vệ sinh và khu nhà lưu trú thu sẽ gom và xử lý sơ bộ tại bể tự hoại cải tiến Bastaf sau đó theo đường PVC Ø110, độ dốc $i = 0,03$ chạy dọc mương dẫn thoát nước mưa nằm phía bên phải của nhà xưởng dẫn về hố ga thu gom và lắng cặn trung gian trước khi thoát nước thải ra lòng dẫn tiêu thoát nước sau tràn xả lũ Ngải Sơn hồ Đồng Mô tại 01 điểm xả thải (điểm xả 1).

+ Đối với nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi phát sinh khoảng $1,6 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Hệ thống xử lý dùng nước và có thêm dung dịch NaOH để hấp thụ bụi phát sinh từ lò hơi nên thành phần chủ yếu là bụi, TSS,... do vậy sẽ được thu gom bằng đường ống D40 ra mương dẫn nước thải BTCT D1300mm và dẫn về HTXLNT tập trung của cơ sở.

+ Đối với nước thải từ nhà ăn sẽ được thu gom và xử lý sơ bộ bằng song chắn rác, bể tách dầu mỡ, sau đó theo đường cống trực (mương kín) BTCT Ø200, độ dốc $i=0,03$ chảy ra mương dẫn nước thải BTCT D1300mm và dẫn về HTXLNT tập trung của cơ sở.

+ Đối với nước thải từ công đoạn rửa đá trong quá trình sản xuất tại cơ sở sẽ được thu gom theo mương dẫn nước thải BTCT D1300mm và dẫn về HTXLNT tập trung của cơ sở.

+ Đối với nước thải từ quá trình sản xuất của xưởng ống công và sản xuất tấm sàn sẽ được lưu trữ tại bể lưu chứa nước thải của cơ sở, sau đó được cơ sở bố trí xe tải chuyên dụng có lắp đặt bồn chứa nước với dung tích bồn $4,5 \text{ m}^3$, nhờ bơm áp lực đưa nước thải lên bồn chứa và di chuyển về HTXLNT tập trung của cơ sở.

- Toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh được thu gom dẫn về HTXLNT tập trung của cơ sở có công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, nước thải sau xử lý đạt QCTĐHN02:2014/BTNMT, cột B ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) trước khi xả ra lòng dẫn tiêu thoát nước sau tràn xả lũ Ngải Sơn hồ Đồng Mô tại 01 điểm xả thải (điểm xả 2).

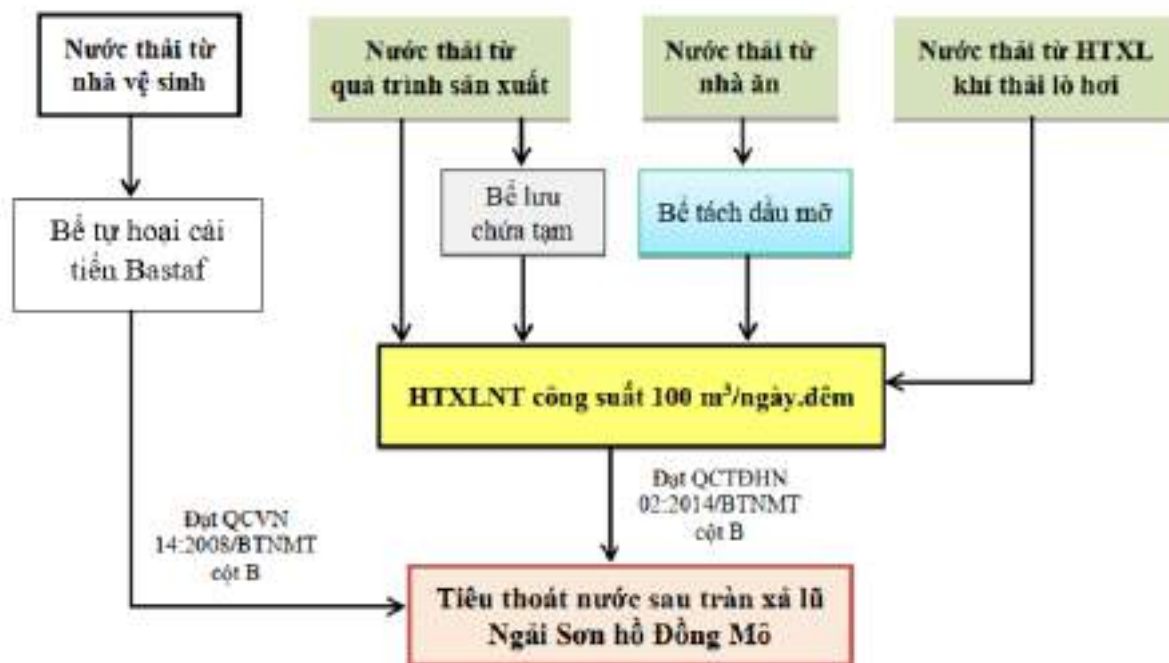
- Điểm xả nước thải sau xử lý:

Vị trí xả thải của cơ sở đã được UBND Thành phố Hà Nội cấp Giấy phép xả nước thải vào Công trình thủy lợi số 571/GP-UBND ngày 27/12/2019 và văn bản thỏa thuận xả nước thải vào kênh thoát nước hạ lưu đập tràn xả lũ Ngải Sơn hồ Đồng Mô, Tp. Hà Nội. Cụ thể như sau:

Tọa độ vị trí xả nước thải tại xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội (theo tọa độ VN2000, múi chiều 3, kinh tuyến trục $105^000'$):

+ Điểm xả 1: $X(m) = 2333307$; $Y(m) = 0551215$;

+ Điểm xả 2: $X(m) = 2332640$; $Y(m) = 0551225$.



Hình 10. Sơ đồ thu gom nước thải tại cơ sở

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Công trình xử lý sơ bộ

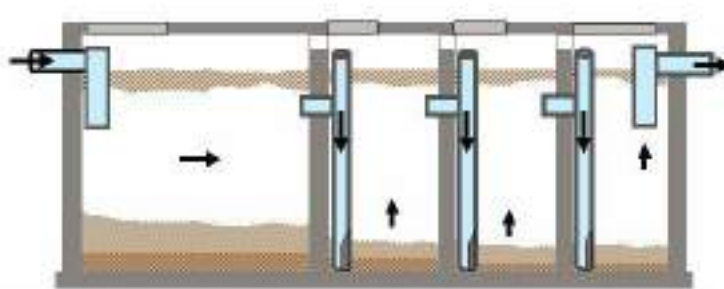
Hiện tại cơ sở có 3 khu WC là khu Nhà điều hành và khu vực Xưởng cộc và Nhà lưu trú. Cơ sở đã xây dựng bể tự hoại cải tiến Bastaf để xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực này. Tại cơ sở đã đầu tư tổng cộng 03 bể tự hoại, trong đó:

01 bể đặt ngầm tại khu vực nhà điều hành kích thước là $L \times B \times H = 4,5 \times 2,3 \times 1,8$ m, 01 bể đặt ngầm tại khu vực xưởng cộc tròn kích thước là $L \times B \times H = 7,1 \times 3,3 \times 2,3$ m và 01 bể đặt ngầm tại nhà lưu trú kích thước là $L \times B \times H = 2,4 \times 2,2 \times 1,8$ m để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt phát sinh. Tổng thể tích bể tự hoại là 82 m³.

Bảng 16. Vị trí và các thông số kỹ thuật của bể tự hoại tại cơ sở

Stt	Vị trí đặt bể	Kích thước LxBxH	Thể tích bể (m³)	Số lượng	Vật liệu
1	Nhà điều hành	4,5 x 2,3 x 1,8 m	18	1	BTCT
2	Xưởng cộc tròn	7,1 x 3,3 x 2,3 m	54	1	BTCT
3	Nhà lưu trú	2,4 x 2,2 x 1,8 m	10	1	BTCT

(Nguồn: Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Minh Đức - Sơn Tây, 2023)



Hình 11. Sơ đồ bể tự hoại cải tiến BASTAF

Theo PGS.TS Nguyễn Việt Anh nguyên tắc hoạt động của bể tự hoại cải tiến BASTAF hoạt động theo các bước sau:

Bước 1: Chất thải từ bồn cầu được đưa tới bể chứa lớn nhất.

Bước 2: Nước thải chưa được lắng hoàn toàn sẽ được đưa vào ngăn thứ hai qua 2 đường ống hay các vách ngăn hướng dòng giúp cho việc tạo dòng chảy, điều hòa dung lượng và nồng độ chất thải, ngăn làm lắng đọng chất thải, lên men kỵ khí.

Bước 3: Ở các ngăn tiếp theo nước thải được chuyển động theo chiều từ dưới lên trên sẽ tiếp xúc với các sinh vật kỵ khí ở lớp bùn dưới đáy bể ở điều kiện động. Các chất hữu cơ được các sinh vật kỵ khí hấp thụ và chuyển hóa giúp chúng phát triển bên trong của từng khoang bể chứa. Điều này sẽ giúp ta bóc tách riêng 2 pha là lên men axit và lên men kiềm nhờ phản ứng kỵ khí này.

Chuỗi phản ứng này mà bể của chúng ta được xử lý triệt để, lượng bùn và các chất cặn bã hữu cơ sẽ tăng thời gian lưu bùn.

Bước 4: Tại các ngăn lọc cuối cùng của bể thì các vi sinh vật kỵ khí sống nhờ dính bám vào bề mặt các hạt vật liệu lọc sẽ ngăn chặn lơ lửng trôi ra theo với nước làm sạch nước thải.

- Tính toán thể tích bể tự hoại

Theo tính toán phần trên, lưu lượng nước thải từ nhà vệ sinh là $16 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Kích thước cần thiết của bể tự hoại cho việc xử lý nước thải phát sinh từ dự án như sau:

$$W_{\text{bể}} = W_{\text{cặn}} + W_{\text{nước}}$$

$$W_{\text{nước}} = Q_{\text{VS}} \times K = 16 \text{ m}^3 \times 1,2 = 19,2 \text{ m}^3$$

(K: hệ số lưu lượng, $K = 1,2$)

$$W_{\text{cặn}} = a \times N \times t \times (100 - P_1) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - P_2)/100.000$$

- A : Lượng cặn lắng trung bình của 1 người, $a = 0,4 - 0,5 \text{ l/người.ngđ.}$

- N : Số người sống và hoạt động trong vùng dự án = 200 người.

- t : Thời gian tích lũy cặn trong bể tự hoại, $t = 180 \text{ ngày đêm.}$

- 0,7 : Hệ số tính đến 30% giảm thể tích cặn đã được phân hủy.
- 1,2 : Hệ số tính đến 20% cặn được giữ lại bể tự hoại để lên men cặn.
- P_1 : Độ ẩm của cặn tươi, $P_1 = 95\%$.
- P_2 : Độ ẩm của cặn trong bể tự hoại, $P_2 = 90\%$.

$$W_{\text{cặn}} = 0,4 \times 200 \times 180 \times (100-95) \times 0,7 \times 1,2 \times (100-90)/100.000 = 6,048 \text{ m}^3$$

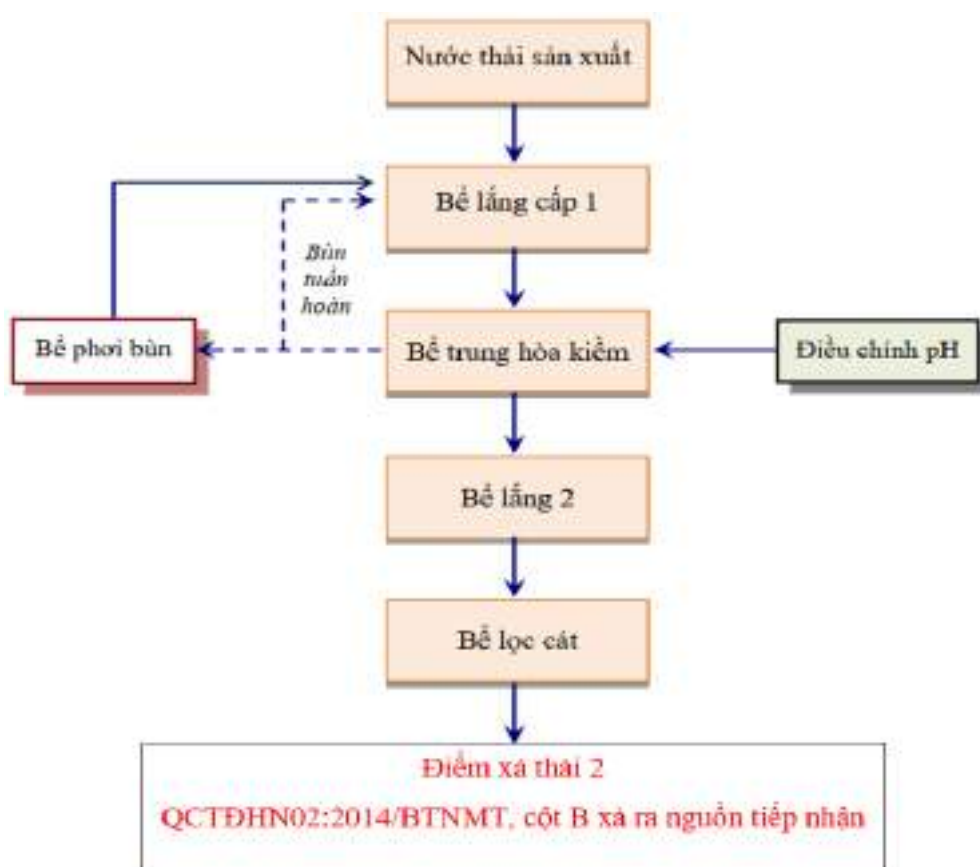
$$\rightarrow W_{\text{bể}} = W_{\text{cặn}} + W_{\text{nước}} = 6,048 + 19,2 = 25,25 \text{ m}^3$$

Như vậy, để xử lý nguồn nước thải này chủ cơ sở sẽ cần bể tự hoại có tổng thể tích lớn hơn $W = 25,25 \text{ m}^3$. Với thể tích bể tự hoại tại cơ sở là $W = 82 \text{ m}^3 > 25,25 \text{ m}^3$, như vậy bể tự hoại hiện hữu của cơ sở đã đáp ứng đủ nhu cầu xử lý lượng nước thải khi phát sinh tại cơ sở, tiền xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh.

1.3.2. Hệ thống xử lý nước thải

Chủ cơ sở đã đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống xử lý nước thải công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý lượng nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở đạt quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường (QCTĐHN02:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội (cột B $K_q = 1,1$; $K_f = 1,1$)).

Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ như hình sau:



Hình 12. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

❖ *Thuyết minh quy trình*

Nước thải chủ yếu là nước vệ sinh máy móc nhà xưởng, trạm trộn và xử lý bụi trong quá trình sản xuất, rửa nguyên vật liệu. Do đặc tính là sản xuất bê tông nên nước thải bao gồm chủ yếu đất, cát và đặc biệt là nồng độ chất rắn lơ lửng khá cao.

Nước thải sản xuất được xử lý bằng hệ thống bể lắng lọc được xây dựng tại mỗi khu vực sản xuất. Thành bể và đáy bể bằng bê tông cốt thép có lán xi măng chống thấm 2 lớp. Tại đây 80% đất, cát và chất rắn lơ lửng có kích thước lớn được lắng lại trước khi xả ra mương thu gom về hệ thống xử lý nước thải chung.

Tại hệ thống xử lý nước thải tập trung, các bước xử lý nước thải gồm:

Bước 1: Bể lắng bùn cấp 1 là bể sơ cấp loại bỏ 50% tạp chất thô trước khi vào bể lắng 2.

Bước 2: Bể trung hòa kiềm để điều chỉnh pH và keo tụ bằng PAC. Nước thải sau bể lắng 1 được chuyển qua bể trung hòa kiềm, tại đây nước thải được bổ sung chất keo tụ PAC, để keo tụ các cặn lắng có trong nước thải. Nước thải sau đó chuyển qua bể lắng 2 nhằm lắng cặn có trong nước thải, sau đó nước thải được chảy tràn qua bể lắng 2.

Bước 3: Bể lắng 2 thời gian lưu nước dài hơn bể lắng 1, khi qua đây các chất thành phần rắn còn lại trong nước sẽ lắng ổn định tốt hơn và lắng đọng 80% các tạp chất rắn trong nước thải trước khi chảy ra hệ bể lọc.

Bước 4: Bể lọc cát được bố trí gồm 2 lớp, lớp cát dày ở phía trên và lớp sỏi ở phía dưới. Nguyên lý của bể lọc cát để loại bỏ những chất rắn lơ lửng còn lại sau khi chảy qua bể lắng 1 và 2. Nước thải sau khi chảy qua bể lọc gần như loại bỏ hết 95% các chất rắn làm giảm chỉ số TSS trong nước. Cuối quá trình xử lý, nước thải được chảy ra kênh Đồng Mô gần hệ thống xử lý.

Ngăn bể chứa bùn: Lượng bùn từ bể lắng 1 và 2 được đưa đến ngăn bể chứa bùn bằng bơm bùn. Tại đây, bùn đặc được giữ lại và nước dư (nước bùn) được chảy tràn tuần hoàn vào bể lắng cấp 1 để tiếp tục tham gia xử lý. Sau một thời gian, lượng bùn còn lại được bơm sẽ được thu hồi sấy khô và được sử dụng để san nền.

Để xử lý được hiệu quả, kích thước của các bể trong hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày.đêm được tính theo thời gian lưu – lắng tối ưu là 24 giờ.

Hệ thống xử lý nước thải, cơ bản xử lý được hầu hết các chất ô nhiễm có trong nước thải đảm bảo tiêu chuẩn xả thải. Vì vậy, Công ty bê tông Minh Đức – Sơn Tây sẽ duy trì hoạt động hệ thống xử lý nước thải hiện tại đồng thời thường xuyên theo dõi, bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị để hệ thống luôn được vận hành tốt và đáp ứng xử lý nước thải nhằm đảm bảo chất lượng nước đầu ra đạt tiêu chuẩn trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

Thông số kỹ thuật của các hạng mục công trình xử lý nước thải như bảng sau:

Bảng 17. Thông số của các hạng mục công trình xử lý của cơ sở

Stt	Hạng mục	Kích thước LxBxH	Số lượng	Vật liệu
1.	Bể lắng cấp 1	7,5 x 5,28 x 2,0m	1	BTCT
2.	Bể trung hòa kiềm	7,5 x 5,88 x 2,0 m	1	BTCT
3.	Bể lắng cấp 2	5,17 x 4,18 x 2,0m	1	BTCT
4.	Bể lọc cát	7,28 x 2,78 x 1,5m	1	BTCT
5.	Bể trung gian	4,18 x 2,0 x 2,5m	1	BTCT
6.	Bể phơi bùn	7,0 x 4,5 x 0,75m	9	BTCT

Nguồn: Công ty Cổ phần Bê tông Minh Đức - Sơn Tây, 2024



Hình 13. Tổng quan hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Đối với bụi, khí thải từ phương tiện giao thông

Cơ sở đã và đang thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu khói và bụi phát sinh từ các hoạt động giao thông nội bộ đường giao thông như sau:

- + Bê tông hóa toàn bộ đường giao thông nội bộ trong khu vực cơ sở. Lối xe ra vào được phân luồng quy định nhằm tránh tình trạng ùn tắc xe.
- + Vệ sinh, thu dọn đất cát, đá trong khuôn viên.
- + Phun nước sân bãi giảm bụi và hơi nóng do khả năng hấp thu nhiệt của bê tông gây ra, nhất là vào mùa nắng.

- + Quy định và hướng dẫn các loại phương tiện giao thông khi ra vào Cơ sở không rò ga, tắt máy ngay sau khi dừng đậu, bốc dỡ hàng hóa.
- + Trồng cây xanh để tránh bụi phát tán nhiều vào không khí.
- + Sử dụng nhiên liệu là dầu DO với hàm lượng S=0,05% (trừ các phương tiện sử dụng xăng).

2.2. Đối với khí thải từ máy phát điện dự phòng

Cơ sở có bố trí 01 máy phát điện dự phòng công suất 700 KVA được đặt ở khu vực cuối xưởng cọc tròn. Vì hoạt động của máy phát điện không thường xuyên, do đó lưu lượng khí thải phát sinh không nhiều và gián đoạn.

Tính toán lượng khí thải máy phát điện công suất 700 kVA:

- + Công suất: 700 KVA
- + Số lượng: 01 máy
- + Nhiên liệu sử dụng: dầu DO (dầu diesel)
- + Định mức tiêu thụ dầu: 165,3 lít/giờ (tải 100%)
- + Hàm lượng lưu huỳnh: S = 0,05%
- + Tỷ trọng dầu: $\rho = 0,85 \text{ kg/lít}$.

Tổng lượng dầu diesel sử dụng trung bình 1 giờ cho máy phát điện hoạt động là:
 $165,3 \text{ lít/giờ} \times 0,85 \text{ kg/lít} = 140,51 \text{ kg/giờ}$

1 kg dầu diesel khi đốt cháy trong điều kiện bình thường sẽ tạo ra 22 m^3 khí thải. Như vậy, tổng lưu lượng khí thải ra trong 1 giờ khi vận hành máy phát điện là:

$$Q = 140,51 \text{ kg/giờ} \times 22 \text{ m}^3/\text{kg} = 3.091,11 \text{ m}^3/\text{giờ} \approx 3.100 \text{ m}^3/\text{giờ}$$

Như vậy, lượng khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng tại cơ sở là $3.100 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.3. Đối với khí thải từ lò hơi:

Tại Cơ sở có sử dụng 01 lò hơi với nhiên liệu đốt là than. Lò hơi được bố trí tại xưởng cọc tròn với công suất 8 tấn/giờ.

Tuy nhiên, lò hơi và hệ thống xử lý khí thải tại Cơ sở được xây lắp từ năm 2009 đến nay, thời gian sử dụng đã lâu nên các hệ thống đã xuống cấp, ngoài ra Chủ cơ sở rất quan tâm đến chất lượng nguồn khí thải phát sinh. Vì vậy, tháng 9 năm 2023 vừa qua Chủ cơ sở đã tiến hành thay mới lò hơi với nhiên liệu đốt là củi, mùn cưa, đồng thời thay mới hệ thống xử lý khí thải lò hơi tại Cơ sở để đáp ứng được tiêu chuẩn khí thải đầu ra theo đúng quy định, nâng cao chất lượng không khí xung quanh Cơ sở. Đây là hệ thống mới thay thế hệ thống xử lý khí thải lò hơi của cơ sở chưa được đề cập tại Quyết định phê duyệt ĐTM số 4717/QĐ-UBND ngày 29/8/2016.

- Số lượng công nhân tham gia: 5 người;

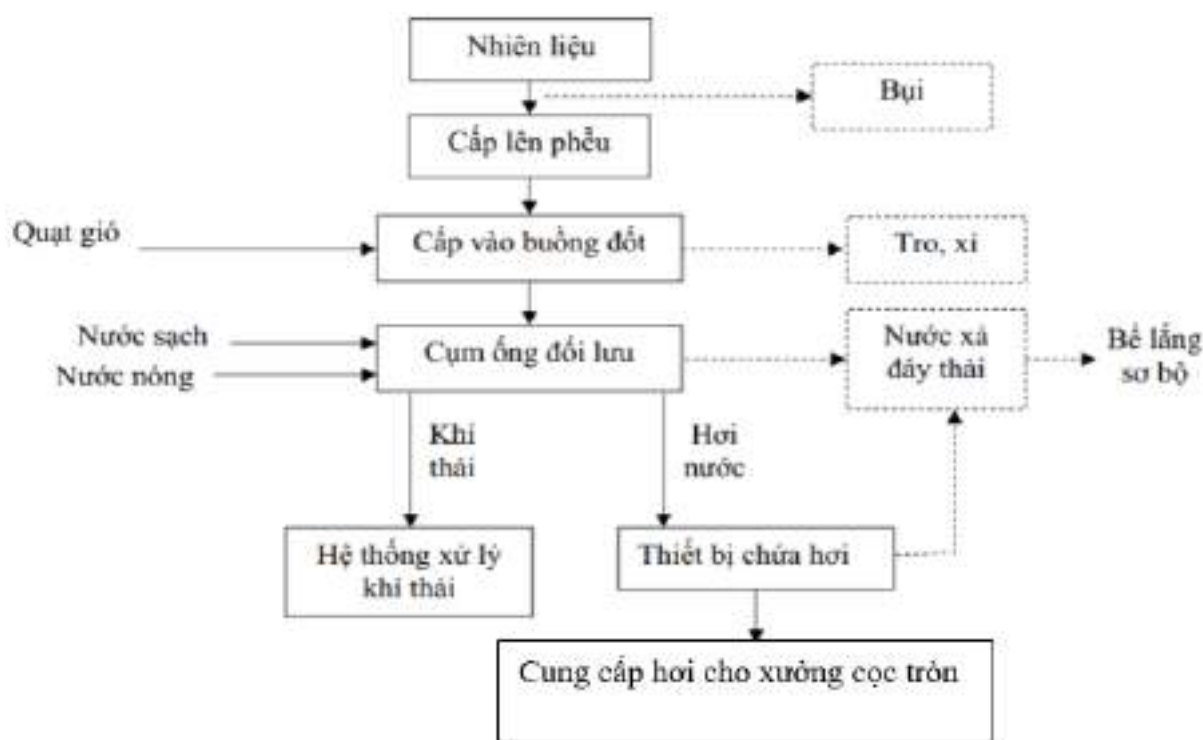
- Thời gian thực hiện: 45 ngày.

- Phương án thi công:

+ Đối với lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò hơi, Chủ cơ sở tính đến phương án sao cho hợp lý, vừa có thể hoạt động vận hành dự án, Nhà thầu thi công vừa có thể thực hiện công tác lắp đặt mà không ảnh hưởng nhiều đến công tác vận hành tạm. Hệ thống xử lý hiện hữu của Chủ dự án trong giai đoạn thi công này. Giảm thiểu tác động chất lượng khí thải đầu ra ảnh hưởng đến sự tiếp nhận của khu vực.

+ Ngoài ra, việc thi công, lắp đặt các thiết bị cho lò hơi cũng như hệ thống xử lý khí thải sẽ không thực hiện tại cơ sở, Nhà thầu thi công sẽ thực hiện gia công ở các Cơ sở/đơn vị bên ngoài, nên hạn chế được các phát sinh liên quan đến khí thải và chất thải. Khi gia công hoàn thiện sẽ đem đến cơ sở và kết nối đường ống, thiết bị.

➤ **Sơ đồ quy trình công nghệ lò đốt tầng sôi tuần hoàn.**



Hình 14. Sơ đồ quy trình công nghệ lò đốt tầng sôi tuần hoàn

Thuyết minh quy trình:

Nhiên liệu được vận chuyển từ cơ sở cung cấp đến kho chứa bằng xe tải của nhà cung cấp. Nhiên liệu bao gồm biomass (mùn cưa, gỗ băm).

Nhiên liệu khi vận chuyển đến kho chứa đã được chứa trong bao; nhà máy có bố trí cán trực 2 tấn để chuyển bao chứa nhiên liệu đến băng tải, tại đây công nhân sẽ mở miệng bao để đổ nhiên liệu xuống băng tải. Bên cạnh đó, nhiên liệu mùn cưa rời được

đổ ở kho chứa nhiên liệu, công nhân sẽ dùng xe xúc để cấp liệu vào hố nạp liệu. Phía trên băng tải có bố trí thiết bị hút bụi để hạn chế sự phát tán bụi trong quá trình nạp liệu. Bụi được hút vào hệ thống và đưa vào lò đốt xử lý chung với bụi phát sinh từ quá trình hoạt động. Băng tải nhờ động cơ đưa nhiên liệu vào phễu cấp liệu.

Từ phễu cấp liệu, nhiên liệu được đưa vào buồng đốt. Buồng đốt lò hơi tầng sôi gồm có 2 phần chính là phần tầng sôi nhiên liệu được xây bằng vật liệu chịu lửa bên dưới và phần cháy kiệt bên trên. Ngoài ra, còn có các hệ thống kênh phân phối gió, hệ thống ống gió tung nhiên liệu,... Hệ thống cung cấp gió bao gồm quạt gió và đường ống dẫn gió từ quạt gió qua bộ sấy không khí đến kênh gió vào hộp gió dưới sàn nằm tạo sôi. Tro xỉ trong buồng đốt sẽ được đảo thường xuyên trong quá trình vận hành lò để cháy kiệt. Sau đó được cào ra ngoài cửa lò và chờ nguội khoảng 1 tiếng. Sau khi nguội sẽ đóng vào bao tập trung và phối hợp với bên xử lý chất thải rắn công nghiệp để bàn giao đem đi xử lý.

Khí nóng sinh từ buồng đốt được dẫn qua cụm ống đối lưu. Tại cụm ống đối lưu, nước nóng được bơm từ thiết bị hâm nước dẫn lên cụm ống đối lưu qua đường ống dẫn nước nóng; nước lạnh được lấy từ nước sạch của Công ty cấp nước Sơn Tây được đưa vào sử dụng trong hệ thống Nhà máy.

Khí thải qua đường ống dẫn khí dẫn sang hệ thống xử lý khí thải lò hơi; hơi nước qua ống phát hơi cung cấp hơi cho xưởng coker. Nước xả đáy ở cụm ống đối lưu được xả hàng ngày dẫn về bể lắng để lắng sơ bộ. Tại bể lắng sơ bộ, nước thải được xử lý bụi, tại đây bụi sẽ được xử lý gần như triệt để và tiếp tục tuần hoàn về bể đập bụi cho đến khi nước bão hòa sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở với công suất xử lý 100 m³/ngày đêm.

Cặn từ quá trình nạo vét bể lắng 4 ngăn sẽ được nạo vét định kỳ 1 lần/tháng; được cho vào bao nilong chống nước và đưa về kho chứa sau đó sẽ được đơn vị có chức năng thu gom, xử lý; số lượng cặn phát sinh mỗi lần nạo vét khoảng 20 kg.

Bảng 18. Thông số kỹ thuật lò hơi 08 tấn/h của cơ sở

Stt	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị
I	Nồi hơi: LTH -12-8000		
1	Công suất	tấn/h	8
2	Áp suất thiết kế	Bar	11,8
3	Áp suất làm việc cho phép	Bar	8
4	Nhiệt độ thiết kế hơi bão hòa	°C	188
5	Nhiên liệu sử dụng: phụ phẩm CN chế biến gỗ	-	-
II	Bình góp hơi: D700 x L1860		

1	Dung tích	m ³	0,64
2	Áp suất thiết kế	Bar	11,8
3	Áp suất làm việc	Bar	8
4	Nhiệt độ thiết kế	°C	188
5	Môi chất làm việc: Hơi nước	-	-

Tính toán khối lượng nhiên liệu tiêu hao đối với hoạt động của lò hơi 8 tấn/h:

- + Công suất lò hơi: 8.000kg/giờ
- + Áp suất bão hòa: 12,036 kg/cm²
- + Nhiệt độ hơi bão hòa: 180⁰C
- + Nhiên liệu sử dụng: mùn cưa
- + Độ ẩm: <25%,
- + Kích thước: 10 -15mm
- + Nhiệt trị khô: 4500kcal/kg

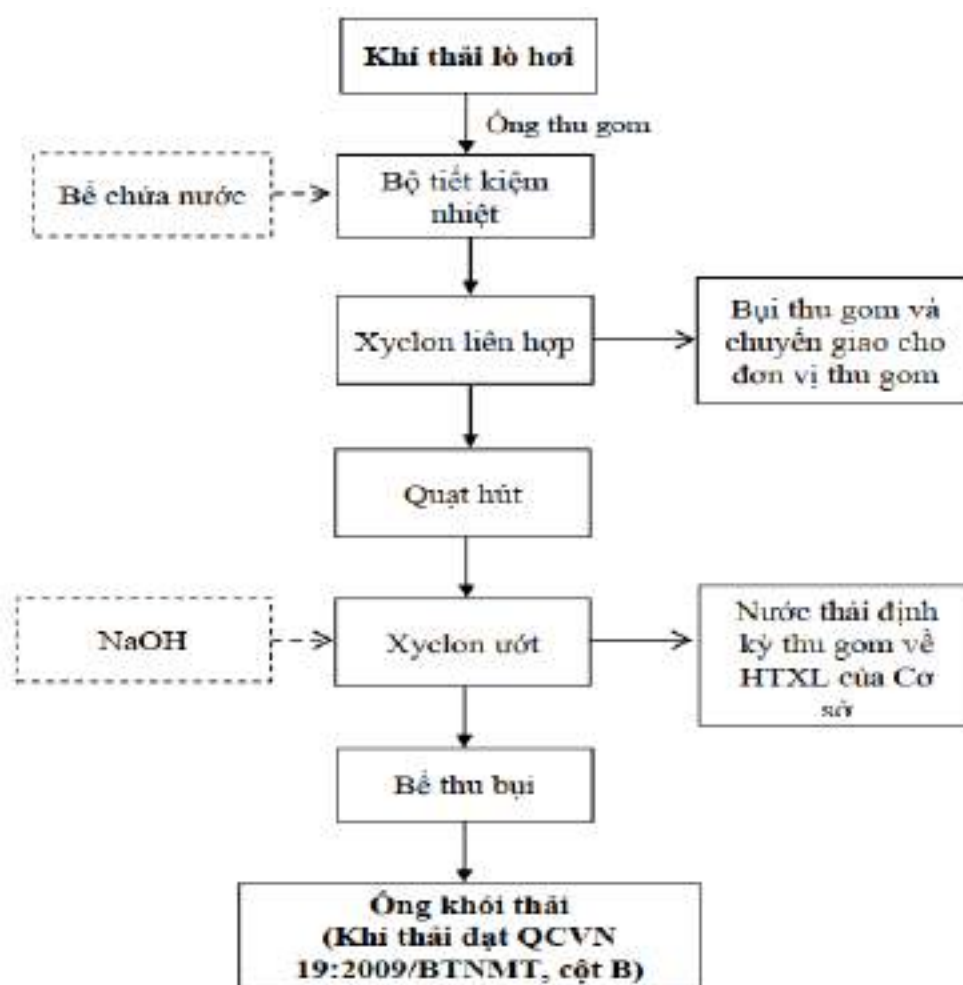
Với công suất hoạt động của lò hơi 08 tấn/giờ. Định mức tiêu nhiên liệu: 220-240kg/tấn hơi (chọn 240 kg/tấn hơi). Cơ sở hoạt động 2 ca/ngày với tần suất 16h/ngày.

Như vậy, khối lượng nhiên liệu tiêu hao cho quá trình hoạt động của lò hơi là:

$$Q = 240 \text{ kg/tấn} \times 08 \text{ tấn/h} \times 16 \text{ h/ngày} = 30.720 \text{ kg/ngày}$$

Việc đốt mùn cưa cung cấp nhiệt cho lò hơi sẽ phát sinh các chất ô nhiễm như tro, bụi than, SO₂, NO_x, CO₂. Để giảm thiểu Chủ cơ sở đã tiến hành thu gom khí thải phát sinh bằng đường ống dẫn và đưa vào hệ thống xử lý khí thải trước khi cho phát thải ra bên ngoài môi trường thông qua ống khói cao. Cơ sở cũng đã xây dựng 01 hệ thống xử lý khí thải tương ứng với lò hơi đốt bằng nhiên liệu mùn cưa. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (8 tấn/giờ) với lưu lượng 19.000 m³/h.

❖ Sơ đồ công nghệ xử lý khí thải như hình sau:



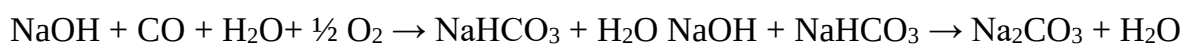
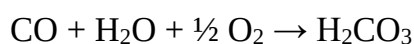
Hình 15. Sơ đồ công nghệ xử lý khí thải lò hơi mới

Thuyết minh quy trình

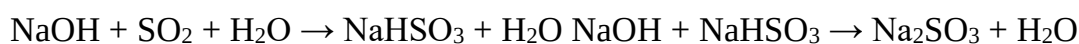
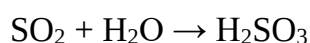
Khí thải lò hơi được thu gom bằng hệ thống đường ống và quạt hút dẫn vào Xyclon lọc bụi khô là xyclon liên hợp gồm nhiều modul cyclon đơn bên trong. Quá trình lọc bụi của thiết bị được diễn ra như sau: Khí thải mang bụi đi vào thiết bị theo ống dẫn khói và sẽ đi vào các xyclon đơn bên trong. Khí thải sẽ chuyển động theo phương tiếp tuyến và va đập vào thành xyclon đơn nhờ các cánh hướng dòng của xyclon đơn, trong xyclon đơn khí thải sẽ chuyển động theo phương xoáy ốc, khi chạm vào đáy phễu xyclon đơn dòng không khí sẽ chuyển động ngược trở lên theo các ống thoát khí và thoát ra ngoài. Trong dòng chuyển động xoáy ốc các hạt bụi va vào thân xyclon, mất động năng và rơi xuống đáy phễu. Trên các đáy phễu người ta lắp van để xả bụi vào thùng chứa và thu gom định kỳ.

Phần khí thải sau khi qua Xyclon sẽ được quạt hút đưa qua Bể thu bụi sau đó thải ra ngoài môi trường qua Ống khói. Tại bể thu bụi thì sẽ bổ sung dung dịch NaOH 5% sẽ đưa vào bể thu bụi để trung hòa các khí NO_x , SO_x , do đó các chất ô nhiễm như SO_2 , CO , NO_x , Bụi sẽ được làm sạch.

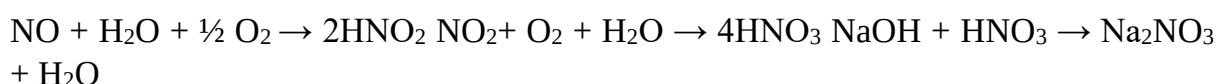
*** Đối với khí CO.**



*** Đối với khí SO₂.**



*** Đối với khí NO₂ và NO**



Định kỳ ta bổ sung dung dịch NaOH hao hụt qua Quá trình phản ứng vào hệ thống để duy trì hiệu quả quá trình xử lý của hệ thống.

Khói thải Qua bể thu bụi sẽ được thải ra ống khói cao 21m. Khi thải ra sẽ đạt theo QCVN 19/2009 /BTNMT cột B.

Dung dịch sau khi hấp thụ sẽ được xả vào ngăn 2 của bể thu bụi (nước tuần hoàn). Nước thải này tiếp tục được tuần hoàn trở lại, chu trình cứ thế tiếp tục.

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

Hình 16. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò hơi

Stt	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Vật liệu
1	Xyclon lọc bụi khô	Xyclon đơn: Lưu lượng xử lý: 19.000 m ³ /h Hiệu suất: 95% ống thép Ø168, dày 3mm, ống thép Ø273 dày 3mm số lượng: 36 cái Dày 4mm Thân xyclon chùm: Dày 4mm Phễu: dày 6mm Các bích được chế tạo thành từng cặp dày 10mm	01	Thép CT3
2	Xyclon lọc bụi ướt	Kích thước (mm) D2000 x 3000 Lưu lượng xử lý: 19.000 m ³ /h Hiệu suất: 100% Vật liệu: Thép CT3	01	CT3
3	Quạt hút ly tâm	Lưu lượng: 19.000 – 25.000 m ³ /h Kiểu truyền động: gián tiếp Điện áp: 22kW pha/380V/50Hz Vật liệu: Thép – sơn tĩnh điện	01	Thép – sơn tĩnh điện
4	Ống khói thải	H = 21 m, D400mm, Dày = 2mm Support, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh đường ống công nghệ	01	Thép mác SS400

5	Bồn chứa NaOH	V = 500 lít	01	Nhựa PE
6	Bơm định lượng hóa chất	Q = 2,0-4,0 lít/h	01	Thép
7	Thùng lắng tro	Kích thước: 1,0 x 1,0 x 1,0 m Vách ngăn: 3 vách.	01	SUS 304

(Nguồn: Công ty Cổ phần Bê tông và XD Minh Đức - Sơn Tây, 2023)

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Chủng loại, khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở:

Nguồn phát sinh chủ yếu do từ nhà ăn và hoạt động văn phòng, vệ sinh của công nhân viên. Thành phần chủ yếu trong chất thải rắn sinh hoạt bao gồm:

- Các hợp chất có nguồn gốc hữu cơ như thực phẩm, thức ăn dư thừa, rau quả.
 - Các hợp chất có nguồn gốc giấy từ các loại bao gói đựng đồ ăn, thức uống.
 - Các hợp chất có nguồn gốc kim loại như vỏ hộp lon chai đựng đồ ăn thức uống.
- Theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng thì lượng chất thải rắn phát sinh tại đô thị loại III,IV là 0,9 kg/người/ngày. Tuy nhiên, khối lượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt của 200 cán bộ công nhân tại cơ sở chỉ làm việc 8h/ngày khoảng 60 kg/ngày tương đương 1.560 kg/tháng. Chủ cơ sở thực hiện các biện pháp kiểm soát như sau:

-Chất thải rắn được thu gom và phân loại tại nguồn:

+ Loại thùng màu xanh có bánh xe di động với dung tích 120 lít chứa chất thải không có khả năng tái chế như: Thức ăn dư thừa, bao bì nilong đựng thức ăn, phần thải bỏ từ quá trình chế biến thức ăn,....

+ Loại thùng màu xanh chứa chất thải có khả năng tái chế như: Chai nhựa đựng nước uống, lon kim loại đựng thức ăn nước uống, thùng carton,...

- Bố trí các thùng rác có dung tích 60 lít tại các khu vực nhà xưởng để thuận tiện cho công nhân bỏ rác vào.

Về biện pháp quản lý, xử lý:

- Chủ cơ sở đang ký hợp đồng với Công ty CP Môi Trường và Công Trình Đô Thị Sơn Tây theo Hợp đồng số 03/01/2023/HĐ-VSMT ngày 03/01/2023 có hiệu lực đến ngày 31/12/2023 để thu gom và vận chuyển xử lý với tần suất 1 lần/tuần (vào thứ 6 hàng tuần). Hợp đồng được ký mỗi năm 01 lần.

- Các loại chất thải có khả năng tái chế sẽ được Chủ cơ sở thu gom và bán cho các cơ sở phế liệu.
- Kho/khu vực lưu chứa: khu vực lưu chứa có diện tích 84m². Được bố trí khu vực riêng, nền xi măng, khu vực có dán biển cảnh báo.
- Chủ cơ sở sẽ tiếp tục thực hiện theo đúng các quy định trong Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 về nội dung quản lý chất thải rắn sinh hoạt.



Hình 17. Một số khu vực bố trí và lưu trữ chất thải sinh hoạt

3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường *Chủng loại, khối lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh tại Cơ sở:*

- Nguồn phát sinh từ quá trình sản xuất.

+ Phát sinh từ khối văn phòng: Giấy vụn, ghim...

Phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: bùn từ bể tự hoại theo công thức:

$G = N \cdot r$ (m³/năm). Trong đó N: số dân; $r = 0,04$ (m³/người/năm). (Nguồn bể tự hoại – PGS.TS Nguyễn Việt Anh)

Vậy lượng bùn từ bể tự hoại cần hút là: $200 \times 0,04 \times 1,15 = 9,2$ Tấn = 9200 kg (hệ số quy đổi 1,15 tấn/m³)

+ Phát sinh từ khu vực sản xuất: sắt, thép vụn, bê tông vụn...

Phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất. Lượng bùn sinh ra hàng ngày tại hệ thống XLNT tập trung phụ thuộc vào đặc tính của nước thải, tuổi thọ của bùn và hệ

số phân hủy nội bào... Tổng khối lượng bùn cặn thu được trong bể lắng theo trọng lượng cặn khô được tính theo công thức:

$$G = Q \cdot (0,8 \cdot SS + 0,3 \cdot S) \cdot 10^{-3}$$

Trong đó:

Q: Lưu lượng nước thải cần xử lý (m³/ngày)

SS: Hàm lượng cặn lơ lửng (mg/l) (*SS* = 350mg/l).

S: Lượng BOD₅ trong nước thải (mg/l) (*S* = 300mg/l)

Như vậy, lượng bùn thải phát sinh tại cơ sở trong 12 tháng mỗi tháng 26 ngày như sau: $100 \times (0,8 \times 350 + 0,3 \times 300) \times 10^{-3} \times 26 \times 12 = 11544$ (kg/năm).

- Thành phần và khối lượng ước tính tại cơ sở khi đạt công suất thiết kế như Bảng sau:

Bảng 19. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường trong quá trình hoạt động của cơ sở

Stt	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng
1	Giấy vụn	kg/năm	100
2	Đinh, ghim, lò xo, sắt, thép vụn, bê tông vụn	kg/năm	25.000
3	Bùn thải từ HTXLNT	kg/năm	11544+9200
Tổng		kg/năm	45.844

(Nguồn: Công ty Cổ phần Bê tông và xây dựng Minh Đức - Sơn Tây, 2023)

Về biện pháp quản lý, xử lý:

Chất thải rắn sản xuất của cơ sở không thuộc thành phần chất thải nguy hại gồm có Sắt thép vụn, bê tông vụn, tro cùi lò hơi, giấy vụn,...

Chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Khoản 1 Điều 81 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 được phân loại thành 3 nhóm chính: Nhóm chất thải thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất (1); Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật được sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng (2); Nhóm chất thải rắn thông thường phải xử lý (3). Chất thải thông thường tại cơ sở sẽ được quản lý phân loại trong quá trình sản xuất như sau:

Nhóm (1) - Nhóm chất thải thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất:

+ Đối với sắt thép vụn phát sinh từ quá trình sản xuất được thu gom về kho chứa có diện tích 84 m² bán lại cho đơn vị có chức năng thu mua. Kho có nền bê tông chống thấm, mái che làm bằng tôn để ngăn chặn nước mưa xâm nhập vào kho.

Nhóm (2) - Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật được sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng:

+ Đối với bê tông vụn phát sinh từ quá trình sản xuất được cơ sở bố trí và thu gom về bãi lưu chứa có diện tích khoảng 2.000 m², sau đó cơ sở sẽ bán hoặc cho các cá nhân và đơn vị sử dụng để san lấp mặt bằng.

Nhóm (3) - Nhóm chất thải rắn thông thường phải xử lý:

Đối với bùn thải phát sinh từ quá trình hệ thống xử lý nước thải sẽ được gom vào kho lưu chứa có diện tích khoảng 20 m² trong khi chờ đơn vị có chức năng đến thu gom. Chủ cơ sở đang ký hợp đồng với Công ty CP Môi Trường và Công Trình Đô Thị Sơn Tây theo Hợp đồng số 03/01/2023/HĐ-VSMT ngày 03/01/2023 có hiệu lực đến ngày 31/12/2023 để thu gom vận chuyển và xử lý theo tuần suất yêu cầu của Chủ cơ sở.

Chủ cơ sở sẽ tiếp tục thực hiện theo đúng các quy định trong Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 về nội dung quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.



Hình 18. Khu vực lưu chứa sắt thép và bãi chứa bê tông vụn tại cơ sở

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Nguồn phát sinh từ quá trình hoạt động văn phòng và sản xuất. CTNH phát sinh chiếm khoảng 0,02-0,82% chất thải rắn sinh hoạt (Theo báo cáo hiện trạng môi trường Quốc gia, năm 2016). Thành phần và khối lượng phát sinh theo thực tế như Bảng sau:

Bảng 20. Thành phần và khối lượng chất thải rắn nguy hại

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Đơn vị	Mã CTNH	Khối lượng
1.	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	kg/năm	16 01 06	6,5
2.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	kg/năm	18 02 01	45
3.	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	kg/năm	07 04 01	20,9
4.	Xăng dầu thải	Lỏng	kg/năm	17 06 02	58,2
5.	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	kg/năm	18 01 02	580
Tổng số lượng		-			710,6

(Nguồn: Chứng từ giao nhận CTNH của Công ty Cổ phần Bê tông và XD Minh Đức – Sơn Tây, 2022)

- Chủ cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp quản lý CTNH như sau:
 - + Kê khai chất thải nguy hại theo quy định của Phụ lục Thông tư 02/2022/TTBTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về các nội dung quy định quản lý chất thải nguy hại.
 - + Thu gom chất thải nguy hại vào các thùng chứa quy định, có dán nhãn và đặt tại kho chứa chất thải nguy hại có diện tích khoảng 10m². Nhãn dán CTNH bao gồm các thông tin sau:
 - Tên chất thải nguy hại, mã CTNH theo danh mục CTNH;
 - Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra (dễ cháy, dễ nổ, dễ bị oxi hóa,...);
 - Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707:2009 về “Chất thải nguy hại- dấu hiệu cảnh báo”;
 - Ngày bắt đầu được đóng gói, bảo quản.
- Kho chứa chất thải nguy hại đảm bảo các điều kiện như sau:
 - + Có cao độ nền đảm bảo để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Có sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hoá học với CTNH; sàn có đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng CTNH cao nhất theo tính toán; tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy.
 - + Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH bằng vật liệu không cháy;
 - + Có biển cảnh báo đặt ở bên ngoài nhà kho lưu chứa. Có thùng phuy chứa cát khô, xẻng và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy.
- Chủ cơ sở đang ký hợp đồng với Công ty TNHH Môi Trường Công Nghệ Xanh theo Hợp đồng số 01.11.2023/HĐ-MINH DUC SONTAY ngày 01/11/2023 có hiệu lực đến ngày 01/11/2024 để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại.
- Chủ cơ sở cam kết quản lý chất thải nguy hại theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 về nội dung quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường về các nội dung quy định quản lý chất thải nguy hại.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn từ các hoạt động của cơ sở bao gồm:

- Hoạt động sản xuất từ các dây chuyền máy móc như: Giàn quay ly tâm xưởng cạo tròn, trạm rải bê tông xưởng cạo tròn, máy quay ép xưởng công, máy cắt tấm sàn tấm tường xưởng tấm Panel.
- Hoạt động của các phương tiện vận chuyển xe chở nguyên vật liệu, xe nâng, xúc lật, xe chở sản phẩm, xe ra vào của công nhân.
- Tiếng ồn phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

- Tải lượng phát sinh:

Với đặc thù sản xuất của Cơ sở thì tiếng ồn phát ra trong quá trình sản xuất của cơ sở nhỏ hơn 55 dBA, giả sử tiếng ồn phát sinh ở mức lớn nhất 55 dBA.

Sự lan truyền của âm thanh trong không gian được tính theo công thức sau:

$$L_i = L_p + \Delta L_d - \Delta L_c \text{ (dBA)}$$

Trong đó:

L_i – Mức ồn tại thời điểm tính toán cách nguồn gây ồn khoảng cách d (m);

L_p – Mức ồn đo được tại nguồn gây ồn (cách 1,5m);

ΔL_c – Độ giảm mức ồn qua vật cản. Ta tạm thời không xem xét ảnh hưởng của các công trình xung quanh, chọn $\Delta L_c = 0$;

ΔL_d – Mức ồn giảm theo khoảng cách d ở tần số i :

$$\Delta L_d = 20 \lg \left[\left(\frac{r_1}{r_2} \right)^{1+a} \right]$$

Trong đó:

r_1 – Khoảng cách tới nguồn gây ồn ứng với L_p (m), lấy $r_1 = 1,5$ m;

r_2 – Khoảng cách tính toán độ giảm mức ồn ứng với L_i (m);

a – Hệ số hấp thụ riêng của tiếng ồn với địa hình mặt đất ($a = 0$).

Bảng 21. Mức độ lan truyền tiếng ồn trong không gian theo khoảng cách

X (m)		10	20	50	100
L_i (dBA)		73,5	67,5	59,5	53,5
QCVN 26:2010/BTNMT	6h-21h	55			
	21h-6h	45			

Nhận xét: Qua kết quả tính toán cho thấy:

- Vào ban ngày (từ 6h-21h): Từ khoảng cách ≤ 10 m, mức độ tiếng ồn đã vượt tiêu chuẩn cho phép; đối tượng chịu tác động của tiếng ồn chủ yếu là các công nhân trực tiếp làm việc tại cơ sở;

- Vào ban đêm (từ 21h-6h): Từ khoảng cách ≤ 50 m, mức độ tiếng ồn đã vượt tiêu chuẩn cho phép; với khoảng cách >100 m, mức độ tiếng ồn mới đạt ngưỡng cho phép, ngoài ảnh hưởng trực tiếp tới cán bộ, công nhân làm việc tại cơ sở còn có thể tác động tới khu vực xung quanh.

Để giảm thiểu các tác động từ tiếng ồn và độ rung phát sinh Chủ cơ sở sẽ áp dụng các biện pháp sau nhằm giảm thiểu tối đa tác động đến công nhân trực tiếp làm việc và cơ sở lân cận xung quanh như:

-Đối với phương tiện vận chuyển:

+ Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm, hạn chế bóp còi.

+ Không cho phương tiện ra vào cơ sở nổ máy trong lúc chờ hàng lên hoặc xuống.

+ Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

+ Ngoài các xe chuyên chở nguyên vật liệu, sản phẩm và thu gom chất thải, các loại phương tiện đều phải gửi ngoài bãi xe.

-Đối với tiếng ồn, rung động trong sản xuất:

+ Lắp đặt các bộ đỡ giảm ồn, giảm rung cho các máy móc thiết bị công suất lớn.

+ Sử dụng miếng đỡ khuôn bằng cao su, lò xo giảm sóc làm giảm tiếng ồn tại các máy móc của xưởng cộc tròn, trạm trộn bê tông, xưởng ống cống, xưởng acotec,...

+ Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc thiết bị ở tình trạng tốt nhất. Chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 01 tuần/lần.

- Các biện pháp hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn, rung cho công nhân:

+ Biện pháp chống ồn hiệu quả nhất là tự động hóa quá trình sản xuất, hạn chế tối đa số lượng lao động làm việc ở những khâu có độ ồn cao.

+ Để cách âm đảm bảo mức âm nằm trong tiêu chuẩn cho phép QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn trong lúc vận hành, công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai và đeo thiết bị che.

+ Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân. Các trang phục này bao gồm: Quần áo bảo hộ lao động, mũ, bịt tai, giày nhựa...

- Trồng cây xanh xung quanh tường rào nhà máy nhằm hạn chế các tác động từ hoạt động sản xuất đến khu vực xung quanh.

Chủ cơ sở sẽ tiếp tục quản lý và thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) và độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) theo quy định để tạo môi trường làm việc tốt nhất không gây ảnh hưởng đến sức khỏe dài lâu của công nhân.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Phương án, phòng ngừa sự cố về nước thải

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

+ Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.

+ Tắc đường ống thoát khi bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

+ Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng hút hầm cầu.

- Đối với hệ thống xử lý nước thải: hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: như hư máy bơm, bồn, thiết bị châm hóa chất, chế độ vận hành, xác định sai tính chất nước thải,...Tất cả các nguyên nhân này đều dẫn đến việc xử lý nước thải không đạt yêu cầu, ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt, nơi tiếp nhận nước thải của nhà máy, chủ cơ sở sẽ có chế độ kiểm tra định kỳ máy móc thiết bị để đảm bảo máy móc vận hành ổn định. Ngoài ra:

+ Tại các miệng cống thoát nước mưa có song chắn chất thải rắn, tránh tình trạng chất thải rắn làm bít miệng cống và làm tắc đường ống.

+ Bùn tích tụ trong các mương thoát nước mưa, thu gom nước thải sẽ được nạo vét định kỳ, tránh để phát sinh các chất gây ô nhiễm.

+ Có kế hoạch thường xuyên nạo vét các hố ga tránh lâu ngày đóng cặn tắc nghẽn.

+ Khi có sự cố xảy ra, nếu không khắc phục được cần báo cho đơn vị có chuyên ngành để đến xử lý hoặc các cơ sở, ban ngành có liên quan.

6.2. Phương án, phòng ngừa sự cố về bụi, khí thải

➤ **Bụi và khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển, máy móc thiết bị và quá trình sản xuất:**

Bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu được xem là dạng ô nhiễm phân tán dọc theo tuyến đường vận chuyển. Để ngăn ngừa và hạn chế khả năng phát tán bụi, khí thải ra môi trường không khí. Chủ cơ sở yêu cầu đơn vị chủ sở hữu phương tiện thực hiện các biện pháp như sau:

- Kiểm tra định kỳ các phương tiện vận chuyển nhằm đảm bảo khí thải phát sinh an toàn về môi trường trong quá trình vận chuyển.

- Xe chở đúng tải trọng, phải được vệ sinh sạch sẽ tránh gây ảnh hưởng mùi trong lúc vận chuyển.

- Kiểm soát và quản lý phương tiện ra vào khu vực cơ sở.

- Bê tông hóa lối đi trong khu vực cơ sở.

- Khu vực đường xung quanh sẽ thường xuyên được làm vệ sinh và phun nước tưới ẩm làm giảm bụi, vừa làm giảm bức xạ nhiệt từ mặt đường.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì các máy móc thiết bị tại dự án.

- Khu vực sản xuất được bố trí riêng biệt, nằm sâu bên trong cơ sở và cách xa khu vực văn phòng.

- Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng sản xuất sau mỗi lần sản xuất.

- Cung cấp thiết bị bảo hộ lao động (khẩu trang, ủng, găng tay) cho công nhân sản xuất.

➤ **Bụi từ bãi chứa cát, đá, kho chứa xi măng:**

- Yêu cầu công nhân vận chuyển vật liệu với tốc độ chậm.
- Không được chất cát, đá quá cao, tưới phun sương một lớp nước lên khu vực chứa cát, đá để ngăn ngừa cát bụi bị cuốn bay khi có gió mạnh.
- Xi măng đều được lưu chứa trong các Silô của trạm trộn. Silô chứa xi măng được bao che kín dạng bình chứa, có hệ thống lọc bụi riêng.
- Đối với bãi chứa cát, đá phải được che chắn kín khi trời gió mạnh.
- Bảo vệ vành đai cây xanh sẵn có tại dự án và trồng thêm cây xanh đảm bảo diện tích cây xanh trong khu vực khuôn viên nhà máy 20% diện tích.
- Thường xuyên phun nước dọc theo lối ra vào kho chứa vật liệu để hạn chế bụi phát tán do hoạt động của các phương tiện vận chuyển.

Sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí như trên thì chất lượng môi trường không khí xung quanh khu vực xây dựng Dự án sẽ đạt QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh.

➤ **Khí thải và mùi phát sinh từ quá trình phân hủy rác sinh hoạt và tại hệ thống xử lý nước thải**

- Rác phát sinh từ hoạt động của cơ sở sẽ được thu gom trong các thùng chuyên dụng có nắp đậy và hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định (hợp đồng với đơn vị thu gom rác trong khu vực), tần suất thu gom 1 lần/ngày. Rác thải sẽ được thu gom trong ngày tránh để ủ qua đêm làm phát sinh các chất gây mùi không cần thiết.
- Đảm bảo diện tích cây xanh trong khu vực khuôn viên nhà máy 20% diện tích. Tận dụng tối đa các khoảng trống không sử dụng để trồng thêm cây cảnh hoặc cây xanh giúp cải thiện cảnh quan và tăng mức độ phủ xanh cho nhà máy.
- Tại hệ thống xử lý nước thải tập trung các bể sẽ được đổ sàn và lắp ống thông hơi để giảm khả năng phát tán của các khí sinh mùi như H_2S , NH_3 ,... ra môi trường xung quanh.
- Các yếu tố góp phần giảm thiểu tác động do mùi này được cơ sở rất quan tâm nên các tác động do mùi là không đáng kể trong quá trình cơ sở hoạt động.

➤ **Bụi và khí thải hệ thống xử lý khí thải lò hơi**

- Định kỳ bảo dưỡng thiết bị, đường ống dẫn để đảm bảo hệ thống vận hành ổn định.

- Bố trí cán bộ chuyên môn phụ trách về các vấn đề trong nhà máy.
- Sử dụng đúng công suất đã thiết kế, tránh trường hợp quá tải thì hệ thống sẽ không đạt hiệu quả cao trong việc xử lý.
- Lựa chọn nguyên liệu đốt đúng với yêu cầu của lò hơi.
- Quan trắc định kỳ để đảm bảo hệ thống xử lý đạt quy chuẩn đầu ra, trường hợp không đạt yêu cầu phải dừng sản xuất để khắc phục sự cố xong thì mới sản xuất tiếp.

6.3. Phương án, phòng ngừa sự cố khác

a. Phương án, phòng ngừa sự cố tai nạn lao động

Các tai nạn lao động của Dự án có thể xảy ra do sự bất cẩn về điện, vận hành máy móc và rơi hàng hóa khi bốc dỡ. Xác suất xảy ra các sự cố này tùy thuộc vào việc chấp hành các nội quy và quy tắc an toàn trong lao động. Để đảm bảo an toàn lao động cho công nhân tham gia sản xuất, Chủ cơ sở đang thực hiện các biện pháp sau:

- Xây dựng chi tiết các bảng nội quy về an toàn lao động cho từng khâu và từng công đoạn sản xuất, biển báo nhắc nhở nơi sản xuất nguy hiểm.
- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân như: Nón bảo hộ, quần áo bảo hộ, giày, khẩu trang, bao tay, kính chuyên dụng.
- Bố trí phòng y tế và trang bị các dụng cụ y tế, thuốc cần thiết để kịp thời ứng cứu sơ bộ trước khi chuyển nạn nhân đến bệnh viện.
- Lên kế hoạch ứng cứu sự cố trong đó xác định những vị trí có khả năng xảy ra sự cố, bố trí nhân sự và trang thiết bị thông tin để đảm bảo thông tin khi có xảy ra sự cố.
- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các buổi huấn luyện về thao tác ứng cứu khẩn cấp, thực hành cấp cứu y tế, sử dụng thành thạo các phương tiện thông tin, địa chỉ liên lạc khi có sự cố.
- Huấn luyện cho công nhân về vệ sinh an toàn lao động và hướng dẫn bảo hộ lao động trước khi nhận công tác.
- Người lao động (kể cả học nghề) trước khi vào làm việc phải được khám sức khỏe; chủ cơ sở phải căn cứ vào sức khỏe của người lao động để bố trí việc làm và nghề nghiệp cho phù hợp với sức khỏe của người lao động.
- Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây tia lửa phải được bố trí thật an toàn.
- Sắp xếp bố trí các máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn và khoảng cách an toàn cho công nhân làm việc.
- Chủ dự án sẽ thực hiện đúng theo hướng dẫn của Thông tư 07/2016/TT-BLĐTBXH ngày 15/05/2016 – quy định một số nội dung tổ chức thực hiện công tác an toàn - vệ

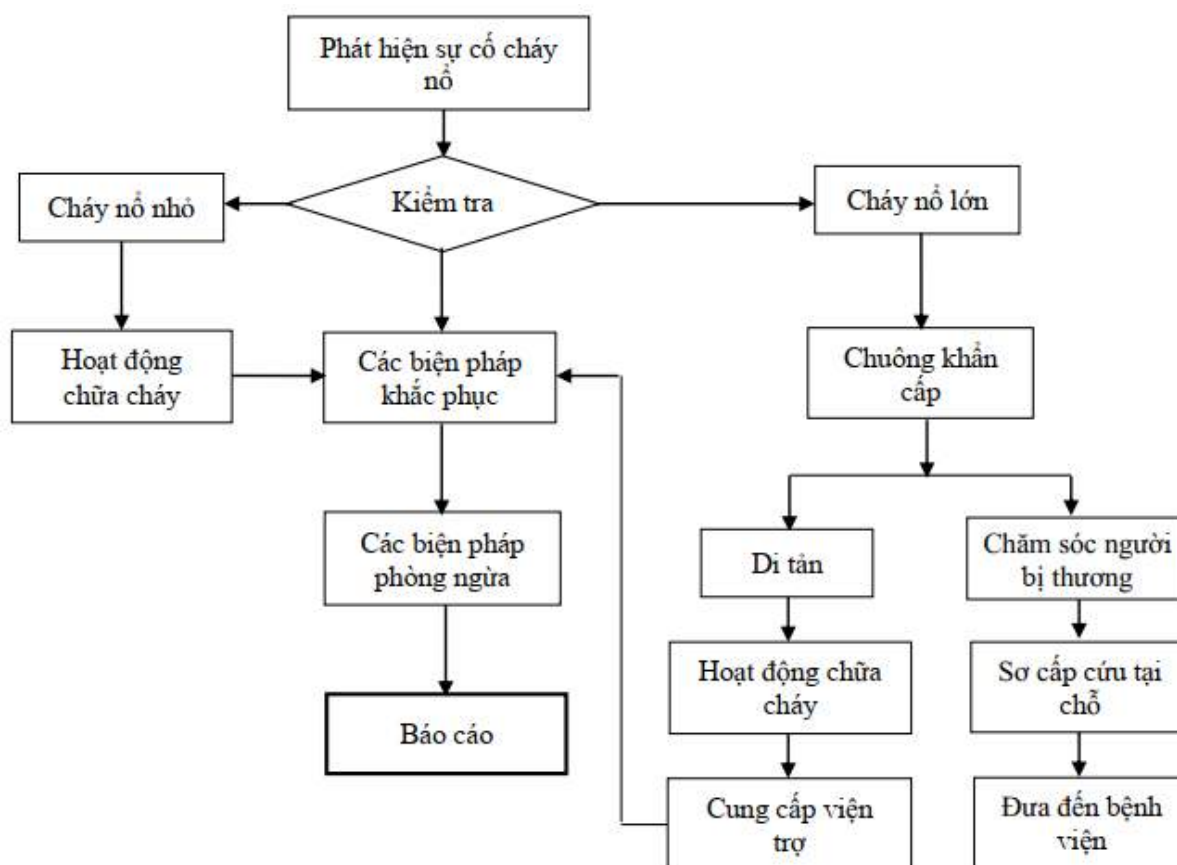
sinh lao động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh.

b. Phương án, phòng ngừa sự cố cháy nổ

Chủ cơ sở thực hiện đúng theo luật PCCC, các phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy được bố trí, lắp đặt tuân thủ các tiêu chuẩn TCVN 2622- 1995, TCVN 5760-1993, TCVN 5738-1993 và các quy định về phòng cháy chữa cháy. Cơ sở đã được thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy của Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy TP.Hà Nội.

- Công nhân trực tiếp làm việc trong Nhà máy sẽ được tập huấn, hướng dẫn.
- Các phương pháp phòng chống cháy nổ.
- Các máy móc, thiết bị làm việc ở nhiệt độ, áp suất cao sẽ có hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ tại các cơ quan chức năng nhà nước. Các thiết bị này sẽ được lắp đặt đồng hồ đo nhiệt độ, áp suất, mức dung dịch trong thiết bị... nhằm giám sát các thông số kỹ thuật.
- Các phương tiện phòng cháy chữa cháy sẽ được kiểm tra thường xuyên và ở trong tình trạng sẵn sàng.
- Trong khu vực có thể gây cháy, công nhân không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa do ma sát, tia lửa điện....
- Trang bị đầy đủ hệ thống cứu hỏa bao gồm:
 - + 04 hệ thống lấy nước van cứu hỏa.
 - + 50 Bình cứu hỏa 4kg, chống cháy cá nhân được bố trí ở các khu vực như sau: cổng bảo vệ, văn phòng, nhà ăn, kho xăng dầu, kho vật tư cơ điện, xưởng cộc tròn, xưởng công, xưởng acotec,...
 - + Hộp, dụng cụ cứu hỏa cho tất cả các kho chứa nguyên vật liệu.
 - + Nguồn nước chống cháy bao gồm đài nước và hồ nước cùng máy bơm cứu hỏa.
- Hệ thống điện được thiết kế, lắp đặt các thiết bị bảo vệ an toàn, thường xuyên kiểm tra, chống trường hợp đoản mạch và chập mạch.
- Quy trình phòng chống và ứng phó sự cố cháy nổ:
 - Tại các nơi dễ cháy nổ, lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động. Các phương tiện PCCC được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ và luôn ở trong tình trạng sẵn sàng hoạt động.
 - Thành lập đội PCCC.
 - Đường xe PCCC bao quanh nhà xưởng.
 - Các máy móc thiết bị làm việc ở nhiệt độ và áp suất cao đều có hồ sơ lý.

- Lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ.
- Các loại nhiên liệu được lưu giữ trong kho được cách ly, tránh xa nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện. Khoảng cách an toàn giữa các công trình là 12 – 20 m để ô tô cứu hoả có thể tiếp cận dễ dàng.
- Cấm công nhân hút thuốc, mang bật lửa và các dụng cụ phát ra lửa trong khu vực Nhà máy.
- Cơ sở đã phối hợp với Công an phòng cháy chữa cháy để xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy cho toàn Nhà máy, bố trí cho đội xung kích cùng công nhân tập dợt theo các phương án đã lập.
- *Quy trình chữa cháy:*
 - Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, nước để dập lửa.
 - Dọn dẹp: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.
 - Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm: Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó Chủ cơ sở sẽ cùng với cơ quan chức năng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra Chủ cơ sở sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phần cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.



Hình 19. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

❖ **Quy trình ứng cứu kịp thời khi có sự cố cháy nổ xảy ra:**

- **Bước 1:** Báo động cho toàn bộ nhà máy, đồng thời thành viên trong đội PCCC hướng dẫn sơ tán công nhân viên tại nhà máy theo hướng thoát hiểm.
- **Bước 2:** Đối với đám cháy nhỏ, tập hợp đội PCCC nội bộ của Dự án và sử dụng những phương tiện PCCC tại chỗ của nhà máy để khống chế đám cháy, tránh tình trạng cháy lan sang khu vực khác.
- **Bước 3:** Gọi điện thoại đến các cơ quan chức năng khi xảy ra đám cháy, tùy theo quy mô của đám cháy mà ưu tiên như sau:
 - + Gọi điện thoại báo cho Lãnh đạo quản lý của cơ sở;
 - + Gọi điện thoại đến cơ quan PCCC theo số điện thoại 114;
 - + Gọi cấp cứu 115 nếu có tai nạn xảy ra.
 - + Gọi đến cơ quan công an 113 để được sự hỗ trợ điều tiết giao thông, tránh tình trạng gây ùn tắc giao thông.
- **Bước 4:** Di tản những tài sản có giá trị mà có thể vận chuyển ra khỏi khu vực cơ sở.

c. Phương án, phòng ngừa sự cố ngộ độc thực phẩm

Cơ sở có bố trí một Nhà ăn phục vụ cho công nhân viên tại nhà xưởng, do đó việc phòng ngừa và ứng phó khi sự cố ngộ độc thực phẩm là cần thiết. Biện pháp phòng ngừa được Chủ cơ sở đang áp dụng như sau:

- Lựa chọn nguồn cung cấp thực phẩm uy tín. Đầu bếp phải có kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm.
- Khu vực ăn uống phải được vệ sinh hàng ngày và khử khuẩn định kỳ.
- Thường xuyên tập huấn về an toàn vệ sinh thực phẩm cho công nhân. Khuyến cáo công nhân có ý thức trước khi vào khu vực ăn uống phải vệ sinh tay chân và có ý thức vệ sinh chung khu vực ăn uống.
- Chủ dự án có kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho công nhân lao động 06 -12 tháng/lần.
- Các biện pháp ứng cứu khi ngộ độc thực phẩm như sau:
 - + Những người khỏe mạnh không bị ngộ độc nên giúp đỡ những người bị ngộ độc và nhanh chóng thông báo để nhân viên y tế của cơ sở.
 - + Nhanh chóng bổ sung nhiều nước lọc hoặc nước muối loãng để hạn chế tác động của độc tố. Tuyệt đối không dùng sữa. Đồng thời phải kích thích họng, bụng để đẩy thức ăn ra ngoài.
 - + Với các nạn nhân dân mê man, đồng nghiệp cần nhanh chóng sơ cứu thay vì đợi nhân viên y tế. Tiến hành gây nôn cho bệnh nhân còn nhận thức. Kê cao đầu để chất nôn không trào vào phổi. Cố gắng giúp nạn nhân nôn được nhiều nhất có thể. Sau đó cho nạn nhân uống 1 thìa cafe muối, 8 thìa đường pha trong 1 lít nước.
 - + Đặt bệnh nhân nằm ngửa, đầu thấp. Khi thấy bệnh nhân khó thở cần kéo lưỡi nạn nhân ra ngoài, tránh ngạt. Thường xuyên theo dõi nhịp tim của nạn nhân bằng cách áp tai vào ngực. Tiến hành hô hấp nhân tạo nếu cần thiết.
 - + Cần làm cho chất độc hại thoát ra ngoài càng nhanh càng tốt. Sau đó Ban lãnh đạo cần sắp xếp để nhanh chóng đưa bệnh nhân đến trung tâm y tế/bệnh viện gần nhất để điều trị.
 - + **Lưu ý:** Tuyệt đối không gây nôn với nạn nhân đã mất ý thức, hôn mê. Việc này có thể khiến nạn nhân tắc thở vì sặc.

d. Phương án, phòng ngừa sự cố đối với kho chứa nhiên liệu

- Các loại nhiên liệu dễ cháy phải được lưu trữ và bảo quản ở nơi thoáng, với khoảng cách ly hợp lý để ngăn chặn cháy và cháy tràn lan khi có sự cố.
- Lắp đặt biển báo, cấm hút thuốc ở gần khu vực này.
- Khi xây dựng và lắp đặt thiết bị cần thiết, thực hiện hệ thống thông gió để giảm nhiệt

độ không khí cũng như cách ly các bảng điện, tủ điện điều khiển.

- Thiết lập các hệ thống báo cháy, đèn hiệu và thông tin tốt và trang bị đầy đủ các phương tiện chữa cháy như bình khí CO₂, cát... và có các kế hoạch kiểm tra thường xuyên.

- Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây tia lửa điện phải được bố trí thật an toàn.

e. Phương án, phòng ngừa sự cố bốc dỡ hàng hóa

Để tránh sự cố liên quan bốc dỡ hàng hóa, Chủ cơ sở đưa ra một số biện pháp sau:

- Kiểm tra khu vực bốc dỡ, hạn chế tập trung đông người, chỉ tập trung những công nhân liên quan đến quá trình bốc dỡ.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân, nhắc nhở và xử lý khi công nhân không tuân thủ quy định an toàn lao động.

- Các tài xế lái xe cầu và xe nâng cần chú ý quan sát xung quanh khi tiến hành vận chuyển hàng hóa. Cần bố trí một người điều phối trong lúc vận chuyển hàng hóa.

- Khi có sự cố cần đưa nạn nhân đi sơ cứu ngay lập tức tại trạm y tế hoặc bệnh viện gần nhất.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường nước, không khí và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Các nội dung trong Báo cáo so với Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 4717/QĐ-UBND ngày 29/08/2016 do UBND Thành phố Hà Nội cấp cho Nhà máy Bê tông Sơn Tây, công suất 298.000 tấn sản phẩm/năm của Công ty Cổ phần và Xây Dựng Bê tông Minh Đức – Sơn Tây (Gọi tắt là ĐTM năm 2016) là không thay đổi, ngoại trừ các nội dung như Bảng sau: Trong quá trình hoạt động Cơ sở có sự thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được duyệt cụ thể như sau:

Bảng 22. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

Stt	Nội dung thay đổi	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM được duyệt	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Tác động/ảnh hưởng khi thay đổi
1.	Quy mô sản xuất cơ sở	➤ Theo ĐTM năm 2009 cơ sở có quy mô sản xuất được duyệt- Nhà máy sản xuất cọc tròn với công suất dự kiến là 96.000 m³/năm ➤ Theo ĐTM mở rộng năm 2016 cơ sở có quy mô sản xuất được duyệt- Nhà máy mở rộng sản xuất với công suất dự kiến như sau: + Sản xuất ống cống công suất: 70.000 tấn/năm. + Sản xuất tấm tường công suất: 800 m²/ngày tương đương 240.000 m²/năm. + Sản xuất tấm sàn công suất: 800 m²/ngày tương đương 240.000 m²/năm. + Sản xuất cọc vuông công	Hiện tại, Chủ dự án đã điều chỉnh lại công suất cho phù hợp với nhu cầu thị trường và thực tế sản xuất của cơ sở như sau: + Sản xuất ống cống công suất: 70.000 tấn/năm + Sản xuất tấm tường công suất: 15.000 m²/năm + Sản xuất tấm sàn công suất: 171.000 m²/năm + Sản xuất cọc vuông công suất 10.000 m/năm + Sản xuất cọc tròn công suất 80.000 m³/năm.	Công suất giảm so với ĐTM đã được duyệt năm 2016 nên đồng thời các nguồn phát thải dự kiến cũng sẽ ít tác động xấu đến môi trường. Ngoài ra, các nguồn phát thải của cơ sở đã có các phương án xử lý để giảm thiểu tối đa tránh ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

		suất 150.000 m/năm. + Sản xuất cốc tròn công suất 96.000 m³/năm.		
2.	Lò hơi	- Theo ĐTM năm 2009 chủ cơ sở có đề xuất 01 lò hơi sử dụng nhiên liệu đốt than. - Theo ĐTM mở rộng năm 2016 thì chủ cơ sở đã lắp 01 lò hơi với công suất là 08 tấn/h sử dụng nhiên liệu đốt bằng than và đi kèm là hệ thống xử lý khí thải lò hơi sử dụng công nghệ Cyclone tổ hợp với công suất 19.000 m³/h. Quy trình xử lý khí thải của các lò hơi như sau: - Lò hơi đốt than công suất 08 tấn/giờ: Khí thải → Cyclone tổ hợp → Quạt hút → Ống thải	Chủ Cơ sở có sử dụng 01 lò hơi với nhiên liệu đốt là than. Lò hơi được bố trí tại xưởng cốc tròn với công suất 8 tấn/giờ. Theo hiện trạng thực tế chủ cơ sở nhận thấy lò hơi và hệ thống xử lý khí thải tại Cơ sở được xây lắp từ năm 2009 đến nay hiệu quả hoạt động không cao, vì thời gian sử dụng đã lâu nên hệ thống đã xuống cấp. Vì chủ đầu tư rất quan tâm đến chất lượng nguồn khí thải phát sinh nên tháng 9 năm 2023 vừa qua Chủ cơ sở có tiến hành thay thế lò hơi đốt than với công suất 8 tấn/h (năm 2009) bằng lò hơi với nhiên liệu đốt mùn cưa công suất 8 tấn/h, đồng thời thay mới hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 19.000 m³/h của cơ sở để đáp ứng được đạt tiêu chuẩn khí thải đầu ra theo đúng quy định của môi trường, nhằm nâng cao chất lượng không khí xung quanh Cơ sở. Quy trình xử lý khí thải của các lò hơi như sau: - Lò hơi đốt mùn cưa công suất 08 tấn/giờ: Khí thải → Xyclon tổ hợp → Quạt hút → Xyclon ướt → Ống thải	Công suất lò hơi không thay đổi. Chủ cơ sở thay thế từ lò hơi đốt than sang đốt mùn cưa không thay đổi công suất, đồng thời cải tạo lại công nghệ xử lý khí thải để nhằm cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường không khí xung quanh cơ sở.

Kết luận: Các thay đổi của cơ sở so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường năm 2016 được phê duyệt không làm ảnh hưởng xấu tới môi trường đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.

- Nguồn phát sinh nước thải:

- + Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh, lavabo có lưu lượng 16 m³/ngày.
- + Nguồn số 02: Nước thải từ nhà ăn có lưu lượng 5 m³/ngày.
- + Nguồn số 03: Nước thải từ nhà lưu trú của công nhân có lưu lượng 0,48 m³/ngày.
- + Nguồn số 04: Nước thải từ vệ sinh trạm trộn bê tông có lưu lượng 1,48 m³/ngày.
- + Nguồn số 05: Nước thải từ vệ sinh mương dẫn nước thải có lưu lượng 1,39 m³/ngày.
- + Nguồn số 06: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải có lưu lượng 1,6 m³/ngày.
- + Nguồn số 07: Nước thải từ công đoạn rửa đá có lưu lượng 35,5 m³/ngày.
- + Nguồn số 08: Nước thải từ vệ máy móc, thiết bị dụng cụ 1,6 m³/ngày.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: Đề nghị cấp phép theo công suất xử lý nước thải sinh hoạt 50 m³/ngày.đêm và công suất xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại cơ sở là 100 m³/ngày.đêm.

- Dòng nước thải:

+ Điểm xả 1: 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày.đêm xả ra môi trường tiếp nhận là kênh tiêu thoát nước sau tràn xả lũ Ngải Sơn hồ Đồng Mô.

+ Điểm xả 2: 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100 m³/ngày.đêm xả ra môi trường tiếp nhận là kênh tiêu thoát nước sau tràn xả lũ Ngải Sơn hồ Đồng Mô.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của chất ô nhiễm: đạt QCVN14:2008/BTNMT, cột B, K=1,2 và QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột B, K_q=1,1; K_f = 1,1 như Bảng sau:

Bảng 23. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn đối với nước thải

Stt	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép Cmax
QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, hệ số K = 1,2 (Điểm xả 1)			
1	pH	-	5-9
2	TSS	mg/l	120
3	TDS	mg/l	1200
4	BOD ₅	mg/l	60

5	Amoni (NH_4^+)	mg/l	12
6	Sunfua (S^{2-})	mg/l	4,8
7	Nitrat (NO_3^-)	mg/l	60
8	Tổng Photphat (PO_4^{3-})	mg/l	12
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000
QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột B, hệ số $K_q = 1,1$; $K_f = 1,1$ (Điểm xả 2)			
1	pH	-	5,5-9
2	Nhiệt độ	°C	
3	Độ màu	Pt/Co	150
4	BOD ₅	mg/l	60,5
5	COD	mg/l	181,5
6	TSS	mg/l	121
7	Sắt (Fe)	mg/l	6,05
8	Mangan (Mn)	mg/l	1,21
9	Đồng (Cu)	mg/l	2,42
10	Chì (Pb)	mg/l	0,605
11	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0121
12	Asen (As)	mg/l	0,121
13	Cadimi (Cd)	mg/l	0,121
14	Cr ³⁺	mg/l	1,21

15	Cr ⁶⁺	mg/l	0,121
16	Kẽm (Zn)	mg/l	3,63
17	Niken (Ni)	mg/l	0,605
18	Tổng Nito	mg/l	48,8
19	Tổng Photpho	mg/l	7,26
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	12,1
21	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000

- Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận:

+ Vị trí xả nước thải:

• Điểm xả 1: Nước thải sinh hoạt sau xử lý được thoát ra nguồn tiếp nhận là cống xả ra tiêu thoát nước sau tràn xả lũ Ngải Sơn hồ Đồng Mô, có tọa độ (theo VN2000, kinh tuyến trục 105°00', múi chiếu 3°): X = 2333307; Y = 0551215.

• Điểm xả 2: Nước thải sản xuất sau xử lý được thoát ra nguồn tiếp nhận là cống xả ra tiêu thoát nước sau tràn xả lũ Ngải Sơn hồ Đồng Mô, có tọa độ (theo VN2000, kinh tuyến trục 105°00', múi chiếu 3°): X = 2332640; Y = 0551225.

+ Phương thức xả thải: tự chảy.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Hồ Đồng Mô.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải:

Khí thải từ quá trình đốt lò hơi công suất 8 tấn/giờ tại Xưởng coker tròn.

- Lưu lượng xả khí tối đa: 19.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải: khí thải sau ống khói của HTXL khí thải lò hơi, lưu lượng 19.000 m³/giờ ở xưởng coker tròn.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của chất ô nhiễm: Đạt QCTĐHN 01:2014/BTNMT, cột B như Bảng sau:

Bảng 24. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn đối với khí thải

Stt	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT
1	Nhiệt độ	°C	-
2	Hàm ẩm	%	-

3	Vận tốc	m/s	-
4	CO	mg/Nm ³	1.000
5	NO _x	mg/ Nm ³	850
6	SO ₂	mg/ Nm ³	500
7	Bụi tổng	mg/ Nm ³	200
8	HC (Cyelohexan)	mg/ Nm ³	1.300

• Vị trí, phương thức xả thải:

+ Vị trí xả khí thải: Tại khu vực xưởng Cọc tròn

Ống khói sau hệ thống xử lý lò hơi tại Xưởng cọc tròn (công suất 19.000m³/h) có tọa độ theo tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°:

$$X = 2333309, Y = 551216.$$

+ Phương thức xả thải: Khí thải xả trực tiếp tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi, xả gián đoạn khi lò hơi hoạt động qua ống thải D600mm làm bằng thép mạ kẽm.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh:

+ Nguồn số 01: Phát sinh từ khu vực tổ bê tông xưởng cọc tròn.

+ Nguồn số 02: Phát sinh từ khu vực hàn bích và mặt bích xưởng cọc tròn.

+ Nguồn số 03: Phát sinh từ tổ thép xưởng cọc tròn.

+ Nguồn số 04: Phát sinh từ khu vực thảo dỡ sản phẩm xưởng cọc tròn

+ Nguồn số 05: Phát sinh từ khu vực quay bê tông tại xưởng ống cống.

+ Nguồn số 06: Phát sinh từ khu vực hàn tại xưởng ống cống.

+ Nguồn số 07: Phát sinh từ khu vực trạm trộn bê tông xưởng ống cống.

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Theo tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°.

+ Nguồn số 01: Tọa độ X = 2333317, Y = 551187.

+ Nguồn số 02: Tọa độ X = 2333315, Y = 551272.

+ Nguồn số 03: Tọa độ X = 2333322, Y = 551289.

+ Nguồn số 04: Tọa độ X = 2333352, Y = 551278.

+ Nguồn số 05: Tọa độ X = 2333489, Y = 551502.

+ Nguồn số 06: Tọa độ X = 2333428, Y = 551521.

+ Nguồn số 07: Tọa độ X = 2333475, Y = 551542

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

+ Tiếng ồn: Cơ sở thuộc khu vực đặc biệt nên giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT như sau:

Khu vực đặc biệt	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ
	55 dBA	45 dBA

+ Độ rung: Cơ sở thuộc khu vực đặc biệt nên giới hạn tối đa cho phép về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT như sau:

Khu vực đặc biệt	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ
	60 dB	55 dB

4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn**4.1. Quản lý chất thải nguy hại phát sinh**

- Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh:

Bảng 25. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Đơn vị	Mã CTNH	Khối lượng
1.	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	kg/năm	16 01 06	20
2.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	kg/năm	18 02 01	60
3.	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	kg/năm	07 04 01	40
4.	Xăng dầu thải	Lỏng	kg/năm	17 06 02	100
5.	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	kg/năm	18 01 02	700
Tổng số lượng					920

- Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

+ Thiết bị lưu chứa: chất thải phát sinh được lưu chứa vào thùng nhựa composite loại 200 kg được đặt tại kho chứa có dán mã phân loại.

+ Kho/khu vực lưu chứa: kho chứa có diện tích khoảng 10 m². Kho chứa rác nguy hại được bố trí khu vực riêng, nền xi măng, khu vực có dán biển cảnh báo, gờ chống tràn theo quy định. Có thùng phuy chứa cát khô, xẻng và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

4.2. Quản lý chất thải sinh hoạt phát sinh

- Khối lượng, chủng loại chất thải sinh hoạt phát sinh: 60 kg/ngày từ hoạt động văn phòng, vệ sinh (giấy thải, hộp mực in cho văn phòng) và hoạt động ăn uống của công nhân viên (thực phẩm, thức ăn dư thừa, lon chai đựng thức uống,...).

- Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt: ở các khu vực văn phòng, nhà vệ sinh sẽ được đặt các thùng chứa rác bằng nhựa có nắp đậy 60 lít (03 thùng), cuối ngày sẽ được lao công chuyển về kho lưu chứa và chứa trong thùng rác bằng nhựa có nắp đậy có dung tích 120 lít (2 thùng).

- Kho/khu vực lưu chứa: khu vực lưu chứa có diện tích 9m². Được bố trí khu vực riêng, nền xi măng, khu vực có dán biển cảnh báo.

4.3. Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

- Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh:

Bảng 26. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường

Stt	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng
1	Giấy vụn, bao bì bằng giấy	kg/năm	100
2	Đinh, ghim, lò xo, sắt, thép vụn, bê tông vụn	kg/năm	25.000
3	Bùn thải từ HTXLNT	kg/năm	11544+9200
Tổng		kg/năm	45.844

- Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ Đối với chất thải phát sinh ở các khu vực văn phòng, nhà xưởng sản xuất sẽ được lưu chứa vào bao dẹt PP loại 50-100kg.

+ Đối với hộp mực in dành cho văn phòng: sẽ được đơn vị cung cấp mực in thu hồi, không lưu trữ tại cơ sở.

+ Khu vực lưu chứa có diện tích 9m². Kho chứa có thiết kế mái tôn, tường gạch, nền bê tông chống thấm, có gờ chống nước mưa tràn vào, có biển hiệu cảnh báo theo đúng quy định.

+ Khu vực lưu chứa đối với bê tông vụn phát sinh từ quá trình sản xuất được cơ sở bố trí và thu gom về bãi lưu chứa có diện tích khoảng 2.000 m².

Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở qua năm 2023 và năm 2024 như sau:

1. Kết quả quan trắc môi trường năm 2023, năm 2024

1.1. Kết quả quan trắc nước thải

Vị trí lấy mẫu môi trường của cơ sở như sau:

Bảng 27. Vị trí lấy mẫu môi trường của cơ sở

TT	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1.	NM1	Nước mặt nguồn tiếp nhận dưới điểm xả thải số 1 về phía thượng lưu 50m.	X = 2.333.267 Y = 551122
2.	NM2	Nước mặt nguồn tiếp nhận dưới điểm xả thải số 2 về phía thượng lưu 50m.	X = 2.333.478 Y = 551061
3.	NM3	Mẫu nước ao chứa	X = 2.333.427 Y = 551059
4.	NT1	Nước thải sinh hoạt tại điểm xả 1	X = 2.333.281 Y = 551200
5.	NT2	Nước thải sinh hoạt tại điểm xả 2	X = 2.333.450 Y = 551050
6.	KT	Khí thải ống khói	X = 2.333.275 Y = 551214
7.	KK1	Không khí tại tổ bê tông xưởng cọc tròn	X = 2.333.317 Y = 551187
8.	KK2	Không khí tại tổ hàn bích và mặt bích xưởng cọc tròn	X = 2.333.315 Y = 551272
9.	KK3	Không khí tại tổ thép xưởng cọc tròn	X = 2.333.322 Y = 551289
10.	KK4	Không khí tại tổ tháo dỡ sản phẩm xưởng cọc tròn	X = 2.333.352 Y = 551278
11.	KK5	Không khí tại khu vực quay bê tông tại xưởng ống cống	X = 2.333.489 Y = 551502
12.	KK6	Không khí tại khu vực hàn của xưởng ống cống	X = 2.333.428

			Y = 551521
13.	KK7	Không khí tại khu vực cắt của xưởng Acotec và Hakkowcore	X = 2.333.483 Y = 551338
14.	KK8	Không khí tại khu vực trạm trộn betong của xưởng Acotec và Hakkowcore	X = 2.333.445 Y = 551313
15.	KK9	Không khí tại khu vực trạm trộn betong của xưởng ống cống	X = 2.333.475 Y = 551542

Nhận xét:

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ của cơ sở cho thấy: chất lượng nước thải đầu ra của nước thải đạt tiêu chuẩn QCTĐHN 02:2014/ BTNMT, QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung của khu vực, cụ thể như sau:

Bảng 28. Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước thải Năm 2023, 2024

Stt	Thông số đo	Đơn vị	Lần 1 4/2023	Lần 2 7/2023	Lần 3 10/2023	Lần 4 12/2023	Lần 1 4/2024	Lần 2 8/2024	Lần 3 9/2024	QCVN 14:2008/BTNMT cột B
			NT1	NT1	NT1	NT1	NT1	NT1	NT1	
1	pH	-	7,21	7,01	6,82	6,8	7,3	7,23	7,37	5-9
2	TSS	mg/l	456	358	420	399	337	348	431	100
3	TDS	mg/l	46	45	32	38	10	8	48	1.000
4	BOD ₅	mg/l	2	20	<1	17	14	34	82	50
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	KPH	0,179	0,128	0,74	0,168	<0,02	3,9	10
6	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	1,2	1,8	0,8	0,9	0,6	1,83	3,64	4
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,02	<0,04	3,27	50
8	Tổng Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	4,83	KPH	0,6	2	0,17	0,62	7,63	10
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	1,4	2,075	1,89	38,8	4,1	4,07	2,43	20
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,05	3,04	3,02	10
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	2.100	4.900	400	1.100	700	2.800	2.800	5.000

Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước thải Năm 2023, 2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả T4/2023	Kết quả T7/2023	Kết quả T10/2023	Kết quả T12/2023	Kết quả T4/2024	QCDTHN02:201 4 /BTNMT (cột B)
			NT2	NT2	NT2	NT2	NT2	
1.	pH	-	7,03	7,24	7,56	7,42	7,2	5,5÷9
2.	Độ màu	Pt/Co	244	23	67	14	15	150
3.	Nhiệt độ	°C	25,5	30,3	27,8	22	24	40
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	52	89	36	44	11	100
5.	BOD ₅ (20°C)	mg/l	24	27	8	96	32	50
6.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	68	80	20	36	12	150
7.	Asen (As)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,0005	0,1
8.	Cadimi (Cd)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,0005	0,1
9.	Chì (Pb)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,002	0,5
10.	Thủy ngân (Hg ²⁺)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,0005	0,01
11.	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,003	0,1
12.	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,003	1

13.	Đồng (Cu ²⁺)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,05	2
14.	Kẽm (Zn)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,05	3
15.	Niken (Ni)	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,024	<0,02	0,5
16.	Mangan (Mn)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,021	1
17.	Sắt (Fe)	mg/l	0,045	KPH	0,09	2,96	0,33	5
18.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	3,4	4,2	1,4	1,2	1,1	10
19.	Tổng N	mg/l	5,61	30,26	6,55	8,25	7,16	40
20.	Tổng P	mg/l	KPH	0,098	0,043	0,045	0,13	6
21.	Tổng Coliform	MPN/100ml	KPH	KPH	460	78	KPH	5000

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Công ty Cổ phần Bê tông Minh Đức - Sơn Tây năm 2023)

Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước thải T8/2024

STT	Thông số đo	Đơn vị	Lần 2 T8/2024	Quy chuẩn
			NT2	
1	pH	-	7,05	5,5÷9
2	TDS	mg/l	452	-
3	BOD ₅	mg/l	2	50
4	TSS	mg/l	30	100
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	<0,05	-
6	Sulfua (S ²⁻)	mg/l	2,16	-
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	<0,04	0,5

8	Photphat (PO_4^{3-})	mg/l	1,31	10
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	1,66	-
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	2,95	-
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	2.400	5.000

Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước thải T9/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả T9/2024	Quy chuẩn
			NT2	
1	pH	mg/l	7,42	5,5-9
2	Oxy hòa tan (DO)	mg/l	5,25	-
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	4	50
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	10	150
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	21	100
6	Nitrit(NO_2^- tính theo N)	mg/l	0,17	-
7	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo N)	mg/l	0,01	-
8	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	0,05	10
9	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/l	1,13	-
10	Asen (As)	mg/l	<0,001	0,1
11	Cadimi (Cd)	mg/l	<0,01	0,1
12	Chì (Pb)	mg/l	<0,03	0,5
13	Thủy ngân (Hg^{2+})	mg/l	<0,0003	0,01
14	Crom VI (Cr^{6+})	mg/l	<0,006	0,1
15	Đồng (Cu^{2+})	mg/l	<0,02	2

16	Kẽm (Zn)	mg/l	<0,02	3
17	Niken (Ni)	mg/l	<0,04	0,5
18	Mangan (Mn)	mg/l	<0,02	1
19	Sắt (Fe)	mg/l	<0,05	5
20	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	2,94	-
21	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	<1,5	10
22	Tổng Coliform	MPN/100ml	2.100	5.000

1.2. Kết quả quan trắc khí thải.

Kết quả phân tích chất lượng môi trường khí thải Năm 2023, 2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết Quả						Quy chuẩn so sánh
			T8/2023	T10/2023	T12/2023	T3/2024	T8/2024	T9/2024	
1.	Nhiệt độ	°C	152	132	130	95	110	85	-
2.	Hàn ẩm	%	4,5	5,3	5,1	4,7	2,5	2,8	-
3.	Vận tốc	m/s	7,4	9	9,7	9,5	15,1	14,6	-
4.	CO	mg/Nm ³	255	434	437	442	735,9	416	1.000
5.	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	86	49	69	41	59	50,9	850
6.	SO ₂	mg/Nm ³	166	69	53	25	<2,62	21,7	500
7.	Bụi tổng	mg/Nm ³	50	62	56	50,9	44,7	33,5	200
8.	HC (Cyelohexan)	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	<0,05	<0,0001		-

Kết quả phân tích chất lượng môi trường lao động T7/2023

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả T7/2023									Quy chuẩn so sánh
			K1	K2	K3	K4	K5	K6	K7	K8	K9	
1.	Nhiệt độ	°C	28,8	29,3	29,5	29,7	30,7	29,7	30,3	29,9	30,3	18÷32 ⁽¹⁾
2.	Độ ẩm	%	55,6	54,7	53,7	54,7	53,6	53,0	50,2	52,5	50,1	40÷80 ⁽¹⁾
3.	Tốc độ gió	m/s	0,6	0,7	0,7	0,7	0,8	0,7	0,7	0,8	0,8	0,2÷1,5 ⁽¹⁾
4.	Tiếng ồn	dBA	80,1	74,5	79,3	78,0	76,7	75,7	77,5	80,4	79,4	85 ⁽²⁾
5.	CO	mg/m ³	4,18	5,25	5,26	3,92	4,01	4,08	4,45	4,42	4,17	20 ⁽³⁾
6.	NO2	mg/m ³	0,067	0,070	0,085	0,066	0,074	0,082	0,056	0,050	0,055	5 ⁽³⁾
7.	SO2	mg/m ³	0,097	0,075	0,080	0,094	0,075	0,081	0,087	0,067	0,068	5 ⁽³⁾
8.	Bụi toàn phần	mg/m ³	0,176	0,155	0,159	0,161	0,138	0,177	0,128	0,134	0,191	8 ⁽⁴⁾

Kết quả phân tích chất lượng môi trường lao động T10/2023

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả T10/2023									Quy chuẩn so sánh
			K1	K2	K3	K4	K5	K6	K7	K8	K9	
1.	Nhiệt độ	°C	28,8	29,7	28,9	28,6	28,7	29	28,9	28,7	29	18÷32 ⁽¹⁾
2.	Độ ẩm	%	68,3	68,5	67,3	66,9	62,3	68,3	69,3	67,7	67,3	40÷80 ⁽¹⁾
3.	Tốc độ gió	m/s	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,5	0,4	0,4	0,4	0,2÷1,5 ⁽¹⁾
4.	Tiếng ồn	dBA	67,3	72,7	74,8	73,2	74,1	67,9	74,7	70,9	69,8	85 ⁽²⁾
5.	CO	mg/m ³	5,02	4,96	5,29	4,86	5,3	4,92	5,04	4,79	4,86	20 ⁽³⁾
6.	NO2	mg/m ³	0,071	0,078	0,054	0,053	0,0525	0,064	0,061	0,063	0,068	5 ⁽³⁾
7.	SO2	mg/m ³	0,081	0,091	0,065	0,074	0,083	0,075	0,096	0,078	0,091	5 ⁽³⁾
8.	Bụi toàn phần	mg/m ³	0,254	0,214	0,227	0,197	0,208	0,231	0,163	0,141	0,263	8 ⁽⁴⁾

Kết quả phân tích chất lượng môi trường lao động T12/2023

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả T12/2023									Quy chuẩn so sánh
			K1	K2	K3	K4	K5	K6	K7	K8	K9	
1.	Nhiệt độ	⁰ C	23,5	23,4	23,2	22,9	22,9	23,0	23,2	23,5	23,3	18÷32 ⁽¹⁾
2.	Độ ẩm	%	62,0	62,1	62,2	62,0	61,9	62,5	61,7	63,0	62,5	40÷80 ⁽¹⁾
3.	Tốc độ gió	m/s	0,4	0,3	0,3	0,4	0,4	0,3	0,3	0,4	0,3	0,2÷1,5 ⁽¹⁾
4.	Tiếng ồn	dBA	73,2	74,1	75,2	74,3	78,2	73,6	75,0	78,2	76,8	85 ⁽²⁾
5.	CO	mg/m ³	4,80	5,19	5,55	5,13	4,93	5,13	4,73	4,99	5,51	20 ⁽³⁾
6.	NO2	mg/m ³	0,075	0,062	0,078	0,092	0,096	0,086	0,073	0,092	0,09	5 ⁽³⁾
7.	SO2	mg/m ³	0,084	0,078	0,082	0,064	0,067	0,065	0,070	0,073	0,069	5 ⁽³⁾
8.	Bụi toàn phần	mg/m ³	0,233	0,217	0,225	0,216	0,232	0,241	0,263	0,232	0,254	8 ⁽⁴⁾

Kết quả phân tích chất lượng môi trường lao động T4/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả T4/2024									Quy chuẩn so sánh
			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK7	KK8	KK9	
1.	Nhiệt độ	⁰ C	23	23,1	23	23,2	22,9	23,3	23,5	24	23	18÷32 ⁽¹⁾
2.	Độ ẩm	%	70	70,6	70,5	69,7	72	69,8	69,6	70,3	69,9	40÷80 ⁽¹⁾
3.	Tốc độ gió	m/s	0,3	0,3	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2÷1,5 ⁽¹⁾
4.	Tiếng ồn	dBA	81	79,5	81,2	82	82,4	81	80,3	81	79,9	85 ⁽²⁾
5.	CO	mg/m ³	4,61	8,35	7,03	7,34	6,48	6,32	5,54	8,35	4,61	20 ⁽³⁾
6.	NO2	mg/m ³	0,088	0,075	0,084	0,099	0,073	0,092	0,078	0,08	0,095	5 ⁽³⁾
7.	SO2	mg/m ³	0,071	0,065	0,059	0,069	0,073	0,0586	0,071	0,0622	0,06	5 ⁽³⁾
8.	Bụi toàn phần	mg/m ³	0,24	0,224	0,216	0,236	0,245	0,231	0,258	0,249	0,212	8 ⁽⁴⁾

- **Nhận xét:** Kết quả phân tích trong các bảng trên cho thấy, các thông số phân tích môi trường khí thải, không khí trong môi trường lao động của cơ sở nằm trong giới hạn cho phép theo quy định của QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, Cột B: quy định giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội; ⁽¹⁾QCVN26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu- giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; ⁽²⁾QCVN24:2016/BYT: Quy chuẩn quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; ⁽³⁾QCVN03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; ⁽⁴⁾QCVN02: 2019/BYT: Quy chuẩn quốc gia về bụi- giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc.

Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Công ty CP Bê tông và xây dựng Minh Đức đầu tư hệ thống xử lý khí thải công suất 19.000 m³/ngày đêm nhằm đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý của cơ sở đạt tiêu chuẩn hiện hành, trước khi thoát ra môi trường chung của khu vực. Cơ sở tiến hành vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo kế hoạch dự kiến như sau:

Bảng 29. Kế hoạch dự kiến vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải

TT	Giai đoạn vận hành thử nghiệm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến	Nội dung
1	Giai đoạn hiệu chỉnh từng công đoạn	Sau khi hoàn thành HTXL	01 tháng sau thời điểm hoàn thành HTXL	>40% công suất thiết kế	Lấy mẫu phân tích đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống xử lý khí thải, các thông số gồm: Nhiệt độ, Vận tốc, Hàm ẩm, CO, NO _x (tính theo NO ₂), SO ₂ , Bụi tổng, HC (Cyelohexan)..
2	Giai đoạn vận hành ổn định	Sau khi kết thúc giai đoạn hiệu chỉnh	03 ngày sau khi kết thúc giai đoạn hiệu chỉnh	>40% công suất thiết kế	Lấy mẫu phân tích đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải, các thông số gồm: Nhiệt độ, Vận tốc, Hàm ẩm, CO, NO _x (tính theo NO ₂), SO ₂ , Bụi tổng, HC (Cyelohexan)..

Theo khoản 5, điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP chủ cơ sở thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải cho Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Căn cứ khoản 5 điều 21 thông tư 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Cơ sở thuộc đối tượng chủ cơ sở tự quyết định việc quan trắc chất thải phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

- Mục tiêu: Đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.
- Phương pháp lấy mẫu: tuân thủ theo Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.
- Thời gian lấy mẫu, đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau khi kết thúc giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý khí thải.
- Vị trí lấy mẫu, tần suất giám sát:

Khí thải đầu ra của hệ thống XLKT; tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰⁰; múi chiều 3⁰

$$X = 2.333.309, Y = 551216$$

Tần suất lấy mẫu: 01 lần/ngày, số lần lấy mẫu: 03 ngày liên tiếp, số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải trước hệ thống xử lý và 01 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý.

- Thông số giám sát: Nhiệt độ, Vận tốc, Hàm ẩm, CO, NO_x (tính theo NO₂), SO₂, Bụi tổng, HC (Cyclohexan).

Đơn vị lấy mẫu: Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

6.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Cơ sở không thực hiện nội dung này.

6.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ:

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

❖ Giám sát chất lượng nước thải

➤ *Đối với nước thải sinh hoạt:*

- Vị trí giám sát: Nước thải sinh hoạt sau HTXL.
 - Các thông số đo đạc và phân tích: pH, TDS, TSS, BOD₅, Tổng Photphat (PO₄³), Sunfua (S²⁻), Amoni (NH₄⁺), Nitrat (NO₃⁻), chất hoạt động bề mặt, dầu mỡ động, thực vật, Tổng Coliforms.
 - Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
 - Quy chuẩn áp dụng: QCTĐHN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1,2.
- *Đối với nước thải sản xuất:*
- Vị trí giám sát: Nước thải sinh hoạt sau HTXL.

- Các thông số đo đạc và phân tích: pH, độ màu, nhiệt độ, TSS, BOD₅, Asen (As), Cadimi (Cd), Chì (Pb), Thủy ngân (Hg), Cr⁶⁺, Cr³⁺, Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Niken (Ni), Mangan (Mn), Sắt (Fe), tổng dầu mỡ khoáng, tổng Nitơ, tổng Photpho, tổng Coliforms.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn áp dụng: QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột B, (K_q=1,1 và K_f=1,1).

❖ Giám sát chất lượng khí thải

- Vị trí giám sát: tại 1 ống thải sau HTXL khí thải lò hơi.

- Các thông số đo đạc và phân tích: Nhiệt độ, hàn ẩm, vận tốc, CO, SO₂, NO_x, Bụi tổng, HC.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn áp dụng: QCTĐHN 01:2014/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT, cột B.

❖ Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Tần suất giám sát: Thường xuyên và liên tục.

- Vị trí giám sát: Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

- Thông số giám sát: Khối lượng, chủng loại, hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải.

- Quy định áp dụng: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

2.2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

- Tần suất báo cáo: 01 lần/năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm);

- Thời gian nộp báo cáo: trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo;

- Biểu mẫu: Mẫu số 05.A, Phụ lục VI của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, ngày 10/01/2022, báo cáo và các tài liệu liên quan đến báo cáo phải lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để đối chiếu khi thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra;

- Nơi nộp báo cáo: Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội (Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội).

6.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

Hàng năm chủ dự án sẽ dành một phần kinh phí cho mục đích bảo vệ và giảm thiểu các tác động tiêu cực tới môi trường.

Kinh phí dành cho giám sát môi trường trong quá trình hoạt động trong 1 năm

Stt	Thành phần	Vị trí giám sát	Tần suất giám sát (lần/năm)	Thành tiền (VNĐ)
1	Giám sát nước thải	1	2	20.000.000
2	Giám sát khí thải	1	2	20.000.000
3	Viết báo cáo công tác bảo vệ môi trường (1 lần/năm)	-	-	5.000.000
Tổng cộng				45.000.000

Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong thời gian 2 năm 2022 và 2023 cơ sở có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền như sau:

1. Năm 2022: Bao gồm các văn bản kiểm tra, thanh tra bảo vệ môi trường như sau:

Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 22/07/2022 thành lập đoàn kiểm tra về việc chấp hành pháp luật của Công ty CP Bê tông và xây dựng Minh Đức, tại địa chỉ: xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội.

Biên bản kiểm tra số 17/BB-ĐKT155 ngày 18/08/2022 của UBND thị xã Sơn Tây thành lập đoàn kiểm tra về việc chấp hành pháp luật của Công ty CP Bê Tông và xây dựng Minh Đức.

Kết luận: Những nội dung cơ sở đã thực hiện:

- Có ĐTM được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Có sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại
- Hợp đồng chuyển giao chất thải: Sinh hoạt, chất thải rắn, công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.
- Giấy phép xả thải vào công trình thủy lợi.

Những nội dung Đoàn kiểm tra yêu cầu cơ sở bổ sung, hoàn thiện: Rà soát, cập nhật các nội dung, quy định mới về bảo vệ môi trường và tài nguyên nước để triển khai thực hiện theo đúng quy định. Tăng cường công tác phân loại, lưu giữ chất thải rắn thông thường.

2. Năm 2023: Bao gồm các văn bản kiểm tra, thanh tra bảo vệ môi trường như sau:

Quyết định số 196/QĐ-UBND thành lập đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra việc chấp hành pháp luật của Công ty CP Bê tông và xây dựng Minh Đức, tại địa chỉ: xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội.

Biên bản kiểm tra số 01/BBKT-TĐT196 ngày 03/10/2023 của UBND thị xã Sơn Tây thành lập đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra việc chấp hành pháp luật của Công ty CP Bê Tông và xây dựng Minh Đức với nội dung kiểm tra việc chấp hành pháp luật của Cơ sở.

Kết luận: Qua kiểm tra Công ty không cung cấp được Hợp đồng chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Khắc phục vi phạm của cơ sở: Chủ cơ sở đã bổ sung Hợp đồng chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường sau đó cho đoàn kiểm tra.

Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Chúng tôi cam kết rằng những thông tin, số liệu nêu trên là đúng sự thực; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Chủ cơ sở cam kết tuân thủ đúng các Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của Nhà nước Việt Nam liên quan đến vấn đề an toàn vệ sinh môi trường.
- Chủ cơ sở sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng trong quá trình kiểm soát mức độ ô nhiễm nhằm đạt Quy chuẩn môi trường theo quy định và phòng chống sự cố môi trường.
- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở đạt QCVN 08:2023/BTNMT, mức A và QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.
- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh của cơ sở đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi xả ra môi trường.
- Giảm thiểu và quản lý tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của Cơ sở trong suốt giai đoạn vận hành đảm bảo đạt các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT.
- Quản lý và thực hiện các biện pháp để chất lượng không khí của Cơ sở đạt QCVN05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí và QCVN06:2009/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.
- Thực hiện thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
- Cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm đền bù, khắc phục thiệt hại do sự cố gây ra.
- Cam kết thường xuyên giám sát, kiểm tra thiết bị, quy trình vận hành để bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời không để ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý chất thải trong quá trình hoạt động.
- Cam kết thực hiện đầy đủ, nghiêm túc và triệt để các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường đã đề xuất trong báo cáo.
- Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về quy hoạch, lao động, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan.
- Hợp tác và cung cấp mọi thông tin có liên quan cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường để kiểm tra và giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có).

- Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu trữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm gửi cơ quan chức năng theo quy định.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

PHỤ LỤC PHÁP LÝ

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0500577028

Đăng ký lần đầu: ngày 30 tháng 12 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 02 tháng 06 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC - SƠN TÂY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH DUC-SON TAY CONCRETE AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MINH DUC-SON TAY CONCRETE.,JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thôn Tân Phú, Xã Sơn Đông, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0838390186

Fax:

Email: nhungnt@betongminhduc.com

Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 86.400.000.000 đồng.

Bằng chữ: Tám mươi sáu tỷ bốn trăm triệu đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 8.640.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: VŨ THỊ THUẬN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 16/10/1954

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031154003155

Ngày cấp: 20/07/2018

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Khu 6, Phường Quán Toan, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu 6, Phường Quán Toan, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Đỗ Thanh Huyền

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: **212**

Chứng nhận đầu tư lần đầu ngày 7 tháng 04 năm 2008

BẢN SAO

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 19/11/2005;

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 về Quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính Phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 6/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 80 BC/KHĐT-ĐT ngày 10/3/2008, Bản đăng ký đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư và Hồ sơ kèm theo của Công ty về việc đầu tư,

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TÂY

Chứng nhận: **CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ BÊ TÔNG SƠN TÂY.**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000979 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 31/12/2007.

Đại diện bởi ông: **TẠ QUYẾT THẮNG.**

Chức vụ: Giám đốc;

Sinh ngày: 20/9/1953;

Dân tộc: Kinh;

Quốc tịch: Việt Nam;

Chứng minh nhân dân số: 030942016 do Công an Hải Phòng cấp (không ghi ngày cấp).

Địa chỉ thường trú: Khu 6, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

Chỗ ở hiện tại: TT Long Thành, P. Nam Sơn, huyện An Hải, Hải Phòng.

Thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1. Tên dự án đầu tư: **XÂY DỰNG NHÀ MÁY BÊ TÔNG SƠN TÂY.**

Điều 2. Mục tiêu và quy mô Dự án:

- Mục tiêu: Sản xuất bê tông thương phẩm và bê tông đúc sẵn.

- Quy mô Dự án: 100.000 m² bê tông thương phẩm và 300.000 tấn bê tông đúc sẵn một năm.

Điều 3. Địa điểm thực hiện dự án: Cụm CN Sơn Đông, thành phố Sơn Tây.

Diện tích đất sử dụng khoảng : 125.000 m² (12,5 ha).

BẢN SAO

Điều 4. Tổng vốn đầu tư: 288.000 triệu đồng (288 tỷ đồng).

- Trong đó vốn góp thực hiện dự án là 86,4 tỷ đồng, góp bằng tiền mặt.

- Tiền độ góp vốn là 12 tháng kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 5. Thời hạn thực hiện dự án là 25 năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 6. Thực hiện dự án:

a) Tiến độ thực hiện kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư:

+ Từ tháng thứ 1 đến tháng thứ 3: Giải phóng mặt bằng, xây dựng hoàn thiện xưởng.

+ Từ tháng thứ 4 đến tháng thứ 16: Xây dựng hoàn chỉnh các hạng mục công trình, lắp đặt hoàn chỉnh máy, thiết bị,

+ Tháng thứ 17: Đưa dự án vào hoạt động chính thức.

b) Trong quá trình thực hiện dự án, Nhà đầu tư có trách nhiệm: Thực hiện các nghĩa vụ theo Điều 20 Luật Đầu tư; phải tuân theo đúng các quy định của Pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng, bảo vệ môi trường, lao động, các quy định có liên quan khác của Pháp luật; chỉ được giao đất khi có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật; thực hiện đúng các nghĩa vụ, trách nhiệm đối với địa phương.

Chỉ được chính thức hoạt động sau khi đã đầu tư hoàn chỉnh, đúng kỹ thuật các hạng mục xử lý môi trường, đảm bảo các chỉ tiêu quy định.

c) Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện dự án đúng các nội dung trong Giấy chứng nhận đầu tư. Nếu nhà đầu tư không thực hiện đúng mục đích, quy mô, tiến độ như đã đăng ký đầu tư, hoặc khi có thay đổi mà không được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền thì căn cứ các quy định của Pháp luật, Nhà đầu tư sẽ phải chịu hình thức thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, thu hồi đất được giao để thực hiện dự án và không được quyền yêu cầu bồi thường, hỗ trợ khi bị thu hồi đất.

Điều 7. Các ưu đãi đối với dự án:

Dự án đáp ứng Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư ban hành kèm Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006, được hưởng ưu đãi đầu tư như sau:

- Mức thuế suất và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 về Quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Được miễn thuế xuất, nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, Thuế

nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 8/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế Xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

- Được hưởng các ưu đãi khác theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 8. Giấy chứng nhận đầu tư được lập thành 02 (hai) bản gốc; 01 bản cấp cho nhà đầu tư và 01 bản lưu tại UBND tỉnh Hà Tây.

BẢN SAO

TM. LỖ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TÂY

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Nguyễn Huy Tường

**CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

09-09-2013

Số: 9435. Quyển số: 02
CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG QUẢN TOÀN



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Chu Đức Thành

Hà Nội ngày 21 tháng 4 năm 2009

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 21/7/2008 của UBND tỉnh Hà Tây về việc thu hồi 115.620m² đất của Ban Quản lý dự án xây dựng Sơn Tây tại điểm Công nghiệp Sơn Đông, thành phố Sơn Tây; giao Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Bê tông Sơn Tây thuê để xây dựng nhà máy bê tông Sơn Tây.

Hôm nay, ngày 21 tháng 4 năm 2009 tại Hà Nội, chúng tôi gồm:

Bên cho thuê đất là: Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

Do ông Trịnh Kiên Định - Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội làm đại diện.

- Địa chỉ: 18 Huỳnh Thúc Kháng, quận Đống Đa, Hà Nội;

- Điện thoại: 84-4-37731566;

Bên thuê đất là: Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Bê tông Sơn Tây.

- Người đại diện: Ông Tạ Quyết Thắng;

- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị;

- Trụ sở: Xã Sơn Đông, thành phố Sơn Tây, Hà Nội;

- Mã số thuế: 0500577028;

- Tài khoản số: 1481201004594 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tây Hà Nội;

Hai Bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với những điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê Thửa đất như sau:

1. Diện tích Thửa đất được thuê theo Hợp đồng này là 115.620 m² (Một trăm mười lăm nghìn, sáu trăm hai mươi mét vuông) đất.

Địa điểm: Tại Điểm công nghiệp Sơn Đông, thành phố Sơn Tây, Hà Nội.

Mục đích sử dụng: Để xây dựng Nhà máy bê tông Sơn Tây theo Điều 1 Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 21/7/2008 của UBND tỉnh Hà Tây.

2. Vị trí, ranh giới, diện tích Thửa đất thuê được xác định bởi các mốc M₁, M₂, M₃, M₄, M₅, M₆ tại Bản đồ trích đo địa chính tỷ lệ 1/1000 do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Hà Tây lập tháng 3/2005. Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 20/6/2008;

- Thời hạn thuê đất 25 năm kể từ ngày 21/7/2008 (Theo Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 21/7/2008) đến hết ngày 7/4/2033 (ngày hết hạn Giấy chứng nhận đầu tư).

3. Việc cho thuê đất không làm mất đi chủ quyền sở hữu của Nhà nước với Thửa đất cho thuê và mọi tài nguyên nằm trong lòng Thửa đất đó.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Căn cứ Biên bản họp Hội đồng định giá cho thuê đất của Thành phố Hà Nội ngày 30/9/2008:

Giá tiền thuê đất đối với diện tích 115.620 m² là: 8.160 đ/m²/năm.

Giá tiền thuê đất này được ổn định 05 năm. Hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

2. Thời điểm trả tiền thuê đất được tính từ ngày 15 tháng 8 năm 2008 (ngày Công ty nhận bàn giao đất).

3. Phương thức nộp tiền sử dụng đất: Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

4. Nơi nộp tiền thuê đất: Tại Chi cục thuế thành phố Sơn Tây.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên Thửa đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

1. Bên cho thuê đất đảm bảo việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo qui định tại Điều 38 Luật Đất đai);

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 111 của Luật Đất đai.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần Thửa đất thuê trước thời hạn thì phải làm thủ tục thu hồi đất theo quy định tại Điều 131 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;

3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể;

4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo qui định tại Điều 38 Luật Đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo qui định của pháp luật.

Điều 7. Hai bên cam kết thực hiện đúng qui định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng này gây ra theo qui định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản, 01 bản lưu Văn thư và 01 bản gửi Cục thuế Hà Nội.

Hợp đồng thuê đất này có giá trị hiệu lực kể từ ngày ký./.

BÊN THUÊ ĐẤT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Tạ Quyết Thắng

BÊN CHO THUÊ ĐẤT
KT/ GIÁM ĐỐC



Trịnh Kiên Định

CHỨNG THỰC BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 105 Quyển số: 01 SOT/BS

Ngày: 20-05-2009

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG TRUNG HÒA



Nguyễn Xuân...



PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2010 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 21/7/2008 của UBND tỉnh Hà Tây (nay là UBND Thành phố Hà Nội) về việc thu hồi 115.620 m² đất của Ban Quản lý dự án xây dựng Sơn Tây tại điểm Công nghiệp Sơn Đông, thành phố Sơn Tây; giao Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Bê tông Sơn Tây thuê để xây dựng nhà máy bê tông Sơn Tây;

Căn cứ Quyết định số 5147/QĐ-UBND ngày 09/11/2012 của UBND Thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh tên người sử dụng đất ghi tại Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 21/7/2008 của UBND tỉnh Hà Tây (trước đây);

Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 101/HĐ/ĐTDN ngày 20/4/2009 đã ký giữa Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Bê tông Sơn Tây;

Hôm nay ngày 45 tháng 5 năm 2014 tại Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, số 18 - Huỳnh Thúc Kháng - Đống Đa - Hà Nội, chúng tôi gồm:

BÊN CHO THUÊ ĐẤT: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI.

- Do ông: Nguyễn Trọng Lễ.

- Chức vụ: Phó giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm đại diện.

BÊN THUÊ ĐẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC - SƠN TÂY.

- Do ông: Tạ Quyết Thắng.

- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty làm đại diện.

- Địa chỉ trụ sở: xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội.

- Mã số thuế: 0509577028.



- Số tài khoản: 2100201287200 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển công thôn Thành phố Hải Phòng.

Hai bên thỏa thuận ký Phụ lục Hợp đồng điều chỉnh Hợp đồng thuê đất số 101/HĐHTĐTN ngày 20/4/2009 đã ký giữa Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Bê tông Sơn Tây với các điều khoản sau đây:

Điều 1.

1. Điều chỉnh pháp nhân thuê đất từ "Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Bê tông Sơn Tây" thành "Công ty cổ phần Bê tông và Xây dựng Minh Đức - Sơn Tây", lý do điều chỉnh do có việc thay đổi tên doanh nghiệp, được Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16/6/2011.

2. Điều chỉnh Khoản 1, 2 và 4 Điều 2 Hợp đồng thuê đất số 101/HĐHTĐTN ngày 20/4/2009 như sau:

Căn cứ Quyết định số 7448/QĐ-STC ngày 30/12/2013 của Sở Tài chính "Về việc phê duyệt đơn giá thuê đất của Công ty cổ phần Bê tông và Xây dựng Minh Đức - Sơn Tây tại Cụm công nghiệp Sơn Đồng, xã Sơn Đồng, thị xã Sơn Tây, Hà Nội":

- Đối với diện tích 115.620 m² đất. Đơn giá thuê đất là: 21.236 đ/m²/năm (Hai mươi một nghìn, hai trăm hai mươi sáu đồng trên một mét vuông một năm);

- Thời điểm nộp tiền theo đơn giá thuê đất nêu trên được áp dụng và được ổn định 05 năm kể từ ngày 21/07/2013 (Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 7448/QĐ-STC ngày 30/12/2013 của Sở Tài chính). Hết thời hạn ổn định trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2010 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Hết thời hạn ổn định đơn giá thuê đất, Bên thuê đất có trách nhiệm liên hệ với Sở Tài chính để thực hiện xác định lại đơn giá thuê đất theo quy định; Liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường để ký Phụ lục Hợp đồng thuê đất điều chỉnh đơn giá thuê đất.

- Công ty có trách nhiệm liên hệ với Cơ quan Thuế để nộp tiền thuê đất còn thiếu (nếu có) theo quy định.

- Nơi nộp tiền thuê đất: Chi cục thuế thị xã Sơn Tây.

Điều 2. Các điều khoản khác của Hợp đồng thuê đất số 101/HĐHTĐTN ngày 20/4/2009 vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Phụ lục này là bộ phận không tách rời của Hợp đồng thuê đất số 101/HĐTDN ngày 20/4/2009.

Điều 3. Phụ lục Hợp đồng này có giá trị kể từ ngày ký gồm 03 trang được đóng dấu giáp lai giữa các trang và được lập thành 05 bản; có giá trị pháp lý như nhau mỗi bên giữ 01 bản, 01 bản lưu Văn phòng, 01 bản gửi Cục Thuế Hà Nội, 01 bản gửi Chi cục thuế thị xã Sơn Tây.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Loa Quyết Hồng



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Lễ

SAO Y BẢN CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

Công ty cổ phần Bê tông và Xây dựng Minh Đức - Sơn Tây

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp
0500577028 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà
Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày
16/6/2011

Địa chỉ: xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, Hà Nội

ES 762209

1. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất

- a) Thửa đất số: 00-... tờ bản đồ số: 00-...
b) Địa chỉ: Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, Hà Nội.
c) Diện tích: 115620 m² (bằng chữ: Một trăm mười lăm nghìn sáu trăm hai mươi mốt vuông)
d) Hình thức sử dụng: riêng, 115620 m² chung: Không m²
đ) Mục đích sử dụng: Xây dựng nhà máy bê tông Sơn Tây (đất dành công nghiệp)
e) Thời hạn sử dụng: 25 năm kể từ ngày 21/7/2008
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

2. Nhà ở

3. Công trình xây dựng khác

Tên công trình: Nhà máy bê tông Sơn Tây

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Cấp công trình	Số tầng	Năng suất sản phẩm xây dựng	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng sản xuất	7562	7562	Bê tông, cốt thép	1	01	0	1

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: 1-

5. Cây lâu năm: 1-

6. Ghi chú:

+ Giấy chứng nhận này được cấp theo Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 21/7/2008 của UBND tỉnh Hà Tây (trước đây) và Quyết định số 5147/QĐ-UBND ngày 09/11/2012 của UBND thành phố Hà Nội.

+ Giấy chứng nhận này được cấp đổi từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 225640 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 11/6/2009.

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày... tháng... năm...



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Nghĩa

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2011

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TUQ. CHỦ TỊCH

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐẠI GIẢM ĐỐC



Nguyễn Hữu Nghĩa

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Trao Trích đo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 do Sở Tài nguyên và Môi trường
Tây (trước đây) nay là Sở tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận ngày
10/6/2008



V. Những thay đổi sâu khi cấp giấy chứng nhận

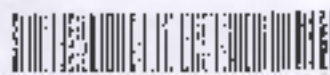
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



010961314047543

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4538/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc: Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án: “Đầu tư xây dựng công trình nhà máy bê tông Sơn Tây”
tại xã Sơn Đông – thị xã Sơn Tây – Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 08 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 8/12/2009 về việc hướng dẫn về báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung và cam kết bảo vệ môi trường.

Xét công văn số 05/VP ngày 06/3/2009 của Công ty CP Đầu tư Xây dựng và bê tông Sơn Tây về việc đề nghị thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy bê tông Sơn Tây” tại xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, Hà Nội;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: “Đầu tư xây dựng nhà máy bê tông Sơn Tây” đã được chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến của Hội đồng thẩm định kèm theo văn bản giải trình số 20/CV-ST ngày 28 tháng 7 năm 2009 của Công ty CP đầu tư xây dựng và bê tông Sơn Tây;

Xét nội dung đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số 2001/TTr-TNMT-CCMT ngày 3/3/2009 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy bê tông Sơn Tây” tại xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án: “Đầu tư xây dựng nhà máy bê tông Sơn Tây” tại xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, Hà Nội của Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Bê tông Sơn Tây (sau đây gọi là Chủ Dự án).

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

2.1. Chủ Dự án phải áp dụng các biện pháp giảm thiểu và xử lý ô nhiễm môi trường trong suốt quá trình đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động của Dự án, đặc biệt lưu ý các vấn đề sau đây:

- Quá trình thi công xây dựng và phá dỡ các công trình phải thực hiện đúng quy định về đảm bảo trật tự an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại Thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 55/2009/QĐ-UBND ngày 17/3/2009 và các biện pháp giảm bụi theo quy định tại Quyết định số 02/2005/QĐ-UBND ngày 10/01/2005 của UBND Thành phố Hà Nội (cũ).

- Tiếng ồn và rung động trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án phải có biện pháp giảm thiểu, đạt tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định về quản lý rác thải của Thành phố Hà Nội ban hành theo Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 21/09/1996 của UBND Thành phố Hà Nội (cũ);

- Nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng và trong quá trình dự án đi vào hoạt động đều phải được thu gom và xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 14: 2008/BTNMT trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung trong khu vực thực hiện Dự án.

- Nước thải sản xuất phải được thu gom và xử lý đạt TCVN 5945-2005 (loại B) trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung trong khu vực

2.2. Chủ Dự án phải thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động đến đời sống của nhân dân trong quá trình giải phóng mặt bằng;

2.3. Sau khi hoàn thành việc xây dựng, trước khi nhà máy đi vào hoạt động chính thức Chủ dự án phải gửi văn bản đề nghị xác nhận việc đã thực hiện các nội dung của báo cáo và yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo tới Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xác nhận việc thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 05/2008/TT- BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

2.4. Chủ Dự án phải thực hiện chương trình giám sát môi trường hàng năm đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Quá trình lấy mẫu quan trắc chất lượng môi trường phải có sự giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường, kết quả giám sát môi trường định kỳ phải gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra và giám sát;

2.5. Chủ dự án phải đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo Luật Bảo vệ Môi trường và Nghị định 81/2006/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Bảo vệ Môi trường;

2.6. Chủ dự án phải đảm bảo nguồn kinh phí cho công trình xử lý môi trường đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những yêu cầu bắt buộc tại điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm soát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, nếu có những thay đổi về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ Dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

Điều 5. Ủy nhiệm Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận vào trang phụ bìa của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo ĐTM và các yêu cầu nêu tại điều 2 của Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thị xã Sơn Tây; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành liên quan và Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng nhà máy bê tông Sơn Tây chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Chủ tịch UBND TP (để báo cáo);
- PCT Vũ Hồng Khanh;
- VP: CVP, FVP Phạm Chí Công;
- TH, TNMT (c, b);
- CCBYMT
- Lưu: VT.

41

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh

SAO Y BẢN CHÍNH

Hồ sơ, ngày 18 tháng 6 năm 2015
T. L. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI



PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG
Nguyễn Ngọc Sơn

Sơn Tây, ngày 12 tháng 8 năm 2009

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số 34/GPXD

(Sử dụng cấp cho công trình thuộc dự án)

BẢN SAO

1. Cấp cho : Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và bê tông Sơn Tây.
- Địa chỉ trụ sở chính : Xã Sơn Đông thị xã Sơn Tây – Thành phố Hà Nội.
2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án : Nhà máy bê tông Sơn Tây
- * Công trình : Nhà xưởng sản xuất ; Nhà xưởng phụ kiện (Nhà xưởng cơ khí, kho cơ khí ; Cổng tường bao ; Sân đường hạ tầng kỹ thuật.
- * Công trình gồm:
- Nhà xưởng sản xuất : KT01 đến KT11 - KC01 đến KC05
- Nhà xưởng phụ kiện :
- Nhà xưởng cơ khí : KT 01 đến KT 06 – KC 01 đến KC 04;
- Nhà kho cơ khí : KT 01 đến KT 08 – KC01 đến KC 04
- Cổng tường bao : KT 01 đến KT 04;
- Sân đường, hạ tầng KT : KT01 đến KT 03.
- + Do: Trung tâm Tư vấn Kiến trúc Xây dựng – Hà Đông – TP Hà Nội lập.
- + Gồm các nội dung sau đây: Quy hoạch tổng mặt bằng, Mặt đứng, Mặt cắt, Mặt bằng móng, Chi tiết móng, công trình:
- Nhà xưởng sản xuất : Nhà 1 tầng, kết cấu móng cọc BT cốt thép. Kết cấu khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch 220 kết hợp tôn bao che, mái lợp tôn trên hệ thống xà gồ vì kèo thép nhà công nghiệp.
- +Diện tích xây dựng Nhà xưởng sản xuất : 7.562 m2. (01 nhà)
- +Tổng diện tích sàn : 7.562 m2
- +Chiều cao công trình: 15,56 m ;Số tầng 01 tầng
- Nhà xưởng phụ kiện (Nhà xưởng cơ khí và kho cơ khí) : Nhà 1 tầng, kết cấu móng cọc BT cốt thép. Kết cấu khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch 220 kết hợp tôn bao che, mái lợp tôn trên hệ thống xà gồ vì kèo thép nhà công nghiệp.
- +Diện tích xây dựng Nhà xưởng phụ kiện : 5.700 m2.(01 nhà xưởng cơ khí và 01 nhà kho cơ khí)
- +Tổng diện tích sàn : 5.700 m2
- +Chiều cao công trình : 12, m ; Số tầng 01 tầng
- Cổng tường bao : Tường bao theo giới giới thừa đất . Kết cấu cột bê tông cốt thép, tường kê chịu lực, tường xây gạch 110 trụ này 220x220 có khe lún khoảng cách 35m đến 40m / khe. Cổng xây trụ có cánh rộng 6 - 10m.
- +Tổng chiều dài tường bao : 1.100 m
- +Cổng : Rộng 6 - 10m. (Cổng chính và cổng phụ)
- +Chiều cao công trình : 2,1m đến 2,5m
- Sân bê tông không cốt thép, đường bê tông asphalt, nền đệm cát, đá dăm, đá cấp phối và hệ thống cột đèn chiếu sáng.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án: Đầu tư mở rộng xây dựng Nhà máy Bê tông Sơn Tây
Địa điểm thực hiện Dự án: xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: Đầu tư mở rộng xây dựng Nhà máy Bê tông Sơn Tây;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: Đầu tư mở rộng xây dựng Nhà máy Bê tông Sơn Tây đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 156/CV ngày 25 tháng 7 năm 2016 của Công ty CP Đầu tư và xây dựng Minh Đức – Sơn Tây lập;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số 1564/TT-Tr-STNMT ngày 04 tháng 8 năm 2016 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án: Đầu tư mở rộng xây dựng Nhà máy Bê tông Sơn Tây,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đầu tư mở rộng xây dựng Nhà máy Bê tông Sơn Tây của Công ty CP bê tông và xây dựng Minh Đức – Sơn Tây (sau đây gọi là Chủ dự án) tại xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô của dự án:

- Xây dựng thêm nhà xưởng để mở rộng sản xuất trong phạm vi diện tích Nhà máy hiện có. Các hạng mục chính của dự án mở rộng:

+ Nhà xưởng sản xuất ống cống diện tích 2.879 m², 1 tầng; Chiều cao công trình = 16,0m;

+ Nhà xưởng sản xuất tấm Panel diện tích 4.750 m², 1 tầng; Chiều cao công trình = 12,8m;

+ Sân đúc cọc bê tông cốt thép dự ứng lực: 2.400m²;



+ Trạm trộn bê tông 725 m². Công suất 80m³/h và 120 m³/h
- Quy mô, công suất:
+ Sản xuất ống cống với công suất 70.000 m/năm
+ Tẩm tường 800 m²/ngày
+ Tẩm sàn 800m²/ngày
+ Cọc vuông với công suất 150.000 m/năm,
Tổng lượng sản phẩm 78.900 m²/năm vào khoảng 198.000 tấn/năm (1m³ bê tông nặng khoảng 2,5 tấn).

Chi tiết được nêu trong hồ sơ, báo cáo đầu tư của Dự án

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Dự án: Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

2.1. Áp dụng các biện pháp giảm thiểu và xử lý ô nhiễm môi trường trong suốt quá trình đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động của dự án;

Thực hiện các biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công phù hợp, bảo đảm hạn chế tối đa các tác động xấu đến cộng đồng khu vực Dự án trong quá trình xây dựng các hạng mục công trình của Dự án; Đảm bảo tuân thủ các quy định tại Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2015 của UBND Thành phố Hà Nội ban hành Quy định về đảm bảo trật tự, an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại thành phố Hà Nội;

2.2. Trong quá trình thực hiện dự án phải đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT về độ rung.

2.3. Thực hiện các biện pháp giảm ô nhiễm bụi và khí thải, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05:2013/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 06:2009/BTNMT về một số chất độc hại trong không khí xung quanh; Quy chuẩn kỹ thuật QCTĐHN 01:2014/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 20:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; Quyết định số 02/2005/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2005 của UBND Thành phố quy định về việc thực hiện các biện pháp làm giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành phố Hà Nội; Quyết định số 241/2005/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của UBND Thành phố về việc sửa đổi một số nội dung quy định về việc thực hiện các biện pháp làm giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành phố.

2.4. Tổ chức thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại và các loại chất thải khác phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường theo đúng các quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn; Thông tư số

36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại; Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2013 của UBND Thành phố Hà Nội quy định về quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

2.5. Quản lý và vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải bảo đảm các nguồn nước thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về nước thải hiện hành trước khi thải ra môi trường; QCTĐHN 02:2014/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

2.6. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực và phòng ngừa, ứng phó rủi ro, sự cố môi trường; Thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Kết quả giám sát môi trường định kỳ phải được cập nhật, lưu giữ tại đơn vị; gửi 01 bộ đến Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội để kiểm tra và giám sát.

3. Các điều kiện kèm theo :

3.1. Phối hợp với chính quyền địa phương quản lý chặt chẽ và thực hiện các biện pháp giáo dục nâng cao nhận thức cho lực lượng thi công xây dựng về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Dự án.

3.2. Thông tin cho chính quyền địa phương có liên quan và người dân khu vực Dự án biết trước khi tiến hành hoạt động thi công, xây dựng.

3.3. Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phòng cháy chữa cháy, ứng cứu sự cố, an toàn lao động và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện và vận hành Dự án nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu những rủi ro cho môi trường.

Điều 2. Chủ Dự án có các trách nhiệm sau đây:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện, nếu Dự án có những thay đổi so với Khoản 1 và 2 Điều 1 của Quyết định này, Chủ Dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo Dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 5. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 và kiểm tra việc



36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại; Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2013 của UBND Thành phố Hà Nội quy định về quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

2.5. Quản lý và vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải bảo đảm các nguồn nước thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về nước thải hiện hành trước khi thải ra môi trường; QCTEHN 02:2014/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

2.6. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực và phòng ngừa, ứng phó rủi ro, sự cố môi trường; Thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Kết quả giám sát môi trường định kỳ phải được cập nhật, lưu giữ tại đơn vị; gửi 01 bộ đến Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội để kiểm tra và giám sát.

3. Các điều kiện kèm theo :

3.1. Phối hợp với chính quyền địa phương quản lý chặt chẽ và thực hiện các biện pháp giáo dục nâng cao nhận thức cho lực lượng thi công xây dựng về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Dự án.

3.2. Thông tin cho chính quyền địa phương có liên quan và người dân khu vực Dự án biết trước khi tiến hành hoạt động thi công, xây dựng.

3.3. Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phòng cháy chữa cháy, ứng cứu sự cố, an toàn lao động và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện và vận hành Dự án nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu những rủi ro cho môi trường.

Điều 2. Chủ Dự án có các trách nhiệm sau đây:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện, nếu Dự án có những thay đổi so với Khoản 1 và 2 Điều 1 của Quyết định này, Chủ Dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo Dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 5. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 và kiểm tra việc



thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, Ban, Ngành liên quan; Chủ tịch UBND thị xã Sơn Tây, Chủ tịch UBND xã Sơn Đông, Tổng Giám đốc Công ty CP Bê tông và xây dựng Minh Đức – Sơn Tây chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch UBND Thành phố (để b/c);
- Phó Chủ tịch Nguyễn Thế Hùng;
- VPUBTP: PCVP P.V.Chiến;
- các phòng: TIL, ĐT;
- Lưu VT, DTThạch.

248(43)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Hùng

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2016

SỞ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 01.001614.T
(Cấp lần 1)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Công ty cổ phần Bê tông và Xây dựng Minh Đức Sơn Tây
Địa chỉ: Xã Sơn Đồng, thị xã Sơn Tây, Hà Nội
Điện thoại: 04.33611573 Fax: 04.33611573
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0500577028
Ngày cấp: 16/6/2011 (đăng ký thay đổi lần thứ 3)
Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH tại Phụ lục kèm theo

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại qui định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Các trách nhiệm khác: Đăng ký cấp lại Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi có sự thay đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động./.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Lưu: CCMT.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Khánh

**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Sổ đăng ký ~~chỉ~~ nguồn thải mã số QLCTNH: 01.001614.T
do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp lần 1 ngày 03 tháng 02 năm 2016)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Công ty cổ phần Bê tông và Xây dựng Minh Đức Sơn Tây

Địa chỉ: Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, Hà Nội

2. Danh sách CTNH đã đăng ký phát sinh thường xuyên (ước tính):

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/Lỏng/Bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	06	16 01 06
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	30	18 02 01
3	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	24	07 04 01
4	Xăng dầu thải	Lỏng	60	17 06 02
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	576	18 01 02
	Tổng số lượng		696	

3. Danh sách CTNH đã đăng ký tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH tại cơ sở: không có.

Số: 590/TD-PCCC-P3

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy;

Xét hồ sơ văn bản đề nghị thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 21/P6-DID4 ngày 2/8/2016 của Trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ về PCCC và đào tạo lái xe (Đại diện cho chủ đầu tư là Công ty Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức Sơn Tây).

Người đại diện là: Ông Nguyễn Trường Sơn - Chức danh: Phó Giám đốc.

**CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CHỨNG NHẬN**

Công trình: Mở rộng xây dựng nhà máy bê tông Sơn Tây.

Hạng mục: Nhà xưởng sản xuất ống cống và nhà xưởng sản xuất tấm Panel.

Địa điểm xây dựng: xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức Sơn Tây.

Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH xây dựng và thương mại Gia Minh. Trung tâm ứng dụng KHCN về PCCC và đào tạo lái xe.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Khoảng cách PCCC, giao thông phục vụ chữa cháy, bố trí mặt bằng, bậc chịu lửa, lối ra thoát nạn cho công trình.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà; trang bị bình chữa cháy cho các hạng mục công trình.

Theo các tài liệu bản vẽ ghi ở trang 2.

Thi công theo đúng thiết kế được thẩm duyệt; công trình phải được nghiệm thu về PCCC trước khi đưa vào sử dụng.

Nơi nhận: 

- C66- Bộ Công an (để báo cáo);
- Chủ đầu tư;
- Phòng CSPC&CC số 10;
- (Công trình loại II);
- Lưu: P3.

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2016

GIÁM ĐỐC



**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

[illegible]

**CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY,
CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ**

Số: 420 /NT-PCCC

V/v chấp thuận kết quả
nghiệm thu về PCCC

Mẫu số PCT2
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2021

Kính gửi: Công ty Cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức Sơn Tây.

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 590/TD-PCCC-P3 ngày 30/8/2016 của Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội (cũ).

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 10/5/2021 của Công ty Cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức Sơn Tây.

Người đại diện theo pháp luật là ông: Phí Đình Mạnh - Chức vụ: Giám đốc nhà máy.

Căn cứ biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu ngày 25 tháng 5 năm 2021 của đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH và Công an thị xã Sơn Tây.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hà Nội chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của công trình: Nhà xưởng sản xuất ống cống và nhà xưởng sản xuất tần Panel thuộc dự án mở rộng xây dựng nhà máy bê tông Sơn Tây, với các nội dung sau:

Địa điểm xây dựng: Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức Sơn Tây.

Đơn vị thi công: Công ty TNHH Sơn Trường; Công ty TNHH thương mại và xây lắp Hà Thành.

Quy mô công trình: Gồm nhà xưởng sản xuất ống cống cao 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 2.879m² và nhà xưởng sản xuất tần Panel cao 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 4.750m².

Nội dung được nghiệm thu về PCCC:

- Khoảng cách PCCC, giao thông phục vụ chữa cháy, bậc chịu lửa, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn cho công trình;

- Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà, trang bị bình chữa cháy cho các hạng mục công trình.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo

đường, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng;

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị về duy trì các điều kiện đảm bảo an toàn PCCC nêu tại biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH và Công an thị xã Sơn Tây lập ngày 25/5/2021 và các điều kiện an toàn về PCCC đối với cơ sở theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

- Khi cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của công trình, hạng mục công trình phải đảm bảo theo quy định tại Điều 11 và Điều 13 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ và gửi hồ sơ đến cơ quan Cảnh sát PCCC để được thẩm duyệt thiết kế về PCCC theo quy định;

- Chịu trách nhiệm về quy mô, tính chất hoạt động của công trình phù hợp với quy hoạch được phê duyệt, xuất trình hồ sơ thẩm duyệt thiết kế, nghiệm thu về PCCC của công trình khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điều 14 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ;

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về chất lượng, tính chính xác của hồ sơ nghiệm thu. Việc kiểm tra của cơ quan cảnh sát PCCC và CNCH không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong hoạt động đầu tư, xây dựng công trình quy định tại Điều 14 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy (không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch xây dựng), là một trong những căn cứ để chủ đầu tư nghiệm thu và đưa công trình vào sử dụng theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Trần Ngọc Dương - PGĐ CATP;
(để báo cáo)
- Công an thị xã Sơn Tây;
(để theo dõi)
- Lưu: PC07, Đ2(ban).



TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Phạm Trung Hiếu

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mặt hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 1105/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc công bố thủ tục hành chính mới, sửa đổi, thay thế trong lĩnh vực Môi trường; Tài nguyên nước; Tài nguyên khoáng sản; Khí tượng thủy văn; Đo đạc bản đồ và việc tham thuộc chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Xét Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt của Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Minh Đức - Sơn Tây ngày 20/10/2017 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội tại Tờ trình số 9153/TTr-STNMT-TNN ngày 30/10/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Minh Đức - Sơn Tây (địa chỉ trụ sở chính tại xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội) được khai thác, sử dụng nước mặt (tại địa chỉ xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội) với các nội dung sau:

1. Tên công trình: Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Minh Đức - Sơn Tây;

2. Mục đích khai thác, sử dụng nước: phục vụ sản xuất bê tông;

3. Nguồn nước khai thác, sử dụng: mượn tiêu lấy nước từ Hồ Đồng Mô;

4. Vị trí công trình khai thác, sử dụng nước: xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội. Tọa độ vị trí khai thác (theo hệ tọa độ VN 2000):

$$X = 2323761 \quad Y = 574454,$$

5. Chế độ khai thác: 03 giờ/lần (trong khoảng thời gian từ 8h đến 17h), 03 (ba) lần/tuần (12 ngày/tháng và 144 ngày/năm).

6. Lượng nước khai thác, sử dụng lớn nhất: 120 m³/ngày đêm;

7. Phương thức khai thác, sử dụng: Bơm;

8. Thời hạn của Giấy phép là: 05 (năm) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Minh Đức - Sơn Tây:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1;

2. Thực hiện khai thác, sử dụng nước mặt theo đúng quy trình và các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép; Khẩn trương lắp đặt thiết bị quan trắc lưu lượng và thực hiện quan trắc lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định:

- Quan trắc lưu lượng nước khai thác: hàng ngày.

- Lấy mẫu, phân tích chất lượng nguồn nước: 03 (ba) tháng/lần;

- Thông số quan trắc chất lượng nguồn nước: theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt - QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

3. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định.

Nguồn nước khai thác trước khi đưa vào sử dụng phải được xử lý đảm bảo chất lượng phù hợp với mục đích sử dụng theo quy chuẩn hiện hành.

4. Nộp thuế tài nguyên và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện tính tiền cấp quyền khai thác nước theo Mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 82/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30/11/2017.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và các cơ quan liên quan trong quá trình khai thác, sử dụng nguồn nước. Trong quá trình khai thác nước, nếu có sự cố bất thường (nguồn nước khai thác bị cạn kiệt, chất lượng nguồn nước không đảm bảo...) phải ngừng ngay hoạt động khai thác, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường, Chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan để được hỗ trợ về chuyên môn và có biện pháp xử lý.

7. Hàng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố (qua Sở Tài nguyên và Môi trường - Phòng Tài nguyên nước) về tình hình khai thác, sử dụng nước mặt, các kết quả quan trắc chất lượng nước, lưu lượng nước khai thác và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác.

Điều 3. Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Minh Đức - Sơn Tây được hưởng quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1, Điều 43 của Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Minh Đức - Sơn Tây còn tiếp tục khai thác, sử dụng nước mặt như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thị xã Sơn Tây; Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Minh Đức - Sơn Tây và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Giấy phép này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch UBND Thành phố; (Để báo cáo)
- PCT UBND TP Nguyễn Văn Sửu;
- VPUB: PCVP Phan Chu Ứng, P.ĐT;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Lưu: VT, HS, DT, Đếp;

(53491) 3077-2 T.1.000

3492 - 41

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sửu



**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ SƠN TÂY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~1464~~ 1464/QĐ-UBND

Sơn Tây, ngày 13 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt quy hoạch chi tiết điều chỉnh tỷ lệ 1/500
Dự án : Mở rộng xây dựng nhà máy bê tông Sơn Tây
Địa điểm: xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ SƠN TÂY

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 17/2010/TT-BXD ngày 30/09/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư 10/TT-BXD ngày 11/8/2010 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 5514/QĐ-UBND ngày 20/10/2015 của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt hoạch chung thị xã Sơn Tây (lồng ghép đô thị vệ tinh Sơn Tây) đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000;

Căn cứ Quyết định số 4538/QĐ-UBND ngày 03/9/2009 của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Đầu tư xây dựng công trình nhà máy bê tông Sơn Tây";

Căn cứ Quyết định số 4717/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Mở rộng xây dựng nhà máy bê tông Sơn Tây";

Căn cứ giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 590/TĐ-PCCC-P3 ngày 30/8/2016 của Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội;

Giấy chứng nhận đầu tư số 212 ngày 07/04/2008 của ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây cấp cho Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và bê tông Sơn Tây - nay là Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức Sơn Tây;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 762209 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 12/11/2014.

Căn cứ Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của UBND thị xã Sơn Tây về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thuộc dự án: Xây dựng mở rộng nhà máy bê tông Sơn Tây.



Căn cứ theo biên bản tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án: Xây dựng mở rộng nhà máy bê tông Sơn Tây ngày 08/11/2018;

Căn cứ Quyết định số 1958/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND thị xã Sơn Tây về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án: Xây dựng mở rộng nhà máy bê tông Sơn Tây.

Các tiêu chuẩn quy phạm và văn bản pháp luật có liên quan ;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 80/TTr-MĐST ngày 30/10/2018 của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức Sơn Tây về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án Mở rộng xây dựng nhà máy bê tông Sơn Tây, Tờ trình số 62 /TTr-QLĐT /11/2018 của phòng Quản lý đô thị đề nghị phê duyệt quy hoạch chi tiết điều chỉnh tỷ lệ 1/500 dự án: Mở rộng xây dựng nhà máy bê tông Sơn Tây,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch chi tiết điều chỉnh tỷ lệ 1/500 dự án: Mở rộng xây dựng nhà máy bê tông Sơn Tây với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết điều chỉnh tỷ lệ 1/500 dự án: Mở rộng xây dựng nhà máy bê tông Sơn Tây.

2. Vị trí, ranh giới và quy mô quy hoạch:

a. Vị trí, phạm vi ranh giới:

- Vị trí khu đất được quy hoạch là đất thuộc Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội, có vị trí cụ thể như sau:

+ Phía Bắc: giáp đất nông nghiệp

+ Phía Đông: giáp Quốc lộ 21A

+ Phía Nam: giáp đất nông nghiệp

+ Phía Tây: giáp đất nông nghiệp

- Ranh giới: Khu đất nghiên cứu hiện do công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức - Sơn Tây quản lý đã được san lấp có địa bằng phẳng.

b. Quy mô quy hoạch:

Diện tích đất quy hoạch: 115.620 m².

3. Chủ đầu tư: Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức - Sơn Tây.

4. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch điều chỉnh

Mở rộng xây dựng nhà máy bê tông Sơn Tây có ý nghĩa quan trọng góp phần tạo việc làm cho người dân lao động của địa phương và vùng lân cận;

Quá trình sản xuất thực tế, Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức Sơn Tây nhận thấy ngoài các hạng mục phục vụ cho sản xuất đã được phê duyệt quy hoạch cần phải bổ sung, điều chỉnh các công trình trong dự án.

Việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Mở rộng xây dựng nhà máy bê tông Sơn Tây phải khai thác hiệu quả quỹ đất và các điều kiện tự nhiên để qua đó phát huy tối đa hiệu suất sản xuất, đáp ứng yêu cầu về môi trường và phát triển kinh tế xã hội của khu vực.

5. Mục tiêu quy hoạch:

Xây dựng mở rộng nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn bổ sung thêm các hạng mục mới, điều chỉnh vị trí công trình kịp thời phục vụ thi công các công trình phù hợp dây chuyền công nghệ.

Xác định tính chất, chức năng, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật để đảm bảo sự phát triển đồng bộ với các khu vực kế cận, khai thác có hiệu quả giá trị sử dụng đất.

Tạo cơ sở pháp lý phục vụ công tác quản lý xây dựng sau quy hoạch, làm cơ sở lập các dự án đầu tư xây dựng.

Đề án quy hoạch cần đạt được các yêu cầu, nhiệm vụ về: đầu tư xây dựng; sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan; môi trường; yêu cầu về sự kết nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội với khu vực lân cận phù hợp với quy hoạch chung quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết xây dựng có liên quan được duyệt.

6. Cơ cấu quy hoạch đã được phê duyệt:

TT	Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà xưởng sản xuất cọc DUL	7.562,0	6,54
2	Nhà xưởng cơ khí	5.700,0	4,93
3	Nhà kho cơ khí	4.000,0	3,46
4	Văn phòng làm việc	157,0	0,14
5	Nhà xưởng sản xuất ống cống	2.879,0	2,49
6	Trạm trộn bê tông	725	0,63
7	Sân đúc cọc BTCF	2.400,0	2,08
8	Nhà xưởng sản xuất tấm Panel	4.750,0	4,11
9	Đất giao thông hạ tầng kỹ thuật	61.496,0	53,19
10	Đất cây xanh	25.951,0	22,45
Tổng diện tích đất		115.620,0	100,0

7. Nội dung phê duyệt điều chỉnh:

7.1. Cơ cấu phân khu chức năng:

7.1.1. Phân khu chức năng:

- Bổ sung thêm 01 phòng thí nghiệm – KCS và Cơ điện với diện tích 207,7350 m²;

- Bổ sung thêm 01 trạm trộn tấm Panel với diện tích 417,6680 m²;

- Bổ sung thêm 01 nhà WC tấm Panel với diện tích 13,20 m²;

- Bổ sung thêm 01 nhà lò hơi tấm Panel với diện tích 31,92 m²;

- Bổ sung thêm 01 nhà điều hành tấm Panel với diện tích 308,9297 m²;

- Bổ sung thêm 01 nhà khí nén tấm Panel với diện tích 117,7348 m²;

- Bổ sung thêm 01 nhà chứa cốt liệu tấm Panel với diện tích 948,0 m²;

- Bổ sung thêm 01 bể chứa nước tấm Panel với diện tích 9,4857 m²;

- Bổ sung thêm 01 bãi thành phẩm tấm Panel với diện tích 4.863,5826 m²;

- Bổ sung thêm 01 bãi cốt liệu Ống cống với diện tích 904,2211 m²;

- Bổ sung thêm 01 bãi thành phẩm Ống cống với diện tích 1.839,4765 m²;

Với cơ cấu cụ thể như sau:

TT	Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà xưởng sản xuất cọc DUL	7.562,0	6,54

2	Nhà xưởng cơ khí	5.700,0	4,93
3	Nhà kho cơ khí	4.000,0	3,46
4	Văn phòng làm việc	157,0	0,14
5	Nhà xưởng sản xuất ống công.	2.879,0	2,49
6	Trạm trộn bê tông.	725	0,63
7	Sân đúc cọc BTCT.	2.400,0	2,08
8	Nhà xưởng sản xuất tấm Panel	4.750,0	4,11
9	Phòng thí nghiệm - KCS và Cơ điện.	207,7	0,18
10	Trạm trộn tấm Panel	417,7	0,36
11	Nhà WC tấm Panel	13,20	0,01
12	Nhà lò hơi tấm Panel	31,9	0,03
13	Nhà điều hành tấm Panel	308,92	0,27
14	Nhà khí nén tấm Panel	117,7	0,10
15	Nhà chứa cốt liệu tấm Panel	948,0	0,82
16	Bể chứa nước tấm Panel	9,5	0,01
17	Đất giao thông hạ tầng kỹ thuật	69.103,3	59,77
18	Đất cây xanh	16.289,0	14,09
Tổng diện tích đất		115.620,0	100,00

7.1.2. Cân bằng sử dụng đất :

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT			
TT	Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m2)	Mật độ %
	Tổng diện tích đất xây dựng nhà máy	115.620,0	100
1	Đất xây dựng công trình	30.227,7	26,14
2	Đất giao thông hạ tầng kỹ thuật	69.103,3	59,77
3	Đất cây xanh	16.289,0	14,09

7.2. Các nội dung khác :

Các nội dung khác giữ nguyên theo Quy hoạch chi tiết đã được Ủy ban nhân dân thị xã Sơn Tây phê duyệt tại Quyết định số 1958/QĐ-UBND ngày 19/12/2016.

8. Hồ sơ sản phẩm:

Thành phần, nội dung hồ sơ được thực hiện theo quy định tại Thông tư 10/2010/TT-BXD ngày 11/8/2010 của Bộ Xây dựng.

Điều 2. Chánh văn phòng HĐND&UBND thị xã Sơn Tây, Trưởng các phòng Quản lý đô thị, Tài chính Kế hoạch, Tài nguyên Môi trường, Kinh tế Giám đốc Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức - Sơn Tây, Trưởng các Ban ngành và đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT Thủ ủy, HĐND;
- Chủ tịch, các Phó CT thị xã;
- Lưu: VT, QLĐT (G10b).



Đặng Vũ Nhật Thăng

Số 795/QĐ - UBND

Sơn Tây, ngày 23 tháng 5 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết điểm công nghiệp Sơn Đông
Địa điểm quy hoạch : Xã Sơn Đông – thành phố Sơn Tây**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SƠN TÂY

Căn cứ luật đất đai năm 2003;

Căn cứ luật xây dựng năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/1/2005 của Chính Phủ về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ thông tư số 07/2008/TT – BXD ngày 07/4/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 866/2005/QĐ-UB ngày 12/7/2005, của UBND tỉnh Hà Tây về việc ban hành Quy định về phân công, phân cấp, lập, thẩm định, quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện các quy hoạch thuộc thẩm quyền của tỉnh;

Căn cứ quyết định số 1029/QĐ-UB ngày 13/10/2004 của UBND tỉnh Hà Tây phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Sơn tây đến năm 2020;

Căn cứ quyết định số 780/2003/QĐ-UB ngày 11/11/2003 của UBND thị xã Sơn Tây phê duyệt quy hoạch chi tiết điểm công nghiệp Sơn Đông, xã Sơn Đông thị xã Sơn Tây,

Căn cứ quyết định số 1189/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2005 của UBND tỉnh Hà Tây, thu hồi 127.354m² đất thuộc xã Sơn Đông thị xã Sơn Tây, xây dựng điểm công nghiệp Sơn Đông;

Căn cứ quyết định số 1949/QĐ-UBND ngày 24/10/2007 của UBND tỉnh Hà Tây về việc duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ GIMB dự án đầu tư xây dựng cụm điểm công nghiệp Sơn Đông, địa bàn xã Sơn Đông thành phố Sơn Tây, tỉnh Hà Tây;

Căn cứ giấy chứng nhận đầu tư số 212, chứng nhận đầu tư lần đầu ngày 7 tháng 4 năm 2008 của UBND tỉnh Hà Tây, cho công ty cổ phần đầu tư xây dựng và bê tông Sơn Tây;

Xét tờ trình số 05 /TTr-QHXĐ ngày 27/05/2008 của phòng Quản lý đô thị Sơn Tây đề nghị phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết điểm công nghiệp Sơn Đông xã Sơn Đông thành phố Sơn Tây.

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết điểm công nghiệp Sơn Đông xã Sơn Đông thành phố Sơn Tây tỉnh Hà Tây với những nội dung chính như sau :

1. Chủ đầu tư : Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và bê tông Sơn Tây
2. Cơ quan lập điều chỉnh quy hoạch : Trung tâm tư vấn kiến trúc xây dựng
3. Thời gian thực hiện : Năm 2008
4. Mục tiêu quy hoạch : Nhằm đảm bảo sự phù hợp với thực tế và quy hoạch chung của khu vực.

5. Nội dung điều chỉnh quy hoạch:

5.1. Quy mô điểm công nghiệp : Tổng diện tích quy hoạch điểm công nghiệp Sơn Đông xã Sơn Đông diện tích 127.354 m², trong đó :

- Đất đường gom, khoảng đệm đường QL 21 theo Quy hoạch : 9.866m²
- Đất lưu không đường QL 21 : 1.868m²
- Đất cho Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và bê tông Sơn Tây thuê đất và thực hiện đầu tư xây dựng dự án theo quy hoạch chi tiết tổng mặt bằng : 115.620m²

5.2. Các hạng mục xây dựng trong tổng mặt bằng :

a. Nhà diện hành 3 tầng : Diện tích 3 tầng x 1.000m² = 3.000m²

* Kiến trúc nhà hợp khối các chức năng phục vụ nhu cầu tổng hợp trong sinh hoạt và công tác của toàn bộ cán bộ công nhân viên, giải pháp kiến trúc hiện đại sử dụng các loại vật liệu bao che trang trí bằng các tấm hợp kim Nhôm, Kính tạo điểm nhấn cho toàn bộ nhà máy. Chi tiết các tầng cụ thể như sau:

Tầng 1 cao 3,9m; Mặt bằng bố trí trưng bày giới thiệu sản phẩm ngay tại gian sảnh chính của khu nhà; 2 phòng làm việc; Khu cầu thang và vệ sinh sử dụng chung cho toàn ngôi nhà.

Tầng 2 cao 3,9m; Bố trí phòng họp, phòng làm việc và nghỉ cho ban lãnh đạo và nhân viên; Phương án hành lang giữa các phòng đối diện nhau.

Tầng 3 cao 3,6m; Bố trí các phòng làm việc cho nhân viên.

* Kết cấu : Phương án móng dùng móng cọc được ép hoặc đóng theo tính toán. Đài móng, dầm móng đổ bê tông cốt thép toàn khối tại chỗ mức 250. Cột và giằng móng dùng bê tông cốt thép mức 250 đổ tại chỗ. Phần thân nhà dùng kết cấu dầm, khung cột, sàn, mái... đổ bê tông cốt thép mức 250 toàn khối tại chỗ chịu lực. Tường bao che xây gạch chỉ mức 75#, tường ngăn phòng xây gạch lỗ để giảm tải trọng công trình. Phần mái đổ bê tông và sử dụng kết cấu nhẹ kết hợp chống thấm và tạo mỹ quan cho công trình.

b. Nhà ăn cán bộ công nhân viên : Diện tích 1 tầng x 532m² = 532m²

Khu nhà ăn kiến trúc hợp khối giữa bộ phận gia công chế biến chia soạn với không gian bố trí ăn uống cho toàn bộ cán bộ công nhân viên của công ty hoạt động sản xuất trong ngày. Khu nhà ăn được chia làm 2 khu phòng ăn nhỏ dành cho lãnh đạo và nhà ăn lớn dành cho công nhân viên. Nhà vệ sinh được bố trí giữa hai khu ăn hợp khối phục vụ cho sinh hoạt của cán bộ và công nhân viên, khu chế biến, kho bếp và gia công được bố trí liền kề để tạo quy trình nấu ăn đảm bảo vệ sinh môi trường.

* Kết cấu : Phương án móng dùng móng cọc được ép hoặc đóng theo tính toán, đài móng, dầm móng đổ bê tông cốt thép toàn khối tại chỗ mức 250. Có cột và giằng móng dùng bê tông cốt thép mức 250 đổ tại chỗ. Phần thân nhà dùng kết cấu dầm, khung cột, sàn, mái... đổ bê tông cốt thép mức 250 toàn khối tại chỗ chịu lực. Tường bao che xây gạch chì mức 75#, tường ngăn phòng xây gạch lỗ để giảm tải trọng công trình. Phần mái đổ bê tông và sử dụng kết cấu nhẹ kết hợp chống thấm và tạo mỹ quan cho công trình.

c. Nhà Xưởng sản xuất : Diện tích 1 tầng x $7.562m^2 = 7.562m^2$

* Kiến trúc đảm bảo dây chuyền công nghệ sản xuất, mặt bằng nhà xưởng sản xuất hình chữ nhật hợp khối bởi 3 nhịp nhà (2 nhịp 22,6m, 1 nhịp 24,6m), bước cột 6m gồm 20 bước cột, chiều cao đến đỉnh mái là 14m. Tường bao che xây gạch trát vữa xi măng từ cốt +0.000 đến cốt + 3.000 sau đó quét véc màu xanh dương tạo dáng nhà công nghiệp. Từ cốt + 3.000 được quay bằng tôn màu.

* * Kết cấu : Phương án móng dùng móng cọc đài thấp BTCT, hệ giằng móng đổ bê tông toàn khối liên kết giữa đài móng và đỡ tường xây bao quanh nhà. Kết cấu cọc BTCT 300x300, bê tông mức 300 đá 1x2. Phần thân nhà sử dụng khung thép chịu lực với hệ thống cột thép chữ I được tổ hợp từ 3 bản thép. Hệ thống xà gồ tường thép C150x50x20x2 được liên kết với hệ thống cột. xà gồ mái C 200x50x20x2, liên kết với dầm ngang bằng hệ thống bộ đỡ và bu lông. Hệ giằng mái được cấu tạo bởi hệ thống thép góc L75x75x5 liên kết bằng bản mã, bu lông. Kết cấu bao che gồm tường xây và Tôn mái.

d. Nhà xưởng và kho cơ khí :

Nhà xưởng cơ khí : Diện tích 1 tầng x $6.273m^2 = 6.273m^2$

Nhà kho cơ khí : Diện tích 1 tầng x $4.048m^2 = 4.048m^2$

* Kiến trúc đảm bảo sản xuất, mặt bằng nhà xưởng hình chữ nhật hợp khối bởi 2 nhịp nhà (mỗi nhịp 15m), bước cột 6m, chiều cao đến đỉnh mái là 12m. Nhà xưởng gồm 4 cửa đi, Tường bao che xây gạch trát vữa xi măng từ cốt +0.000 đến cốt + 3.000 sau đó quét véc màu xanh dương tạo dáng nhà công nghiệp. Từ cốt + 3.000 được quay bằng tôn màu kết hợp các tấm lấy ánh sáng.

* Kết cấu : Phương án móng dùng móng cọc dài thấp BTCT, hệ giằng móng đổ bê tông toàn khối liên kết giữa đài móng và đỡ tường xây bao quanh nhà. Kết cấu cọc BTCT 300x300, bê tông mác 300 đá 1x2. Phần thân nhà sử dụng khung thép chịu lực với hệ thống cột thép chữ I được tổ hợp từ 3 bản thép. Hệ thống xà gỗ tường thép C150x50x20x2 được liên kết với hệ thống cột, xà gỗ mái C 200x50x20x2, liên kết với dầm ngang bằng hệ thống bộ đỡ và bu lông. Hệ giằng mái được cấu tạo bởi hệ thống thép góc L75x75x5 liên kết bằng bản mã, bu lông. Kết cấu bao che gồm tường xây và Tôn mái.

e. Nhà để xe : Diện tích 1 tầng x 300m² = 300m²

* Kiến trúc mặt bằng hình chữ nhật nhịp 10m và 6 bước cột (mỗi bước cột rộng 5m), chiều cao đến đỉnh mái là 4m. Hình thức kiến trúc đơn giản cùng với vật liệu sắt thép làm cột và vì kèo. Các khung thép sơn chống gỉ và sơn màu. Mái dùng tôn mạ màu đỏ, nền lát gạch xi măng 200x200.

* Kết cấu : Phương án móng dùng móng cọc dài thấp BTCT, hệ giằng móng đổ bê tông toàn khối liên kết giữa đài móng cổ móng. Phần thân nhà sử dụng khung thép chịu lực với hệ thống cột thép, vì kèo xà gỗ thép, liên kết bằng hệ thống bộ đỡ và bu lông. Kết cấu mái dùng tôn mái.

f. Nhà bảo vệ : Gồm 2 nhà. Diện tích 2 nhà x 24m²/nhà = 48m²

* Kiến trúc mặt bằng hình chữ nhật 3m x 8m, chiều cao đến đỉnh mái là 4,5m.
* Hình thức kiến trúc đơn giản tiện lợi, cửa đi và cửa sổ dùng cửa Nhôm kính. Mái dùng tôn mạ màu đỏ, nền lát gạch Ceramic 300x300.

* Kết cấu : Phương án móng dùng móng cọc dài thấp BTCT, hệ giằng móng đổ bê tông toàn khối liên kết giữa đài móng cổ móng, đỡ phần tường xây. Phần thân nhà xây tường gạch chỉ mác 75 chịu lực với hệ thống cột vì kèo xà gỗ thép, liên kết bằng hệ thống bộ đỡ và bu lông. Kết cấu mái dùng tôn mái.

g. Cổng hàng rào : Tổng chiều dài 1.100m

Kiến trúc - kết cấu : Mỗi phân đoạn dài 14m giữa 2 phân đoạn là khe lún 2cm, khoảng cách các trụ là 3,5m, tường bao cao 2,5m trên đỉnh trụ có bố trí đèn chiếu sáng. Kiến trúc tường phía cổng chính nhà máy tường rào kết hợp xây và hoa sắt hộp sơn màu sữa. Tường phía sau và bao quanh chu vi nhà máy xây gạch cao 3m trên các trụ tường là hàng rào thép gai cao 0,5m. Cổng chính rộng 10m cao 5m, cổng phụ rộng 10m cao 3,5m. Trụ cổng xây gạch, ốp gạch thẻ màu ghi

h. Hạ tầng kỹ thuật : Đường giao thông, hệ thống sân vườn, bãi tập kết vật tư, bãi tập kết sản phẩm....

- Đường giao thông áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật đường trong khu công nghiệp có mặt cắt 15m; 12m; 7,5m; 5,5m. Kết cấu mặt đường bê tông nhựa hạt mịn rải

bông, tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn 1Kg/m^2 , cấp phối đá dăm loại I, II dày 15cm . Diện tích 12.931m^2

- Hệ đường bố trí đan rãnh thu nước mặt, bố vỉa dùng bê tông mác 200 đá 1x2; Hệ đường lát gạch Block dốc 1,5% về bố vỉa.

- Cây xanh bố trí các ô trồng trên hè khoảng cách các ô 7 – 10m; Cây xanh bố trí trồng hợp lý tạo không gian phù hợp phối hợp giữa cây lớn và cây cảnh, giữa cây bụi và thảm cỏ tạo những tiểu cảnh sinh động làm đẹp cho môi trường.

- Bãi chứa vật liệu : Kết cấu mặt bãi đổ bê tông cốt thép M300 đá 1x2 cốt thép D12 và một lưới thép; lớp giấy dầu tạo phẳng; cấp phối đá dăm cấp I, II đất đối đầm chặt. Diện tích 22.250m^2

- Bãi thành phẩm : Kết cấu mặt bãi đổ bê tông cốt thép M300 đá 1x2 cốt thép D12 và một lưới thép; lớp giấy dầu tạo phẳng; cấp phối đá dăm cấp I, II đất đối đầm chặt. Diện tích 23.811m^2

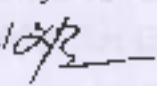
- Nhà trạm điện : Lắp đặt trạm biến áp 35KVA

- Khu cấp nước : Hệ thống bể chứa nước gồm 2 bể mỗi bể 100m^3

- Khu nhà vệ sinh : 100m^2

Điều 2. Quy hoạch điều chỉnh điểm công nghiệp Sơn Đông xã Sơn Đông thành phố Sơn Tây được duyệt là cơ sở pháp lý để công ty cổ phần đầu tư xây dựng và hệ thống Sơn Tây tiến hành đầu tư xây dựng. Quá trình đầu tư xây dựng tuân thủ trình tự đầu tư theo quy định của Luật xây dựng, các Nghị định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật xây dựng.

Các nội dung khác trong quyết định số 780/QĐ-UB ngày 14/11/2003 của UBND thị xã Sơn Tây phê duyệt quy hoạch chi tiết điểm công nghiệp Sơn Đông xã Sơn Đông không thay đổi.

Điều 3. Các Ông (Bà) Chánh văn phòng HĐND, UBND thành phố Sơn Tây; Trưởng phòng Tài chính kế hoạch; Trưởng phòng Quản lý đô thị; Trưởng phòng Tài nguyên Môi trường; Chủ tịch UBND xã Sơn Đông; Giám đốc công ty cổ phần đầu tư xây dựng và hệ thống Sơn Tây; Trưởng các ngành đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký. 

Nơi nhận :

- Như điều 3;

- Lưu VP, 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SƠN TÂY

CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Mạnh

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG CÓ THỜI HẠN

Số: 15 /GPXD

(Sử dụng cấp cho công trình thuộc dự án)

1. Cấp cho: Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức Sơn Tây.

- Địa chỉ: xã Sơn Đông - thị xã Sơn Tây - thành phố Hà Nội.

- Đại diện: ông Tạ Quyết Thắng - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Được phép xây dựng công trình thuộc dự án.

- Dự án "Xây dựng nhà máy bê tông Sơn Tây" bao gồm các công trình sau :

2.1. Nhà xưởng sản xuất ống cống:

+ Theo thiết kế có ký hiệu: TMB 01 - TMB 02; OC 01 - OC 17.

+ Gồm các nội dung sau đây: Quy hoạch tổng mặt bằng dự án ; Quy hoạch tổng mặt bằng cấp điện, cấp thoát nước ; Mặt bằng ; Mặt đứng ; Mặt cắt ; Mặt bằng móng ; Chi tiết móng ; Chi tiết cọc ; Mặt bằng chiếu sáng, mặt bằng chống sét.

+ Xây mới nhà xưởng sản xuất ống cống 01 tầng:

Diện tích xây dựng : 2879 m².

Tổng diện tích sàn : 2879 m².

Chiều cao từ nền công trình đến đỉnh mái : 16 m

Số tầng : 01 tầng.

· Cốt nền xây dựng công trình: +0,0 m so với cốt sàn công trình.

· Chỉ giới xây dựng: Công trình xây dựng đúng vị trí trong tổng mặt bằng.

· Màu sắc công trình : Màu sắc công trình hài hoà với cảnh quan xung quanh và công trình lân cận.

2.2. Sân đúc cọc bê tông cốt thép DƯL:

+ Theo thiết kế có ký hiệu: TMB 01 - TMB 02; SD 01 - SD 03.

+ Gồm các nội dung sau đây: Quy hoạch tổng mặt bằng dự án ; Quy hoạch tổng mặt bằng cấp điện, cấp thoát nước ; Mặt bằng ; Mặt cắt ; Chi tiết sân.

+ Xây mới Sân đúc cọc bê tông cốt thép DƯL:

Diện tích xây dựng : 2400 m².

Tổng diện tích sàn : 2400 m².

Chiều cao công trình : Bằng cốt sàn công trình

· Cốt nền xây dựng công trình: +0,0 m so với cốt sàn công trình.

· Chỉ giới xây dựng: Công trình xây dựng đúng vị trí trong tổng mặt bằng.

2.3. Nhà xưởng sản xuất tấm panel:

+ Theo thiết kế có ký hiệu: TMB 01 - TMB 02; PA 01 - PA 16.

+ Gồm các nội dung sau đây: Quy hoạch tổng mặt bằng dự án ; Quy hoạch tổng mặt bằng cấp điện, cấp thoát nước ; Mặt bằng ; Mặt đứng ; Mặt cắt ; Mặt bằng móng ; Chi tiết móng ; Chi tiết cọc; Mặt bằng chiếu sáng, chi tiết chống sét.

+ Xây mới nhà xưởng sản xuất tấm panel 01 tầng:

Diện tích xây dựng : 4922,2 m².

Tổng diện tích sàn : 4922,2 m².

Chiều cao từ nền công trình đến đỉnh mái : 12,8 m

Số tầng : 01 tầng.

· Cốt nền xây dựng công trình: +0,0 m so với cốt sân công trình.

· Chỉ giới xây dựng: Công trình xây dựng đúng vị trí trong tổng mặt bằng.

· Màu sắc công trình : Màu sắc công trình hài hoà với cảnh quan xung quanh và công trình lân cận.

2.4. Nhà điều hành xưởng panel:

+ Theo thiết kế có ký hiệu: TMB 01 - TMB 02; DH 01 - DH 13.

+ Gồm các nội dung sau đây: Quy hoạch tổng mặt bằng dự án ; Quy hoạch tổng mặt bằng cấp điện, cấp thoát nước ; Mặt bằng ; Mặt đứng ; Mặt cắt ; Mặt bằng móng ; Chi tiết móng ; Mặt bằng cấp điện, mặt bằng cấp thoát nước.

+ Xây mới nhà điều hành xưởng panel 02 tầng:

Diện tích xây dựng : 308,9 m².

Tổng diện tích sàn : 617,8 m².

Chiều cao từ nền công trình đến đỉnh mái : 7,37 m

Số tầng : 02 tầng.

· Cốt nền xây dựng công trình: +0,2 m so với cốt sân công trình.

· Chỉ giới xây dựng: Công trình xây dựng đúng vị trí trong tổng mặt bằng.

· Màu sắc công trình : Màu sắc công trình hài hoà với cảnh quan xung quanh và công trình lân cận.

2.5. Nhà chứa cốt liệu:

+ Theo thiết kế có ký hiệu: TMB 01 - TMB 02; CCL01 -- CCL 06.

+ Gồm các nội dung sau đây: Quy hoạch tổng mặt bằng dự án ; Quy hoạch tổng mặt bằng cấp điện, cấp thoát nước ; Mặt bằng ; Mặt đứng ; Mặt cắt ; Mặt bằng móng ; Chi tiết móng.

+ Xây mới nhà chứa cốt liệu 01 tầng:

Diện tích xây dựng : 948 m².

Tổng diện tích sàn : 948 m².

Chiều cao từ nền công trình đến đỉnh mái : 9,5 m

Số tầng : 01 tầng.

· Cốt nền xây dựng công trình: +0,1 m so với cốt sân công trình.

· Chỉ giới xây dựng: Công trình xây dựng đúng vị trí trong tổng mặt bằng.

· Màu sắc công trình : Màu sắc công trình hài hoà với cảnh quan xung quanh và công trình lân cận.

2.6. Trạm trộn xương ống cống:

+ Theo thiết kế có ký hiệu: TMB 01 - TMB 02; TT1-01 -- TT1-08.

+ Gồm các nội dung sau đây: Quy hoạch tổng mặt bằng dự án ; Quy hoạch tổng mặt bằng cấp điện, cấp thoát nước ; Mặt bằng ; Mặt đứng ; Mặt bằng móng ; Chi tiết móng.

+ Xây mới Trạm trộn xương ống cống:

Diện tích xây dựng : 725 m².

Tổng diện tích sàn : 725 m².

Chiều cao từ nền công trình đến đỉnh phễu cốt liệu: 16,552 m

· Cốt nền xây dựng công trình: +0,0 m so với cốt sàn công trình.

· Chỉ giới xây dựng: Công trình xây dựng đúng vị trí trong tổng mặt bằng.

· Màu sắc công trình : Màu sắc công trình hài hoà với cảnh quan xung quanh và công trình lân cận.

2.7. Trạm trộn xương Panel:

+ Theo thiết kế có ký hiệu: TMB 01 - TMB 02; TT2-01 - TT2-09.

+ Gồm các nội dung sau đây: Quy hoạch tổng mặt bằng dự án ; Quy hoạch tổng mặt bằng cấp điện, cấp thoát nước ; Mặt bằng ; Mặt đứng ; Mặt bằng móng ; Chi tiết móng.

+ Xây mới Trạm trộn xương ống cống:

Diện tích xây dựng : 417,7 m².

Tổng diện tích sàn : 417,7 m².

Chiều cao từ nền công trình đến đỉnh phễu cốt liệu: 8,4 m

· Cốt nền xây dựng công trình: +0,0 m so với cốt sàn công trình.

· Chỉ giới xây dựng: Công trình xây dựng đúng vị trí trong tổng mặt bằng.

· Màu sắc công trình : Màu sắc công trình hài hoà với cảnh quan xung quanh và công trình lân cận.

2.8. Nhà thí nghiệm KCS và cơ điện:

+ Theo thiết kế có ký hiệu: TMB 01 - TMB 02; TN 01 -- TN 09.

+ Gồm các nội dung sau đây: Quy hoạch tổng mặt bằng dự án ; Quy hoạch tổng mặt bằng cấp điện, cấp thoát nước ; Mặt bằng ; Mặt đứng ; Mặt cắt ; Mặt bằng móng ; Chi tiết móng ; Mặt bằng cấp điện, mặt bằng cấp thoát nước.

+ Xây mới nhà thí nghiệm KCS và cơ điện 01 tầng:

Diện tích xây dựng : 207,7 m².

Tổng diện tích sàn : 207,7 m².

Chiều cao từ nền công trình đến đỉnh mái : 4,4 m

Số tầng : 01 tầng.

- Cốt nền xây dựng công trình: +0,2 m so với cốt sàn công trình.
- Chỉ giới xây dựng: Công trình xây dựng đúng vị trí trong tổng mặt bằng.
- Màu sắc công trình : Màu sắc công trình hài hoà với cảnh quan xung quanh và công trình lân cận.

- Do Công ty TNHH xây dựng và thương mại Gia Minh lập.

Địa chỉ : số 341 Tôn Đức Thắng – xã An Đông – huyện An Dương – Tp. Hải Phòng.

- Vị trí xây dựng công trình:

+ Tại : xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây

+ Tỉnh Thành Phố : thành phố Hà Nội.

- Diện tích : 115.620m²

- Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Số BS 762209 vào sổ cấp GCN số CT00947 do Sở Tài nguyên Môi trường cấp ngày 12/11/2014.

3. Chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau đây:

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kế.

- Phải thực hiện đúng các qui định của pháp luật về luật đất đai. Về đầu tư và xây dựng. Và giấy phép xây dựng này.

- Chủ công trình chịu trách nhiệm về chất lượng công trình, tính mạng tài sản người tham gia xây dựng công trình, và quá trình quản lý khai thác sử dụng công trình. Đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Xuất trình giấy phép xây dựng cho chính quyền địa phương trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo qui định.

- Nếu thay đổi thiết kế phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

- Chủ đầu tư phải tự tháo dỡ công trình khi Nhà nước thực hiện quy hoạch hoặc thu hồi đất theo thời hạn sử dụng đất trong GCN QSDĐ.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Nhà xưởng sản xuất ống cống

5. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép xây dựng mà chưa có công trình nào thuộc dự án nêu tại điểm 2 của Giấy phép xây dựng này được khởi công thì đơn vị xin cấp giấy phép xây dựng phải xin gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần bê tông và xây dựng

Minh Đức Sơn Tây;

- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Thị Hào.

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính, thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội tại Tờ trình số 475/TTr-SNN ngày 16/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Minh Đức - Sơn Tây, địa chỉ: xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội xả nước thải đã qua xử lý vào công trình thủy lợi lòng dẫn tiêu thoát nước sau tràn xả lũ Ngải Sơn hồ Đồng Mô, với các nội dung chính sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Lòng dẫn tiêu thoát nước sau tràn xả lũ Ngải Sơn hồ Đồng Mô, do Công ty TNHH Một thành viên thủy lợi Sông Tích quản lý.

2. Vị trí xả nước thải.

Tọa độ vị trí xả nước thải tại xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội (theo hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3, kinh tuyến trực 105°00'), cụ thể như sau:

- Điểm xả 1: X_1 (m): 2333307; Y_1 (m): 0551215;

- Điểm xả 2: X_2 (m): 2332640; Y_2 (m): 0551225

3. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý được xả ra lòng dẫn tiêu thoát nước sau tràn xả lũ Ngải Sơn hồ Đồng Mô theo phương thức xả mặt và xả ven bờ.

4. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $140 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Lưu lượng điểm xả 1: $40 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$;

- Lưu lượng điểm xả 2: $100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

6. Chất lượng nước thải:

- Đối với điểm xả 1: Chất lượng nước thải sau xử lý đảm bảo các thông số theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 14: 2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường), cột B với hệ số $K = 1,2$.

- Đối với điểm xả 2: Chất lượng nước thải sau xử lý đảm bảo các thông số theo Quy chuẩn thủ đô Hà Nội QCTĐHN 02:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội (Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2014/TT-BTNMT ngày 05/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường), cột B với hệ số $K_a = 1,1$, $K_r = 1,1$.

Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép C_{max}
QCVN 14: 2008/BTNMT, cột B, hệ số $K=1,2$ (điểm xả 1)			
1	pH	-	5-9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1200
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5000
QCTĐHN 02:2014/BTNMT cột B, hệ số $K_a=1,1$, $K_r=1,1$ (điểm xả 2)			
1	Nhiệt độ	°C	40

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép C_{max}
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5-9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60,5
5	COD	mg/l	181,5
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	121
7	A-sen	mg/l	0,121
8	Thủy ngân	mg/l	0,0121
9	Chì	mg/l	0,605
10	Cadimi	mg/l	0,121
11	Crom (VI)	mg/l	0,121
12	Crom (III)	mg/l	1,21
13	Đồng	mg/l	2,42
14	Kẽm	mg/l	3,63
15	Niken	mg/l	0,605
16	Mangan	mg/l	1,21
17	Sắt	mg/l	6,05
18	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	12,1
19	Tổng Nitơ	mg/l	48,4
20	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	7,26
21	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000

7. Thời hạn của Giấy phép: 05 năm, kể từ ngày cấp.

Điều 2. Yêu cầu đối với Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Minh Đức - Sơn Tây:

1. Thực hiện các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; Mọi thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản.

2. Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức được cấp Giấy phép quy định tại Điều 32 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi.

3. Thực hiện quan trắc nước thải và chất lượng nước nguồn tiếp nhận:

a) Vị trí quan trắc nước thải:

- Quan trắc lưu lượng và chất lượng nước thải: Tại vị trí cửa xả nước thải (X_1 (m): 2333307; Y_1 (m): 0551215 và X_2 (m): 2332640; Y_2 (m): 0551225);

- Quan trắc chất lượng nước nguồn tiếp nhận: Tại hai điểm, cụ thể:

+ Vị trí 1: Trên lòng dẫn tiêu thoát nước sau tràn xả lũ Ngái Sơn hồ Đồng Mô, cách điểm xả thải 2 về phía thượng lưu 50 m;

+ Vị trí 2: Trên lòng dẫn tiêu thoát nước sau tràn xả lũ Ngái Sơn hồ Đồng Mô, cách điểm xả thải 2 về phía hạ lưu 50 m.

b) Thông số quan trắc:

- Lưu lượng xả nước thải bảo đảm không vượt quá lưu lượng xả lớn nhất quy định tại khoản 5 Điều 1 của Giấy phép này.

- Chất lượng nước thải bảo đảm các thông số theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này.

- Thông số quan trắc chất lượng nước nguồn tiếp nhận: Quan trắc 22 thông số gồm: pH, BOD₅ (20°C), COD, DO, TSS, Amoni, Nitrit, Nitrat, Phosphat, Asen, Cadimi, Chi, Crom VI, Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Thủy ngân, Sắt, Chất hoạt động bề mặt, Tổng dầu mỡ, Coliform theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1.

c) Tần suất quan trắc: 4 lần/năm (ba tháng một lần).

4. Định kỳ xây dựng Báo cáo quý (ba tháng một lần), Báo cáo tổng hợp năm (thay báo cáo quý IV) và gửi về Ủy ban nhân dân Thành phố (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội), Công ty TNHH Một thành viên thủy lợi Sông Tích trước ngày 25 tháng thứ 3 của quý. Nội dung báo cáo về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý và chất lượng nước của công trình thủy lợi tiếp nhận theo quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp đột xuất phải tiến hành lấy mẫu thí nghiệm để kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Thu gom, xử lý nước thải theo đúng quy trình thiết kế, thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép. Thực hiện các biện pháp xả thải an toàn, không gây ngập úng, ảnh hưởng đến tình trạng thoát nước chung của khu vực; phòng ngừa và khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước do hoạt động xả thải gây ra theo quy định.

6. Chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình thực hiện Giấy phép xả nước thải của cơ quan cấp phép và cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Chịu sự theo dõi, giám sát quá trình thực hiện Giấy phép xả nước thải của Công ty TNHH Một thành viên thủy lợi Sông Tích; Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu đến chất lượng nguồn nước tiếp nhận và môi trường do việc xả nước thải gây ra. Khi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra đột xuất, Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Minh Đức - Sơn Tây phải phối hợp trong công tác kiểm tra hiện trường, lấy mẫu kiểm tra chất lượng nước thải; đồng thời ký xác nhận vào biên bản kiểm tra hiện trường, biên bản lấy mẫu nước.

Điều 3. Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Minh Đức - Sơn Tây được hưởng các quyền theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chậm nhất bốn mươi lăm (45) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Minh Đức - Sơn Tây còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung nêu tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Sơn Tây; Chủ tịch, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên thủy lợi Sông Tích; Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Minh Đức - Sơn Tây và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Giấy phép này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND TP:
Nguyễn Văn Sửu, Nguyễn Quốc Hùng;
- Tổng cục Thủy lợi;
- VPUB: PCVP V.T. Anh, KT, TKB C;
- Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả
TTHC Chi cục Thủy lợi Hà Nội;
- Lưu VT, SNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Sửu

642572) - 45

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI SÔNG TÍCH

Số: 423 /TLST-QLN

V/v thỏa thuận xả nước thải vào kênh thoát nước hạ lưu đập tràn xả lũ Ngải Sơn hồ Đồng Mô, TP Hà Nội

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sơn Tây, ngày 16 tháng 7 năm 2019

Kính gửi: Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức – Sơn Tây

Công ty TNHH MTV Thủy lợi Sông Tích nhận được đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Minh Đức – Sơn Tây

(Có hồ sơ xin thỏa thuận kèm theo);

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy Lợi.

Sau khi xem xét đơn đề nghị của Công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Minh Đức – Sơn Tây và kiểm tra thực tế quản lý, vận hành phạm vi bảo vệ của đập tràn xả lũ Đồng Mô – Ngải Sơn, Công ty có ý kiến như sau:

1. Vị trí xin thỏa thuận xả nước thải của Công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Minh Đức – Sơn Tây khoảng K0+400 (địa bàn xã Sơn Đông) thuộc khu vực lòng dẫn thoát lũ sau tràn Ngải Sơn, hiện tại là khu ruộng trồng tự nhiên thuộc vùng hàn ngập của xã Kim sơn và xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây. Về mùa kiệt lòng dẫn thu hẹp theo luồng lạch tự nhiên cũ có chiều rộng từ 2,5 m đến 20 m.

2. Công ty chấp thuận phương án xả nước thải đã qua xử lý của Công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Minh Đức – Sơn Tây vào lòng dẫn tiêu thoát nước sau tràn xả lũ Đồng Mô theo văn bản xin thỏa thuận với các nội dung sau:

Lưu lượng xả thải không vượt quá hồ sơ xin thỏa thuận (tại điểm xả thải 1 là 40m³/ngày.đêm, tại điểm xả thải 2 là 100m³/ngày.đêm);

- Nước thải của Công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Minh Đức – Sơn Tây trước khi xả vào lòng dẫn tiêu thoát nước phải được xử lý đảm bảo chất lượng đã đăng ký theo quy định của Nhà nước và được cấp có thẩm quyền phê duyệt (tuyệt đối không được xả nước thải chưa qua xử lý, hoặc xử lý không đảm bảo tiêu chuẩn quy định vào hệ thống kênh);

- Công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Minh Đức – Sơn Tây hoàn toàn chịu trách nhiệm về vị trí xả nước thải, chế độ vận hành hệ thống xử lý nước thải và chất lượng nước thải đảm bảo theo quy định Pháp luật;

- Không làm thay đổi hiện trạng lòng dẫn thoát lũ tại vị trí xả thải để đảm bảo an toàn công trình và hành lang bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định, dòng chảy trên kênh luôn được thông thoáng.

3. Trước khi vận hành xả thải vào lòng dẫn thoát nước sau đập tràn xả lũ Đồng Mô theo hồ sơ thỏa thuận, đề nghị Công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Minh Đức – Sơn Tây hoàn thiện hồ sơ xin ý kiến chấp thuận các Sở ngành liên quan, trình UBND thành phố Hà Nội xin cấp phép xả thải vào công trình thủy lợi theo quy định tại Luật Thủy lợi và Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018.

4. Công ty giao cho Xi nghiệp thủy lợi Sơn Tây kiểm tra, giám sát trong quá trình vận hành xả thải đảm bảo chất lượng nước và an toàn công trình để không ảnh hưởng tới công tác phục vụ sản xuất nông nghiệp - dân sinh trên địa bàn.

Trên đây là ý kiến của Công ty TNHH MTV thủy lợi Sông Tích về việc xả nước thải vào lòng dẫn tiêu thoát nước sau đập tràn xả lũ Đồng Mô thuộc phạm vi hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội;
- Chủ tịch - Tổng giám đốc CTy;
- Ông Đào Mạnh Thủy- P.TGĐ CTy;
- XN TL Sơn Tây;
- Lưu VT, QLN.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đào Mạnh Thủy

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

BIÊN BẢN SỐ: 01/ ...-....

ĐÀO TẠO HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH, CHUYỂN GIAO QUY TRÌNH VẬN HÀNH**Công trình:** HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI**Hạng mục:** Cung cấp thiết bị, thiết kế - thi công lắp đặt hệ thống xử lý khí thải**Công suất:** 19.000 m³/h**Địa điểm:** Thôn Tân Phú, Xã Sơn Đông, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội**I. NỘI DUNG:**

- Tên công việc: Đào tạo hướng dẫn vận hành, chuyển giao quy trình vận hành.
- Vị trí: HTXL khí thải tại CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC SƠN TÂY

II. THÀNH PHẦN TRỰC TIẾP THAM GIA ĐÀO TẠO**1. Đại diện chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

- Ông/Bà: Chức vụ :
- Ông/Bà: Chức vụ :

2. Đại diện đơn vị thi công: CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VINASAF

- Người đại diện (Ông/Bà) : Huỳnh Minh Phong Chức vụ : Giám Đốc
- Người đại diện (Ông/Bà) : Huỳnh Văn Lai Chức vụ : Kỹ thuật

3.

III. THỜI GIAN:

Bắt đầu: ngày tháng năm 2023

Kết thúc: ngày tháng năm 2023

Tại: HTXL khí thải, công suất 19.000 m³/h**IV. Đánh giá công việc:****1. Các tài liệu bàn giao:**

- Kết quả khí thải sau xử lý;
- Tài liệu hướng dẫn vận hành;
- Bản vẽ hoàn công.

2. Về chất lượng**3. Kết luận:**

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản làm căn cứ thực hiện.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



ĐẠI DIỆN ĐƠN VI THI CÔNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Huỳnh Minh Phong



Hà Nội, ngày tháng năm 2023

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH LẮP ĐẶT

01. Công trình/hạng mục: Thiết kế, thi công lắp đặt thiết bị hệ thống xử lý khí thải, công suất 19.000m³/h

02. Địa điểm: Thôn Tân Phú, Xã Sơn Đông, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội

03. Thành phần tham gia nghiệm thu:

3.1. Đại diện chủ đầu tư: **CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG
MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ : Thôn Tân Phú, Xã Sơn Đông, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội

Người đại diện (Ông/Bà) : Chức vụ :

Người đại diện (Ông/Bà) : Chức vụ :

3.2. Đại diện đơn vị thi công: **CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VINASAF**

Người đại diện (Ông/Bà) : **Huỳnh Minh Phong**

Chức vụ : Giám Đốc

Người đại diện (Ông/Bà) : **Huỳnh Văn Lai**

Chức vụ : Kỹ thuật

04. Thời gian tiến hành nghiệm thu

Bắt đầu: giờ ngày tháng năm 2023

Kết thúc: giờ ngày tháng năm 2023

Tại: Hệ thống xử lý khí thải

05. Đánh giá công việc:

STT	HẠNG MỤC – THIẾT BỊ	ĐÁNH GIÁ		GHI CHÚ
		ĐẠT	KHÔNG	
I	THIẾT BỊ XỬ LÝ			
01	Xyclon lọc bụi khô Kích thước (mm): 1850x2030x3000 - Lưu lượng xử lý: 19.000m ³ /h - Hiệu suất: 95% - Vật liệu: Thép SS400			
02	Xyclon lọc bụi ướt Kích thước (mm): D1200x3000 - Lưu lượng xử lý: 19.000m ³ /h - Hiệu suất: 100 %			

	- Vật liệu: Thép SUS304			
03	Quạt hút ly tâm - Lưu lượng: 19.000 – 25.000 m ³ /h - Kiểu truyền động: gián tiếp - Điện áp: 22 kW pha/380V/50Hz - Vật liệu: Thép – Sơn tĩnh điện			
II	HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ			
01	Hệ thống đường ống công nghệ - Ống dẫn khí: SS400 - Ống thải: SS400 - Support, phụ kiện khác lắp đặt hoàn chỉnh đường ống công nghệ			

06. Ý kiến khác (Nếu có)

07. Kết luận:

- Đồng ý nghiệm thu hoàn thành hạng mục ☐
- Không đồng ý nghiệm thu: ☐

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản làm căn cứ thực hiện.


ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

CHỦ TỊCH HĐQT
Vũ Thị Thuần

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG


TỔNG GIÁM ĐỐC
Huỳnh Minh Phong

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

THU GOM, VẬN CHUYỂN, LƯU GIỮ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: 01.11.2023/HĐ/CNX-MINHĐUCSONTAY

- Căn cứ Luật bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ban hành ngày 17/11/2020 đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;

- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Môi trường;

- Căn cứ thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quản lý chất thải nguy hại;

- Căn cứ giấy phép hành nghề Xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3.009VX của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH môi trường Công nghiệp Xanh lần thứ 2 ngày 10/9/2021;

- Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 11 năm 2023, hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải được lập bởi các Bên như sau:

I. CHỦ NGUỒN THẢI (BÊN A): CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC SƠN TÂY

Địa chỉ công ty : Thôn Tân Phú, xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội

Điện thoại : 02433 611 573/ 0975 809 515

Mã số thuế : 0500577028

Người đại diện : Bà Vũ Thị Thuần Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị

II. CHỦ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ (BÊN B): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

Địa chỉ công ty : Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Điện thoại : 0211. 2219010

Tài khoản : 258389988 Tại NH VP bank - CN Phúc Yên – Vĩnh Phúc

Mã số thuế : 0102169887

Người đại diện : Ông Đỗ Viết Bình Chức vụ: Giám đốc

Hai bên cùng thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại như sau:

Điều 1. Bên A thuê bên B thực hiện các công việc sau:

Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại của bên A theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam về môi trường.

Điều 2. Danh mục chất thải, phương án thu gom vận chuyển xử lý, địa điểm, thời gian giao nhận và đơn giá:

1. Danh mục và đơn giá (chưa bao gồm thuế (GTGT)):

STT	Danh mục	Mã CTNH	ĐVT	Đơn giá (VND)
1	Róng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	01 Kg	10.000
2	Găng tay, giẻ lau dính dầu, hóa chất, dính thành phần nguy hại	18 02 01	01 Kg	10.000

3	Que hàn thái	07 04 01	01 Kg	10.000
4	Xăng dầu thái	17 06 02	01 Kg	10.000
5	Bao bì cứng thái bằng kim loại	18 01 02	01 Kg	10.000

* **Phí vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại được tính như sau (đã bao gồm thuế GTGT):**

a) Nếu chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải tại một cơ sở phát sinh chất thải nhỏ hơn 13.200.000 đồng/01 lần vận chuyển (Mười ba triệu hai trăm ngàn đồng trên 01 lần vận chuyển) thì Bên B vẫn tính là 13.200.000 đồng (Mười ba triệu hai trăm ngàn đồng)..

b) Nếu chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải tại một cơ sở phát sinh chất thải lớn hơn 13.200.000 đồng/01 lần vận chuyển (Mười ba triệu hai trăm ngàn đồng trên 01 lần vận chuyển) khi nhân với đơn giá ở bảng đơn giá thì bên A phải chịu mức giá theo đơn giá bảng đơn giá trên.

2. Địa điểm giao nhận chất thải:

Tại kho lưu giữ chất thải nguy hại của **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC - SƠN TÂY**

Địa chỉ: Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội.

3. Thời gian giao nhận: Bên A thông báo lịch giao chất thải cho bên B trước 02 ngày để thu xếp phương tiện.

4. Địa điểm xử lý chất thải: Tại Trung tâm tái chế phế thải và xử lý chất thải – Thôn Thanh Cao – xã Ngọc Thanh – TP Phúc Yên – tỉnh Vĩnh Phúc.

5. Giá trị hợp đồng tạm tính (đã bao gồm thuế GTGT) là 13.200.000 đồng (Mười ba triệu, hai trăm nghìn đồng). Bên A sẽ chịu chi phí duy trì hợp đồng tương đương giá trị hợp đồng tạm tính (kể cả trong trường hợp không bán giao chất thải cho Bên B).

Điều 3. Phương thức giao nhận và thanh toán:

1. Thời gian giao nhận từ 8 giờ sáng đến 17 giờ chiều cùng ngày. Sau mỗi đợt giao nhận hàng, hai bên căn cứ vào khối lượng thực tế để lập biên bản giao nhận chất thải cho từng chuyến, lập bảng tổng hợp khối lượng cho từng đợt làm cơ sở quyết toán cho từng đợt.

2. Phương thức thanh toán: Bên A thanh toán tiền tạm ứng cho bên B số tiền là: 13.200.000 đồng (Mười ba triệu hai trăm nghìn đồng) ngay khi ký hợp đồng trọn gói. Trong trường hợp phát sinh thêm chi phí, số tiền phát sinh thêm bên A sẽ thanh toán cho bên B trong thời gian 30 ngày kể từ khi hai bên ký biên bản tổng hợp khối lượng chất thải và bên A nhận được hoá đơn tái chính hợp lệ.

3. Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt.

Điều 4: Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi bên

1. Trách nhiệm và quyền hạn của bên A.

- Chịu trách nhiệm sắp xếp kho lưu giữ, đảm bảo thành phần chất thải đúng như đã thông báo, tuyệt đối không trộn lẫn các loại chất thải với nhau, ghi rõ tên, loại chất thải trên bao bì thu chứa. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.

- Chất thải công nghiệp và nguy hại phải được kiểm soát theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường về việc Quản lý CTNH.

- Bên A có quyền kiểm tra giám sát quá trình xử lý chất thải của mình, việc giám sát, kiểm tra này không làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B.

- Bàn giao Chứng từ Chất thải nguy hại cho bên B khi bên B nhận chuyển giao chất thải từ bên A.

- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên B sau khi đã có biên bản tổng hợp xác nhận khối lượng giao nhận được đại diện hai bên ký xác nhận và nhận đủ hoá đơn giá trị gia tăng hợp lệ.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của bên B.

- Cung cấp cho bên A các giấy phép cần thiết để thực hiện công việc trong hợp đồng.
- Đảm bảo đủ yêu cầu về nhận lực, phương tiện thiết bị chuyên dụng để thu gom, vận chuyển xử lý chất thải theo nội dung hợp đồng này.
- Chịu trách nhiệm xử lý chất thải theo đúng các quy định của Việt Nam về bảo vệ môi trường hiện hành.
- Cùng Bên A xác nhận khối lượng chất thải giao nhận để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hàng tháng.
- Thông tin đầy đủ cho Bên A về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý.
- Hoàn thiện Chứng từ chất thải nguy hại sau khi xử lý xong và trả lại cho bên B kèm theo biên bản hoàn thành xử lý trong thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày nhận chất thải.
- Bên B có thể nghiên cứu áp dụng các phương án xử lý khác hoặc tái chế trên cơ sở tuân thủ các quy định về môi trường.
- Không thải bỏ chất thải bất hợp pháp, chỉ xử lý tại cơ sở xử lý quy định trong hợp đồng này

Điều 5. Các điều khoản chung:

1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của hợp đồng này, trong khi thực hiện có vấn đề gì vướng mắc hai bên phải chủ động gặp nhau để giải quyết trên tinh thần thương lượng và hợp tác, không làm tổn hại đến lợi ích của mỗi bên.

2. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực không được tự ý chấm dứt hợp đồng. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo bằng văn bản trước cho bên kia 30 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng.

3. Mọi sửa đổi bổ sung của hợp đồng phải được lập thành văn bản kèm theo hợp đồng chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký xác nhận của đại diện có thẩm quyền ở cả hai bên.

4. Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này nếu không được các bên thương lượng và hoà giải được với nhau sẽ được giải quyết tại toà án tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 6. Hiệu lực của hợp đồng:

1. Hợp đồng này có hiệu lực 01 năm, kể từ ngày ký và tự động thanh lý khi hai bên hoàn thành hết nghĩa vụ của hợp đồng.

2. Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt Nam, mỗi bên giữ 02 bản, cùng có giá trị như nhau về mặt pháp lý và là cơ sở để hai bên làm nghiệm thu thanh toán hợp đồng.

3. Hợp đồng này chỉ có giá trị đối với hai Bên (A và B), không có hiệu lực với bất cứ Bên thứ ba nào khác.

ĐẠI DIỆN BÊN A



CHỦ TỊCH HĐQT

Vũ Thị Thuần

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC

Lê Việt Bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Số: 03/01/2023/HĐ-VSMT

Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường đến địa điểm xử lý

Căn cứ Luật Dân sự số 91/2005/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội;

Căn cứ Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND thành phố Hà Nội về ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn thông thường trên địa bàn TP Hà Nội;

Căn cứ Quyết định 26/2018/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 về việc sửa đổi Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định 135/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 của UBND thị xã Sơn Tây về việc phê duyệt dự toán thu, chi giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thị xã Sơn Tây năm 2020.

Hôm nay, ngày 03 tháng 01 năm 2023, tại Công ty Cổ phần Môi trường và công trình đô thị Sơn Tây, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC – SƠN TÂY

- Đại diện: Bà Vũ Thị Thuần - Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị

- Địa chỉ: Thôn Tân Phú, Xã Sơn Đông, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Số điện thoại: 0975 809 515 - Fax: 0433.611.573

- MST: 0500577028.

**BÊN B: CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ
SON TÂY**

Người đại diện : Ông Vũ Ngọc Nghĩa
Chức vụ : Giám đốc công ty
Địa chỉ : Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã
Sơn Tây, Hà Nội
Điện thoại : 02433.834.530
Tài khoản : 2203201001357 tại ngân hàng Nông nghiệp và phát
triển nông thôn chi nhánh Hà Tây I
: 45110000025268 tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển
chi nhánh Sơn Tây
: 8301199668888 tại ngân hàng Quân Đội chi nhánh
Sơn Tây
Mã số thuế : 0500239004

Các bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với những nội dung sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- Theo yêu cầu của bên A và chức năng, nhiệm vụ của bên B.
- Bên B đồng ý tiếp nhận thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt cho bên A.

ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN HỢP ĐỒNG

2.1. Giá trị hợp đồng

- Đơn giá: 500.000 đồng/tấn (Đã bao gồm thuế GTGT)
- Giá trị thanh toán căn cứ vào khối lượng thực tế phát sinh hàng tháng nhân với đơn giá trên.
- Hợp đồng này là hợp đồng có điều chỉnh giá khi nhà nước điều chỉnh về tiền lương, nhiên liệu, định mức. Giá điều chỉnh được áp dụng ngay khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Việc điều chỉnh sẽ được bổ sung bằng phụ lục hợp đồng. Phụ lục hợp đồng là phần không thể tách rời hợp đồng này.

2.2. Thời gian thanh toán

- Bên A thanh toán cho bên B vào cuối mỗi quý. Riêng quý 4 thanh toán trước ngày 25/12/2023



- Sau 10 ngày kể từ khi bên A nhận được hóa đơn tài chính của bên B mà bên A không thanh toán cho bên B thì bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không cần thông báo cho bên A.

2.3. Hình thức thanh toán

- Bên A thanh toán bằng tiền mặt cho bên B theo trị giá hóa đơn tài chính mà bên B xuất cho bên A hàng quý.

2.4. Thời gian thực hiện

- Thời gian thực hiện: Từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

1. Trách nhiệm của bên A

- Thu gom chất thải rắn sinh hoạt đổ vào nơi chứa chất thải do bên A quy định.

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển vào bãi xử lý là chất thải rắn không nguy hại theo quy định, không lẫn chất thải rắn công nghiệp nguy hại.

- Thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn.

2. Trách nhiệm của bên B

- Vào khoảng 05h00 – 05h30 sáng thứ sáu hàng tuần (Có thể làm theo yêu cầu của bên A khi phát sinh chất thải rắn), bên B bố trí nhân công vào lấy chất thải rắn sinh hoạt nhưng khối lượng không vượt quá 2 xe gom.

- Từ chối tiếp nhận các loại chất thải rắn công nghiệp nguy hại không đúng chủng loại theo thỏa thuận tại điều 1 của hợp đồng.

- Đảm bảo vệ sinh môi trường, sạch sẽ bãi gom chất thải, không để chất thải rơi vãi trong quá trình vận chuyển.

- Trong trường hợp bất khả kháng (Thiên tai, dịch họa, Bãi rác bị đình công....) mà bên B không thực hiện công việc thu gom, vận chuyển được thì bên B sẽ thông báo cho bên A.

- Xuất hóa đơn tài chính theo quy định cho bên A.

ĐIỀU 4: CÁC ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng này, không được đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng mà không có lý



do chính đáng. Nhưng trước khi đơn phương chấm dứt hợp đồng phải thông báo cho bên kia bằng văn bản.

- Tất cả các thiệt hại do nguyên nhân chủ quan của bên nào thì bên đó chịu trách nhiệm hoặc bồi thường.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, có gì vướng mắc thì hai bên kịp thời thông báo cho nhau và cùng nhau hợp tác tháo gỡ nhằm hạn chế tối đa sự chậm trễ và thiệt hại.

- Nếu xảy ra tranh chấp mà không tự giải quyết được sẽ đưa ra Tòa án kinh tế giải quyết, án phí do bên thua chịu.

- Hết thời gian thực hiện hợp đồng, sau khi hai bên đã thực hiện trọn vẹn quyền và nghĩa vụ của mình mà không có ý kiến gì bổ sung thì hợp đồng mặc nhiên được hoàn thành và thanh lý.

- Hợp đồng được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.



CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

BẢN SAO

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 16/BC-CNM

—000—

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2020

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÊ TÔNG VỤN
ĐƯỢC LẤY TẠI BÃI THẢI CỦA
CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT		QCVN 03:2015/ BTNMT
					H (ppm)	H _u (ppm)	Đất dân sinh
1.	Tính kiềm	-	US EPA Method 9045D	8,2	pH ≥ 12,5	-	-
2.	Tính axit	-	US EPA Method 9045D	8,2	pH ≤ 2,0	-	-
3.	Asen (As)	ppm	US EPA Method 3051B:2007 + SMEWW 3125:2012	8,1	40	40	12
4.	Cadimi (Cd)	ppm	US EPA Method 3051B:2007 + SMEWW 3125:2012	< 0,5	10	10	5
5.	Chi (Pb)	ppm	US EPA Method 3051B:2007 + SMEWW 3125:2012	93,8	300	300	120
6.	Kẽm (Zn)	ppm	US EPA Method 3051B:2007 + SMEWW 3125:2012	6,7	5.000	5.000	200
7.	Đồng (Cu)	ppm	US EPA Method 3051B:2007 + SMEWW 3125:2012	128,1	-	-	-
8.	Caoxi	%	US EPA Method 3051B:1996 + SMEWW 3125:2012	17,65	-	-	-
9.	Natri (Na)	%	US EPA Method 3051B:1996 +	0,11	-	-	-

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT		QCVN 03:2015/BTNMT
					H (ppm)	H _{ic} (ppm)	Đất dân sinh
			SMEWW 3125:2012				
10.	Kali (K)	%	US EPA Method 3051B:1996 + SMEWW 3125:2012	0,33	-	-	-
11.	Niôm (Al)	%	US EPA Method 3051B:1996 + SMEWW 3125:2012	2,99	-	-	-
12.	Sắt (Fe)	%	US EPA Method 3051B:1996 + SMEWW 3125:2012	4,02	-	-	-

Ghi chú: "-" Không quy định

Nhận xét:

1. Các chỉ tiêu được phân tích để đánh giá độ ô nhiễm của mẫu gồm:

- Các chỉ tiêu được xác định để phân tích được đề xuất dựa trên tính chất của nguyên vật liệu sử dụng cho quá trình sản xuất bê tông gồm: Đá (chứa các kim loại độc hại gồm Ca, Mg, As, Cd, Pb, Zn), xi măng (chứa hợp chất của các kim loại gồm Ca, Na, K, Al, Fe) và phụ gia bê tông (tên sản phẩm là Sika ViscoCrete-8565 được xác định không phải là chất gây hỗn hợp nguy hại theo Phiếu an toàn hóa chất số 100000011969).

- Các chỉ tiêu kim loại nặng có tính chất độc hại cho môi trường đất dân sinh có nồng độ giới hạn theo quy định tại QCVN 03:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất và so sánh với QCVN 07:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

- Các chỉ tiêu kim loại trong thành phần xi măng (xi măng được xác định không phải là chất thải độc hại theo Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 về quản lý chất thải nguy hại) được xác định để so sánh với tỷ lệ thành phần các chất có trong sản xuất xi măng theo đúng tỷ lệ quy định.

2. Kết quả phân tích được so sánh và nhận xét như sau:

- So sánh với quy định tại QCVN 03:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất, kết quả cho thấy: Hàm lượng các chỉ tiêu kim loại nặng đều nằm dưới ngưỡng cho phép của các chỉ tiêu kim loại nặng quy định tại QCVN 03:2015/BTNMT đối với đất dân sinh, vì vậy việc sử dụng bê tông không gây phát sinh nguồn ô nhiễm cho môi trường đất nền cũ.

- So sánh với quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại:

+ Tính kiềm của mẫu được xác định là 8,2, thấp hơn so với quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT về độ kiềm là: chất thải có độ kiềm $\geq 12,5$ thì được xác định là chất thải nguy hại.

+ Tính axit của mẫu được xác định là 8,2, cao hơn so với quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT về độ axit là: chất thải có độ axit $\leq 2,0$ thì được xác định là chất thải nguy hại.

+ Các chỉ tiêu kim loại nặng có tính độc cao gồm As, Cd, Pb, Zn, Cu: đều có hàm lượng trong mẫu được xác định nhỏ hơn so với quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT về kim loại nặng (nếu có hàm lượng lớn hơn hoặc bằng hàm lượng quy định tại quy chuẩn thì chất thải được xác định là chất thải nguy hại).

- So sánh với tỷ lệ hàm lượng các chất trong sản xuất xi măng:

+ Hàm lượng các hợp chất có chứa Al (nhôm) theo tỷ lệ chuẩn là: 10%, hàm lượng ion Al chiếm 8%.

+ Hàm lượng các chất có chứa Ca theo tỷ lệ chuẩn là 98%, Ion Ca chiếm 39%.

+ Hàm lượng ion Na, K theo tỷ lệ chuẩn là: $> 1,7\%$

+ Hàm lượng các chất có chứa Fe theo tỷ lệ chuẩn là: 8%

Kết quả xác định được của các kim loại trên trong mẫu phân tích so với tỷ lệ các kim loại trong sản xuất xi măng như trên cho thấy tỷ lệ các kim loại đều thấp hơn tỷ lệ các chất trong xi măng. Trong khi xi măng được xác định không phải là chất thải nguy hại vì vậy các kim loại trên cũng nằm dưới ngưỡng cho phép thải ra môi trường.

Như vậy kết quả phân tích cho thấy hàm lượng các kim loại trong chất thải bê tông vụn đều nằm dưới ngưỡng được xác định là chất thải nguy hại và trong giới hạn cho phép đối với đất nền dân sinh và xin đề nghị cơ quan chức năng xác định không phải là chất thải nguy hại có thể sử dụng để san lấp mặt bằng xây dựng.

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN

CÔNG NGHỆ MỚI HÀ NỘI

CHỨNG THỰC BÁN SẠO ĐƯỢC VỚI BẢN CHÍNH
SỐ CHỨNG THỰC 6701 QUYỀN SỞ 7 SOT/BS
NGÀY 12-08-2022
CT PCT ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN ĐỒNG



PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn...



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Vân

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: 10/M.2023.....**1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC - SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	565	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3Sơn Tây, ngày 10 tháng 11 năm 2023...**Bên giao**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Xuân DiễmSơn Tây, ngày 10 tháng 11 năm 2023...**Bên nhận**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Thị Nga

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**

Số: 06.10.2013.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội DT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội DT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội DT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội DT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	605	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày 06 tháng 10 năm 2013...

Bên giao

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)



Nguyễn Xuân Viên

Sơn Tây, ngày 06 tháng 10 năm 2013...

Bên nhận

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

Nga

Nguyễn Thị Nga

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: 13.10.2023**1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngổ Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	580	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày <u>13</u> tháng <u>10</u> năm <u>2023</u> Bên giao (Chữ ký, đóng dấu nếu có) <u>Nguyễn Xuân Điền</u>	Sơn Tây, ngày <u>13</u> tháng <u>10</u> năm <u>2023</u> Bên nhận (Chữ ký, đóng dấu nếu có) <u>Nga</u> <u>Nguyễn Thị Nga</u>

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**

Số: 20.10.2023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC - SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội DT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội DT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội DT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội DT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	578	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Bên giao

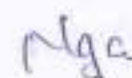
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Xuân Hoàn

Sơn Tây, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Bên nhận

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Thị Nga

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**

Số: 27.10.2013.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngõ Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	625	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày 27.. tháng 10.. năm 2013...

Bên giao

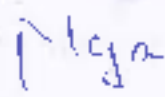
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Xuân Viên

Sơn Tây, ngày 27.. tháng 10.. năm 2013...

Bên nhận

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Phú Nga

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**

Số: 05.M.1023.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đồng-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đồng-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

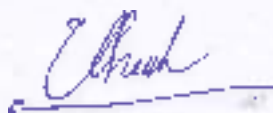
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	590	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày 05... tháng 11... năm 2023...

Bên giao

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

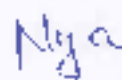


Nguyễn Xuân Viên

Sơn Tây, ngày 05... tháng 11... năm 2023...

Bên nhận

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)



Nguyễn Thị Nga

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: 02.12.2023**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	530	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày 02... tháng 12... năm... 2023...

Bên giao

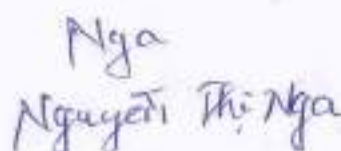
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Xuân Thiện

Sơn Tây, ngày 02... tháng 12... năm... 2023...

Bên nhận

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Thị Nga

h. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**

Số: 01.11.2013.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	615	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày 01... tháng 11... năm 2013.....

Bên giao

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

Nguyễn Xuân Việt
Nguyễn Xuân Việt

Sơn Tây, ngày 01... tháng 11... năm 2013.....

Bên nhận

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

Nga
Nguyễn Thị Nga

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**

Số: 24.11.2023.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC - SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngõ Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	497	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày 24 tháng 11 năm 2023...

Bên giao

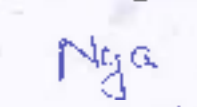
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Xuân Viên

Sơn Tây, ngày 24 tháng 11 năm 2023...

Bên nhận

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Thị Nga

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: 17-M.1013.....**1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	510	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3Sơn Tây, ngày 17 tháng 11 năm 2023...**Bên giao**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

Nguyễn Xuân Diện

Sơn Tây, ngày 17 tháng 11 năm 2023...**Bên nhận**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

Nguyễn Thị Nga

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**

Số: ...06...1...2023...

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	550	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày 06. tháng 04. năm 2023...

Bên giao

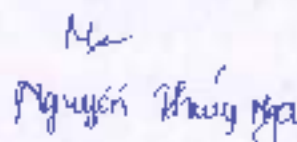
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)



Sơn Tây, ngày 06. tháng 1. năm 2023.

Bên nhận

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)



B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: 13.1.2023.....**1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

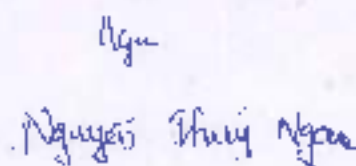
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	500	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3Sơn Tây, ngày 13... tháng 01... năm 2023...**Bên giao**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

Sơn Tây, ngày 13... tháng 1... năm 2023**Bên nhận**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)



B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**

Số: 20.1.2015.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội DT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội DT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐỐ TIỆN SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội DT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội DT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	610	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày 20 tháng 1 năm 2015...

Bên giao

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

Sơn Tây, ngày 20 tháng 1 năm 2015...

Bên nhận

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: 27.1.2023.....**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC - SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY**

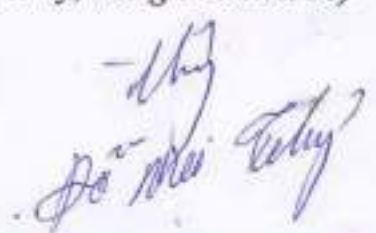
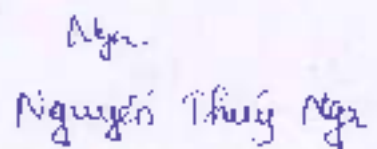
Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyên giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyên giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyên giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	650	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày <u>22</u> tháng <u>1</u> năm <u>2023</u> Bên giao (Chữ ký, đóng dấu nếu có) 	Sơn Tây, ngày <u>22</u> tháng <u>1</u> năm <u>2023</u> Bên nhận (Chữ ký, đóng dấu nếu có) 

II. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**

Số: 08.2.16.23.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

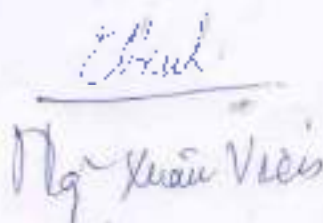
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	780	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày 05 tháng 2 năm 2023

Bên giao

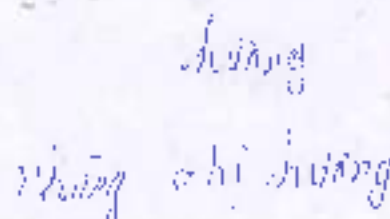
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)



Sơn Tây, ngày 05 tháng 2 năm 2023

Bên nhận

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)



B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: 10.2.2013.....**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC - SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

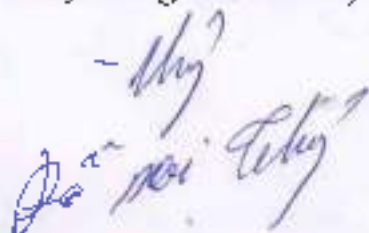
Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

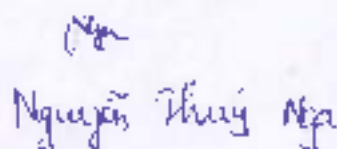
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	630	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3Sơn Tây, ngày 10 tháng 2 năm 2013...**Bên giao**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

Sơn Tây, ngày 10 tháng 2 năm 2013...**Bên nhận**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Thúy Nga

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: M. 2. 2013.....**1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC - SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

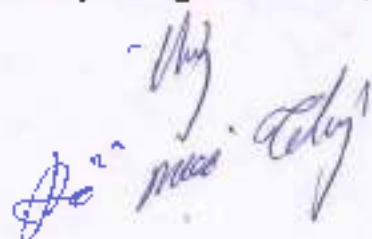
Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

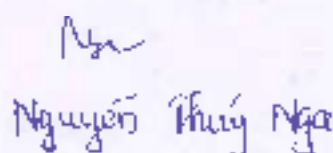
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyên giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	610	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3Sơn Tây, ngày 11... tháng 2... năm 2013...**Bên giao**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

Sơn Tây, ngày 11... tháng 2... năm 2013...**Bên nhận**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Thúy Nga

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: 24.9.2013.....**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC - SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

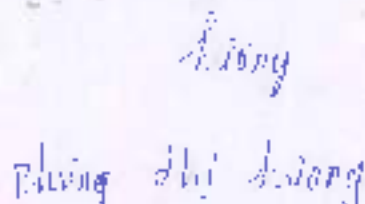
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	620	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3Sơn Tây, ngày 24 tháng 9 năm 2013.**Bên giao**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Xuân ViênSơn Tây, ngày 24 tháng 9 năm 2013.**Bên nhận**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Phùng Thị Hồng

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**

Số: 03.10.15.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC - SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội DT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	530	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày 03 tháng 10 năm 2015

Bên giao

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

Chưa
Ng Xuân Việt

Sơn Tây, ngày 03 tháng 10 năm 2015

Bên nhận

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

Ưng
Phong Thị Ưng

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**

Số: 10.2.2023.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội DT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	525	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày 10 tháng 5 năm 2023.....

Bên giao

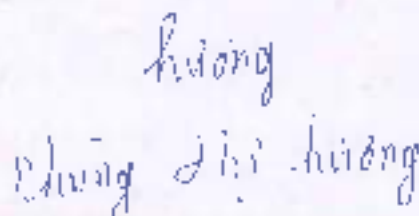
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Xuân Việt

Sơn Tây, ngày 10 tháng 5 năm 2023.....

Bên nhận

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Hoàng Thị Hương

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**

Số: 17.3.2023.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC - SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	850	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày 17 tháng 3 năm 2023...

Bên giao

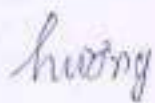
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Mr. Xuân Việt

Sơn Tây, ngày 17 tháng 3 năm 2023...

Bên nhận

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Thị Hương

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: 24.3.2023**1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

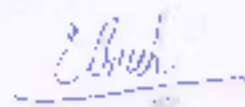
Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

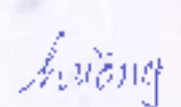
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	670	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3Sơn Tây, ngày 24 tháng 3 năm 2023**Bên giao**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Ngô Xuân ViệtSơn Tây, ngày 24 tháng 3 năm 2023**Bên nhận**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Thị Hương

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: 31.3.2023.....**1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐỒ THỊ SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

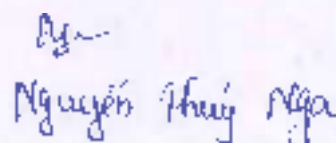
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	700	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3Sơn Tây, ngày 21... tháng 3... năm 2023..**Bên giao**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

Sơn Tây, ngày 31... tháng 3... năm 2023..**Bên nhận**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)



B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**

Số: 07 / H. 2023.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

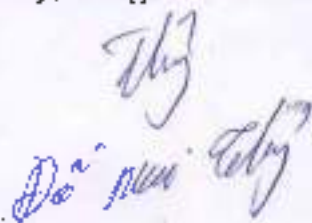
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	650	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày 07 tháng 04 năm 2023.....

Bên giao

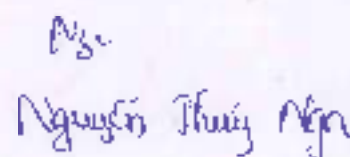
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)



Sơn Tây, ngày 07 tháng 04 năm 2023.....

Bên nhận

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)



B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: 1H...H...2013.....**1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

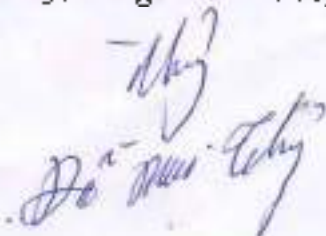
Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

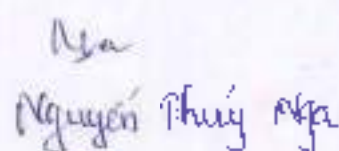
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	600	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3Sơn Tây, ngày 1H tháng 11 năm 2013...**Bên giao**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

Sơn Tây, ngày 1H tháng 11 năm 2013...**Bên nhận**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)



B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: 21.H.2013.....**1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

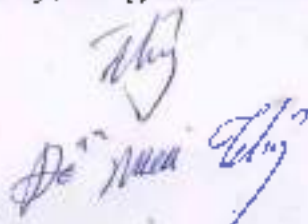
Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

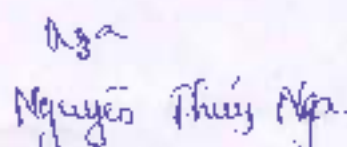
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	550	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3Sơn Tây, ngày 21 tháng 11 năm 2013....**Bên giao**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

Sơn Tây, ngày 21 tháng 11 năm 2013....**Bên nhận**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)



B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: ...22..H..2015.....**1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÓ THỊ SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	620	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3Sơn Tây, ngày 22 tháng 11 năm 2015.**Bên giao**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

Sơn Tây, ngày 22 tháng 11 năm 2015.**Bên nhận**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: 05.5.2023**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	540	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3Sơn Tây, ngày 05 tháng 5 năm 2023**Bên giao**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

[Chữ ký]
Nguyễn Xuân Tiến

Sơn Tây, ngày 05 tháng 5 năm 2023**Bên nhận**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

[Chữ ký]
Phùng Thị Hương

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: 12.05.2023.....**1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

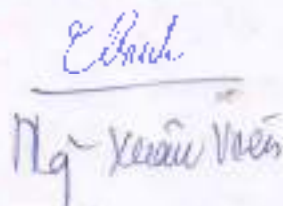
Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

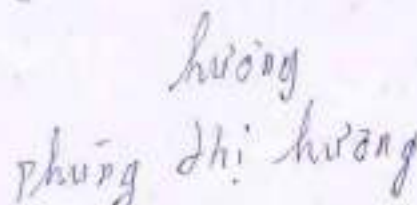
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	825	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3Sơn Tây, ngày 12 tháng 5 năm 2023...**Bên giao**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

Sơn Tây, ngày 12 tháng 5 năm 2023...**Bên nhận**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)



B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**

Số: 19.5.2013.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC - SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội DT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội DT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội DT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, Hà Nội DT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	530	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày 19 tháng 5 năm 2013...

Bên giao

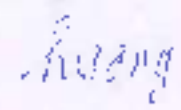
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Xuân Việt

Sơn Tây, ngày 19 tháng 5 năm 2013...

Bên nhận

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Hoàng Thị Hương

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**

Số: 36.5.2023.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, Hà Nội DT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	730	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày 36 tháng 5 năm 2023..

Bên giao

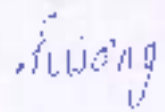
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Xuân Viên

Sơn Tây, ngày 36 tháng 5 năm 2023

Bên nhận

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Phùng Thị Hương

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: 02.6.1013.....**1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngõ Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

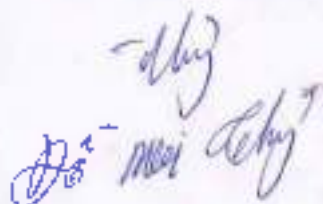
Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

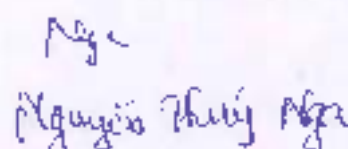
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	650	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3Sơn Tây, ngày 02 tháng 6 năm 2013...**Bên giao**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

Sơn Tây, ngày 02 tháng 6 năm 2013**Bên nhận**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)



B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: 09.6.2013.....**1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngõ Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

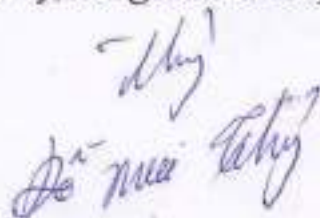
Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

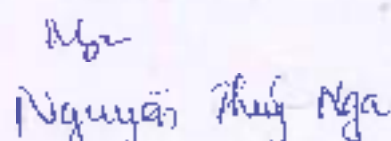
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	670	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3Sơn Tây, ngày 09 tháng 6 năm 2013..**Bên giao**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

Sơn Tây, ngày 09 tháng 6 năm 2013..**Bên nhận**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)



B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: 16/k/1013.....**1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

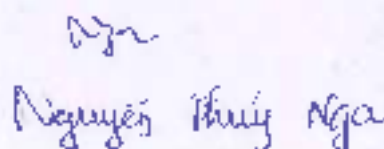
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	110	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3Sơn Tây, ngày 16... tháng 6... năm 2023...**Bên giao**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

Sơn Tây, ngày 16 tháng 6 năm 2023**Bên nhận**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)



B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**

Số: 23.6.2013.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC - SON TÂY

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SON TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

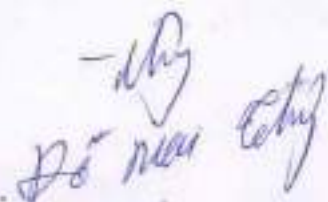
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tài sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	700	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày 23... tháng 6... năm 2013...

Bên giao

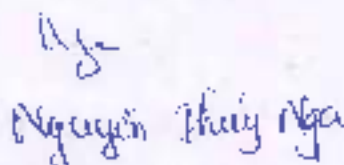
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)



Sơn Tây, ngày 23... tháng 6... năm 2013...

Bên nhận

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)



B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: 30.6.2023.....**1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC - SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

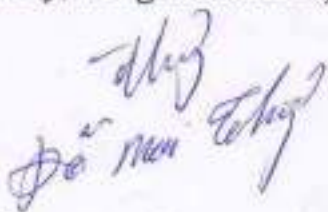
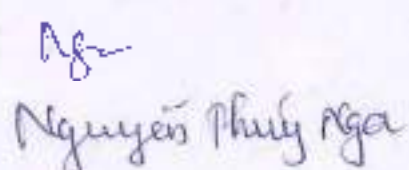
Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	600	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày <u>30</u> tháng <u>6</u> năm <u>2023</u> Bên giao (Chữ ký, đóng dấu nếu có) 	Sơn Tây, ngày <u>30</u> tháng <u>6</u> năm <u>2023</u> Bên nhận (Chữ ký, đóng dấu nếu có) 

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**

Số: 01.7.2023.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC - SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phụng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

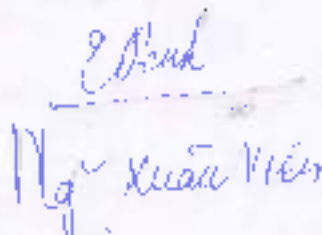
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	610	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày 01 tháng 7 năm 2023...

Bên giao

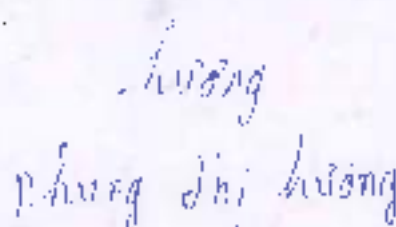
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Xuân Việt

Sơn Tây, ngày 01 tháng 7 năm 2023

Bên nhận

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Phạm Thị Hương

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: 14.7.2023.....**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngõ Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

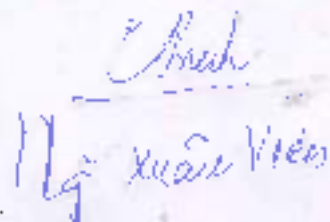
Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

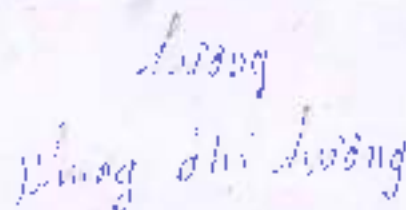
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	515	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3Sơn Tây, ngày 14 tháng 7 năm 2023...**Bên giao**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Xuân ViênSơn Tây, ngày 14 tháng 7 năm 2023...**Bên nhận**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Hoàng Thị Hương

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: 21.7.2023.....**1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC - SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	210	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày <u>21</u> tháng <u>7</u> năm <u>2023</u> Bên giao (Chữ ký, đóng dấu nếu có) <u>Nguyễn Xuân Việt</u>	Sơn Tây, ngày <u>21</u> tháng <u>7</u> năm <u>2023</u> Bên nhận (Chữ ký, đóng dấu nếu có) <u>Phùng Thị Hương</u>

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**

Số: 22.7.2013.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	570	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày 22 tháng 7 năm 2013.....

Bên giao

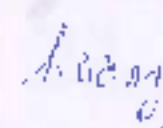
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Xuân Việt

Sơn Tây, ngày 22 tháng 7 năm 2013.....

Bên nhận

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Thị Hồng

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: QH.X.2022.....**1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

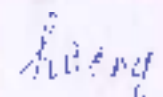
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	600	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3Sơn Tây, ngày QH tháng X năm 2022**Bên giao**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Xuân ViênSơn Tây, ngày QH tháng X năm 2022**Bên nhận**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Phùng Thị Hương

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**

Số: 11.8.2023.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	590	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày 11 tháng 8 năm 2023

Bên giao

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

Sơn Tây, ngày 11 tháng 8 năm 2023

Bên nhận

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: ...12.8.2018.....**1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

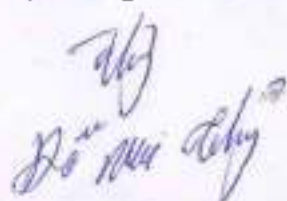
Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

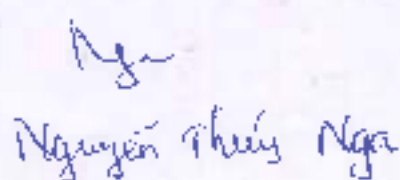
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	630	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3Sơn Tây, ngày 12 tháng 8 năm 2018**Bên giao**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

Sơn Tây, ngày 12 tháng 8 năm 2018**Bên nhận**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)



B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: 25.8.1023.....**1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

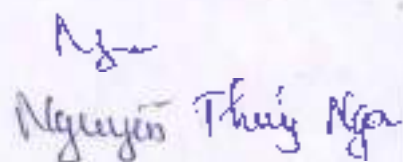
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	600	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3Sơn Tây, ngày 15 tháng 8 năm 2023...**Bên giao**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

Sơn Tây, ngày 15 tháng 8 năm 2023...**Bên nhận**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)



B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**

Số: 01.9.2023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SƠN TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	700	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày 01 tháng 9 năm 2023

Bên giao

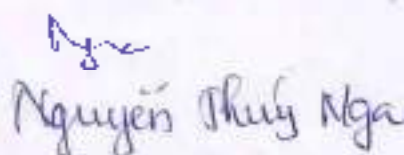
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Đỗ Minh Chí

Sơn Tây, ngày 01 tháng 9 năm 2023

Bên nhận

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Thuý Nga

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**

Số: 08.9.2023.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÓ THỊ SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngổ Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	620	
3.	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày 08 tháng 9 năm 2023.....

Bên giao

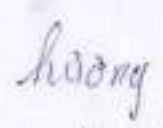
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Xuân Viên

Sơn Tây, ngày 08 tháng 9 năm 2023.....

Bên nhận

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Phùng Thị Hương

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**

Số: 15.9.2022.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC - SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÓ THỊ SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	650	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Sơn Tây, ngày 15 tháng 9 năm 2022.....

Bên giao

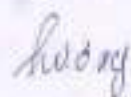
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Xuân Việt

Sơn Tây, ngày 15 tháng 9 năm 2022.....

Bên nhận

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Hoàng Thị Hồng

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: 22.9.2013.....**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÓ THỊ SƠN TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

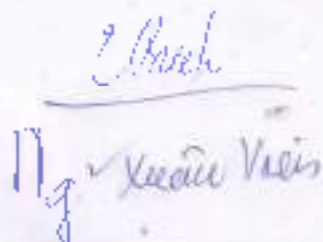
Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

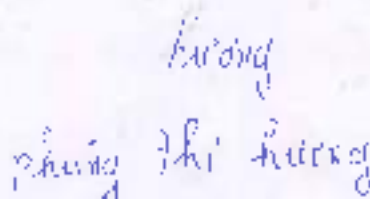
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	610	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3Sơn Tây, ngày 22 tháng 9 năm 2013...**Bên giao**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Xuân ViệtSơn Tây, ngày 22 tháng 9 năm 2013...**Bên nhận**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Trương Thị Hương

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường**THÀNH PHỐ
HÀ NỘI****BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**Số: 29.9.2023.....**1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC - SON TÂY**

Địa chỉ văn phòng: Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

Địa chỉ cơ sở : Tân Phú-Sơn Đông-Sơn Tây-Hà Nội ĐT: 0975 809 515

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SON TÂY

Địa chỉ văn phòng: Số 2, phố Phùng Hưng, phường Ngõ Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

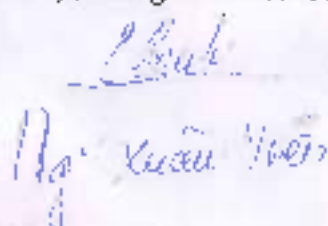
Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu liên hợp xử lý chất thải xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, Hà Nội ĐT: 02433.834.530

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

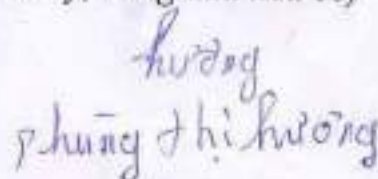
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	605	
3	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3Sơn Tây, ngày 29 tháng 9 năm 2023.....**Bên giao**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Xuân TiếnSơn Tây, ngày 29 tháng 9 năm 2023.....**Bên nhận**

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Hoàng Thị Hương



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CN XANH

TRÌNH
MÔI TRƯỜNG
CÔNG NGHIỆP XANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI NGUY HẠI

Hôm nay, ngày 12 tháng 12 năm 2023

Tại công ty: Công ty cp hệ thống và xây dựng Minh Đức - San Yac

Bên giao:

1. Bà Hà Thị Hoa Yến

Chức vụ: Tr. Quản lý

2.

Chức vụ:

Bên nhận: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

1.

Chức vụ:

2.

Chức vụ:

3. Họ và tên lái xe: Đặng Anh Tuấn

Biển kiểm soát: 88C - 242.96

Hai bên cùng thống nhất giao nhận chất thải số lượng như sau:

STT	TÊN CHẤT THẢI	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Bểng đèn huỳnh quang thải	kg	3,9	
2	Găng tay, găng tay điện dẫn	kg	59	
3	hóa chất dịch thải phân nguy hại			
4	Cục hàn thải	kg	0	
5	Xăng dầu thải	kg	49	
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	kg	605	
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				

Chúng tôi cùng thống nhất số lượng kê khai ở trên và kí giao nhận vào biên bản.

Biên bản kết thúc vào hồi 13 giờ 30 phút, ngày 12 tháng 12 năm 2023.

Đại diện kí tên:

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

1.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

1.



BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI

Hôm nay, ngày 12 tháng 12 năm 2022.

Tại công ty: Công ty Cổ phần Bể Tàng & Xử lý nước thải Sơn Tây

Bên giao: Công ty Cổ phần Bể Tàng & Xử lý nước thải Sơn Tây

1. Bà Hà Thị Hải Yến

Chức vụ: Trưởng phòng Quản lý

2.

Chức vụ:

3.

Chức vụ:

Bên nhận: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

1. Ông Hoàng Văn Tường

Chức vụ: Lái xe

2. Họ và tên lái xe: Ông Hoàng V. Tường Biên kiểm soát: 29C-02.001

Hai bên cùng thống nhất giao nhận chất thải số lượng như sau:

STT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1	(1) Bể ton nước quang & các loại	Kg	6,5	
2	Nước thải hoạt tính H ₂ O ₂			
3	(2) Nước thải, gia súc định định			
4	Nước thải định định phân nguyên	Kg	45	
5	(3) Nước thải H ₂ O ₂	Kg	20,9	
6	(4) Nước thải H ₂ O ₂	Lít	58,2	
7	(5) Bao bì nước thải H ₂ O ₂	kg	580	
8	Kiểm loại			
9				
10				
11				
12				
13				
14				

Chúng tôi cùng thống nhất số lượng kê khai ở trên và kí giao nhận vào biên bản.

Biên bản kết thúc vào hồi 11 giờ 00 phút ngày 12 tháng 12 năm 2022

Đại diện kí tên:

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

1. Bà Hà Thị Hải Yến

2.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

1. Ông Hoàng Văn Tường

2.

TỈNH/THÀNH PHỐ

VĨNH PHÚC

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 3150. /2022/1-2-3.009.VX

Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Công Nghiệp Xanh

Mã số QLCTNH: 1-2-3.009.VX

Địa chỉ văn phòng: Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

ĐT: 0211.221.9010

Địa chỉ cơ sở: Thôn Thanh Cao, Xã Ngọc Thanh, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

ĐT: 0211.221.9010/ 2479880

Chủ CS DV XL CTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở (nơi tái sử dụng):

ĐT:

Chủ nguồn thải: Công Ty Cổ Phần Bê Tông Và Xây Dựng Minh Đức Sơn Tây

GP môi trường/ Mã số QLCTNH: 01.001614.T

Địa chỉ văn phòng: Thôn Tân Phú, Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội

ĐT: 02433 611 573

Địa chỉ cơ sở: Thôn Tân Phú, Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội

ĐT: 02433 611 573

Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	6,5	Nghiên, PT, HR
2	Găng tay, giẻ lau dính dầu, hóa chất, dính TPNH	x			18 02 01	45	Thiêu đốt, HR
3	Que hàn thải	x			07 04 01	20,9	Hỏa rắn
4	Xăng dầu thải		x		17 06 02	58,2	Tách nước, TĐ
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18 01 02	580	Súc rửa

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29C-02601

1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Hoàng Văn Tường Ký: *Hoàng Văn Tường* Ngày: 16/12/2022

2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2022

Chức danh người ký
(chữ ký, đóng dấu)

Nguyễn Văn Tuấn

CHỦ TỊCH HĐQT

Vũ Thị Thuần

Vĩnh phúc, ngày 19 tháng 12 năm 2022

Chức danh người ký
(chữ ký, đóng dấu)

Đỗ Viết Bình

GIÁM ĐỐC

Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

BIÊN BẢN NGHIỆM THU T12/2022

- Căn cứ hợp đồng số: 01.11.2022/HĐ/XLCT/CNX- MINHHDUCSONTAY ký ngày 01 tháng 11 năm 2022.
- Căn cứ khối lượng chất thải công nghiệp được vận chuyển, xử lý trong tháng 12/2022.

Hôm nay, ngày 20 tháng 12 năm 2022

I. Chúng tôi gồm:

1. CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC SƠN TÂY (Bên A)

Địa chỉ: Thôn Tân Phú, Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 02433 611 573

Mã số thuế: 0500577028

Người đại diện: Bà Vũ Thị Thuần

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

2. Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh (Bên B)

Địa chỉ: Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Điện thoại: 0211.2219010

Tài khoản số: 258389988 Tại ngân hàng VP bank -CN Phúc Yên

Mã số thuế: 0102169887

Người đại diện: Ông Đỗ Việt Bình

Chức vụ: Giám đốc

Bên B đã hoàn thành thu gom, vận chuyển và xử lý các chất thải nguy hại của bên A theo đúng quy định về xử lý chất thải nguy hại với danh mục, khối lượng chất thải cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
Vận chuyển và xử lý					
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Kg	6,5	10.000	65.000
2	Găng tay, giẻ lau dính dầu, hóa chất, dính thành phần nguy hại	Kg	45	10.000	450.000
3	Que hàn thải	Kg	20,9	10.000	209.000
4	Xăng dầu thải	Kg	58,2	10.000	582.000
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Kg	580	10.000	5.800.000
Nếu chỉ phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nhỏ hơn 13.200.000 đồng/chuyến (Mười ba triệu, hai trăm nghìn đồng/chuyến) thì Bên A vẫn phải trả số tiền là 13.200.000 đồng (Mười ba triệu hai trăm nghìn đồng) (đã bao gồm thuế GTGT)					13.200.000
Tổng giá trị trước thuế:					12.222.222
Thuế GTGT 8%					977.778
Tổng giá trị thanh toán:					13.200.000

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán mà Bên A phải trả cho Bên B: 13.200.000 VNĐ

Tiền Bên A đã thanh toán cho Bên B: 6.600.000 VNĐ

Số tiền còn lại Bên A phải thanh toán cho Bên B: 6.600.000 VNĐ

Bằng chữ: Sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng

- Kinh phí trên sẽ được Bên A chuyển trả cho Bên B vào tài khoản của Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh số: 258389988 Tại ngân hàng VP bank -CN Phúc Yên chậm nhất 30 ngày sau khi bên B đã tiến hành bàn giao chứng từ, hồ sơ liên quan đến việc vận chuyển, xử lý chất thải và được bên A chấp thuận.

- Biên bản này được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị như nhau về mặt pháp lý.

ĐẠI DIỆN BÊN A
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG
MINH ĐỨC
SƠN TÂY
CHỦ TỊCH HĐQT
Bà Vũ Thị Thuần

ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY
TNHH
MÔI TRƯỜNG
CÔNG NGHIỆP XANH
GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH

SỐ: 34980.2023/KĐ2



TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN KHU VỰC II (CISR)

www.kiemdinh.vn - Tel: (024) 35665996 - Số ĐKN: 01/GCN-KD

I. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SỬ DỤNG

Tên tổ chức, cá nhân sử dụng: CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG XANH HANAPA

Địa chỉ: Số nhà 5, ngách 3, khu phố Đình, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh

II. ĐỐI TƯỢNG KIỂM ĐỊNH

Tên đối tượng kiểm định: Nồi hơi

Mã hiệu: LTH -12-8000

Số chế tạo: 0524

Nhà sản xuất/nước sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG XANH HANAPA

Năm chế tạo: 07/2023

Đặc tính, thông số kỹ thuật:

- Công suất: 8,0 tấn/giờ
- Nhiên liệu sử dụng: Phụ phẩm công nghiệp chế biến gỗ
- Áp suất thiết kế: 11,8 bar
- Áp suất làm việc: 8,0 bar
- Nhiệt độ thiết kế hơi bão hòa: 188 °C
- Công dụng: Sản xuất hơi nước

Địa điểm lắp đặt: Công ty CP Bê tông và Xây dựng Minh Đức, Xã Sơn Đồng – Sơn Tây – Hà Nội

Đã được kiểm định lần đầu đạt yêu cầu theo biên bản kiểm định số H14302/KĐ2 ngày 17-07-2023 (*)

Tem kiểm định số: H14302

Giấy chứng nhận kết quả kiểm định có hiệu lực đến ngày: 10-07-2025

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2023

KT GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Hồng Hà



(*) Với điều kiện tổ chức, cá nhân sử dụng phải tuân thủ các quy định về sử dụng và bảo quản tài sản chuyên kỹ thuật và quy định của nhà sản xuất



TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN KHU VỰC II (CISR)

www.kiemdinh.vn - Tel: (024) 35665996 - Số ĐKCN: 01/GCN-KD

I. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SỬ DỤNG

Tên tổ chức, cá nhân sử dụng: CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG XANH HANAPA

Địa chỉ: Số nhà 5, ngách 3, khu phố Đình, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh

II. ĐỐI TƯỢNG KIỂM ĐỊNH

Tên đối tượng kiểm định: Bình góp hơi

Mã hiệu: D700 x L 1860

Số chế tạo: 1723

Nhà sản xuất/nước sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG XANH HANAPA

Năm chế tạo: 07/2023

Đặc tính, thông số kỹ thuật:

- Dung tích: 0,64 m³
- Áp suất thiết kế: 11,8 bar
- Áp suất làm việc: 8,0 bar
- Nhiệt độ làm việc: 175 °C
- Môi chất làm việc: Hơi nước
- Công dụng của bình: Chứa, cấp hơi nước

Địa điểm lắp đặt: Công ty CP Bê tông và Xây dựng Minh Đức, Xã Sơn Đồng – Sơn Tây – Hà Nội

Đã được kiểm định lần đầu đạt yêu cầu theo biên bản kiểm định số H15594/KĐ2 ngày 17-07-2023 (*)

Tem kiểm định số: H15594

Giấy chứng nhận kết quả kiểm định có hiệu lực đến ngày: 10-07-2025

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2023

GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Hồng Hà

(*) Với điều kiện tổ chức, cá nhân sử dụng phải tuân thủ các quy định về sử dụng và bảo quản tài sản kiểm định và quy định của nhà sản xuất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN **KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH**

SỐ: 34984.2023/KĐ2



**GIẤY CHỨNG NHẬN
SẢN PHẨM HỢP QUY CHUẨN
CERTIFICATE OF CONFORMITY**

Số (No.): 34989.2023/KD2

Chứng nhận sản phẩm (This is to certify that):

Bình góp hơi

- Mã hiệu (Model): D700 x L 1860
- Số chế tạo (Mfg. No.): 1723
- Năm chế tạo (Mfg's year): 07/2023
- Nhà chế tạo (Manufacturer): CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG XANH HANAPA
- + Dung tích: 0,64 m³
- + Áp suất thiết kế: 11,8 bar
- + Nhiệt độ thiết kế: 188 °C
- + Môi chất làm việc: Hơi nước

Đơn vị yêu cầu chứng nhận (Required by):

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG XANH HANAPA

Địa chỉ (Address):

Số nhà 5, gác 3, khu phố Đình, phường Đình Bảng, thành phố Từ
Sơn
Tỉnh Bắc Ninh

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật (Conforms to):

QCVN: 01-2008/BLĐTBXH

Phương thức đánh giá (Certification System):

PHƯƠNG THỨC 8



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2023

TKR. GIÁM ĐỐC



**TRƯỞNG TRẠM MIỀN BẮC
Nguyễn Cảnh Hưng**



**GIẤY CHỨNG NHẬN
SẢN PHẨM HỢP QUY CHUẨN
CERTIFICATE OF CONFORMITY**

Số (No.): 34990.2023/KD2

Chứng nhận sản phẩm (This is to certify that):

NỒI HƠI

- Mã hiệu (Model): LTH -12-8000
- Số chế tạo (Mfg. No.): 0524
- Năm chế tạo (Mfg's year): 07/2023
- Nhà chế tạo (Manufacturer): CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG XANH HANAPA
- + Công suất: 8,0 tấn/h
- + Áp suất thiết kế: 11,8 bar
- + Nhiệt độ thiết kế: 188 °C
- + Nhiên liệu sử dụng: Phụ phẩm công nghiệp chế biến gỗ

Đơn vị yêu cầu chứng nhận (Required by):

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG XANH HANAPA

Địa chỉ (Address):

Số nhà 5, ngách 3, khu phố Đình, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật (Conforms to):

QCVN: 01-2008/BLĐTBXH

Phương thức đánh giá (Certification System):

PHƯƠNG THỨC 8



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2023

THỦ GIÁM ĐỐC



TRƯỞNG TRẠM MIỀN BẮC
Nguyễn Cảnh Hưng



Địa chỉ (Add.): 45 Võ Thị Sáu, P. Đa Kao, Q. 1, Tp. HCM.
Điện thoại (Tel.): (028) 38275301 - Fax: (028) 38275300



GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (N°): 35137.2023/KD2

Tên đối tượng: <i>Object:</i>	Áp kế <i>Pressure Gauge</i>	
Kiểu/Type:	Lò xo ống / Bourdon	Số chế tạo/Serial N°: --/--
Nơi sản xuất: <i>Manufacturer:</i>	Trung Quốc	Năm/Year: --/--
Đặc trưng kỹ thuật đo lường/ <i>Specifications:</i>	Phạm vi đo/Range:	(0 - 1,6) MPa
	Độ chính xác/Accuracy Degree:	2,0 % FS
	Vạch chia nhỏ nhất/Scale Interval:	0,02 MPa
	Môi trường đo/Media:	Hơi nước
Đơn vị yêu cầu: <i>Client:</i>	Công ty CP Năng lượng xanh HANAPA	
Nơi sử dụng: <i>Place:</i>	Nồi hơi 8 tấn/h tại Công ty CP Bê tông và Xây dựng Minh Đức	
Người/Đơn vị sử dụng: <i>User:</i>	CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG XANH HANAPA	
Phương pháp thực hiện: <i>Method of verification:</i>	DLVN 08:2011	
Kết luận: <i>Conclusion:</i>	Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường. <i>Passed.</i>	
Số tem kiểm định: <i>Verification stamp No:</i>	F72866	
Thời hạn đến (*): <i>Valid until:</i>	31-07-2024	

KIỂM ĐỊNH VIÊN

Verified by



TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2023

Date of issue

GIÁM ĐỐC

Director



TRƯỞNG TRẠM MIỀN BẮC
Nguyễn Cảnh Hưng



Địa chỉ (Add.): 45 Võ Thị Sáu, P. Đa Kao, Q. 1, TP. HCM.
Điện thoại (Tel.): (028) 38275301 - Fax: (028) 38275300



GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (Nº): 35139.2023/KĐ2

Tên đối tượng: **Áp kế**
Object: **Pressure Gauge**

Kiểu/Type: **Lò xo ống / Bourdon** Số chế tạo/Serial N°: **--/--**
Manufacturer: **Trung Quốc** Năm/Year: **--/--**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường/Specifications: Phạm vi đo/Range: **(0 - 1,6) MPa**
Độ chính xác/Accuracy Degree: **2 % FS**
Vạch chia nhỏ nhất/Scale Interval: **0,02 MPa**
Môi trường đo/Media: **Hơi nước**

Đơn vị yêu cầu: **Công ty CP Năng lượng xanh HANAPA**
Client:

Nơi sử dụng: **Bình góp hơi tại Công ty CP Bê tông và Xây dựng Minh Đức**
Place:

Người/Đơn vị sử dụng: **CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG XANH HANAPA**
User:

Phương pháp thực hiện: **DLVN 08:2011**
Method of verification:

Điều kiện môi trường khi kiểm định: Nhiệt độ/Temperature: **[20 ± 5]°C**
Verification environmental Độ ẩm/Humidity: **< 80% RH**

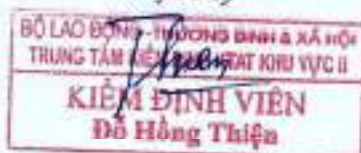
Kết luận: **Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường.**
Conclusion: **Passed.**

Số tem kiểm định: **F72867**
Verification stamp No :

Thời hạn đến (*): **31-07-2024**
Valid until :

KIỂM ĐỊNH VIÊN

Verified by



TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2023

Date of issue

GIÁM ĐỐC

Director



TRƯỞNG TRẠM MIỀN BẮC
Nguyễn Cảnh Hưng



CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC-SƠN TÂY
SỐ THEO DÕI THỜI GIAN BƠM NƯỚC MẶT
NĂM:.....

TT	Ngày tháng	Thời gian bơm	Loại bơm	Người theo dõi
	10/5/2023	08h00p - 21h00p	Cánh Bg tầm 5,5 KW	Phạm Văn Sơn
	12/5/2023	nt	nt	nt
	14/5/2023	nt	nt	nt
	16/5/2023	nt	nt	nt
	18/5/2023	nt	nt	nt
	20/5/2023	nt	nt	nt
	22/5/2023	nt	nt	nt
	24/5/2023	nt	nt	nt
	26/5/2023	nt	nt	nt
	28/5/2023	nt	nt	nt
	30/5/2023	nt	nt	nt
	01/6/2023	08h00p - 21h00p	Cánh Bg tầm 9,5 KW	Phạm Văn Sơn
	03/6/2023	nt	nt	nt
	05/6/2023	nt	nt	nt
	07/6/2023	nt	nt	nt
	09/6/2023	nt	nt	nt
	11/6/2023	nt	nt	nt
	13/6/2023	nt	nt	nt
	15/6/2023	nt	nt	nt
	17/6/2023	nt	nt	nt
	19/6/2023	nt	nt	nt
	21/6/2023	nt	nt	nt
	23/6/2023	nt	nt	nt
	25/6/2023	nt	nt	nt
	27/6/2023	nt	nt	nt

SỔ THEO DÕI THỜI GIAN BƠM NƯỚC MẶT

NĂM:

TT	Ngày tháng	Thời gian bơm	Loại bơm	Người theo dõi
	01/7/2023	08 ^h 00 ^{ph} - 11 ^h 00 ^{ph}	Cánh tay tằm 5,5 KW	Hà Hữu Chính
	03/7/2023	nt	nt	nt
	05/7/2023	nt	nt	nt
	07/7/2023	nt	nt	nt
	09/7/2023	nt	nt	nt
	11/7/2023	nt	nt	nt
	13/7/2023	nt	nt	nt
	15/7/2023	nt	nt	nt
	17/7/2023	nt	nt	nt
	19/7/2023	nt	nt	nt
	21/7/2023	nt	nt	nt
	23/7/2023	nt	nt	nt
	25/7/2023	nt	nt	nt
	27/7/2023	nt	nt	nt
	29/7/2023	nt	nt	nt
	31/7/2023	nt	nt	nt
	02/8/2023	08 ^h 00 ^{ph} - 11 ^h 00 ^{ph}	Cánh tay tằm 5,5 KW	Hoàng Văn Hùng
	04/8/2023	nt	nt	nt
	06/8/2023	nt	nt	nt
	08/8/2023	nt	nt	nt
	10/8/2023	nt	nt	nt
	12/8/2023	nt	nt	nt
	14/8/2023	nt	nt	nt
	16/8/2023	nt	nt	nt

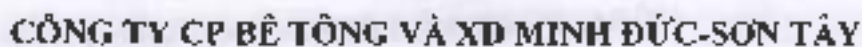
CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC-SƠN TÂY

SỔ THEO DÕI THỜI GIAN BƠM NƯỚC MẶT

NĂM:.....

TT	Ngày tháng	Thời gian bơm	Loại bơm	Người theo dõi	TT
	22/7/2023	08h00p - 11h00p	Cánh Gy 10m 5.5 KW	Trương Văn Tuấn	
	24/7/2023	nt	nt	nt	
	26/7/2023	nt	nt	nt	
	28/7/2023	nt	nt	nt	
	30/7/2023	nt	nt	nt	
	04/9/2023	08h00p - 11h00p	Cánh Gy 10m 5.5 KW	Võ Văn Tuấn	
	06/9/2023	nt	nt	nt	
	08/9/2023	nt	nt	nt	
	10/9/2023	nt	nt	nt	
	12/9/2023	nt	nt	nt	
	14/9/2023	nt	nt	nt	
	16/9/2023	nt	nt	nt	
	18/9/2023	nt	nt	nt	
	20/9/2023	nt	nt	nt	
	22/9/2023	nt	nt	nt	
	24/9/2023	nt	nt	nt	
	26/9/2023	nt	nt	nt	
	02/10/2023	08h00p - 11h00p	Cánh Gy 10m 5.5 KW	Trương Văn Tuấn	
	04/10/2023	nt	nt	nt	
	06/10/2023	nt	nt	nt	
	08/10/2023	nt	nt	nt	

TT	Ngày tháng	Thời gian bơm	Loại bơm	Người theo dõi
	04/10/2023	08h00p - 10h00p	Công lý làm 5 - 10KV	Hồng Văn Hùng
	16/10/2023	10	10	10
	18/10/2023	10	10	10
	20/10/2023	10	10	10
	22/10/2023	10	10	10
	24/10/2023	10	10	10
	26/10/2023	10	10	10
	28/10/2023	10	10	10
	30/10/2023	10	10	10
	01/11/2023	08h00p - 10h00p	Công lý làm 5 - 10KV	Hà Văn Hùng
	03/11/2023	10	10	10
	05/11/2023	10	10	10
	07/11/2023	10	10	10
	09/11/2023	10	10	10
	11/11/2023	10	10	10
	13/11/2023	10	10	10
	15/11/2023	10	10	10
	17/11/2023	10	10	10
	19/11/2023	10	10	10
	21/11/2023	10	10	10



TT	Ngày tháng	Thời gian kiểm tra	Lưu lượng xả thải (M3/ngày. Đêm)	Người theo dõi
	26/5/2023	06h00p - 06h00p	35,5	Bổ Thành Bình
	30/5/2023	nt	36,1	nt
	04/6/2023	06h00p - 06h00p	35,2	Phong và Tường
	05/6/2023	nt	36,1	nt
	05/6/2023	nt	35,5	nt
	08/6/2023	nt	35,2	nt
	09/6/2023	nt	39,7	nt
	11/6/2023	nt	35,1	nt
	13/6/2023	nt	37,4	nt
	25/6/2023	nt	37,2	nt
	28/6/2023	nt	38,3	nt
	19/6/2023	nt	38,0	nt
	21/6/2023	nt	37,9	nt
	23/6/2023	nt	38,5	nt
	25/6/2023	nt	39,4	nt
	27/6/2023	nt	38,5	nt
	29/6/2023	nt	38,9	nt
				Hà Hữu chính
	01/7/2023	06h00p - 06h00p	38,2	Hà Hữu chính
	03/7/2023	nt	37,1	nt
	05/7/2023	nt	37,6	nt
	07/7/2023	nt	37,5	nt



MINH ĐỨC-SƠN TÂY

CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC-SƠN TÂY

SỔ THEO DÕI LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI
NƯỚC THẢI SẢN XUẤT, NĂM:.....

TT	Ngày tháng	Thời gian kiểm tra	Lưu lượng xả thải (M3/ngày, Đêm)	Người theo dõi
	13/7/2023	06h00p - 7 06h02	38,2	Hà Hữu Chính
	15/7/2023	nt	37,1	nt
	17/7/2023	nt	38,6	nt
	19/7/2023	nt	39,5	nt
	21/7/2023	nt	40,2	nt
	23/7/2023	nt	41,3	nt
	25/7/2023	nt	39,9	nt
	27/7/2023	nt	40,1	nt
	29/7/2023	nt	42,2	nt
	31/7/2023	nt	39,7	nt
1	01/8/2023	06h00p - 7 06h02p	36,2	Hoàng V. Trường
2	03/8/2023	nt	35,4	nt
3	05/8/2023	nt	32,1	nt
4	07/8/2023	nt	35,5	nt
5	09/8/2023	nt	32,4	nt
6	11/8/2023	nt	34,6	nt
7	13/8/2023	nt	35,1	nt
8	15/8/2023	nt	37,2	nt
9	17/8/2023	nt	36,9	nt
10	19/8/2023	nt	34,6	nt
11	21/8/2023	nt	32,0	nt
12	23/8/2023	nt	32,1	nt
13	25/8/2023	nt	33,6	nt
14	27/8/2023	nt	35,2	nt
15	29/8/2023	nt	36,0	nt



CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC-SƠN TÂY

SỐ THEO DÕI LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI
NƯỚC THẢI SẢN XUẤT, NĂM:.....

TT	Ngày tháng	Thời gian kiểm tra	Lưu lượng xả thải (M3/ngày, Đêm)	Người theo dõi
	04/9/2023	06h00p - 06h00p	30,9	Võ Văn Sinh
	06/9/2023	nt	31,2	nt
	08/9/2023	nt	33,0	nt
	10/9/2023	nt	31,9	nt
	12/9/2023	nt	30,1	nt
	14/9/2023	nt	29,4	nt
	16/9/2023	nt	28,6	nt
	18/9/2023	nt	25,4	nt
	20/9/2023	nt	42,6	nt
	22/9/2023	nt	55,7	nt
	24/9/2023	nt	20,3	nt
	26/9/2023	nt	40,1	nt
	28/9/2023	nt	35,5	nt
	30/9/2023	nt	23,1	nt
	01/10/2023	06h00p - 06h00p	30,9	Khang V. Tuấn
	03/10/2023	nt	28,3	nt
	05/10/2023	nt	27,6	nt
	07/10/2023	nt	29,1	nt
	09/10/2023	nt	39,3	nt
	11/10/2023	nt	23,5	nt
	13/10/2023	nt	29,4	nt
	15/10/2023	nt	27,4	nt
	17/10/2023	nt	23,1	nt
	19/10/2023	nt	26,3	nt

TT	Ngày tháng	Thời gian kiểm tra	Lưu lượng xả thải (M3/ngày. Đêm)	Người theo dõi
	24/10/2023	06h00p -> 06h02p	29,5	Hương Văn Hương
	26/10/2023	nt	28,6	nt
	28/10/2023	nt	29,1	nt
	30/10/2023	nt	28,9	nt
1	01/11/2023	06h00p -> 06h02p	29,9	Hà Hữu Chính
2	03/11/2023	nt	30,5	nt
3	05/11/2023	nt	30,1	nt
4	07/11/2023	nt	29,7	nt
5	09/11/2023	nt	28,6	nt
6	11/11/2023	nt	29,5	nt
7	13/11/2023	nt	30,6	nt
8	15/11/2023	nt	31,5	nt
9	17/11/2023	nt	28,6	nt
10	19/11/2023	nt	30,1	nt
11	21/11/2023	nt	29,4	nt
	23/11/2023	nt	35,6	nt
	25/11/2023	nt	37,1	nt
	27/11/2023	nt	36,4	nt
	29/11/2023	nt	35,2	nt

BẢN CHI TIẾT SẢN PHẨM

Sika® ViscoCrete®-8565

PHỤ GIA GIẢM NƯỚC CỰC CAO VỚI HIỆU QUẢ ĐÓNG RẮN NHANH CHO BÊ TÔNG

MÔ TẢ

Sika® ViscoCrete®-8565 là phụ gia giảm nước cao cấp với hiệu quả đóng rắn nhanh cho bê tông trên cơ sở polyme thể hệ thứ 3. Sika® ViscoCrete®-8565 phù hợp với tiêu chuẩn ASTM C494 loại F.

ỨNG DỤNG

Sika® ViscoCrete®-8565 chủ yếu thích hợp cho sản xuất bê tông trong các nhà máy đúc sẵn và các kết cấu đúc sẵn tại chỗ. Sika® ViscoCrete®-8565 được dùng cho các loại bê tông sau đây:

- Cọc ly tâm cường độ cao/tính năng cao trong công nghệ bê tông đúc sẵn.
- Bê tông với khả năng giảm nước cực cao.
- Bê tông xốp có thời gian thi công kéo dài thích hợp cho cả cọc ly tâm cỡ nhỏ và cỡ lớn.

ĐẶC TÍNH/ ƯU ĐIỂM

Sika® ViscoCrete®-8565 kết hợp với các kiểu tác động khác nhau. Bằng cách bám vào bề mặt hạt mịn và giữ chúng tách rời trong quá trình thủy hóa, Sika® ViscoCrete®-8565 tác động lên các đặc tính sau đây của bê tông:

- Khả năng giảm nước cực cao (tạo cường độ và tính chống thấm cao).
- Phát triển cường độ sớm nhanh. Giảm thời gian dưỡng hộ nhiệt để đạt được cường độ sớm.
- Tính công tác có thể được duy trì đến 90 phút (tùy thuộc vào loại xi măng, nhiệt độ và cấp phối bê tông).
- Cải thiện khả năng kháng từ biến và co ngót.

THÔNG TIN SẢN PHẨM

Gốc hoá học	Hỗn hợp của Polycarboxylate cải tiến hệ nước
Đóng gói	200 L / 1000 L
Ngoại quan / Màu sắc	Chất lỏng màu nâu
Hạn sử dụng	12 tháng nếu lưu trữ đúng cách trong bao bì nguyên chưa mở.
Điều kiện lưu trữ	Lưu trữ trong điều kiện khô ráo, bảo vệ tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp ở khoảng nhiệt độ +5 °C đến +30 °C.
Tỷ trọng	1.090 – 1.110 kg/l (Tại 20°C)
Độ pH	4.75 – 6.75 (Tại 25°C)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Hướng dẫn đổ bê tông	Đổ bê tông: Nhờ sử dụng Sika® ViscoCrete®-8565 có thể sản xuất bê tông chất lượng cao nhất, tuy nhiên các quy trình của công nghệ bê tông như trộn, đổ, đầm rung và bảo dưỡng phải được tuân thủ và áp dụng. Bảo dưỡng: Các biện pháp bảo dưỡng bê tông hiệu quả cần phải được thực hiện.
Sự tư vấn đặc biệt	Sika® ViscoCrete®-8565 có thể pha vào nước đã được định lượng cho bê tông trước khi cho vào hỗn hợp bê tông khô hoặc cho riêng phụ gia vào hỗn hợp bê tông ướt. Để đạt hiệu quả phân tán của phụ gia, chúng tôi đề nghị thời gian trộn tối thiểu là 60 giây. Khi thêm phần nước còn lại của mẻ trộn để điều chỉnh độ dẻo của bê tông thì nên thực hiện tối thiểu sau 2/3 thời gian trộn hỗn hợp ướt để tránh nước dư trong bê tông.

THÔNG TIN THI CÔNG

Liều dùng khuyến nghị	0.5 – 2.0 L theo 100 kg xi măng
Liều lượng điển hình:	
Đối với bê tông thông thường	0.6 – 0.9 L theo 100 kg xi măng
Đối với bê tông ly tâm	0.8 – 1.2 L theo 100 kg xi măng
Sự tương thích	Sika® ViscoCrete®-8565 có thể dùng kết hợp với tất cả các sản phẩm Sikament, Sika® Aer, Sika® Pump, Sikacrete® PP-1, nhưng phải thêm vào hỗn hợp bê tông một cách riêng rẽ và không được trộn chung chúng với nhau trước khi cho vào. Sika® ViscoCrete®-8565 tương thích với tất cả các loại xi măng Portland.

CHÚ Ý QUAN TRỌNG

Dùng quá liều lượng sẽ dẫn đến tính thi công và thời gian đông kết của bê tông kéo dài; tuy nhiên với điều kiện bảo dưỡng đầy đủ, cường độ cuối cùng và các đặc tính của bê tông sẽ không bị ảnh hưởng.
Các thiết bị định lượng chính xác có thể được cung cấp bởi Công ty Sika Hữu Hạn Việt Nam.
Cần sử dụng máy trộn bê tông thích hợp và không được trộn bằng tay.
Đề nghị tiến hành trộn thử nghiệm để chọn tỉ lệ liều lượng chính xác đáp ứng cho từng yêu cầu cụ thể. Vui lòng liên hệ bộ phận kỹ thuật Sika để được hướng dẫn thêm.

THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA SẢN PHẨM

Tất cả thông số kỹ thuật trong tài liệu này đều dựa trên kết quả ở phòng thí nghiệm. Các dữ liệu đo thực tế có thể khác tùy theo trường hợp cụ thể.

GIỚI HẠN ĐỊA PHƯƠNG

Xin lưu ý rằng việc công bố thông tin cho sản phẩm này theo quy định của từng địa phương nên có thể có sự khác biệt giữa các quốc gia. Vui lòng tham khảo Tài Liệu Kỹ Thuật Sản Phẩm của địa phương để có thông tin chính xác về sản phẩm.

SINH THÁI HỌC, SỨC KHOẺ VÀ AN TOÀN

Biện pháp bảo vệ: Tránh tiếp xúc lâu với da. Rửa sạch hoàn toàn bằng nước xà phòng. Trong trường hợp tiếp xúc với mắt hoặc miệng, rửa ngay lập tức bằng nước ấm, sạch và đưa ngay đến trung tâm y tế.
Tránh tiếp xúc với thực phẩm và đồ dùng gia đình.
Sinh thái/Thải bỏ: Không được thải bỏ vào nguồn nước hoặc đất và tuân theo qui định của địa phương.
Loại hàng vận chuyển: Không nguy hại
Độc hại: Không độc hại

LƯU Ý PHÁP LÝ

Các thông tin, và đặc biệt, những hướng dẫn liên quan đến việc thi công và sử dụng cuối cùng của các sản phẩm Sika, được cung cấp với thiện chí của chúng tôi dựa trên kiến thức và kinh nghiệm hiện tại của Sika về sản phẩm trong điều kiện được lưu trữ đúng cách, sử dụng và thi công trong điều kiện bình thường theo hướng dẫn của Sika. Trong ứng dụng thực tế, chúng tôi không bảo đảm sản phẩm sẽ phù hợp với một mục đích cụ thể nào đó nếu có sự khác biệt về vật tư, cốt liệu và điều kiện thực tế của công trường, cũng như không có một ràng buộc pháp lý nào đối với chúng tôi ngụ ý từ các thông tin này hoặc từ một hướng dẫn bằng văn bản, hay từ bất cứ một sự tư vấn nào. Người sử dụng sản phẩm này phải thí nghiệm xem sản phẩm có phù hợp với mục đích thi công họ mong muốn không. Sika có quyền thay đổi đặc tính của sản phẩm mình. Quyền sở hữu của bên thứ ba phải được chú ý. Mọi đơn đặt hàng chỉ được chấp nhận dựa trên Bảng Điều Kiện Bán Hàng hiện hành của chúng tôi. Người sử dụng phải luôn tham khảo Tài Liệu Kỹ Thuật mới nhất của sản phẩm. Chúng tôi sẽ cung cấp các tài liệu này theo yêu cầu.

Công ty Sika Hữu Hạn Việt Nam

Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 1
Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai, Việt Nam
Tel: (84-251) 3560 700
Fax: (84-251) 3560 699
sikavietnam@vn.sika.com
vnm.sika.com



Bản chi tiết sản phẩm
Sika® ViscoCrete®-8565
Tháng Ba 2019, Hiệu đính lần 01.01
021301011000003476

SikaViscoCrete-8565-vi-VN-(03-2019)-1-1.pdf

BUILDING TRUST



Số: 01/BBKT-ĐKT196

Sơn Tây, ngày 03 tháng 10 năm 2023

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của UBND thị xã Sơn Tây thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra việc chấp hành pháp luật của Công ty CP Bê tông và xây dựng Minh Đức, địa chỉ: xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội (gọi tắt là ĐKT196).

Hôm nay, vào hồi 14 giờ 30 ngày 03 tháng 10 năm 2023, ĐKT196 tiến hành kiểm tra tại Công ty CP Bê tông và xây dựng Minh Đức, địa chỉ: xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội. Chúng tôi gồm:

I. Thành phần ĐKT196 gồm có:

1. Ông Trần Hữu Tinh - Phó Trưởng phòng TN&MT - Phó Trưởng đoàn;
 2. Ông Trần Đình Chiến - Phó Trưởng phòng QLĐT - Phó Trưởng đoàn;
 3. Ông Nguyễn Xuân Chi - Phó Chủ tịch UBND xã Sơn Đông - Phó Trưởng đoàn;
 4. Ông Chu Hoàng Thân - Đội phó Đội QLTTXD Thị xã - Thành viên;
 5. Ông Nguyễn Đức Thiện - Chuyên viên phòng TN&MT - Thành viên;
 6. Ông Nguyễn Duy Thịnh - Cán bộ Đội CSKT, Công an Thị xã - Thành viên;
 7. Bà Lê Thị Hằng - Chuyên viên phòng TN&MT - Thành viên;
 8. Ông Chu Đức Lợi - Công chức Địa chính-MT xã Sơn Đông - Thành viên;
- Thành phần mời, có:

Trung tá Phùng Xuân Khương - Cán bộ đội 2, Phòng Cảnh sát Kinh tế, Công an Thành phố Hà Nội tham gia Đoàn kiểm tra.

II. Đại diện cơ sở được kiểm tra:

1. Bà Hà Thị Hải Yến

Chức vụ: Trưởng phòng Quản trị, Công ty CP Bê tông và xây dựng Minh Đức.

Số thẻ CCCD: 025184013178 do Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội cấp ngày 10/01/2021

(Được uỷ quyền theo Giấy uỷ quyền số 013.23/UQ -- BTST ngày 02/10/2023 của Công ty CP Bê tông và xây dựng Minh Đức do bà Vũ Thị Thuần – Chủ tịch HĐQT ký)

NỘI DUNG KIỂM TRA

1. Thông tin chung:

Tên tổ chức: Công ty CP Bê tông và xây dựng Minh Đức - Sơn Tây
Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Tân Phú, xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 08.38.390.186

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0500577028, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02/06/2022.

Đại diện pháp luật: **VŨ THỊ THUẦN**

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày sinh: 16/10/1954 Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú: Khu 6, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

2. Kết quả kiểm tra hồ sơ pháp lý:

Tại thời điểm kiểm tra Công ty CP Bê tông và xây dựng Minh Đức - Sơn Tây đã cung cấp được các hồ sơ, tài liệu sau:

2.1. Về lĩnh vực đất đai

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BS 762209 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 12/11/2014, số vào sổ cấp GCN: CT00947, tổng diện tích: 115.620 m².

- Hợp đồng thuê đất số 101/HĐTDTN ngày 20/4/2009 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Bê tông Sơn Tây.

- Phụ lục Hợp đồng số 257/PLHĐTĐ ngày 15/5/2014 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Bê tông Minh Đức - Sơn Tây.

- Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 21/7/2008 của UBND tỉnh Hà Tây về việc thu hồi 115.620m² đất của Ban Quản lý dự án xây dựng Sơn Tây tại Điểm công nghiệp Sơn Đông, thành phố Sơn Tây; giao Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và Bê tông Sơn Tây thuê để xây dựng Nhà máy Bê tông Sơn Tây;

- Quyết định 795/QĐ-UBND ngày 28/5/2008 của UBND thành phố Sơn Tây phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết điểm công nghiệp Sơn Đông. Địa điểm quy hoạch: xã Sơn Đông - thành phố Sơn Tây;

- Biên bản bàn giao mặt bằng dự án: Xây dựng Cụm công nghiệp Sơn Đông, xã Sơn Đông, thành phố Sơn Tây ngày 17/6/2008.

2.2. Về lĩnh vực Bảo vệ môi trường:

- Quyết định số 4538/QĐ-UBND ngày 03/9/2009 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án: Đầu tư xây dựng công trình Nhà máy Bê tông Sơn Tây tại xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội.

- Quyết định số 4717/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án: Đầu tư mở rộng xây dựng Nhà máy Bê tông Sơn Tây. Địa điểm thực hiện Dự án: Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội.

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 01.001614.T do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 03/2/2016; Hợp đồng thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải số 01.11.2022/HĐ/XLCT/CNX-MINHDUCSONTAY ngày 01/11/2022 với Công ty TNHH Môi trường công nghệ xanh, hiệu lực hợp đồng: 01 năm; Chứng từ chất thải nguy hại số: 3150/2022/1-2-3.009.VX ngày 19/12/2022.

- Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi số 571/GP-UBND ngày 27/12/2019 do UBND thành phố Hà Nội cấp. Thời hạn 05 năm.

2.3. Về trật tự xây dựng

- Quyết định số 1484/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND thị xã Sơn Tây phê duyệt quy hoạch chi tiết điều chỉnh tỷ lệ 1/500 dự án: mở rộng xây dựng nhà máy bê tông Sơn Tây. Địa điểm Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội;

- Giấy phép xây dựng số 314/GPXD do UBND thị xã Sơn Tây cấp ngày 12/8/2009 (thiếu bản vẽ);

- Giấy phép xây dựng có thời hạn 15/GPXD do UBND thị xã Sơn Tây cấp ngày 09/01/2019, kèm theo bản vẽ;

- Bản đồ Đánh giá môi trường chiến lược được UBND thị xã Sơn Tây xác nhận theo Quyết định số 1484/QĐ-UBND ngày 13/11/2018.

- Bản đồ chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật được UBND thị xã Sơn Tây xác nhận theo Quyết định số 1484/QĐ-UBND ngày 13/11/2018.

- Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng được UBND thị xã Sơn Tây xác nhận theo Quyết định số 1484/QĐ-UBND ngày 13/11/2018.

- Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật được UBND thị xã Sơn Tây xác nhận theo Quyết định số 1484/QĐ-UBND ngày 13/11/2018.

- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất được UBND thị xã Sơn Tây xác nhận theo Quyết định số 1484/QĐ-UBND ngày 13/11/2018.

3. Kiểm tra thực tế:

Công ty CP Bê tông và xây dựng Minh Đức – Sơn Tây hiện đang hoạt động sản xuất bê tông bình thường.

3.1. Ông Chu Hoàng Thân: Hiện trạng xây dựng theo đúng quy hoạch xây dựng đã được thẩm định phê duyệt và các Giấy phép xây dựng đã cấp. Toàn bộ các công trình xây dựng nằm trong khuôn viên thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn 02 hạng mục công trình đã được phê duyệt là Kho cơ khí và Xưởng cơ khí có Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt nhưng chưa được xây dựng và chưa có hồ sơ cấp phép xây dựng.

3.2. Ông Nguyễn Xuân Chí: Trên địa bàn chưa phát sinh đơn thư, kiến nghị phản ánh của người dân liên quan đến việc chấp hành pháp luật về đất đai

3.3. Ông Nguyễn Đình Chiến: các công trình xây dựng phù hợp quy hoạch và giấy phép xây dựng

3.4. Ông Khuong: Qua kiểm tra hồ sơ và hiện trạng tại Công ty không cung cấp được Hợp đồng chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Nguồn nước sử dụng bao gồm nước cấp từ Công ty cấp nước Sơn Tây và nguồn nước mặt tại khu vực.

4. Nhận xét

Sau khi tiến hành kiểm tra hồ sơ pháp lý và thực tế hoạt động tại Công ty CP Bê tông và xây dựng Minh Đức – Sơn Tây, ĐKT196 nhận xét như sau:

- Đề nghị Công ty CP Bê tông và xây dựng Minh Đức – Sơn Tây nộp Báo cáo theo đề cương và cung cấp 01 bộ bản chụp các tài liệu đã nêu trên, tiếp tục rà soát, bổ sung các tài liệu hồ sơ còn thiếu. Toàn bộ hồ sơ, tài liệu cung cấp nếu là bản chụp phải được đóng dấu treo của Công ty CP Bê tông và xây dựng Minh Đức – Sơn Tây và gửi cho ĐKT 196 theo địa chỉ: Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Sơn Tây, số 11 Phố Đức Chinh, phường Ngõ Quyền, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội trước ngày 06/10/2023.

- Qua kiểm tra hồ sơ và hiện trạng Công ty không cung cấp được Hợp đồng chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường.

5. Ý kiến Công ty CP Bê tông và xây dựng Minh Đức – Sơn Tây

- Về nội dung đã nêu trong biên bản: Nhất trí

- Về việc ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: Không

- Ý kiến khác: Tiếp thu ý kiến của các thành viên Đoàn kiểm tra. Công ty đã thực hiện đánh giá, quan trắc chất lượng môi trường định kỳ đạt quy chuẩn.

Hợp đồng chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường Công ty sẽ khắc phục hồ sung.

Hiện Công ty đang thực hiện Cấp Giấy phép môi trường theo quy định Luật BVMT năm 2020.

Biên bản lập xong vào hồi 17 giờ 30 cùng ngày.

Biên bản gồm 05 trang được lập thành 02 bản: giao cho Công ty CP Bê tông và xây dựng Minh Đức – Sơn Tây 01 bản và 01 bản lưu ĐKT 125

Biên bản đã được thông qua cho các thành phần tham dự cùng nghe, nhất trí và ký tên xác nhận /.

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ
XÂY DỰNG MINH ĐỨC – SƠN TÂY**

Người ghi biên bản


Ha Thu Ka' ghi

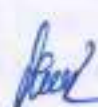

Lo Thi Hong

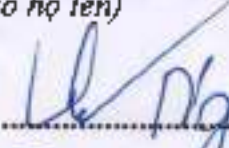
**TM. ĐOÀN KIỂM TRA 196
KT. TRƯỞNG ĐOÀN
PHÓ TRƯỞNG ĐOÀN**


Trần Thiên Tinh

THÀNH PHẦN THAM DỰ ĐOÀN KIỂM TRA

(ký và ghi rõ họ tên)


Phạm Khanh Kiên


Nguyễn Khanh Chi


Trần Thị Hồng


Trần Thị Hồng

Số: 27/03.2023/HĐDV/LMMT-MDST

Hà Nội, Ngày 27 tháng 03 năm 2023

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ KHOA HỌC KỸ THUẬT

(V/v: Tư vấn lập báo cáo quan trắc hiện trạng môi trường định năm 2023
cho Công ty Cổ phần Bê tông và xây dựng Minh Đức Sơn Tây)

- Căn cứ vào Luật Môi trường số : 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ vào Nghị định 127/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định về điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- Căn cứ vào thông tư số: 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2021 Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;
- Căn cứ vào nhu cầu của công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Minh Đức - Sơn Tây.
- Căn cứ vào khả năng chuyên môn của Công ty CP Liên Minh môi trường và xây dựng.

Hôm nay, tại trụ sở Công ty Cổ phần Liên Minh môi trường và xây dựng chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC – SƠN TÂY

Đại diện : Bà Vũ Thị Thuần, Chức vụ: Chủ tịch hội đồng Quản trị
Địa chỉ : Thôn Tân Phú, Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Điện thoại : 02433.611.573 Fax: 02433.611.573
Mã số thuế : 0500577028

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG

Đại diện : Ông Đỗ Trung Đức, Chức vụ: Tổng Giám Đốc
Địa chỉ : Tòa nhà số 39, Galaxy 4, phố Tố Hữu, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại : 02432239007
Tài khoản : 888003800000 tại TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ, Hà Nội

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng với những điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên A đồng ý chọn bên B và bên B nhận là đơn vị tư vấn lập báo cáo quan trắc môi trường định kỳ năm 2023 cho Công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Minh Đức – Sơn Tây.

Bên B nhận làm các công việc cụ thể như sau:

- Tổ chức đưa cán bộ của Công ty đi lấy mẫu, phân tích các chỉ tiêu về môi trường nước, không khí của Công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Minh Đức – Sơn Tây.
- Mỗi đợt viết một bộ báo cáo quan trắc môi trường định kỳ, gồm 03 quyển báo cáo và kết quả phân tích cho Công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Minh Đức – Sơn Tây với nội dung đã được quan trắc theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

ĐIỀU 2: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

A. Trách nhiệm của Bên B

- Thực hiện tư vấn lập Báo cáo quan trắc môi trường định kỳ năm 2022 về đánh giá môi trường nước, môi trường không khí cho Công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Minh Đức – Sơn Tây.
- Có trách nhiệm bảo mật các số liệu, yêu cầu kỹ thuật của Công ty có liên quan đến việc tư vấn lập báo cáo quan trắc môi trường định kỳ.
- Từng đợt cung cấp 01 bộ kết quả sau khi tiến hành phân tích và 03 quyển báo cáo quan trắc môi trường cho Bên A.

B. Trách nhiệm của Bên A

- Cung cấp đầy đủ các tài liệu cần thiết mà cơ quan chức năng yêu cầu và các thông tin, liên quan đến việc lập báo cáo quan trắc môi trường định kỳ.
- Tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng, nơi làm việc thuận lợi để bên B thực hiện tốt việc khảo sát đo đạc, lấy mẫu môi trường.
- Thanh toán kinh phí cho bên B theo đúng giá trị và thời gian đã cam kết trong hợp đồng.

ĐIỀU 3. GIÁ TRỊ VÀ ĐIỀU KHOẢN THANH TOÁN

Tổng giá trị hợp đồng năm 2023 là: **40,000,000 đồng** (Bằng chữ: Bốn mươi triệu đồng chẵn) (Đã bao gồm thuế VAT = 10%).

Trong đó:

- + Giá trị hợp đồng quý I là: **10,000,000 đồng** (Bằng chữ: Mười triệu đồng chẵn./.) (Đã bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT = 10%).
- + Giá trị hợp đồng quý II là: **10,000,000 đồng** (Bằng chữ: Mười triệu đồng chẵn./.) (Đã bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT = 10%).

+ Giá trị hợp đồng quý III là: **10,000,000 đồng** (Bằng chữ: Mười triệu đồng chẵn./.) (Đã bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT = 10%).

+ Giá trị hợp đồng quý IV là: **10,000,000 đồng** (Bằng chữ: Mười triệu đồng chẵn./.) (Đã bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT = 10%).

Bên A thanh toán cho Bên B số tiền tương ứng của từng đợt ngay sau khi bên B bàn giao đầy đủ hồ sơ (bao gồm phiếu kết quả phân tích, báo cáo môi trường định kỳ) của từng đợt cho bên A. Chịu trách nhiệm thực hiện nội dung của hợp đồng, hóa đơn GTGT và bàn giao đúng thời hạn.

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc tiền mặt.

ĐIỀU 4 THỜI GIAN THỰC HIỆN

- Thời gian Bên B thực hiện quan trắc môi trường cho Bên A sẽ chia làm 04 đợt, cụ thể:

+ Đợt 1: Thực hiện quan trắc vào cuối quý I năm 2023.

+ Đợt 2: Thực hiện quan trắc vào cuối quý II năm 2023.

+ Đợt 3: Thực hiện quan trắc vào cuối quý III năm 2023.

+ Đợt 4: Thực hiện quan trắc vào cuối quý IV năm 2023.

- Bên B sẽ Bàn giao phiếu kết quả quan trắc môi trường cho Bên A trong vòng 20 ngày kể từ ngày Bên B đến trụ sở Bên A để kiểm tra và lấy mẫu môi trường (Thời gian không tính ngày nghỉ và ngày lễ).

ĐIỀU 5. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận nêu trong bản hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn phát sinh sẽ cùng nhau phối hợp giải quyết trên tinh thần hợp tác hỗ trợ lẫn nhau.

Bên nào vi phạm hợp đồng và gây thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường vật chất theo chính sách, pháp luật hiện hành của Nhà nước.

Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký, nếu không có gì phát sinh tranh chấp thì hợp đồng tự động thanh lý mà không cần lập thành văn bản và được làm thành 03 bản, có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A
CÔNG TY CỔ PHẦN
SỐ TỎA VÀ XÂY DỰNG
MINH ĐỨC
SƠN TÂY
CHỦ TỊCH HĐQT
Vũ Thị Thuần

ĐẠI DIỆN BÊN B
M.SDN: 01089...
CÔNG TY CỔ PHẦN
LIÊN MINH
MÔI TRƯỜNG VÀ
XÂY DỰNG
TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Trung Đức

Hà Nội, ngày 06 tháng 6 năm 2019

Số: 5064/KLKT-STNMT-CCBVMT



KẾT LUẬN KIỂM TRA

Về bảo vệ môi trường và tài nguyên nước đối với
Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức Sơn Tây

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Luật...

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;
Yết Định của Ủy ban nhân dân tỉnh

Xét Báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra tra được thành lập theo Quyết định số 1649/QĐ-STNMT ngày 26/10/2018 và Quyết định số 442/QĐ-STNMT-CCBVM ngày 28/01/2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên nước đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, y tế, dự án tại các quận/huyện/thị xã thuộc ranh giới lưu vực sông Nhuệ- sông Đáy trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Sở Tài nguyên và Môi trường kết luận kiểm tra như sau:

1. Tình hình hoạt động chung.

Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức Sơn Tây (sau đây gọi tắt là Công ty) có địa chỉ tại xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500577028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 30/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16/6/2011. Công ty bắt đầu đi vào hoạt động từ năm 2010 trên diện tích mặt bằng: 115.560 m² với 150 cán bộ công nhân viên.

Loại hình hoạt động chủ yếu là sản xuất các sản phẩm bê tông gồm: Cọc tròn 96.000 m^3 bê tông/năm; Cọc vuông 150.000 m dài/năm; ống cống 70.000 m dài/năm; tấm sàn, tấm tường. Máy móc thiết bị chính gồm: Cầu trục 3 dầm, cầu trục dầm đôi, cầu trục dầm đơn, lò hơi đốt than, trạm trộn bê tông $180 \text{ m}^3/\text{giờ}$, xe vận tải.

Nguyên, nhiên liệu sử dụng: đá (7.000 m³/tháng), cát (3.000 m³/tháng), sỏi (4000 tấn/tháng), thép (100 tấn/tháng), phụ gia (15.000 lít/tháng).

Theo báo cáo của Công ty, lượng nước sử dụng cho sinh hoạt và tưới được mua từ nguồn nước sạch của công ty cấp nước Sơn Tây, lưu lượng trung bình 70m³/ngày. Nước sạch sử dụng cho sản xuất được cung cấp từ nguồn nước mặt và đồng xã, khối lượng sử dụng trung bình khoảng 120 m³/ngày đêm cho sản xuất.

của công ty), công ty đã được UBND thành phố Hà Nội cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 364/GP-UBND ngày 06/11/2017 (lưu lượng khai thác theo giấy phép 120 m³/ngày).

Công ty có phát sinh nước thải từ sinh hoạt và sản xuất. Khối lượng nước thải khoảng 29,4m³/ngày, trong đó nước thải sản xuất khoảng 28,5 m³/ngày, nước thải sinh hoạt khoảng 0,9m³/ngày (theo báo cáo của công ty).

2. Tình hình chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên nước

Quá trình hoạt động, Công ty đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho cơ sở và được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 4538/QĐ-UBND ngày 03/9/2009 và Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Đầu tư mở rộng xây dựng Nhà máy Bê tông Sơn Tây" tại Quyết định số 4717/QĐ-UBND ngày 29/8/2016. Công ty đã lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường đến UBND xã Sơn Đông nơi đã tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường.

Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đã cấp lần 1 Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH mã số QL.CTNH: 01.001614.T ngày 03/2/2016

Công ty đã được UBND thành phố Hà Nội cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 364/GP-UBND ngày 06/11/2017 (khai thác nước mặt từ hồ Đồng Mô, lưu lượng khai thác theo giấy phép 120 m³/ngày). Được UBND thành phố Hà Nội cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 137/GP-UBND ngày 23/2/2016 (01 điểm xả thải với lưu lượng xả thải lớn nhất 100 m³/ngày),

Công ty đã thực hiện quan trắc chất lượng môi trường định kỳ theo cam kết tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Tình hình phát sinh chất thải và biện pháp xử lý, giảm thiểu.

a) Nước thải.

Nước thải sản xuất phát sinh từ các công đoạn rửa cốt trộn, máy móc thiết bị và tưới đẫm khu bụi khu vực công ty, phát sinh khoảng 28,5 m³/ngày, được thu gom về hệ bể lắng nước thải sản xuất 3 ngăn trước khi xả ra ngoài môi trường.

Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 0,9 m³/ngày.đêm, được thu gom xử lý bằng hệ thống bể tự hoại trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

b) Chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại (CTNH).

- Chất thải rắn thông thường: bao gồm Chất thải sinh hoạt và chất thải rắn từ quá trình sản xuất (bê tông hỏng, cát, đá rơi), Công ty đã ký hợp đồng dịch vụ vệ sinh môi trường - vận chuyển rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường đến địa điểm xử lý số 03/2017/HĐ-VSMT-CP ngày 02/01/2017) với Công ty có phân môi trường đô thị Sơn Tây để thu gom, vận chuyển



- **Chất thải nguy hại (CTNH):** Công ty ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải với Công ty TNHH môi trường VK, nay là Công ty TNHH môi trường Việt Tiến (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300945951 do Sở KHDT tỉnh Bắc Ninh cấp thay đổi lần thứ 1 ngày 16/2/2017 cho Công ty TNHH môi trường Việt Tiến). Quá trình chuyển giao chất thải nguy hại đã sử dụng chứng từ CTNH, Công ty đã lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ theo quy định.

Kết quả kiểm tra thực tế cho thấy: Công ty đã bố trí nơi lưu giữ CTNH trong khu vực có mái che; có trang bị thiết bị lưu chứa CTNH chuyên dụng, đã gắn tên, mã và biển cảnh báo CTNH theo TCVN 6707:2009

c) **Khí thải:** Khí thải, bụi phát sinh từ hoạt động của lò hơi, trạm trộn bê tông, các máy móc thiết bị và các phương tiện giao thông. Công ty báo cáo, hàng ngày công ty thực hiện phun nước chống bụi và trồng cây xanh để ngăn bụi phát tán ra xung quanh.

4. Kết quả quan trắc, phân tích nước thải

Đoàn kiểm tra đã tiến hành lấy 02 mẫu nước thải. 01 mẫu tại điểm xả nước thải sản xuất sau xử lý ra môi trường tại vị trí góc cuối công ty; 01 mẫu tại điểm xả nước thải sinh hoạt và nước làm mát lò hơi tại vị trí giáp tường bao phía trái Công ty (gần lò hơi). Theo kết quả phân tích ngày 04/12/2018 do Công ty cổ phần kỹ thuật và phân tích môi trường thực hiện cho thấy: các thông số được phân tích của 02 mẫu nước thải đều nằm trong giới hạn cho phép.

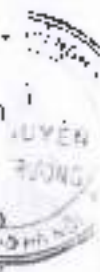
5. Yêu cầu.

Quá trình hoạt động, yêu cầu Công ty thực hiện các nội dung sau:

- Khẩn trương triển khai đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải theo cam kết tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Hoàn thành trong quý III năm 2019.

- Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước đã được các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước cấp và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan:

+ Quan trắc, giám sát môi trường theo đúng thông số, tần suất và vị trí đã cam kết và theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường và tài nguyên nước, gửi Số Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Sơn Tây theo quy định. Việc quan trắc, giám sát môi trường phải được thực hiện bởi đơn vị có Giấy chứng nhận đủ điều kiện dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.



+ Thực hiện các trách nhiệm của chủ nguồn thải CTNH theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP với các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định từ Khoản 2 đến Khoản 9 Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bao bì CTNH, thiết bị lưu chứa CTNH và khu vực lưu giữ CTNH phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý đối với chủ nguồn thải CTNH quy định tại Phụ lục 2 (Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

+ Tiếp tục thực hiện các yêu cầu khác nêu tại Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước đã được cấp.

- Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP. Thực hiện việc thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định tại Quyết định 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 và Quyết định 28/2018/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 sửa đổi Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Yêu cầu Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức Sơn Tây nghiêm túc thực hiện Kết luận kiểm tra này./.

Nơi nhận:

- Giám đốc Sở (để b/cáo);
- PGĐ Sở Lê Tuấn Định;
- Thanh tra Sở;
- Phòng Tài nguyên nước;
- UBND TX. Sơn Tây;
- Phòng CSMT (PC05);
- Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức Sơn Tây (để t/hện);
- Lưu: VT, HS (Đ1649).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Tuấn Định

Số: 17 /BB-DKT155

Sơn Tây, ngày 18 tháng 8 năm 2022

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Thực hiện Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND thị xã Sơn Tây về việc thành lập Đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên nước đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thị xã Sơn Tây (gọi tắt là Đoàn kiểm tra 155).

Hôm nay, vào hồi 14 giờ 30, ngày 18 tháng 8 năm 2022, Đoàn kiểm tra 155 tiến hành kiểm tra tại cơ sở: Công ty CP bê tông và xây dựng Minh Đức.

Địa chỉ: Thôn Tân Phú, xã Sơn Đông, Sơn Tây, Hà Nội.

I. Thành phần Đoàn kiểm tra gồm:

1. Ông Nguyễn Trung Thành, Trưởng phòng TN&MT - Trưởng đoàn;
2. Ông Trần Hữu Tình, Phó trưởng phòng TN&MT - Phó trưởng đoàn;
3. Bà Bùi Hồng Hà, Phó trưởng phòng Kinh tế - Phó trưởng đoàn;
4. Bà Phùng Thị Ngọc Linh, Chuyên viên phòng Tư pháp - Ủy viên;
5. Bà Bùi Thị Phương, Chuyên viên phòng TC-KH - Ủy viên;
6. Ông Nguyễn Duy Thịnh, Cán bộ Cảnh sát Kinh tế, CATX - Ủy viên;
7. Bà Trần Minh Quý - Chuyên viên phòng TN&MT - Ủy viên;
8. Bà Lê Thị Hằng, Chuyên viên phòng TN&MT - Ủy viên;
9. Ông (bà): Chu Đức Lợi - CCĐC - MT xã Sơn Đông
10. Ông (bà):
11. Ông (bà):

II. Đại diện cơ sở được kiểm tra:

Tên tổ chức: Công ty CP bê tông và xây dựng Minh Đức

Tên người đại diện: Vũ Thị Thuần Chức vụ: Giám đốc Công ty

Ngày sinh: 16/10/1959 Quốc tịch: VN

Người được ủy quyền: Hà Thị Hoài Yến TP Quản lý

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):

Địa chỉ: Thôn Tân Phú, xã Sơn Đông, Sơn Tây, Hà Nội

Giấy CMND hoặc hộ chiếu/QĐ thành lập hoặc Đăng ký kinh doanh số:

0502577028 cấp ngày 08/6/2022 nơi cấp: Công an xã Sơn Đông

III. Nội dung và kết quả kiểm tra làm việc:

1. Kiểm tra các hồ sơ pháp lý:

1.1. Các hồ sơ pháp lý liên quan đến hoạt động của cơ sở



- GCN đăng ký doanh nghiệp: 0500277022 ngày 21.1.2022 do B. K. và D. H. làm chủ/đồng chủ.
- GCN đầu tư số 212 ngày 7.9.2008 do UBND tỉnh Hải Phòng cấp.
- GP xây dựng: 319/GPXD của TK.SX.Tây ngày 12.8.2009.
- HĐ thuê đất số 101/HĐHTN ngày 20.1.2009; GCN QLD đất số 85762/09.

1.2. Các hồ sơ pháp lý về Bảo vệ môi trường

- QĐ phê duyệt ĐTM số 4538/QĐ-UBND ngày 03.9.2009.
- QĐ phê duyệt ATN số 4133/QĐ-UBND ngày 29.8.2016.
- Sơ đồ quy hoạch khu vực: 01/01.16.19.1.
- HĐ số 51/2022/HĐ-KH ngày 01.01.2022, thu gom, xử lý CTĐ công nghiệp thông thường.

1.3. Các hồ sơ liên quan đến công trình xử lý môi trường, biện pháp giảm thiểu tác động của môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở

- Hồ sơ giám sát chuyên kê khai thời gian báo cáo: 06.10.2021
- Chương trình chuyển giao chất thải nguy hại
- Giấy phép xử lý chất thải công nghiệp thông thường

2. Kiểm tra thực tế tình hình hoạt động của cơ sở

2.1 Sơ lược về tình hình hoạt động của cơ sở:

Quy mô/công suất: 197-220 tấn / năm
 Loại hình hoạt động: Sản xuất bột câu kiến hệ tổng chế sẵn.
 Lao động: Thường xuyên: 02 (người); Thời vụ: (người)

2.2. Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu sử dụng cho hoạt động của cơ sở

Máy móc, thiết bị: Cầu trục các loại, Trạm trộn bê tông, Máy cày, máy gặt.

Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng:

Mỏ bột: 30 kg Cát, đá, thép
 Mỏ vàng: 100 kg Xi măng, Phụ gia, Nhiệt nung

Nhu cầu về điện, nước và các vật liệu khác:

Điện, Nước

2.3. Tóm tắt quy trình hoạt động của cơ sở:

- Sản xuất các món ăn vặt ăn liền.
- Sản xuất thêm sản phẩm ăn liền.

- Sản xuất công cộng

3. Kết quả thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm:

4. Thực hiện chương trình giám sát môi trường: Đã thực hiện giám sát
NI đối 1.2.2 / 2022

5. Các nguồn chất thải, các tác động đến môi trường và hiện trạng các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của cơ sở:

5.1. Chất thải rắn sinh hoạt:

Được thu gom và chuyển giao cho Công ty CP MT và Công
tỉnh cho thị xã Tây và chuyển đến nơi xử lý

5.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Được thu gom và chuyển giao, chất thải cho Công ty
CP MT và công tỉnh cho thị xã Tây và chuyển đến
địa điểm xử lý

5.3. Chất thải nguy hại:

Được thu gom, lưu chứa và khu vực để chất thải nguy
hại và chuyển giao cho Công ty CP xử lý, tái chế chất thải
có mã môi và chuyển giao gửi và xử lý

5.4. Nước thải:

- Nước thải sinh hoạt được xử lý qua bể tự hoại (mẫu 1 nghiệm)
- Nước thải rửa xe, nước rửa chén, vệ sinh máy rửa chén
→ bể tự hoại

5.5. Khí thải, mùi, tiếng ồn, độ rung:

- Khí thải phát sinh từ lò hơi
- Tiếng ồn, độ rung công xưởng không quá mức cho phép
Theo kết quả quan sát thì không có vấn đề nào cho phép

6. Lấy mẫu:

Đàn kiểm tra không tiến hành lấy mẫu quan trắc

IV. Ý kiến của các thành viên Đoàn kiểm tra:

Đã lời - CL DC - MT
Những năm trước đây Công ty có phát sinh một số

ý kiến liên quan đến việc chi trả hàng thời công ty đại diện
phần này có các nhà giao dịch thường xuyên phát sinh
ý kiến như các khoản chi trả hàng thời công ty đại diện
của công ty.

V. Kết luận:

Sau khi tiến hành kiểm tra hồ sơ pháp lý và thực tế hoạt động tại cơ sở, Đoàn
kiểm tra kết luận như sau:

1. Những nội dung cơ sở đã thực hiện:

- Có DNST được cấp quyền có thẩm quyền để được
- Có kế hoạch nguồn thời chất thời chất
- Tập trung chuyên môn chất thời chất chất chất thời
- Sản xuất nhập thông thường chất thời nhập thời
- Công pháp xử nước thời vào công trình thủy lợi

2. Những nội dung Đoàn kiểm tra yêu cầu cơ sở bổ sung, hoàn thiện:

- Bổ sung cập nhật các nội dung quy định môi trường
- Tài liệu môi trường và tài nguyên nước để tiến hành theo đúng quy định
- Tăng cường công tác phân loại, lưu giữ chất thời
- Sản phẩm thông thường

VI. Ý kiến của cơ sở được kiểm tra:

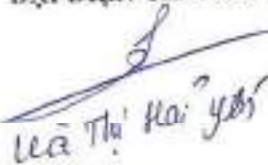
Nhất trí với các nội dung của biên bản

Biên bản lập xong vào hồi 11 giờ 00 cùng ngày.

Biên bản gồm 05 trang được lập thành 03 bản: giao cho cơ sở 01 bản, UBND xã/phường 01 bản và 01 bản lưu Đoàn kiểm tra 155.

Biên bản đã được thông qua cho các thành phần tham dự cùng nghe, nhất trí và ký tên xác nhận.

ĐẠI DIỆN CHỦ CƠ SỞ


Lê Thị Hải Yến

ĐD. UBND XÃ/PHƯỜNG.....

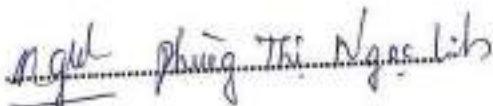
Người ghi biên bản

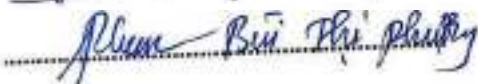

Lê Thị Hằng

CT. TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA 155



CÁC THÀNH VIÊN ĐOÀN KIỂM TRA


Ngô Phùng Thi Ngọc Linh


Phạm Bùi Thị Phương


Chu Đức Lợi



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VIMCERTS 185 – VILAS 968– CV 2046/SYT-NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội.
ĐT: 0967383444 **Web:** lienminhmoitruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: EAC/2104/187

Tên khách hàng : Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức – Sơn Tây
Địa điểm quan trắc : Thôn Tân Phú, xã Đông Sơn, thị xã Sơn tây, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Khí thải **Số lượng mẫu :** 01
Ngày quan trắc : 30/03/2021
Ngày trả kết quả : 05/04/2021

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử	Quy chuẩn so sánh
			KT		
1.	Hàm ẩm	%	3,7	EPA Method 4	-
2.	Vận tốc	m/s	9,5	EPA Method 2	-
3.	Bụi tổng	mg/Nm ³	149	US EPA Method 5	200 ⁽¹⁾
4.	CO	mg/Nm ³	170	SOP.QT.KT.08	1000 ⁽¹⁾
5.	NO _x	mg/Nm ³	68		850 ⁽¹⁾
6.	SO ₂	mg/Nm ³	183		500 ⁽¹⁾
7.	Nhiệt độ	°C	154	SOP.QT.KT.02	-
8.	HC (Cyclohexan)	mg/Nm ³	<0,5	PD CENTS 13649:2014	1300 ⁽²⁾

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KT: Mẫu khí thải tại ống khói lò hơi đốt than xương cọc tròn, Tọa độ X: 2333302; Y: 551214

- Tiêu chuẩn so sánh:

+ ⁽¹⁾QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;

+ (-): Không có quy định.

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2021

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Hà

Đỗ Văn Đông



Nguyễn Thế Năng

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
4. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VIMCERTS 185 – VILAS 968- CV 2046/SYT-NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội.
 ĐT: 0967383444 Web: lienminhmoitruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: EAC/2104/188

Tên khách hàng : Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức-Sơn Tây
 Địa điểm quan trắc : Thôn Tân Phú, xã Đông Sơn, thị xã Sơn tây, thành phố Hà Nội
 Loại mẫu : Nước mặt Số lượng mẫu : 03
 Ngày quan trắc : 30/03/2021
 Ngày trả kết quả : 05/04/2021

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Phương pháp thử	Quy chuẩn so sánh
			NM0	NM1	NM2		
1.	pH	-	6,89	6,75	6,84	TCVN 6492:2011	5,5 - 9 ⁽¹⁾
2.	BOD ₅	mg/L	8,1	7,6	9,0	TCVN 6001-1:2008	15 ⁽²⁾
3.	COD	mg/L	26	24	28	SMEWW 5220C:2017	30 ⁽²⁾
4.	DO	mg/L	5,5	5,3	5,2	TCVN 7325:2016	≥4 ⁽¹⁾
5.	TSS	mg/L	25	34	31	TCVN 6625:2000	50 ⁽²⁾
6.	As	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	SMEWW 3113B:2017	0,01 ⁽¹⁾
7.	Hg	mg/L	<0,0008	<0,0008	<0,0008	SMEWW 3112B:2017	0,001 ⁽¹⁾
8.	Cd	mg/L	<0,0007	<0,0007	<0,0007	SMEWW 3113B:2017	0,01 ⁽¹⁾
9.	Pb	mg/L	<0,002	<0,002	<0,002	SMEWW 3113B:2017	0,05 ⁽¹⁾
10.	Cr ⁶⁺	mg/L	0,006	0,004	0,005	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,04 ⁽¹⁾
11.	Cu	mg/L	<0,05	<0,05	<0,05	SMEWW 3111B:2017	0,5 ⁽¹⁾
12.	Zn	mg/L	<0,05	<0,05	<0,05	SMEWW 3111B:2017	1,5 ⁽¹⁾
13.	Ni	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	SMEWW 3113B:2017	0,1 ⁽²⁾
14.	Mn	mg/L	<0,021	<0,021	<0,021	SMEWW 3500-Mn.B:2017	0,5 ⁽²⁾
15.	Fe	mg/L	0,38	0,66	0,76	TCVN 6177:1996	1,5 ⁽¹⁾
16.	Chất HDBM	mg/L	0,03	0,06	0,08	TCVN 6622-1:2009	0,4 ⁽¹⁾
17.	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	0,33	0,40	0,14	TCVN 6179-1:1996	0,9 ⁽¹⁾
18.	NO ₂ ⁻ _N	mg/L	0,40	0,30	0,53	TCVN 6178:1996	0,05 ⁽²⁾
19.	NO ₃ ⁻ _N	mg/L	1,24	0,52	0,49	TCVN 6180:1996	10 ⁽¹⁾
20.	PO ₄ ³⁻ _P	mg/L	0,023	0,02	0,25	TCVN 6202:2008	0,3 ⁽¹⁾
21.	Tổng dầu, mỡ	mg/L	<0,3	<0,3	<0,3	SMEWW 5520.B:2017	1,0 ⁽²⁾
22.	Coliform	MPN/100mL	3.000	3.500	3.900	TCVN 6187-2:1996	7.500 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
4. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;

Y DUNG

ành Phố Hà
VN

g lưu 50m, T

g lưu 50m, T

chất lượng m

tháng 04 năm
CÔNG TY
PHÒNG

Thế Năng



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VIMCERTS 185 – VILAS 968– CV 2046/SYT-NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội.
ĐT: 0967383444 Web: lieminhmhoitruong.com.vn

VILAS 968

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: EAC/2104/18

Tên khách hàng : Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức-Son Tây
Địa điểm quan trắc : Thôn Tân Phú, xã Đông Sơn, thị xã Sơn tây, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu : 01
Ngày quan trắc : 30/03/2021
Ngày trả kết quả : 05/04/2021

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử	Quy chuẩn so sánh
			NT1		
1.	pH	-	6,91	TCVN 6492:2011	5,5 - 9 ⁽¹⁾
2.	TSS	mg/L	32	TCVN 6625:2000	100 ⁽¹⁾
3.	TDS	mg/L	310	SOP-QT.N.07	1000 ⁽¹⁾
4.	BOD ₅	mg/L	27,8	TCVN 6001-1:2008	50 ⁽¹⁾
5.	Amonis -N (NH ₄)	mg/L	16,3	TCVN 6179-1:1996	10 ⁽¹⁾
6.	Sunfua	mg/L	0,04	TCVN 6637:2000	4 ⁽¹⁾
7.	Nitrat (NO ₃)	mg/L	0,31	SMEWW 4300-NO3-E:2017	50 ⁽¹⁾
8.	Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	0,69	TCVN 6202:2008	10 ⁽¹⁾
9.	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	1,1	SMEWW 3520.B&F:2017	20 ⁽¹⁾
10.	Tổng chất HDBM	mg/L	0,07	TCVN 6622-1:2009	10 ⁽¹⁾
11.	Coliform	MPN/100mL	3.900	TCVN 6187-2:1996	5.000 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT1: Mẫu nước thải tại điểm thải 1 (Nước thải sinh hoạt), Tọa độ X: 2333281; Y: 551200

- Tiêu chuẩn so sánh:

+ ⁽¹⁾QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

+ Cột B: quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2021

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

QA/QC

Nguyễn Thị Hà

Đỗ Văn Đông

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thế Năng

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
4. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VIMCERTS 185 – VILAS 968– CV 2046/SYT-NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội.
ĐT: 0967383444 Web: liênminhmoitruong.com.vn

VILAS 968

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: EAC/2104/19

Tên khách hàng : Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức-Son Tây
Địa điểm quan trắc : Thôn Tân Phú, xã Đông Sơn, thị xã Sơn tây, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu : 01
Ngày quan trắc : 30/03/2021
Ngày trả kết quả : 05/04/2021

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử	Quy chuẩn so sánh
			NT2		
1.	pH	-	7,51	TCVN 6492:2011	5,5-9 ⁽¹⁾
2.	Nhiệt độ	°C	23,2	SMEWW 2550B:2017	40 ⁽¹⁾
3.	Độ Màu	Pl/Co	27	TCVN 6185:2015	150 ⁽¹⁾
4.	BOD ₅ (20°C)	mg/L	25,1	TCVN 6001-1:2008	50 ⁽¹⁾
5.	COD	mg/L	79	SMEWW 5220C:2017	150 ⁽¹⁾
6.	TSS	mg/L	36	TCVN 6625:2000	100 ⁽¹⁾
7.	Fe	mg/L	0,35	TCVN 6177:1996	5,0 ⁽¹⁾
8.	Mn	mg/L	<0,021	SMEWW 3500-Mn.B:2017	1,0 ⁽¹⁾
9.	Cu	mg/L	<0,05	SMEWW 3111B:2017	2,0 ⁽¹⁾
10.	Pb	mg/L	<0,002	SMEWW 3113B:2017	0,5 ⁽¹⁾
11.	Hg	mg/L	<0,0008	SMEWW 3112B:2017	0,01 ⁽¹⁾
12.	As	mg/L	<0,003	SMEWW 3113B:2017	0,1 ⁽¹⁾
13.	Cd	mg/L	<0,0007	SMEWW 3113B:2017	0,1 ⁽¹⁾
14.	Cr ³⁺	mg/L	<0,003	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017	1 ⁽¹⁾
15.	Cr ⁶⁺	mg/L	0,009	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,1 ⁽¹⁾
16.	Zn	mg/L	<0,05	SMEWW 3111B:2017	3,0 ⁽¹⁾
17.	Ni	mg/L	<0,001	SMEWW 3113B:2017	0,5 ⁽¹⁾
18.	Tổng N	mg/L	3,5	TCVN 6638:2000	40 ⁽¹⁾
19.	Tổng P	mg/L	0,29	TCVN 6202:2008	6 ⁽¹⁾
20.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	0,9	SMEWW 5520.B&F:2017	10 ⁽¹⁾
21.	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.500	TCVN 6187-2:1996	5.000 ⁽¹⁾

Ghi chú:

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
4. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;



**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VIMCERTS 185 – VILAS 968 – CV 2046/SYT-NVY)**

Địa chỉ: Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội
ĐT: 0967383444 Web: lienminhmoitruong.com.vn



- Vị trí lấy mẫu:

NT2: Mẫu nước thải tại điểm thải 2 (Nước thải sản xuất), Tọa độ X: 2333450; Y: 551050

- Tiêu chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội
+ Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM

**KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG
QA/QC**

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2017

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG**

Nguyễn Thị Hà

Đỗ Văn Đông



Nguyễn Thế Năng

Chú thích:

1. Phiên kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
4. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;

Stt

1

2

3



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2046/SYT – NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0981440000 Web: lienninhmoitruong.com.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01657/2022/PKQ-LMMT/22.859

Tên khách hàng: CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC – SON TÂY
Địa chỉ: Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc: Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Loại mẫu: Không khí làm việc Số lượng mẫu: 03
Ngày quan trắc: 31/03/2022
Ngày trả kết quả: 15/04/2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Phương pháp thử nghiệm	QCVN 03:2019/ BYT
			K1	K2	K3		
1	Nhiệt độ	°C	28,2	28,4	28,1	TCVN 5508:2009	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	63,9	63,7	63,2	TCVN 5508:2009	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	m/s	0,6	0,7	0,5	TCVN 5508:2009	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	dBA	71,2	70,2	70,3	TCVN 9799:2013	85 ⁽²⁾
5	CO	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	SOP.PT.KXQ.03	20
6	NO ₂	mg/m ³	0,058	0,056	0,058	TCVN 6137: 2009	5
7	SO ₂	mg/m ³	0,074	0,088	0,085	TCVN 5971:1995	5
8	Bụi toàn phần	mg/m ³	0,31	0,275	0,29	TCVN 5067:1995	8 ⁽³⁾

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ K1: Không khí khu vực tổ bê tông xưởng cọc tròn. Tọa độ: X=2333317; Y=551187.

+ K2: Không khí khu vực tổ Hàn bích và mặt bích xưởng cọc tròn. Tọa độ: X=2333315; Y=551272.

+ K3: Không khí khu vực tổ thép xưởng cọc tròn. Tọa độ: X=2333322; Y=551289.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

+ (1): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

+ (2): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc;

+ KPH: Không phát hiện (Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp)

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP PHIẾU

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

QA/QC

Nguyễn Thị Ngọc

Đỗ Văn Đông

Nguyễn Thế Năng



Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (#);
4. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2046/SYT – NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Văn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
 ĐT: 0981440000 Web: liênminhmoitruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01658/2022/PKQ-LMMT/22.859

Tên khách hàng : CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC – SƠN TÂY
 Địa chỉ : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
 Địa điểm quan trắc : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
 Loại mẫu : Không khí làm việc Số lượng mẫu: 04
 Ngày quan trắc : 31/03/2022
 Ngày trả kết quả : 15/04/2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Phương pháp thử nghiệm	QCVN 03:2019/ BYT
			K4	K5	K6	K7		
1	Nhiệt độ	°C	28,5	28,8	28,2	28,7	TCVN 5508:2009	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	62,9	63,2	62,6	62,8	TCVN 5508:2009	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	m/s	0,7	0,8	0,6	0,7	TCVN 5508:2009	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	dBA	70,5	71	70,1	70,4	TCVN 9799:2013	85 ⁽²⁾
5	CO	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	SOP.PT.KXQ.03	20
6	NO ₂	mg/m ³	0,057	0,068	0,057	0,062	TCVN 6137: 2009	5
7	SO ₂	mg/m ³	0,078	0,08	0,074	0,077	TCVN 5971:1995	5
8	Bụi toàn phần	mg/m ³	0,34	0,26	0,24	0,28	TCVN 5067:1995	8 ⁽³⁾

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

- + K4: Không khí khu vực tổ thảo đồ sản phẩm xưởng cộc trần. Tọa độ: X=2333352; Y=551278.
- + K5: Không khí khu vực quay bê tông tại xưởng ống cống. Tọa độ: X=2333489; Y=551502.
- + K6: Không khí khu vực hàn tại xưởng ống cống. Tọa độ: X=2333428; Y=551521.
- + K7: Không khí khu vực trạm trộn bê tông xưởng ống cống. Tọa độ: X=2333475; Y=551542

- Quy chuẩn so sánh:

- + QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học nơi làm việc;
- + (1): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- + (2): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- + (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc;
- + KPH: Không phát hiện (Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp)

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP PHIẾU

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

QA/QC

Nguyễn Thị Ngọc

Đỗ Văn Đông

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
 TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thế Năng

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (#);
4. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2046/SYT – NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0981440000 Web: liênminhmotruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 968

Số: 01655/2022/PKQ-LMMT/22.859

Tên khách hàng : CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC – SƠN TÂY
Địa chỉ : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước mặt Số lượng mẫu: 03
Ngày quan trắc : 31/03/2022
Ngày trả kết quả : 15/04/2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Phương pháp thử nghiệm	QCVN 08-MT/2015/BTNMT
			NM2	NM1	NM0		Cột B1
1	pH	-	6,84	6,81	6,72	TCVN 6492:2011	5,5 ÷ 9
2	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	mg/L	4,6	4,7	4,4	TCVN 7325:2016	≥ 4
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	12	48	45	TCVN 6625:2000	50
4	BOD ₅	mg/L	4,9	10,2	4,7	TCVN 6001-1:2008	15
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	14	28	12	SMEWW 5220C:2017	30
6	NO ₂ ⁻	mg/L	0,0075	2,34	KPH	TCVN 6178:1996	0,05
7	NO ₃ ⁻	mg/L	1,21	2,53	KPH	TCVN 6180:1996	10
8	Asen (As)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,05
9	NH ₄ ⁺	mg/L	KPH	1,65	0,76	TCVN 6179-1:1996	0,9
10	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,01
11	PO ₄ ³⁻	mg/L	KPH	KPH	KPH	TCVN 6202:2008	0,3
12	Chì (Pb)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,05
13	Cr ⁶⁺	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,04
14	Đồng (Cu)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3111B:2017	0,5
15	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3111B:2017	1,5
16	Tổng dầu mỡ	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 5520.B:2017	1
17	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	KPH	KPH	KPH	TCVN 6622-1:2009	0,4
18	Niken (Ni)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,1
19	Mangan (Mn)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3500-Mn.B:2017	0,5

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (#);
4. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.



EAC ALLIANCE, JSC

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 - VIMCERTS 185 - CV 2046/SYT - NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 0981440000

Web: liemminhmoitruong.com.vn

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Phương pháp thử nghiệm	QCVN MT-2015/ BINMT Cấp 3
			NM2	NM1	NM0		
20	Sắt (Fe)	mg/L	0,332	0,395	0,067	TCVN 6177:1996	15
21	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3112B:2017	0,001
22	Coliforms	MPN/ 100mL	4.400	4.300	530	TCVN 6187-2:1996	7.500

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NM2: Nước mặt nguồn tiếp nhận dưới điểm thải 2: cách điểm thải 2 về phía thượng lưu 50m. Tọa độ: X=2333478; Y=551061.

+ NM1: Nước mặt nguồn tiếp nhận dưới điểm thải 1: cách điểm thải 1 về phía thượng lưu 50m. Tọa độ: X=2333267; Y=551122.

+ NM0: Nước ao chứa. Tọa độ: X=2333427; Y=551059.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 08-MT:2015/BINMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

+ KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP PHIẾU

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

QA/QC

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
HƯỚNG PHÒNG

Nguyễn Thị Ngọc

Đỗ Văn Đông

Nguyễn Thế Năng

Stt

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

Ghi chú

- Vị trí

+ NT1

- Quy

+ QCVN

+ KPH

+ (-): 1

NG

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng thu đến hoặc mẫu do PTN lấy về;

2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);

3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (#);

Chú thích

1. Phiếu

2. Kết quả

3. Chỉ tiêu

4. Qua

NG

TP. Hà N

QCVN

MI:20

BIN

Cột E

1,5

0,00

7,50

Tra độ:

Tra độ:

Ngày:

năm 20

TY

NG

Ngày



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
VILAS 963 - VMCERTS 185 - CV 2046/SYT - NVV)

Địa chỉ: Khu vực số 4 - Quãng 4 - Phố Tô Hưu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 024 3911 1000 Web: lienminhmoitruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01654/2022/PKQ-LMMT/22.859

Tên khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC - SON TÂY
Địa chỉ: Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc: Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Loại mẫu: Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày quan trắc: 31/03/2022
Ngày trả kết quả: 15/04/2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT
			NT1		Cột B
1	pH	-	6,82	TCVN 6492:2011	5 ÷ 9
2	TDS	mg/L	525	SOP.QT.N.07	1.000
3	TSS	mg/L	28	TCVN 6625:2000	100
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	92	TCVN 6001-1:2008	50
5	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	1,5	SMWW 5520.B&F:2017	20
6	Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	0,056	TCVN 6202:2008	10
7	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	0,34	TCVN 6179-1:1996	10
8	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	0,29	SMWW 4500.NO3.E:2017	50
9	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	KPH	TCVN 6622-1:2009	10
10	Coliforms	MPN /100ml	1.300	TCVN 6187-2:1996	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
- + NT1: Nước thải sinh hoạt. Nước thải điểm xả 1. Tọa độ: X=2533281; Y=551200.
- Quy chuẩn so sánh:
- + QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- + KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- + (-): Không quy định.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG
QA/QC

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2022

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Ngọc

Đỗ Văn Đông



Nguyễn Thế Năng

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Chỉ tiêu được công nhận Việt Nam (VN);
4. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2046/SYT – NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
 ĐT: 0981440000 Web: lienninhmoitruong.com.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01655/2022/PKQ-LMMT/22.859

Tên khách hàng: **CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC – SƠN TÂY**
 Địa chỉ: Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
 Địa điểm quan trắc: Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
 Loại mẫu: Nước thải Số lượng mẫu: 01
 Ngày quan trắc: 31/03/2022
 Ngày trả kết quả: 15/04/2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
			NT2		Cột B
1	pH	-	6,95	TCVN 6492:2011	5,5 ÷ 9
2	Độ màu	Pt/Co	KPH	TCVN 6185:2015	150
3	Nhiệt độ	°C	23,7	SMEWW 2550B:2017	40
4	TSS	mg/L	42	TCVN 6625:2000	100
5	BOD ₅ (20°C)	mg/L	2,6	TCVN 6001-1:2008	50
6	COD	mg/L	8	SMEWW 5220C:2017	150
7	Asen (As)	mg/L	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,1
8	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,1
9	Chì (Pb)	mg/L	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,5
10	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH	SMEWW 3112B:2017	0,01
11	Cr ⁶⁺	mg/L	KPH	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,1
12	Cr ³⁺	mg/L	KPH	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017	1
13	Đồng (Cu)	mg/L	KPH	SMEWW 3111B:2017	2
14	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH	SMEWW 3111B:2017	3
15	Ni	mg/L	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,5
16	Mangan (Mn)	mg/L	KPH	SMEWW 3500-Mn.B:2017	1
17	Sắt (Fe)	mg/L	0,579	TCVN 6177:1996	5
18	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	0,9	SMEWW 5520.B&F:2017	10
19	Tổng Nitơ	mg/L	6,8	TCVN 6638:2000	40
20	Tổng Photpho	mg/L	KPH	TCVN 6202:2008	6

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị khi xét mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu *;
3. Chỉ tiêu được công nhận 1 lần (1);
4. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 - VIMCERTS 185 - CV 2046/SYT - NVY)
Địa chỉ: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0981440000 Web: licominhmoitruong.com.vn

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm	QCTN
			NT2		02:2014/BTNMT Cột 3
21	Coliforms	MPN/100mL	900	TCVN 6187-2:1996	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT2: Nước thải sản xuất: Nước thải điểm xả 2. Tọa độ: X=2333450; Y=551050.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội

+ KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp,

+ (-): Không quy định.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG
QA/QC

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2014
ĐẠI DIỆN CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Ngọc

Đỗ Văn Đồng

Nguyễn Thế Năng

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;

2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);

3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (H);

Stt

1

2

3

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 - VIMCERTS 185 - CV 2345/SVT - NVV)

Địa chỉ: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
 ĐT: 0967383444 Web: lienminhmoitruong.com.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06175/2022/PKQ-LMMT/22.2685

Tên khách hàng : CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC - SON TÂY
Địa chỉ : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí làm việc **Số lượng mẫu** : 03
Ngày quan trắc : 28/06/2022
Ngày trả kết quả : 04/07/2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Phương pháp thử nghiệm	QCVN 03:2019/ BYT
			KLVI	KLVI2	KLVI3		
1	Nhiệt độ	°C	30,9	31,7	31,3	TCVN 5508:2009	18 + 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	67,3	68,2	68,6	TCVN 5508:2009	40 + 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	m/s	0,5	0,6	0,6	TCVN 5508:2009	0,2 + 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	dBA	73,6	72,1	72,9	TCVN 9799:2013	85 ⁽²⁾
5	CO	mg/m ³	4,8	4,3	4,42	SOP.PT.KXQ.03	20
6	NO ₂	mg/m ³	0,05	0,051	0,043	TCVN 6137: 2009	5
7	SO ₂	mg/m ³	0,08	0,08	0,08	TCVN 5971:1995	5
8.	Bụi toàn phần	mg/m ³	0,29	0,26	0,25	TCVN 5067:1995	8 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KKLVI: Không khí khu vực tổ bê tông xưởng cọc tròn. Tọa độ: X=2333317; Y=551187.

+ KKLVI2: Không khí khu vực tổ hàn xích và mặt xích xưởng cọc tròn. Tọa độ: X=2333315; Y=551272.

+ KKLVI3: Không khí khu vực tổ thép xưởng cọc tròn. Tọa độ: X=2333322; Y=551289.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

+ ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

+ ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc;

NGƯỜI LẬP PHIẾU

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG
QA/QC

Maihu

Dương Thị Minh Châu

Đỗ Văn Đông

Đỗ Văn Đông



Hà Nội, ngày 04 tháng 07 năm 2022

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thế Năng
Nguyễn Thế Năng

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (#);
4. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
5. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 - VIMCERTS 185 - CV 2345/SYT - NVVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0967383444 Web: lienminhmeitruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 968

Số: 06176/2022/PKQ-LMMT/22.2685

Tên khách hàng : CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC - SON TÂY
Địa chỉ : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí làm việc Số lượng mẫu: 03
Ngày quan trắc : 28/06/2022
Ngày trả kết quả : 04/07/2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Phương pháp thử nghiệm	QCVN 03:2019/ BYT
			KLV4	KLV5	KLV6	KLV7		
1	Nhiệt độ	°C	31,6	31,9	31,7	31,6	TCVN 5508:2009	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	68	66,2	69	69,2	TCVN 5508:2009	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	m/s	0,6	0,8	0,5	0,5	TCVN 5508:2009	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	dBA	74,7	73	70,7	71,0	TCVN 9799:2013	85 ⁽²⁾
5	CO	mg/m ³	4,51	4,29	4,58	4,27	SOP.PT.KXQ.03	20
6	NO ₂	mg/m ³	0,05	0,06	0,06	0,06	TCVN 6137: 2009	5
7	SO ₂	mg/m ³	0,09	0,09	0,09	0,09	TCVN 5971:1995	5
8	Bụi toàn phần	mg/m ³	0,29	0,31	0,26	0,26	TCVN 5067:1995	8 ⁽³⁾

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KKL4: Không khí khu vực tổ tháo dỡ sản phẩm xưởng cọc tròn. Tọa độ: X=2333352; Y=551278.

+ KKL5: Không khí khu vực quay bê tông tại xưởng ống cống. Tọa độ: X=2333489; Y=551502.

+ KKL6: Không khí khu vực hàn tại xưởng ống cống. Tọa độ: X=2333428; Y=551521.

+ KKL7: Không khí khu vực trạm trộn bê tông xưởng ống cống. Tọa độ: X=2333475; Y=551542.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

+ ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

+ ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc;

NGƯỜI LẬP PHIẾU

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG
QA/QC

Hà Nội, ngày 04 tháng 07 năm 2022

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG

Dương Thị Minh Châu

Đỗ Văn Đông

Nguyễn Thế Năng

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (#);
4. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
5. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2345/SVT – NVV)

Địa chỉ: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0967383444 Web: lienvinhmoitruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06173/2022/PKQ-LMMT/22.2685

Tên khách hàng: VILAS 968 : CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC – SƠN TÂY
Địa chỉ: Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc: Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Loại mẫu: Nước thải Số lượng mẫu: 02
Ngày quan trắc: 28/06/2022
Ngày trả kết quả: 04/07/2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm	QCVN 14:2008/BTNMT
			NT1		Cột B
1	pH	-	6,9	TCVN 6492:2011	5 + 9
2	TDS	mg/L	331	SOP.QT.N.07	1.000
3	TSS	mg/L	18	TCVN 6625:2000	100
4	BOD ₅	mg/L	8	TCVN 6001-1:2008	50
5	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	1,2	SMEWW 5520.B&F:2017	20
6	Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	0,95	TCVN 6202:2008	10
7	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	KPH	TCVN 6637:2000	4
8	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	1,01	TCVN 6179-1:1996	10
9	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	0,16	SMEWW 4500.NO3.E:2017	50
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	KPH	TCVN 6622-1:2009	10
11	Coliforms	MPN/100mL	3.600	TCVN 6187-2:1996	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
- + NT1: Nước thải sinh hoạt: Nước thải điểm xả 1. Tọa độ: X = 2333281; Y = 551200.
- Quy chuẩn so sánh:
- + QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- + KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- + (-): Không quy định.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Minh

Dương Thị Minh Châu

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG
QA/QC

Đỗ Văn Đông

Đỗ Văn Đông

Hà Nội, ngày 04 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Thế Năng

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (✓);
4. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
5. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 - VINCERTS 185 - CV 2345/SYT - NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0967383444 Web: lienhinhmoitruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06177/2022/PKQ-LMMT/22.2685

Tên khách hàng : CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC - SƠN TÂY
Địa chỉ : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày quan trắc : 28/06/2022
Ngày trả kết quả : 04/07/2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
			NT2		Cột B
1	pH	-	7,18	TCVN 6492:2011	5,5 ÷ 9
2	Độ màu	Pt/Co	27	TCVN 6185:2015	150
3	Nhiệt độ	°C	30,2	SMEWW 2550B:2017	40
4	TSS	mg/L	46	TCVN 6625:2000	100
5	BOD ₅	mg/L	7	TCVN 6001-1:2008	50
6	COD	mg/L	16	SMEWW 5220C:2017	150
7	Asen (As)	mg/L	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,1
8	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,1
9	Chì (Pb)	mg/L	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,5
10	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH	SMEWW 3112B:2017	0,01
11	Cr ⁶⁺	mg/L	KPH	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,1
12	Cr ³⁺	mg/L	KPH	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017	1
13	Đồng (Cu)	mg/L	KPH	SMEWW 3111B:2017	2
14	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH	SMEWW 3111B:2017	3
15	Niken (Ni)	mg/L	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,5
16	Mangan (Mn)	mg/L	KPH	SMEWW 3500-Mn.B:2017	1
17	Sắt (Fe)	mg/L	0,16	TCVN 6177:1996	5
18	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	1,1	SMEWW 5520.B&F:2017	10
19	Tổng Nitơ	mg/L	6,2	TCVN 6638:2000	40
20	Tổng Photpho	mg/L	0,485	TCVN 6202:2008	6
21	Coliforms	MPN/100mL	4.000	TCVN 6187-2:1996	5.000

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về.
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*):
3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (N):
4. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
5. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO

(VILAS 968 - VIMCERTS 185 - CV 2345/SYT - NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP

ĐT: 0967383444

Web: lieminhmoitruong.com.vn



Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT2: Nước thải sản xuất: Nước thải điểm xả 2. Tọa độ: X = 2333450; Y = 551050.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội

+ KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp

+ (-): Không quy định.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

QA/QC

Minh Châu

Dương Thị Minh Châu

Đỗ Văn Đông

Đỗ Văn Đông



Hà Nội, ngày 04 tháng 07 năm 2014
ĐẠI DIỆN CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thế Năng

Tên khách hàng
Địa chỉ
Địa điểm
Loại mẫu
Ngày gửi
Ngày trả

Stt	
1	pH
2	DO
3	TS
4	BO
5	CO
6	NO
7	NO
8	As
9	NH
10	Cao
11	PO
12	Ch
13	Cr
14	Đồ
15	Kẽ
16	Tổ
17	Ch bề
18	Ni
19	Mi

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;

2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);

3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (H);

4. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;

5. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

Chú thích:

1. Phiếu 1

2. Kết quả

3. Chỉ tiêu

4. Quá thời

5. Không

CÔNG TY

g, TP. Hà

1



VILAS 968

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO

(VILAS 968 - VIMCERTS 185 - CV 2345/SYT - NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 0967383444

Web: lienhinhmoitruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06174/2022/PKQ-LMMT/22.2685

đô Hà Nội
pháp:

97 năm

G TY
NG

Tên khách hàng : CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC - SƠN TÂY
Địa chỉ : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước mặt Số lượng mẫu: 03
Ngày quan trắc : 28/06/2022
Ngày trả kết quả : 04/07/2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Phương pháp thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/BTNMT
			NM2	NM1	NM0		Cột B1
1	pH	-	6,79	6,86	6,76	TCVN 6492:2011	5,5 ÷ 9
2	DO	mg/L	4,3	4,6	4,8	TCVN 7325:2016	≥ 4
3	TSS	mg/L	35	16	24	TCVN 6625:2000	50
4	BOD ₅	mg/L	5	3	8	TCVN 6001-1:2008	15
5	COD	mg/L	12	8	18	SMEWW 5220C:2017	30
6	NO ₂ ⁻	mg/L	0,026	0,026	0,026	TCVN 6178:1996	0,05
7	NO ₃ ⁻	mg/L	0,265	0,3	0,04	TCVN 6180:1996	10
8	Asen (As)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,05
9	NH ₄ ⁺	mg/L	0,12	0,155	0,2	TCVN 6179-1:1996	0,9
10	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,01
11	PO ₄ ³⁻	mg/L	0,25	0,27	0,18	TCVN 6202:2008	0,3
12	Chì (Pb)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,05
13	Cr ⁶⁺	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,04
14	Đồng (Cu)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3111B:2017	0,5
15	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3111B:2017	1,5
16	Tổng dầu mỡ	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 5520.B:2017	1
17	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	KPH	KPH	KPH	TCVN 6622-1:2009	0,4
18	Niken (Ni)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,1
19	Mangan (Mn)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3500-Mn.B:2017	0,5

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PIN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (t);
4. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
5. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 - VIMCERTS 185 - CV 2345/SYT - NVV)

Địa chỉ: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0967383444 Web: liênminhmoitruong.com.vn

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Phương pháp thử nghiệm	QCVN
			NM2	NM1	NM0		MT BTNMT Ct
20	Sắt (Fe)	mg/L	0,13	0,12	0,17	TCVN 6177:1996	
21	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3112B:2017	
22	Coliforms	MPN/100mL	1.300	1.100	2.400	TCVN 6187-2:1996	

Ghi chú:

- **Vị trí lấy mẫu:**

+ NM2: Nước mặt nguồn tiếp nhận dưới điểm thải 2: cách điểm thải 2 về phía thượng lưu 50m. Tọa độ: X = 2333478; Y = 551061.

+ NM1: Nước mặt nguồn tiếp nhận dưới điểm thải 1: cách điểm thải 1 về phía thượng lưu 50m. Tọa độ: X = 2333267; Y = 551122.

+ NM0: Nước ao chứa. Tọa độ: X = 2333427; Y = 551059.

- **Quy chuẩn so sánh:**

+ QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

+ KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

QA/QC

Muehr

Dương Thị Minh Châu

Đỗ Văn Đông

Đỗ Văn Đông

Hà Nội, ngày 04 tháng 07 năm 2022

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG
CƠ QUAN
LIÊN MINH
MÔI TRƯỜNG VÀ
XÂY DỰNG
Nguyễn Thế Năng

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về.
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*):
3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (®):
4. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
5. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO

AMCERTS 185 - VILAS 968 - CV 2046/SYT-NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội.

ĐT: 967383444

Web: lienminhmoitruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: LMMT/2107/173

Tên khách hàng : Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức-Sơn Tây
 Địa điểm quan trắc : Thôn Tân Phú, xã Sơn Đông, thị xã Sơn tây, thành phố Hà Nội
 Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu : 01
 Ngày quan trắc : 30/06/2021
 Ngày trả kết quả : 07/07/2021

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử	QCVN 14:2008/ BTNMT
			NT1		
1.	pH	-	7,09	TCVN 6492:2011	5,5 - 9
2.	TSS	mg/L	27	TCVN 6625:2000	100
3.	TDS	mg/L	295	SOP.QT.N.07	1000
4.	BOD ₅	mg/L	15,9	TCVN 6001-1:2008	50
5.	Amonia -N (NH ₄)	mg/L	1,57	TCVN 6179-1:1996	10
6.	Sunfua	mg/L	0,06	TCVN 6637:2000	4
7.	Nitrat (NO ₃)	mg/L	0,75	SMEWW 4500-NO3-.E.2017	50
8.	Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	0,31	TCVN 6202:2008	10
9.	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	0,8	SMEWW 5520.B&F.2017	20
10.	Tổng chất HDBM	mg/L	0,05	TCVN 6622-1:2009	10
11.	Coliform	MPN/ 100mL	3.400	TCVN 6187-2:1996	5.000

Ghi chú:

Vị trí lấy mẫu:

NT1: Mẫu nước thải tại điểm thải 1 (Nước thải sinh hoạt), Tọa độ X: 2333281; Y: 551200

Tiêu chuẩn so sánh:

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

Cột B: quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

QA/QC

Nguyễn Thị Hà

Đỗ Văn Đông

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2021

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thế Năng

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
4. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO

IMCERTS 185 – VILAS 968– CV 2046/SYT-NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội.
ĐT: 0967383444 Web: lienvinhmoitruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: LMMT/2107/17

Tên khách hàng : Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức-Sơn Tây
Địa điểm quan trắc : Thôn Tân Phú, xã Sơn Đông, thị xã Sơn tây, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu : 01
Ngày quan trắc : 30/06/2021
Ngày trả kết quả : 07/07/2021

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử	QCTĐHN 02:2014/BTNM
			NT2		
1.	pH	-	7,30	TCVN 6492:2011	5,5-9
2.	Nhiệt độ	°C	25,3	SMEWW 2550B:2017	40
3.	Độ Màu	Pt/Co	81	TCVN 6185:2015	150
4.	BOD ₅ (20°C)	mg/L	21,1	TCVN 6001-1:2008	50
5.	COD	mg/L	58	SMEWW 5220C:2017	150
6.	TSS	mg/L	78	TCVN 6625:2000	100
7.	Fe	mg/L	0,15	TCVN 6177:1996	5,0
8.	Mn	mg/L	<0,021	SMEWW 3500-Mn.B:2017	1,0
9.	Cu	mg/L	<0,05	SMEWW 3111B:2017	2,0
10.	Pb	mg/L	<0,002	SMEWW 3113B:2017	0,5
11.	Hg	mg/L	<0,0008	SMEWW 3112B:2017	0,01
12.	As	mg/L	<0,003	SMEWW 3113B:2017	0,1
13.	Cd	mg/L	<0,0007	SMEWW 3113B:2017	0,1
14.	Cr ³⁺	mg/L	<0,003	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017	1
15.	Cr ⁶⁺	mg/L	<0,003	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,1
16.	Zn	mg/L	<0,05	SMEWW 3111B:2017	3,0
17.	Ni	mg/L	<0,001	SMEWW 3113B:2017	0,5
18.	Tổng N	mg/L	3,3	TCVN 6638:2000	40
19.	Tổng P	mg/L	0,088	TCVN 6202:2008	6
20.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	1,6	SMEWW 5520.B&F:2017	10
21.	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	3.900	TCVN 6187-2:1996	5.000

Chú thích:

Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;

Kết quả NIT được đánh dấu (*);

Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;

Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;



EAC ALLIANCE JSC

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VIMCERTS 185 – VILAS 968 – CV 2046/SYT-NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mỹ Lao, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội

ĐT: 0967383444

Web: liênminhmoitruong.com.vn

EAC ALLIANCE

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT2: Mẫu nước thải tại điểm thải 2 (Nước thải sản xuất), Tọa độ X: 2333450; Y: 551050

- Tiêu chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội

+ Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM**KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG**

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2014

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Hà

Đỗ Văn Đông



Nguyễn Thế Năng

Tên khách hàng

Địa điểm

Loại mẫu

Ngày qua

Ngày trả

Stt

T

1. pH

2. BOI

3. COI

4. DO

5. TSS

6. As

7. Hg

8. Cd

9. Pb

10. Cr⁶⁺

11. Cu

12. Zn

13. Ni

14. Mn

15. Fe

16. Chấ

17. NH₄18. NO₂19. NO₃20. PO₄³⁻

21. Tổng

22. Coli

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với kết quả thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;

2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;

4. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;

Chú thích:

Phiếu kết

Kết quả N

Quá thời

Không đư

M.73.03

(DUNG



EACALLIANCES, JSC

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO

(VIMCERTS 185 - VILAS 968 - CV 2046/9491-NV)

Địa chỉ: Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mễ Trì, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội.

ĐT: 0967383444

Web: huanminhmoitruong.com.vn

th Phố Hà N

1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: LMMT/2107/173

Tên khách hàng : Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức-Sơn Tây

Địa điểm quan trắc : Thôn Tân Phú, xã Sơn Đông, thị xã Sơn tây, thành phố Hà Nội

đô Hà Nội Loại mẫu : Nước mặt Số lượng mẫu : 03

o nguồn nước Ngày quan trắc : 30/06/2021

Ngày trả kết quả : 07/07/2021

áng 07 năm

CÔNG TY
PHÒNG

hệ Năng

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Phương pháp thử	QCVN 08-MT:2015/BTNMT
			NM0	NM1	NM2		
1.	pH	-	7,25	7,06	7,13	TCVN 6492:2011	5,5 - 9
2.	BOD ₅	mg/L	18,9	21,7	7,1	TCVN 6001-1:2008	15
3.	COD	mg/L	56	66	20	SMEWW 5220C:2017	30
4.	DO	mg/L	4,8	4,9	5,1	TCVN 7325:2016	≥4
5.	TSS	mg/L	34	30	37	TCVN 6625:2000	50
6.	As	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	SMEWW 3113B:2017	0,01
7.	Hg	mg/L	<0,0008	<0,0008	<0,0008	SMEWW 3112B:2017	0,001
8.	Cd	mg/L	<0,0007	<0,0007	<0,0007	SMEWW 3113B:2017	0,01
9.	Pb	mg/L	<0,002	<0,002	<0,002	SMEWW 3113B:2017	0,05
10.	Cr ⁶⁺	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,04
11.	Cu	mg/L	<0,05	<0,05	<0,05	SMEWW 3111B:2017	0,5
12.	Zn	mg/L	<0,05	<0,05	<0,05	SMEWW 3111B:2017	1,5
13.	Ni	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	SMEWW 3113B:2017	0,1
14.	Mn	mg/L	<0,021	<0,021	<0,021	SMEWW 3500-Mn.B:2017	0,5
15.	Fe	mg/L	0,021	0,25	0,24	TCVN 6177:1996	1,5
16.	Chất HDBM	mg/L	0,06	0,05	0,09	TCVN 6622-1:2009	0,4
17.	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	0,046	0,36	0,35	TCVN 6179-1:1996	0,9
18.	NO ₂ ⁻ _N	mg/L	0,076	0,24	0,22	TCVN 6178:1996	0,05
19.	NO ₃ ⁻ _N	mg/L	1,01	0,71	0,63	TCVN 6180:1996	10
20.	PO ₄ ³⁻ _P	mg/L	<0,02	<0,02	0,024	TCVN 6202:2008	0,3
21.	Tổng dầu, mỡ	mg/L	<0,3	<0,3	<0,3	SMEWW 5520.B:2017	1,0
22.	Coliform	MPN/100mL	3.500	3.000	2.900	TCVN 6187-2:1996	7.500

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;

2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;

4. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;

lấy về;

09/

AM 73 03

Tần hạn hành: 02.20

Trang: 1/1



**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VIMCERTS 185 – VILAS 968 – CV 2046/SYT-NVY)**

Địa chỉ: Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội
ĐT: 0967383444 Web: lienminhmotruong.com.vn

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NM0: Mẫu nước mặt bơm vào ao chứa, Tọa độ X: 2333427; Y: 551059

+ NM1: Mẫu nước mặt tại nguồn tiếp nhận điểm thải 1 - cách điểm thải 1 về phía thượng lưu 50m, 2333267; Y: 551122

+ NM2: Mẫu nước mặt tại nguồn tiếp nhận điểm thải 2 - cách điểm thải 2 về phía thượng lưu 50m, 2333478; Y: 551061

- Tiêu chuẩn so sánh:

+ QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;

Cột B1 - Dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2;

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

QA/QC

Nguyễn Thị Hà

Đỗ Văn Đông

Hà Nội, ngày 07 tháng 07

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Thế Năng

(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2046/SYT-NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội.

ĐT: 0981440000

Web: lienminhmotruong.com.vn

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
4. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;

(VILAS 968 – VINCI L&S 185 – CV 2046/SYT-NVY)
 Địa chỉ : Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mỹ Lao, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội.
 ĐT: 0981440000 Web: lcmnhmoftrung.com.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: LMMT/2107/176

Đơn khách hàng: Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức-Sơn Tây
 Địa điểm quan trắc: Thôn Tân Phú, xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
 Loại mẫu: Không khí làm việc
 Số lượng mẫu: 09

Ngày quan trắc: 30/06/2021
 Ngày trả kết quả: 07/07/2021

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả									Phương pháp thử	Quy chuẩn so sánh
			K1	K2	K3	K4	K5	K6	K7	K8	K9		
1.	Nhiệt độ	°C	29,5	30,1	30,9	30,7	31,3	31,0	31,4	31,6	31,7	QCVN 46:2012/BTNMT	18-32 ⁽¹⁾
2.	Độ ẩm	%	58,2	59,3	58,4	57,3	58,1	59,2	58,5	58,2	59,6		40-80 ⁽¹⁾
3.	Tốc độ gió	m/s	0,4	0,3	0,2	0,4	0,4	0,3	0,2	0,3	0,4		≤1,5 ⁽¹⁾
4.	Tiếng ồn	dBA	81,2	81,0	72,4	79,5	66,1	68,5	78,6	82,3	73,4	TCVN 7878-2:2010	85 ⁽²⁾
5.	Bụi lơ lửng	mg/m ³	0,40	0,12	0,10	0,21	0,15	0,13	0,16	0,14	0,19	TCVN 5067:1995	8 ⁽³⁾
6.	CO	mg/m ³	5,3	4,4	4,1	4,5	4,7	5,0	5,1	4,9	4,5	SOP.PT.KXQ.03	5 ⁽⁴⁾
7.	NO ₂	mg/m ³	0,18	0,17	0,12	0,14	0,13	0,11	0,20	0,19	0,22	TCVN 6137: 2009	5 ⁽⁴⁾
8.	SO ₂	mg/m ³	0,13	0,11	0,18	0,19	0,17	0,20	0,14	0,12	0,13	TCVN 5971:1995	20 ⁽⁴⁾

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
- + K1: Không khí khu vực tổ bê tông xương cọc tròn;
- + K2: Không khí khu vực tổ Hàn bích và mặt bích xương cọc tròn;
- + K3: Không khí khu vực tổ thép xương cọc tròn;
- + K4: Không khí khu vực tổ tháo dỡ sản phẩm xương cọc tròn;

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
4. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;



Địa chỉ : Tòa nhà số 75, DV02, Phường **Mộ Lao**, Quận Hai Đông, Thành Phố Hà Nội.
 ĐT: 0981440000 Web: hienminhmoitruong.com.vn

- + K5: Không khí khu vực quay bê tông tại xưởng ống cống;
- + K6: Khu vực hàn tại xưởng ống cống;
- + K7: Khu vực cắt tại xưởng tại Acotec và Hakkowcore;
- + K8: Khu vực trạm trộn bê tông xưởng Acotec và Hakkowcore;
- + K9: Khu vực trạm trộn bê tông xưởng ống cống.
- Quy chuẩn so sánh:
- + QCVN 26:2016/BYT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí hậu - giá trị cho phép vì khí hậu tại nơi làm việc.
- + QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- + QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép Bụi tại nơi làm việc
- + QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
- + (-): Không có quy định.

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM

(Signature)

Nguyễn Thị Hà

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

QA/QC

(Signature)
 Đỗ Văn Dũng

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2021

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thế Năng

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc Miễn nại kết quả thử nghiệm.
4. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2046/SYT – NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội
ĐT: 0981440000 Web: lianhminhmoitruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 968

Số: LMMT/2110/518

Tên khách hàng : Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức-Sơn Tây
Địa điểm quan trắc : Thôn Tân Phú, xã Sơn Đông, thị xã Sơn tây, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày quan trắc : 13/10/2021
Ngày trả kết quả : 23/10/2021

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
			NT2		
1.	pH	-	7,92	TCVN 6492:2011	5,5-9
2.	Nhiệt độ	°C	21,5	SMEWW 2550B:2017	40
3.	Độ màu	Pt/Co	38	TCVN 6185:2015	150
4.	BOD ₅ (20°C)	mg/L	5,3	TCVN 6001-1:2008	50
5.	COD	mg/L	14	SMEWW 5220C:2017	150
6.	TSS	mg/L	39	TCVN 6625:2000	100
7.	Fe	mg/L	0,056	TCVN 6177:1996	5,0
8.	Mn	mg/L	<0,021	SMEWW 3500-Mn.B:2017	1,0
9.	Cu	mg/L	<0,05	SMEWW 3111B:2017	2,0
10.	Pb	mg/L	<0,002	SMEWW 3113B:2017	0,5
11.	Hg	mg/L	<0,0008	SMEWW 3112B:2017	0,01
12.	As	mg/L	<0,003	SMEWW 3113B:2017	0,1
13.	Cd	mg/L	<0,0007	SMEWW 3113B:2017	0,1
14.	Cr ³⁺	mg/L	<0,003	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017	1
15.	Cr ⁶⁺	mg/L	<0,003	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,1
16.	Zn	mg/L	<0,05	SMEWW 3111B:2017	3,0
17.	Ni	mg/L	<0,001	SMEWW 3113B:2017	0,5
18.	Tổng N	mg/L	<2	TCVN 6638:2000	40
19.	Tổng P	mg/L	<0,05	TCVN 6202:2008	6
20.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	2,2	SMEWW 5520.B&F:2017	10
21.	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.400	TCVN 6187-2:1996	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT2: Mẫu nước thải tại nguồn tiếp nhận điểm thải 2 (Nước thải sản xuất), Tọa độ (21,0923910; 105,4947403);

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về

2. Kết quả NTP được đánh dấu (*)

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm



EAC ALLIANCE, JSC

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 - VIMCERTS 185 - CV 2046/SYT - NVY)**

Địa chỉ: Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội
ĐT: 0981440000 Web: lienminhmoitruong.com.vn

Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
+ (-): Không có quy định.

**BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG
QA/QC**

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2023
**ĐẠI DIỆN CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG**

Nguyễn Thị Hà

Đỗ Văn Đông



Nguyễn Thế Năng

Tên khách hàng
Địa điểm
Loại mẫu
Ngày nhận mẫu
Ngày trả kết quả

Stt

1.

2.

3.

4.

5.

6.

7.

8.

9.

10.

11.

12.

13.

14.

15.

16.

17.

18.

19.

20.

21.

22.

23.

24.

25.

26.

27.

28.

29.

30.

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu đo PTN lấy về
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: LMMT/2110/516

Tên khách hàng : Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức-Sơn Tây
Địa điểm quan trắc : Thôn Tân Phú, xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước mặt Số lượng mẫu: 03
Ngày quan trắc : 13/10/2021
Ngày trả kết quả : 23/10/2021

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Phương pháp thử	QCVN 08-MT:2015/BTNMT
			NM1	NM2	NM0		
1.	pH	-	7,82	7,89	7,75	TCVN 6492:2011	5,5-9
2.	BOD ₅	mg/L	3,1	7,7	<1	TCVN 6001-1:2008	15
3.	COD	mg/L	6	16	4	SMEWW 5220C:2017	30
4.	DO	mg/L	5,4	5,9	5,2	TCVN 7325:2016	≥4
5.	TSS	mg/L	19	21	13	TCVN 6625:2000	50
6.	As	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	SMEWW 3113B:2017	0,01
7.	Hg	mg/L	<0,0008	<0,0008	<0,0008	SMEWW 3112B:2017	0,001
8.	Cd	mg/L	<0,0007	<0,0007	<0,0007	SMEWW 3113B:2017	0,01
9.	Pb	mg/L	<0,002	<0,002	<0,002	SMEWW 3113B:2017	0,05
10.	Cr ⁶⁺	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,04
11.	Cu	mg/L	<0,05	<0,05	<0,05	SMEWW 3111B:2017	0,5
12.	Zn	mg/L	<0,05	<0,05	<0,05	SMEWW 3111B:2017	1,5
13.	Ni	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	SMEWW 3113B:2017	0,1
14.	Mn	mg/L	<0,021	<0,021	<0,021	SMEWW 3500-Mn.B:2017	0,5
15.	Fe	mg/L	0,21	0,36	0,14	TCVN 6177:1996	1,5
16.	Chất HDBM	mg/L	0,11	0,13	0,15	TCVN 6622-1:2009	0,4
17.	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	0,37	0,21	0,81	TCVN 6179-1:1996	0,9
18.	NO ₂ ⁻ _N	mg/L	0,14	<0,003	0,048	TCVN 6178:1996	0,05
19.	NO ₃ ⁻ _N	mg/L	2,52	1,43	1,76	TCVN 6180:1996	10
20.	PO ₄ ³⁻ _P	mg/L	0,098	0,035	<0,02	TCVN 6202:2008	0,3
21.	Tổng dầu, mỡ	mg/L	<0,3	<0,3	<0,3	SMEWW 5520.B:2017	1,0
22.	Coliform	MPN/100mL	4.000	3.600	3.500	TCVN 6187-2:1996	7.500

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NM1: Mẫu nước mặt tại nguồn tiếp nhận điểm thải 1- cách điểm thải 1 về phía thượng lưu 50m. Tọa độ (21,0929885; 105,4980055);

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*)
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm



E.A.C. ALLIANCE, JSC

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 - VIMCERTS 185 - CV 2046/SYT - NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mỹ Lao, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội
 ĐT: 0981440000 Web: lienminhmoitruong.com.vn



- + NM2: Mẫu nước mặt tại nguồn tiếp nhận điểm thải 2 - cách điểm thải 2 về phía thượng lưu (21,0923910; 105,4947403);
- + NM0: Mẫu nước ao. Tọa độ (21,0939435; 105,4933764);
- Quy chuẩn so sánh:
- + QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;
- Cột B1 - Dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2;
- + (-): Không có quy định.

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2024

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Hà

QA/QC

Đỗ Văn Đông



Nguyễn Thế Năng

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*)



Địa chỉ: Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội
ĐT: 0967383444 Web: lieminhmoitruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 968

Số: LMMT/2110/515

Tên khách hàng : Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức-Sơn Tây
Địa điểm quan trắc : Thôn Tân Phú, xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí làm việc
Ngày quan trắc : 13/10/2021
Ngày trả kết quả : 23/10/2021
Số lượng mẫu: 07

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả							Phương pháp thử	Quy chuẩn so sánh
			K1	K2	K3	K4	K5	K6	K9		
1.	Nhiệt độ	°C	23,3	24,1	24,7	23,6	23,5	23,0	24,2	QCVN 46:2012/BTNMT	18-32 ⁰⁾
2.	Độ ẩm	%	50,9	51,4	51,7	51,3	50,1	51,5	51,9		40-80 ⁰⁾
3.	Tốc độ gió	m/s	0,8	0,7	0,9	0,8	0,8	0,6	0,8		0,2-1,5 ⁰⁾
4.	Tiếng ồn	dBA	74,1	76,5	79,2	74,7	70,4	80,6	78,3	TCVN 7878-2:2010	85 ⁰⁾
5.	Bụi lơ lửng	mg/m ³	0,71	0,45	0,39	0,80	0,52	0,41	0,65	TCVN 5067:1995	8 ⁰⁾
6.	CO	mg/m ³	<4,060	<4,060	<4,060	<4,060	<4,060	<4,060	<4,060	SOP.PT.KXQ.03	20 ⁰⁾
7.	NO ₂	mg/m ³	0,17	0,34	0,42	0,11	0,34	0,19	0,13	TCVN 6137: 2009	5 ⁰⁾
8.	SO ₂	mg/m ³	0,25	0,24	0,36	0,44	0,37	0,41	0,32	TCVN 5971:1995	5 ⁰⁾

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
+ K1: Không khí khu vực ở bề tầng tường cọc tròn. Tọa độ (21,0928280; 105,4952348);
+ K2: Không khí khu vực ở Hầm bích và mặt bích tường cọc tròn. Tọa độ (21,0929093; 105,4951890);
+ K3: Không khí khu vực ở tháp tường cọc tròn. Tọa độ (21,0929188; 105,4953898);
+ K4: Không khí khu vực ở tháp đỡ sản phẩm tường cọc tròn. Tọa độ (21,0933951; 105,4948442);

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
4. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

TRANG 73/03

1 lần hạn hành: 02/20

Trang: 1/2

BỘ PH

Ghi chú
- Vì m
+ NTL
105,495
- Quy c
+ QCVN
+ Cột
đùng c
+ (-): K

Stt	1.	2.	3.	4.	5.	6.	7.	8.	9.	10.	11.
Ngày qua											
Ngày qua											
Loại mẫu											
Địa điểm											
Tên khách											

Vi



Địa chỉ: Tòa nhà số 73, D3/01, Phường Mỗ Lao, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội
ĐT: 096 718 1444 Web: hemimototructuc.com.vn

RAC ALLIANCE JSC

- + K5: Không khí khu vực quy hoạch tại xưởng ống cống. Toạ độ (21,0941299; 105,4975552);
- + K6: Khu vực hân tại xưởng ống cống. Toạ độ (21,094434; 105,4976773);
- + K9: Khu vực trạm trộn bê tông, xưởng ống cống. Toạ độ (21,0941734; 105,4979291);

- Quy chuẩn so sánh:

- + QCVN 26:2016/BYT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- + QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- + QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép Bụi tại nơi làm việc
- + QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2021
ĐẠI DIỆN CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

QUỐC



Nguyễn Thị Hà

Đỗ Văn Đồng

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTT lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
4. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2345/SYT – NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0967383444 Web: lienminhmoitruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09477/2022/PKQ-LMMT/22.3733

Tên khách hàng : CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC – SON TÂY
Địa chỉ : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Khí thải Số lượng mẫu: 01
Ngày quan trắc : 12/09/2022
Ngày trả kết quả : 19/09/2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm	QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			KT		
1	Nhiệt độ	°C	110	SOP.QT.KT.02	-
2	Hàm ẩm	%	3,6	US EPA Method 4	-
3	Vận tốc	m/s	8,8	EPA Method 2	-
4	CO	mg/Nm ³	177	SOP.QT.KT.08	1.000
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	13	SOP.QT.KT.08	850
6	SO ₂	mg/Nm ³	71	SOP.QT.KT.08	500
7	Bụi tổng	mg/Nm ³	64	US EPA Method 5	200
8	Hydrocarbon (HC)	mg/Nm ³	KPH	PD CENTS 13649:2014	1)

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KT: Khí thải ống khói lò hơi. Tọa độ: X-2333309; Y-551216.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 01:2014/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

+ QCVN 20:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;

+ KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;

+ (-): Không quy định.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Dương Thị Minh Châu

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

QA/QC

Đỗ Văn Đông

Hà Nội, ngày 19 tháng 09 năm 2022

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thế Năng

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (V);
4. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO

(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2345/SYT – NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 0967383444

Web: lienminhmoitruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09475/2022/PKQ-LMMT/22.3733

Tên khách hàng : CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC – SƠN TÂY
Địa chỉ : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày quan trắc : 12/09/2022
Ngày trả kết quả : 19/09/2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT
			NT1		Cột B
1	pH	-	6,67	TCVN 6492:2011	5 ÷ 9
2	TDS	mg/L	312	SOP.QT.N.07	1.000
3	TSS	mg/L	38	TCVN 6625:2000	100
4	BOD ₅	mg/L	8	TCVN 6001-1:2008	50
5	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	1,0	SMEWW 5520.B&F:2017	20
6	Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	0,084	TCVN 6202:2008	10
7	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	0,168	TCVN 6637:2000	4
8	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	0,17	TCVN 6179-1:1996	10
9	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	1.595	SMEWW 4500.NO3.E:2017	50
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	KPH	TCVN 6622-1:2009	10
11	Coliforms	MPN/100mL	1.100	TCVN 6187-2:1996	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

- NT1: Nước thải sinh hoạt: Nước thải điểm xả 1, Tọa độ: X=2333281; Y=551200.

- Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 14:2008/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;

- (-): Không quy định.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Hà Nội, ngày 19 tháng 09 năm 2022

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

TRƯỞNG PHÒNG

Dương Thị Minh Châu

QA/QC

Đỗ Văn Đông



Nguyễn Thế Năng

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;

2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);

3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (#);

4. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;



VILAS 968

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO**

(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2345/SYT – NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 0967383444

Web: lianhminhmotruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09478/2022/PKQ-LMMT/22.3733

Tên khách hàng : CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC – SƠN TÂY
Địa chỉ : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày quan trắc : 12/09/2022
Ngày trả kết quả : 19/09/2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
			NT2		Cột B
1	pH	-	6,72	TCVN 6492:2011	5,5 + 9
2	Độ màu	Pt/Co	14	TCVN 6185:2015	150
3	Nhiệt độ	°C	29,2	SMEWW 2550B:2017	40
4	TSS	mg/L	96	TCVN 6625:2000	100
5	BOD ₅	mg/L	36	TCVN 6001-1:2008	50
6	COD	mg/L	104	SMEWW 5220C:2017	150
7	Asen (As)	mg/L	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,1
8	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,1
9	Chì (Pb)	mg/L	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,5
10	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH	SMEWW 3112B:2017	0,01
11	Cr ⁶⁺	mg/L	KPH	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,1
12	Cr ³⁺	mg/L	KPH	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017	1
13	Đồng (Cu)	mg/L	KPH	SMEWW 3111B:2017	2
14	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH	SMEWW 3111B:2017	3
15	Niken (Ni)	mg/L	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,5
16	Mangan (Mn)	mg/L	KPH	SMEWW 3500-Mn.B:2017	1
17	Sắt (Fe)	mg/L	0,16	TCVN 6177:1996	5
18	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	1,3	SMEWW 5520.B&F:2017	10
19	Tổng Nitơ	mg/L	5,4	TCVN 6638:2000	40
20	Tổng Photpho	mg/L	0,05	TCVN 6202:2008	6
21	Coliforms	MPN/100mL	4.600	TCVN 6187-2:1996	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT2: Nước thải sản xuất: Nước thải điểm xả 2. Tọa độ: X=2333450; Y=551050.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 02:2014/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

+ KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;

2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);

3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (H);

4. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 - VIMCERTS 185 - CV 2345/SYT - NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0967383444 Web: lienminhmoitruong.com.vn

+ (-): Không quy định.

Hà Nội, ngày 19 tháng 09 năm 2022

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Dương Thị Minh Châu

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

QA/QC

Đỗ Văn Đông

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thế Năng

Tên
Địa
Địa
Loại
Ngày
Ngày

Stt

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (V);

DỰNG

g. TP. Hà N

19 năm 2022

G TY
ĐNG

ing

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2345/SYT – NVV)

Địa chỉ: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
 ĐT: 0967383444 Web: lienminhmoitruong.com.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 968

Số: 09476/2022/PKQ-LMMT/22.3733

Tên khách hàng : CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC – SON TÂY
Địa chỉ : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước mặt Số lượng mẫu: 03
Ngày quan trắc : 12/09/2022
Ngày trả kết quả : 19/09/2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Phương pháp thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
			NM2	NM1	NM0		Cột B1
1	pH	-	6,48	6,52	6,68	TCVN 6492:2011	5,5 + 9
2	DO	mg/L	5,1	5,2	4,9	TCVN 7325:2016	≥ 4
3	TSS	mg/L	25	28	32	TCVN 6625:2000	50
4	BOD ₅	mg/L	6	5	4	TCVN 6001-1:2008	15
5	COD	mg/L	12	14	12	SMEWW 5220C:2017	30
6	Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	0,04	0,048	0,045	TCVN 6178:1996	0,05
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	0,15	2,33	0,11	TCVN 6180:1996	10
8	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	0,19	0,8	0,2	TCVN 6179-1:1996	0,9
9	Asen (As)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,05
10	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,01
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	KPH	0,255	KPH	TCVN 6202:2008	0,3
12	Chì (Pb)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,05
13	Crom (VI)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,04
14	Đồng (Cu)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3111B:2017	0,5
15	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3111B:2017	1,5
16	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 5520.B:2017	1
17	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	KPH	KPH	KPH	TCVN 6622-1:2009	0,4
18	Niken (Ni)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,1
19	Mangan (Mn)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3500-Mn.B:2017	0,5
20	Sắt (Fe)	mg/L	0,048	0,031	0,045	TCVN 6177:1996	1,5
21	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3112B:2017	0,001
22	Coliforms	MPN/100mL	1.300	2.100	1.500	TCVN 6187-2:1996	7.500

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NM2: Nước mặt nguồn tiếp nhận dưới điểm thải 2; cách điểm thải 2 về phía thượng lưu 50m. Tọa độ: X=2333478; Y=551061;

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (#);
4. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2345/SYT – NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0967383444 Web: lienminhmoitruong.com.vn

- + NM1: Nước mặt nguồn tiếp nhận dưới điểm thải 1: cách điểm thải 1 về phía thượng lưu 50m. Tọa độ: X=2333267; Y=551122;
- + NM0: Nước mặt tại ao chứa. Tọa độ: X=2333267; Y=551122.
- Quy chuẩn so sánh:
 - + QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
 - + KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
 - + (-): Không quy định.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Dương Thị Minh Châu

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

QA/QC

Đỗ Văn Đông

Hà Nội, ngày 19 tháng 09 năm 2023

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thế Năng

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (V);



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VIMCERTS 185 – VILAS 968 – CV 2046/SYT-NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội.
ĐT: 0967383444 Web: lieminhmoitruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: LMMT/2201/123

Tên khách hàng : Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức-Son Tây
Địa điểm quan trắc : Thôn Tân Phú, xã Sơn Đông, thị xã Sơn tây, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Khí thải Số lượng mẫu: 01
Ngày quan trắc : 29/12/2021
Ngày trả kết quả : 07/01/2022

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử	Quy chuẩn so sánh
			KT		
1.	Hàm ẩm	%	4,7	EPA Method 4	-
2.	Vận tốc	m/s	9,3	EPA Method 2	-
3.	Bụi tổng	mg/Nm ³	103	US EPA Method 5	200 ⁽¹⁾
4.	CO	mg/Nm ³	143	SOP.QT.KT.08	1000 ⁽¹⁾
5.	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	48		850 ⁽¹⁾
6.	SO ₂	mg/Nm ³	159		500 ⁽¹⁾
7.	Nhiệt độ	°C	150	SOP.QT.KT.02	-
8.	HC (Cyclohexan)	mg/Nm ³	<0,5	PD CEN/TS 13649:2014	1300 ⁽²⁾

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

- KT: Mẫu khí thải tại ống khói lò hơi đốt than xưởng cạo tròn, Tọa độ X: 2333318,4; Y: 551270,7

- Tiêu chuẩn so sánh:

- ⁽¹⁾QCTĐHN 01:2014/BINMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ,

- (-): Không có quy định.

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2022

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Ngọc

QA/QC

Đỗ Văn Đông



Nguyễn Thế Năng

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
4. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VIMCERTS 185 - VILAS 968 - CV 2046/SYT-NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội.
 ĐT: 0967383444 Web: lieminhmoitruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 968

Số: LMMT/2201/124

Tên khách hàng : Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức-Sơn Tây
 Địa điểm quan trắc : Thôn Tân Phú, xã Sơn Đông, thị xã Sơn tây, thành phố Hà Nội
 Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu : 01
 Ngày quan trắc : 29/12/2021
 Ngày trả kết quả : 07/01/2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử	QCVN 14:2008/ BTNMT
			NT1		
1.	pH	-	6,70	TCVN 6492:2011	5,5 - 9
2.	TSS	mg/L	34	TCVN 6625:2000	100
3.	TDS	mg/L	567	SOP.QT.N.07	1000
4.	BOD ₅	mg/L	16,8	TCVN 6001-1:2008	50
5.	Amonia -N (NH ₄)	mg/L	0,12	TCVN 6179-1:1996	10
6.	Sunfua	mg/L	0,05	TCVN 6637:2000	4
7.	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	0,45	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2017	50
8.	Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	0,11	TCVN 6202:2008	10
9.	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	2,3	SMEWW 5520.B&F:2017	20
10.	Tổng chất HDBM	mg/L	0,13	TCVN 6622-1:2009	10
11.	Coliform	MPN/ 100mL	3.000	TCVN 6187-2:1996	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT1: Mẫu nước thải tại điểm xả thải 1 (Nước thải sinh hoạt), Tọa độ X: 2333373,4; Y: 551231,9

- Tiêu chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

+ Cột B: quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2022

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Ngọc

Đỗ Văn Đông

Nguyễn Thế Năng

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
4. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VIMCERTS 185 – VILAS 968 – CV 2046/SYT-NVY)

Địa chỉ: Nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội.
 ĐT: 0967383444 Web: liênminhmoitruong.com.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 968

Số: LMMT/2201/12

Tên khách hàng : Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức-Sơn Tây
 Địa điểm quan trắc : Thôn Tân Phú, xã Sơn Đông, thị xã Sơn tây, thành phố Hà Nội
 Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu : 01
 Ngày quan trắc : 29/12/2021
 Ngày trả kết quả : 07/01/2022

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử	QCTĐHN 02:2014/BTNMT
			NT2		
1.	pH	-	6,80	TCVN 6492:2011	5,5-9
2.	Nhiệt độ	°C	17,1	SMEWW 2550B:2017	40
3.	Độ Màu	Pt/Co	45	TCVN 6185:2015	150
4.	BOD ₅ (20°C)	mg/L	150	TCVN 6001-1:2008	50
5.	COD	mg/L	464	SMEWW 5220C:2017	150
6.	TSS	mg/L	36	TCVN 6625:2000	100
7.	Fe	mg/L	3,16	TCVN 6177:1996	5,0
8.	Mn	mg/L	<0,021	SMEWW 3500-Mn.B:2017	1,0
9.	Cu	mg/L	<0,05	SMEWW 3111B:2017	2,0
10.	Pb	mg/L	<0,002	SMEWW 3113B:2017	0,5
11.	Hg	mg/L	<0,0008	SMEWW 3112B:2017	0,01
12.	As	mg/L	<0,003	SMEWW 3113B:2017	0,1
13.	Cd	mg/L	<0,0007	SMEWW 3113B:2017	0,1
14.	Cr ³⁺	mg/L	<0,003	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017	1
15.	Cr ⁶⁺	mg/L	<0,003	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,1
16.	Zn	mg/L	<0,05	SMEWW 3111B:2017	3,0
17.	Ni	mg/L	<0,001	SMEWW 3113B:2017	0,5
18.	Tổng N	mg/L	6,12	TCVN 6638:2000	40
19.	Tổng P	mg/L	0,093	TCVN 6202:2008	6
20.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	2,0	SMEWW 5520.B&F:2017	10
21.	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	4.000	TCVN 6187-2:1996	5.000

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
4. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;



EAC ALLIANCE JSC

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VIMCERTS 185 - VILAS 968- CV 2046/SYT-NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội

ĐT: 0967383444

Web: lieminhmoitruong.com.vn**Ghi chú:****- Vị trí lấy mẫu:**

+ NT2: Mẫu nước thải tại điểm xả thải 2 (Nước thải sản xuất), Tọa độ X: 2333373,4; Y: 551293,9

- Tiêu chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội

+ Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Tên khách hàng

Địa điểm

Loại mẫu

Ngày qua

Ngày trả

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM**KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG****QA/QC**

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2020

ĐẠI DIỆN CÔNG TY**TRƯỞNG PHÒNG**

Bogz

Nguyễn Thị Ngọc

N

Đỗ Văn Đông



Nguyễn Thế Năng

Stt

T

1. pH

2. BOI

3. COI

4. DO

5. TSS

6. As

7. Hg

8. Cd

9. Pb

10. Cr⁶⁺

11. Cu

12. Zn

13. Ni

14. Mn

15. Fe

16. Chi

17. NH

18. NO

19. NO

20. PO

21. Tôt

22. Co

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;

2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;

4. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;

Chú thích

1. Phiếu 1

2. Kết quả

3. Quá thời

4. Không

AM 73.0

DỰNG

Phố Hà Nội



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VIMCERTS 185 - VILAS 968- CV 2046/SYT-NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lan, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội.
 ĐT: 0967383444 Web: liaminhmoitruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 968

Số: LMMT/2201/126

Tên khách hàng : Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Minh Đức-Sơn Tây

Địa điểm quan trắc : Thôn Tân Phú, xã Sơn Đông, thị xã Sơn tây, thành phố Hà Nội

Hà Nội Loại mẫu : Nước mặt Số lượng mẫu : 03

nguồn nước Ngày quan trắc : 29/12/2021

Ngày trả kết quả : 07/01/2022

ng 01 năm

ÔNG TY
HÔNG

Năng

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Phương pháp thử	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
			NM0	NM1	NM2		
1.	pH	-	6,73	6,90	6,60	TCVN 6492:2011	5,5 - 9
2.	BOD ₅	mg/L	14,6	12,1	17,2	TCVN 6001-1:2008	15
3.	COD	mg/L	44	36	52	SMEWW 5220C:2017	30
4.	DO	mg/L	5,4	5,1	5,7	TCVN 7325:2016	≥4
5.	TSS	mg/L	34	28	30	TCVN 6625:2000	50
6.	As	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	SMEWW 3113B:2017	0,01
7.	Hg	mg/L	<0,0008	<0,0008	<0,0008	SMEWW 3112B:2017	0,001
8.	Cd	mg/L	<0,0007	<0,0007	<0,0007	SMEWW 3113B:2017	0,01
9.	Pb	mg/L	<0,002	<0,002	<0,002	SMEWW 3113B:2017	0,05
10.	Cr ⁶⁺	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,04
11.	Cu	mg/L	<0,05	<0,05	<0,05	SMEWW 3111B:2017	0,5
12.	Zn	mg/L	<0,05	<0,05	<0,05	SMEWW 3111B:2017	1,5
13.	Ni	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	SMEWW 3113B:2017	0,1
14.	Mn	mg/L	<0,021	<0,021	<0,021	SMEWW 3500-Mn.B:2017	0,5
15.	Fe	mg/L	0,14	0,12	0,15	TCVN 6177:1996	1,5
16.	Chất HDBM	mg/L	0,11	0,09	0,06	TCVN 6622-1:2009	0,4
17.	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	1,73	1,45	1,33	TCVN 6179-1:1996	0,9
18.	NO ₂ ⁻ _N	mg/L	0,38	0,14	1,33	TCVN 6178:1996	0,05
19.	NO ₃ ⁻ _N	mg/L	7,5	1,28	4,33	TCVN 6180:1996	10
20.	PO ₄ ³⁻ _P	mg/L	0,048	0,028	0,050	TCVN 6202:2008	0,3
21.	Tổng dầu, mỡ	mg/L	<0,3	<0,3	<0,3	SMEWW 5520.B:2017	1,0
22.	Coliform	MPN/100mL	3.900	3.500	4.400	TCVN 6187-2:1996	7.500

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
4. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;



EAC ALLIANCE, JSC

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VIMCERTS 185 - VILAS 968 - CV 2046/SYT-NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội
ĐT: 0967383444 Web: lienminhmoitruong.com.vn

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NM0: Mẫu nước mặt bơm vào ao chứa, Tọa độ X: 2333344,9; Y: 551231,7

+ NM1: Mẫu nước mặt cách điểm thái 1 về phía thượng lưu 50m, Tọa độ X: 2333379,9; Y: 551244,6

+ NM2: Mẫu nước mặt cách điểm thái 2 về phía thượng lưu 50m, Tọa độ X: 2333310,1; Y: 551231,7

- Tiêu chuẩn so sánh:

+ QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;

Cột B1 - Dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2;

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Hà Nội, ngày 07 tháng 01

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Ngọc

QA/QC

Đỗ Văn Đông



Nguyễn Thế Năng

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
4. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2345/SYT – NVY)
Địa chỉ: Trụ sở số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0967383444 Web: lienminhmoitruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 968

Số: 13705/2022/PKQ-LMMT/22.5287

Tên khách hàng : CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC – SƠN TÂY
Địa chỉ : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí làm việc Số lượng mẫu: 03
Ngày quan trắc : 28/11/2022
Ngày trả kết quả : 08/12/2022



Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Phương pháp thử nghiệm	QCVN 03:2019/ BYT
			KK4	KK5	KK6	KK7		
1	Nhiệt độ	°C	28,4	28,8	28,6	28,6	TCVN 5508:2009	18 + 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	62,6	61,6	64,4	63,3	TCVN 5508:2009	40 + 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	m/s	0,3	0,4	0,5	0,5	TCVN 5508:2009	0,2 + 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	dBA	84	82	83,1	81,3	TCVN 9799:2013	85 ⁽²⁾
5	CO	mg/m ³	4,61	4,65	5,01	4,89	SOP.PT.KXQ.03	20
6	NO ₂	mg/m ³	0,056	0,061	0,056	0,058	TCVN 6137: 2009	5
7	SO ₂	mg/m ³	0,068	0,072	0,066	0,072	TCVN 5971:1995	5
8	Bụi toàn phần	mg/m ³	0,26	0,29	0,24	0,25	TCVN 5067:1995	8 ⁽³⁾

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

- + KK4: Không khí khu vực tổ tháo dỡ sản phẩm xương cọc tròn. Tọa độ: X=233352; Y=551278.
- + KK5: Không khí khu vực quay bê tông tại xưởng ống cống. Tọa độ: X=2333489; Y=551502.
- + KK6: Không khí khu vực hàn tại xưởng ống cống. Tọa độ: X=2333428; Y=551521.
- + KK7: Không khí khu vực trạm trộn bê tông xưởng ống cống. Tọa độ: X=2333475; Y=551542.

- Quy chuẩn so sánh:

- + QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- + ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- + ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- + ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc;

NGƯỜI LẬP PHIẾU

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG
QA/QC

Hà Nội ngày 08 tháng 12 năm 2022

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG

Dương Thị Minh Châu

Đỗ Văn Đông

Nguyễn Thế Năng

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (#);
4. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO

(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2345/SYT – NVV)

Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 0967383444

Web: lienminhmotruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 968

Số: 13704/2022/PKQ-LMMT/22.5287

Tên khách hàng : CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC – SƠN TÂY
Địa chỉ : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí làm việc Số lượng mẫu: 03
Ngày quan trắc : 28/11/2022
Ngày trả kết quả : 08/12/2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Phương pháp thử nghiệm	QCVN 03:2019/ BYT
			KK1	KK2	KK3		
1	Nhiệt độ	°C	29,6	28,6	28,3	TCVN 5508:2009	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	64,7	66,6	67,1	TCVN 5508:2009	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	m/s	0,5	0,7	0,6	TCVN 5508:2009	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	dBA	84,3	84,1	83,9	TCVN 9799:2013	85 ⁽²⁾
5	CO	mg/m ³	4,6	4,82	4,44	SOP.PT.KKQ.03	20
6	NO ₂	mg/m ³	0,061	0,06	0,069	TCVN 6137: 2009	5
7	SO ₂	mg/m ³	0,087	0,068	0,064	TCVN 5971:1995	5
8	Bụi toàn phần	mg/m ³	0,27	0,25	0,26	TCVN 5067:1995	8 ⁽³⁾

Ghi chú:

+ Vị trí lấy mẫu:

+ KK1: Không khí khu vực tổ bê tông xưởng cọc tròn. Tọa độ: X=2333317; Y=551187.

+ KK2: Không khí khu vực tổ Hàn bích và mặt bích xưởng cọc tròn. Tọa độ: X=2333315; Y=551272.

+ KK3: Không khí khu vực tổ thép xưởng cọc tròn. Tọa độ: X=2333322; Y=551289.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

+ ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

+ ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc;

NGƯỜI LẬP PHIẾU

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG
QA/QC

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2022

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG

Dương Thị Minh Châu

Đỗ Văn Đông

Nguyễn Thế Năng

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;

2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);

3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (#);

4. Quá thời hạn lưu mẫu. Cần tu chỉnh các thiết bị kiểm tra tại chỗ nơi kết quả thử nghiệm.



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO

(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2345/SYT – NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 0967383444

Web: liênminhmoitruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 968

Số: 13703/2022/PKQ-LMMT/22.5287

Tên khách hàng : CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC – SƠN TÂY
Địa chỉ : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước mặt Số lượng mẫu: 03
Ngày quan trắc : 28/11/2022
Ngày trả kết quả : 08/12/2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Phương pháp thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/BTNMT
			NM3	NM2	NM1		Cột B1
1	pH	-	6,92	6,87	6,83	TCVN 6492:2011	5,5 + 9
2	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	4,8	4,7	4,6	TCVN 7325:2016	≥ 4
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	45	42	40	TCVN 6625:2000	50
4	BOD ₅	mg/L	8	6	6	TCVN 6001-1:2008	15
5	COD	mg/L	18	12	16	SMEWW 5220C:2017	30
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,05	0,03	0,03	TCVN 6178:1996	0,05
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,22	0,69	0,17	TCVN 6180:1996	10
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,49	0,45	0,50	TCVN 6179-1:1996	0,9
9	Asen (As)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,05
10	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,01
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	KPH	KPH	0,035	TCVN 6202:2008	0,3
12	Chì (Pb)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,05
13	Crom (VI)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,04
14	Đồng (Cu)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3111B:2017	0,5
15	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3111B:2017	1,5
16	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 5520.B:2017	1

Chú thích:

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*);
- Chỉ tiêu được công nhận Vilas (#);
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2345/SYT – NVV)

Địa chỉ: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0967383444 Web: lieminhmhoitruong.com.vn

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Phương pháp thử nghiệm	QCVN 8-MT:2015/BTNMT
			NM3	NM2	NM1		Cột III
17	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	KPH	KPH	KPH	TCVN 6622-1:2009	0,4
18	Niken (Ni)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,1
19	Mangan (Mn)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3500-Mn B:2017	0,5
20	Sắt (Fe)	mg/L	0,098	0,12	0,21	TCVN 6177:1996	1,5
21	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3112B:2017	0,001
22	Coliform	MPN/100mL	1.100	1.300	130	TCVN 6187-2:1996	7.500

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NM3: Nước mặt nguồn tiếp nhận dưới điểm thải 2: cách điểm thải 2 về phía thượng lưu 50m. Tọa độ: X = 2333478; Y = 551061.

+ NM2: Nước mặt nguồn tiếp nhận dưới điểm thải 1: cách điểm thải 1 về phía thượng lưu 50m. Tọa độ: X = 2333267; Y = 551122.

+ NM1: Nước ao chứa. Tọa độ: X = 2333427; Y = 551059.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

+ KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;

NGƯỜI LẬP PHIẾU

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

QA/QC

Dương Thị Minh Châu

Đỗ Văn Đông

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2020

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thế Năng

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (H);

ỨNG

TP. Hà Nội

QCVN 08

MT:2015

BTNMT

Cột B1

0,4

0,1

0,5

1,5

0,001

7.500

độ: X =

độ: X =

P:

năm 2022

TY

G

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO

(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2345/SYT – NVV)

Địa chỉ: Tầng nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 0967383444

Web: lienminhmotruong.com.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 968

Số: 13706/2022/PKQ-LMMT/22.5287

Tên khách hàng

: CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC – SƠN TÂY

Địa chỉ

: Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội

Địa điểm quan trắc

: Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội

Loại mẫu

: Nước thải

Số lượng mẫu: 02

Ngày quan trắc

: 28/11/2022

Ngày trả kết quả

: 08/12/2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT
			NT1		Cột B
1	pH	-	6,97	TCVN 6492:2011	5 + 9
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	327	SOP.QT.N.07	1.000
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	72	TCVN 6625:2000	100
4	BOD ₅	mg/L	24	TCVN 6001-1:2008	50
5	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	1,1	SMEWW 5520.B&F:2017	20
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	0,335	TCVN 6202:2008	10
7	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	KPH	TCVN 6637:2000	4
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,32	TCVN 6179-1:1996	10
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	1,46	SMEWW 4500.NO3.E:2017	50
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	KPH	TCVN 6622-1:2009	10
11	Coliforms	MPN/100mL	1.500	TCVN 6187-2:1996	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT1: Nước thải sinh hoạt: Nước thải điểm xả 1. Tọa độ: X = 2333281; Y = 551200.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

+ KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;

+ (-): Không quy định.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

QA/QC

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2022

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thế Năng

Dương Thị Minh Châu

Đỗ Văn Đồng

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;

2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);

3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (#);

4. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO

(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2345:SYT – NVY)

Địa chỉ: 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 0967383444

Web: liênminhmotruong.com.vn



VILAS 968

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 13702/2022/PKQ-LMMT/22.5287

Tên khách hàng : CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC – SƠN TÂY
 Địa chỉ : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
 Địa điểm quan trắc : Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
 Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
 Ngày quan trắc : 28/11/2022
 Ngày trả kết quả : 08/12/2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
			NT2		Cột B
1	pH	-	7,81	TCVN 6492:2011	5,5 + 9
2	Độ màu	Pt/Co	23	TCVN 6185:2015	150
3	Nhiệt độ	°C	28,1	SMEWW 2550B:2017	40
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	18	TCVN 6625:2000	100
5	BOD ₅	mg/L	4	TCVN 6001-1:2008	50
6	COD	mg/L	12	SMEWW 5220C:2017	150
7	Asen (As)	mg/L	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,1
8	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,1
9	Chì (Pb)	mg/L	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,5
10	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH	SMEWW 3112B:2017	0,01
11	Crom (VI)	mg/L	KPH	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,1
12	Crom (III)	mg/L	KPH	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017	1
13	Đồng (Cu)	mg/L	KPH	SMEWW 3111B:2017	2
14	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH	SMEWW 3111B:2017	3
15	Niken (Ni)	mg/L	KPH	SMEWW 3113B:2017	0,5
16	Mangan (Mn)	mg/L	KPH	SMEWW 3500-Mn.B:2017	1
17	Sắt (Fe)	mg/L	0,03	TCVN 6177:1996	5
18	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	1,2	SMEWW 5520.B&F:2017	10
19	Tổng Nitơ	mg/L	3,91	TCVN 6638:2000	40
20	Tổng Photpho	mg/L	KPH	TCVN 6202:2008	6
21	Coliforms	MPN/100mL	110	TCVN 6187-2:1996	5.000

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (#);
4. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 - VIMCERTS 185 - CV 2345/SYT - NVY)

Địa chỉ: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0967383444 Web: liênminhmoitruong.com.vn

Ghi chú:

- **Vị trí lấy mẫu:**

+ NT2: Nước thải sản xuất: Nước thải điểm xả 2. Tọa độ: X = 2333450; Y = 551050.

- **Quy chuẩn so sánh:**

+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội

+ KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;

+ (-): Không quy định.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Dương Thị Minh Châu

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG
QA/QC

Đỗ Văn Đông

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2022

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thế Năng

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về;
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*);
3. Chỉ tiêu được công nhận Vilas (V);



NHÀ MÁY SẢN XUẤT BÊ TÔNG SƠN TÂY - CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC, SƠN TÂY

LÀNG

TOA ĐO ĐIỂM LẤY MẪU NGUỒN TIẾP NHẬN CÁCH ĐIỂM XÃ THẢI 1: 50M - NM1: X: 2333267; Y: 551122

HƯỚNG CHẨY NƯỚC THẢI

TMB - 02

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03477/2024/PKQ-LMMT/24.1855

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Đầu tư KGZ
Địa chỉ : Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC - SƠN TÂY -
Thôn Tân Phú, xã Sơn Đông, TX.Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Khí thải Số lượng mẫu: 01
Ngày quan trắc : 16/12/2024
Ngày trả kết quả : 27/12/2024

	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm	QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			KT		
1	Nhiệt độ	°C	78	SOP_QT.KT.02	-
2	Vận tốc	m/s	14,5	USEPA Method 2	-
3	Hàm ẩm	%	2,8	USEPA Method 4	-
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	48,8	SOP_QT.KT.08	850
5	CO	mg/Nm ³	407	SOP_QT.KT.08	1.000
6	SO ₂	mg/Nm ³	43	SOP_QT.KT.08	500
7	Bụi tổng	mg/Nm ³	57,9	US EPA Method 5	200

Ghi chú:

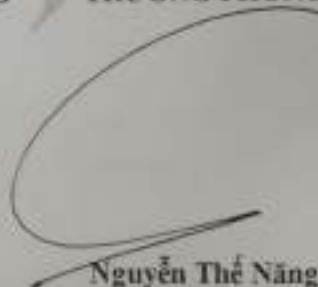
- Vị trí lấy mẫu:
- + KT: Khí thải ống khói. Tọa độ: X=2333301; Y=551214.
- Quy chuẩn so sánh:
- + QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.
- + (-): Không quy định.

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

QA/QC

Đỗ Văn Đông

TRƯỞNG PHÒNG


Nguyễn Thế Năng

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2024

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

Chú thích:

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến;
- Quá thời hạn lưu mẫu 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Công ty không giải quyết về việc khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

BM 73.03

Lần ban hành: 02/20

Trang: 1/1



VILAS 968

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03474/2024/PKQ-LMMT/24.1855

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Đầu tư KGZ
Địa chỉ : Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC – SƠN TÂY -
Thôn Tân Phú, xã Sơn Đông, TX Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Nước mặt Số lượng mẫu: 01
Ngày quan trắc : 16/12/2024
Ngày trả kết quả : 27/12/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm	QCVN 08:2023/ BTNMT
			NM1		GTGH ⁽¹⁾
1	pH	-	6,95	TCVN 6492:2011	$6 \div 8,5^{(2)}$
2	Ôxi hoà tan (DO)	mg/L	5,38	TCVN 7325:2016	$\geq 4^{(2)}$
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	28	TCVN 6625:2000	>15 và Không có rác nổi ⁽²⁾
4	BOD ₅	mg/L	4	TCVN 6001-1:2008	$\leq 10^{(2)}$
5	COD	mg/L	12	SMEWW 5220C:2017	$\leq 20^{(2)}$
6	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	mg/L	1,87	TCVN 6179-1:1996	0,3
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	mg/L	0,22	TCVN 6178:1996	0,05
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	mg/L	<0,02	TCVN 6180:1996	-
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻ - P)	mg/L	0,09	TCVN 6202:2008	-
10	Crôm (VI)	mg/L	<0,003	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,01
11	Asen (As)	mg/L	<0,0005	SMEWW 3113B:2017	0,01
12	Thủy ngân (Hg)	mg/L	<0,0005	SMEWW 3112B:2017	0,001
13	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	<0,02	TCVN 6622-1:2009	0,1
14	Tổng dầu, mỡ	mg/L	0,4	SMEWW 5520.B:2017	5
15	Coliform	MPN/100mL	1.100	SMEWW 9221B:2017	$\leq 7.500^{(2)}$

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NM1: Mẫu nước mặt cách điểm thải 1 về phía thượng lưu 50m. Tọa độ: X=2333190; Y=550813.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 08:2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

+ (1): Giá trị giới hạn-Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người;

+ (2): Mức C-Bảng 3. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước hồ, ao, đầm và bảo vệ môi trường sống dưới nước;

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến;

2. Quá thời hạn lưu mẫu 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Công ty không giải quyết về việc khiếu nại;

3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2345/SVT – NVY)

Địa chỉ PTN: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Van Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 024 32239007 Web: lienminhmoitruong.com.vn

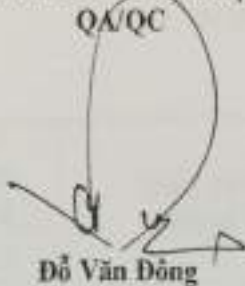
+ (-): Không quy định.

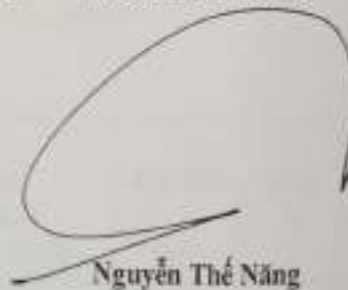
Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2024

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

TRƯỞNG PHÒNG

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

QA/QC

Đỗ Văn Đông


Nguyễn Thế Năng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến;
2. Thời hạn lưu mẫu 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Công ty không giải quyết về việc khiếu nại;
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 - VIMCERTS 185 - CV 2345/SYT - NVY)

Địa chỉ PTN: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 024 32239007 Web: lienminhmotruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03476/2024/PKQ-LMMT/24.1855

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Đầu tư KGZ
Địa chỉ : Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC - SƠN TÂY -
Thôn Tân Phú, xã Sơn Đông, TX. Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Nước mặt Số lượng mẫu: 01
Ngày quan trắc : 16/12/2024
Ngày trả kết quả : 27/12/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm	QCVN 08:2023/ BTNMT
			NM3		GTGH ⁽¹⁾
1	pH	-	6,82	TCVN 6492:2011	6 ÷ 8,5 ⁽²⁾
2	Oxi hoà tan (DO)	mg/L	5,54	TCVN 7325:2016	≥ 4 ⁽²⁾
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	12	TCVN 6625:2000	>15 và Không có rác nổi ⁽²⁾
4	BOD ₅	mg/L	4	TCVN 6001-1:2008	≤ 10 ⁽²⁾
5	COD	mg/L	12	SMEWW 5220C:2017	≤ 20 ⁽²⁾
6	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	mg/L	1,17	TCVN 6179-1:1996	0,3
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	mg/L	0,1	TCVN 6178:1996	0,05
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	mg/L	<0,02	TCVN 6180:1996	-
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻ - P)	mg/L	0,02	TCVN 6202:2008	-
10	Crôm (VI)	mg/L	<0,003	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,01
11	Asen (As)	mg/L	<0,0005	SMEWW 3113B:2017	0,01
12	Thủy ngân (Hg)	mg/L	<0,0005	SMEWW 3112B:2017	0,001
13	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	<0,02	TCVN 6622-1:2009	0,1
14	Tổng dầu, mỡ	mg/L	<0,3	SMEWW 5520.B:2017	5
15	Coliform	MPN/100mL	790	SMEWW 9221B:2017	≤ 7.500 ⁽²⁾

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NM3: Mẫu nước mặt bơm vào ao chừa. Tọa độ: X=2333425; Y=551027.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 08:2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

+ (1): Giá trị giới hạn-Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người;

+ (2): Mức C-Bảng 3. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước hồ, ao, đầm và bảo vệ môi trường sống dưới nước;

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến;

2. Quá thời hạn lưu mẫu 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Công ty không giải quyết về việc khiếu nại;

3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

BM.73.03

Lần ban hành: 02.20

Trang: 1.



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2345/SYT – NVY)

Địa chỉ PTN: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Van Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 024 32239007 Web: lieminhmotruong.com.vn

+ (-): Không quy định.

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2024

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG
QA/QC

TRƯỞNG PHÒNG

ĐẠI DIỆN CÔNG TY


Đỗ Văn Đông


Nguyễn Thế Năng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu quan trắc; Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến;
2. Quá thời hạn lưu mẫu 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Công ty không giải quyết về việc khiếu nại;
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 - VIMCERTS 185 - CV 2345/SYT - NVY)

Địa chỉ PTN: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Văn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 024 32239007 Web: lienninhmoitruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03475/2024/PKQ-LMMT/24.1835

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Đầu tư KGZ
Địa chỉ : Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC - SƠN TÂY -
Thôn Tân Phú, xã Sơn Đông, TX Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Nước mặt Số lượng mẫu: 01
Ngày quan trắc : 16/12/2024
Ngày trả kết quả : 27/12/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm	QCVN 08:2023/ BTNMT
			NM2		GTGH ⁽¹⁾
1	pH	-	6,96	TCVN 6492:2011	6 ÷ 8,5 ⁽²⁾
2	Oxi hoà tan (DO)	mg/L	5,53	TCVN 7325:2016	≥ 4 ⁽²⁾
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	27	TCVN 6625:2000	>15 và Không có rác nổi ⁽²⁾
4	BOD ₅	mg/L	8	TCVN 6001-1:2008	≤ 10 ⁽²⁾
5	COD	mg/L	18	SMEWW 5220C:2017	≤ 20 ⁽²⁾
6	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	mg/L	1,77	TCVN 6179-1:1996	0,3
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	mg/L	0,29	TCVN 6178:1996	0,05
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	mg/L	<0,02	TCVN 6180:1996	-
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻ - P)	mg/L	0,08	TCVN 6202:2008	-
10	Crôm (VI)	mg/L	<0,003	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,01
11	Asen (As)	mg/L	<0,0005	SMEWW 3113B:2017	0,01
12	Thủy ngân (Hg)	mg/L	<0,0005	SMEWW 3112B:2017	0,001
13	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	<0,02	TCVN 6622-1:2009	0,1
14	Tổng dầu, mỡ	mg/L	0,6	SMEWW 5520.B:2017	5
15	Coliform	MPN/100mL	1.200	SMEWW 9221B:2017	≤ 7.500 ⁽²⁾

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NM2: Mẫu nước mặt cách điểm thải 2 về phía thượng lưu 50m. Tọa độ: X=2333873; Y=551565.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 08:2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

+ (1): Giá trị giới hạn-Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người;

+ (2): Mức C-Bảng 3. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước hồ, ao, đầm và bảo vệ môi trường sống dưới nước;

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu quan trắc. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến;

2. Quá thời hạn lưu mẫu 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Công ty không giải quyết về việc khiếu nại;

3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 - VINCERTS 185 - CV 1345/SYT - NVY)

Địa chỉ PTN: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tô Hỉu, P. Văn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 024 32239007 Web: lieminhmuitruong.com.vn

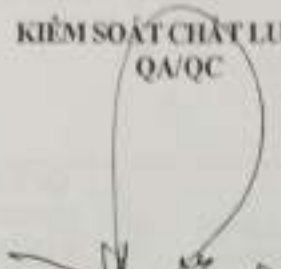
+ (-): Không quy định

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2024

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG
QA/QC

TRƯỞNG PHÒNG

ĐẠI DIỆN CÔNG TY


Đỗ Văn Đông


Nguyễn Thế Năng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu quan trắc. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời hạn lưu mẫu 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Công ty không giải quyết về việc khiếu nại.
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2345/SVT – NVY)

Địa chỉ PTN: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 024 32239007

Web: lieminhmoitruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03472/2024/PKQ-LMMT/24.1855

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Đầu tư KGZ
Địa chỉ : Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC – SƠN TÂY -
Thôn Tân Phú, xã Sơn Đông, TX.Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày quan trắc : 16/12/2024
Ngày trả kết quả : 27/12/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT
			NT1		Cột B
1	pH	-	7,3	TCVN 6492:2011	5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	454	SOP.QT.N.07	1.000
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	32	TCVN 6625:2000	100
4	BOD ₅	mg/L	42	TCVN 6001-1:2008	50
5	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	mg/L	8,7	TCVN 6179-1:1996	10
6	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	0,68	TCVN 6637:2000	4
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	mg/L	1,45	SMEWW 4500.NO3.E:2017	50
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ - P)	mg/L	0,72	TCVN 6202:2008	10
9	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	9,02	TCVN 6622-1:2009	10
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	4,7	SMEWW 5520.B&F:2017	20
11	Coliform	MPN/100mL	4.900	SMEWW 9221B:2017	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT1: Nước thải sinh hoạt: Nước thải tại điểm xả 1. Tọa độ: X=2333447, Y=551047.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

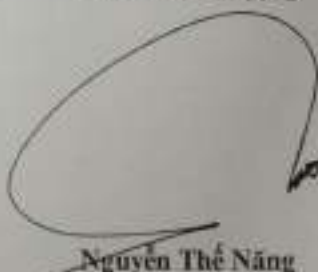
+ (-): Không quy định.

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

QA/QC


Đỗ Văn Đông

TRƯỞNG PHÒNG

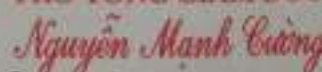

Nguyễn Thế Năng

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2024

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Mạnh Cường

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến;

2. Quá thời hạn lưu mẫu 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Công ty không giải quyết về việc khiếu nại;

3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

BM 73 03

Lần ban hành: 02/20

Trang: 1..



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2345/SYT – NVV)

Địa chỉ PTN: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 024 32239007 Web: lienvinhmoitruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03473/2024/PKQ-LMMT/24.1855

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Đầu tư KGZ
Địa chỉ : Tòa nhà số 75, DV02, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC – SƠN TÂY -
Thôn Tân Phú, xã Sơn Đông, TX.Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày quan trắc : 16/12/2024
Ngày trả kết quả : 27/12/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
			NT2		Cột B
1	pH	-	7,79	TCVN 6492:2011	5,5 ÷ 9
2	Oxy hòa tan (DO) **	mg/L	2,3	TCVN 7325:2016	-
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	45	TCVN 6625:2000	100
4	BOD ₅	mg/L	38	TCVN 6001-1:2008	50
5	COD	mg/L	120	SMEWW 5220C:2017	150
6	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	mg/L	0,42	TCVN 6179-1:1996	10
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	mg/L	0,21	TCVN 6178:1996	-
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	mg/L	0,6	SMEWW 4500 NO3.E:2017	-
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻ - P)	mg/L	0,04	TCVN 6202:2008	-
10	Crôm (VI)	mg/L	<0,003	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,1
11	Mangan (Mn)	mg/L	0,039	SMEWW 3111B:2017	1
12	Sắt (Fe)	mg/L	0,52	TCVN 6177:1996	5
13	Asen (As)	mg/L	<0,0005	SMEWW 3114B:2017	0,1
14	Đồng (Cu)	mg/L	<0,05	SMEWW 3111B:2017	2
15	Niken (Ni)	mg/L	<0,02	SMEWW 3111B:2017	0,5
16	Kẽm (Zn)	mg/L	<0,05	SMEWW 3111B:2017	3
17	Thủy ngân (Hg)	mg/L	<0,0005	SMEWW 3112B:2017	0,01
18	Chì (Pb)	mg/L	<0,002	SMEWW 3113B:2017	0,5
19	Cadimi (Cd)	mg/L	<0,0005	SMEWW 3113B:2017	0,1
20	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	8,4	TCVN 6622-1:2009	-
21	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	4,2	SMEWW 5520.B&F:2017	10
22	Coliform	MPN/100mL	17	SMEWW 9221B:2017	5.000

Chú thích:

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu quan trắc. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến;
- Quá thời hạn lưu mẫu 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Công ty không giải quyết về việc khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 - VIMCERTS 185 - CV 2345/SYT - NVY)

Địa chỉ PTN: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 024 32239007 Web: lieminhmoitruong.com.vn

Ghi chú:

- **Vị trí lấy mẫu:**

+ NT2: Nước thải sản xuất: Nước thải tại điểm xả 2. Tọa độ: X=2333301; Y=551273.

- **Quy chuẩn so sánh:**

+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

+ Dấu (**): Chỉ tiêu không được quy định trong thành phần môi trường nước thải theo TT 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Chỉ tiêu thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, không phục vụ cho các đoàn đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng;

+ (-): Không quy định.

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2024

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

TRƯỞNG PHÒNG

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

QA/QC



Đỗ Văn Đông



Nguyễn Thế Năng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Cường

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến;

2. Quà thời hạn lưu mẫu 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Công ty không giải quyết về việc khiếu nại;

3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.